



Khoa Học Công Giáo và Đời Sống **Catholic Science & Life**

ISSN: 2771-1412



ICTE Press
International Association of TESOL & Education
5243 Birch Falls LN, Sugar Land, Texas, USA, 77479
<https://khoahocconggiao.org>

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

 <https://doi.org/10.54855/10.54855/csl.2553>
 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>



Indexed

Crossref
ORCID
Google Scholar
LOCKSS
CLOCKSS
PKP PN
Library of Congress
U.S. ISSN Center



SEMANTIC SCHOLAR

Publication frequency

Tạp chí Khoa học Công Giáo và Đời sống (Catholic Science & Life) (csl) (ISSN: 2771-1412) sẽ xuất bản mỗi năm 4 số, bắt đầu từ tháng Ba, tháng Sáu, tháng Chín, và Tháng Mười Hai.

The Catholic Science & Life (csl) (ISSN: 2771-1412) will publish 4 issues per year in March, June, September and December.

Copyright (c) 2025 Catholic Science & Life is published under a Creative Commons Attribution 4.0 International License.

Authors retain copyright and grant the journal the right of first publication with the work simultaneously licensed under a Creative Commons Attribution 4.0 International License that allows others to share the work with an acknowledgment of the work's authorship and initial publication in this journal.

Publisher: ICTE Press

Address: International Association of TESOL & Education, 5243 Birch Falls Ln, Sugar Land, Texas, USA, 77479

Principal Contact

Associate Professor Dr. Pham Vu Phi Ho.
The Catholic Institute of Vietnam, Ho Chi Minh City, Vietnam



Khoa Học Công Giáo và Đời Sống Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Editor-in-chief

Associate Professor Dr. Pham Vu Phi Ho, The Catholic Institute of Vietnam, Vietnam ([Orcid](#)) ([Scopus](#)), ([ResearchID](#))

Journal Secretary

Vincent Pham Van Son, Vinh Son Parish, Thai Binh Diocese ([Orcid](#))

Editorial board

Prof. Dr. Fr. Francis Nguyen Hai Tinh, SJ. professor in Fundamental Theology I: Revelation and Faith, Christology, Theological Synthesis and Comprehensive Examination, Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam ([Orcid](#))

Prof. Dr. Fr. Paul Ngo Dinh Si, Head of the Research Department of The Catholic Institute of Vietnam, Vietnam.

Prof. Fr. Joseph Pham Quoc Van, Director of the Paul Nguyen Van Binh Inter -Religions Congregations Theological Institute, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Prof. Fr. Bui Quang Minh, History of Philosophy, Saint Joseph Jesuit Scholasticate, Vietnam

Prof. Fr. Joseph Tran Thang Hung, O.Carm, Head of the Carmelite Friars, Vietnam

Dr. Fr. Martin Pham Vu Manh Khiet, Church of Saint Gregory the Great, Florida, USD

Professor Dr. Andrew Lian, Suranaree University of Technology, Thailand; University of Canberra, Australia ([Orcid](#)) ([Scopus](#))



Khoa Học Công Giáo và Đời Sống
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Học Viện Công Giáo Việt Nam

Catholic Institute of Vietnam

Số 25 Đường 9, Kp. 1, P. Bình Thới, Thủ Đức, Tp. HCM

ĐT: 0938905015 - 0967257483

Email: hocvienconggiao@gmail.com

Website: <https://hocvienconggiao.edu.vn>

Chủ biên

Lm. Phaolô Ngô Đình Sĩ, Ph.D.

DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.2553>

Tập 5 Số 3 (2025): Lời vào Đất

Vol. 5 No. 3 (2025): Word into the Land

 <https://doi.org/10.54855/csl.2553>

 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>

Articles

Pages

1. Lời Ngỏ (Preface)
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.2553a>
Gm. Giuse Đinh Đức Đạo 1-3
2. Lời chủ chăn (Shepherd's Letter)
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.2553b>
Gm. Gioan Đỗ Văn Ngân 4-9
3. Lời vào Đất (Word into the Land)
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.25531>
Lm. Giuse Cao Gia An, S.J., SSD 10-23
4. Lời và Bàn Tay Thiên Chúa trong Công Trình Sáng Tạo
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.25532>
Lm. Phaolô Ngô Đình Sỹ 24-36
5. Tương quan giữa Đức tin và các truyền thống văn hóa-tôn giáo khác dưới ánh sáng của Huấn Quyền
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.25533>
Lm. Fx. Nguyễn Tiên Dung, AA 37-47
6. Tương Quan Giữa Văn Hóa Và Tôn Giáo: Một Diễn Đàn Cho Suy Tư Thần Học
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.25534>
Lm. Joseph Tân Nguyễn, OFM 48-59
7. Hội nhập văn hóa Kitô giáo ở Việt Nam
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.25535>
Lm. Giuse Nguyễn Văn Nghị 60-74
8. Thách đố của Giáo hội Việt Nam, nhìn từ góc độ Văn hóa
The Challenges of the Vietnamese Church from a Cultural Perspective
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.25536>
Lm. Giuse Nguyễn Trọng Viễn, OP 75-89
9. AI: Rượu Mới Bầu Da Cũ - Thách Đố Và Cơ Hội Từ Quan Điểm Luân Lý Công Giáo
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.25537>
Lm. JB. Lê Đình Phương, C.Ss.R. 90-101

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống
Catholic Science & Life
ISSN: 2771-1412

Tập 5 Số 3 (2025): Lời vào Đất
Vol. 5 No. 3 (2025): Word into the Land
 <https://doi.org/10.54855/csl.2553>
 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>

Articles

Pages

10. Trí Tuệ Nhân Tạo (AI) Và Đời Sống Kitô Hữu: Suy Tư Về Một Lối Tiếp Cận AI Trong Viễn Quan Đạo Đức Và Tâm Linh Kitô Giáo 102-116
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.25538>
Lm. Giuse Đỗ Mạnh Thịnh

Literature Review

11. Tổng hợp Hội Thảo AI: Cơ Hội Và Thách Thức Đối Với Kitô Hữu Việt Nam Hôm Nay 117-120
DOI: <https://doi.org/10.54855/csl.25539>
Lm Phaolô Ngô Đình Sĩ, Terexa Hoàng Nguyễn Minh Anh

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống
Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412



ICTE Press

International Association of TESOL & Education
5243 Birch Falls Ln, Sugar Land, Texas, USA, 77479
<https://khoahocconggiao.org> | <https://i-cte.org/press>

LỜI NGỎ

LỜI VÀO ĐẤT là tựa đề của tập san của Học Viện Công Giáo Việt Nam. Cái tên muốn nói lên ý nghĩa là Tin Mừng của Thiên Chúa đã được gieo vào quê hương Việt Nam từ gần 500 năm nay và Tin Mừng đó đã thấm nhuần, triển nở, và khơi lên một sức sống mới cho đất nước Việt Nam.

Với ý nghĩa trên đây, Tập san “Lời vào Đất” không chỉ nhắm đến việc hội nhập văn hóa như đang được chú ý hiện nay, nhưng còn muốn cho thấy hạt giống đức tin Kitô giáo đã từ từ lớn lên trong môi trường mới, qua công việc rao giảng Tin Mừng rất đa dạng, đã tạo nên sự phong phú của đời sống các tín hữu, và theo dòng lịch sử đã góp phần vào nhịp sống của xã hội và kho tàng văn hóa Việt Nam.

Tập san mở đầu với lá thư **Lời Chúa và Nhiệm tích** của Đức Cha Gioan Đỗ Văn Ngân gửi các linh mục và tu sĩ của giáo phận Xuân Lộc trong phần “Lời Chủ Chăn” tháng 10/2023, được trích lại ở đây vì ý nghĩa tâm phúc âm hóa. Theo dòng lịch sử, các Kitô hữu Việt Nam đã lắng nghe lời Chúa dạy bảo và được nuôi dưỡng bằng các nhiệm tích. Nói cách khác, Lời của Thiên Chúa đã được sống trong kinh nghiệm đức tin của người tín hữu Việt Nam.

Cha Giuse Cao Gia An, SJ, đã xác định cho chúng ta những khái niệm Lời và Đất trong văn hóa Kinh Thánh Cựu Ước với bài viết **Lời vào Đất**. Theo sau đó, cha Phaolô Ngô Đình Sĩ đọc lại hai trình thuật sáng thế bổ sung cho nhau như tiên trưng loan báo cho ý định của Thiên Chúa và trải nghiệm của đôi tay Ngài trong công trình tạo dựng, đi đôi với sự cứu độ, với bài **Lời và Bàn tay Thiên Chúa**.

Cha Fx. Nguyễn Tiến Dũng, AA, đã viết **Tương quan giữa Đức tin và các nền văn hóa**, tổng hợp cái nhìn của công đồng Vaticanô II và các bản văn hậu Công đồng liên quan tới các nền văn hóa và các tôn giáo khác, nhằm giúp người tín hữu chọn một hướng đi phù hợp với lời chỉ dạy của Mẹ Giáo Hội.

Cha Joseph Tân Nguyễn, OFM suy tư triết học về văn hóa và tôn giáo qua đề tài **Tương quan giữa Văn hóa và Tôn giáo**. Cùng một vấn đề, Gs. Nguyễn Nghị đã có một cái nhìn lịch sử cụ thể qua bài viết **Hội nhập văn hóa Kitô giáo ở Việt Nam**, kết thúc với mong ước cùng xây dựng và tiến tới một văn hóa mới luôn còn ở phía trước. Cha Giuse Nguyễn Trọng Viễn, OP, một giáo sư triết học đã nêu lên một cái nhìn mới cho Giáo hội Việt Nam trong quá trình hội nhập khi viết **Thách đố của Giáo hội Việt Nam, nhìn từ góc độ Văn hóa**.

Chuỗi bài viết tiếp theo mang âm hưởng của văn hóa đương đại: đây là những bài thuyết trình trong hội thảo **AI (Artificial Intelligence): Cơ hội và Thách đố đối với Kitô hữu Việt Nam hôm nay** do Học Viện Công Giáo Việt Nam và Đại Học Công Giáo miền Tây nước Pháp (UCO) đồng tổ chức vào hai ngày 01-02/03/2024 tại Học Viện Công Giáo Việt Nam. Để chia sẻ vấn đề này của thời đại chúng ta, Tập san “Lời vào Đất” in lại tất cả các bài thuyết trình với sự đồng ý của các giáo sư, gồm Gs. Dominique Vermersch, Gs. Thomas Hoàng Anh Ngọc, Gs. Linh mục Olivier Bonnewijn, Gs. Linh mục Jean-Baptiste Edart, Gs. Linh mục J.B. Lê Đình Phương và Gs. Linh mục Giuse Đỗ Mạnh Thịnh. Các bài thuyết trình tiếng Pháp được in nguyên văn cùng với bản dịch của Gs. Linh mục Phaolô Ngô Đình Sĩ. Bên cạnh đó, như trong mọi hội thảo,

chúng ta có một cái nhìn đúc kết qua bài tổng hợp của Gs. Linh mục Phaolô Ngô Đình Sĩ và Thư ký của Ban nghiên cứu Học Viện Công Giáo Việt Nam. Cuối cùng, Tập san có phần điểm sách do Terexa Minh Anh phụ trách.

Tôi vui mừng và hân hạnh giới thiệu với mọi người, đặc biệt các giáo sư, giảng viên và sinh viên của Học Viện Công Giáo số đầu tiên của tập san “Lời Vào Đất” của Học Viện Công Giáo Việt Nam, chịu trách nhiệm bởi Ban Nghiên Cứu của Học Viện bao gồm các thành viên Linh mục Phaolô Ngô Đình Sĩ (Trưởng ban), Linh mục F.X. Nguyễn Tiến Dung, AA, Linh mục F.X. Nguyễn Hai Tính, SJ, Linh mục Giuse Đỗ Mạnh Thịnh, GP. Xuân Lộc, Nữ tu Maria Nguyễn Thị Ngọc Dung, ACI, và Sinh viên Terexa Hoàng Nguyễn Minh Anh, HVCG (Thư ký). Cầu mong số đầu tiên của tập san LỜI VÀO ĐẤT khơi lên niềm hứng khởi trong môi trường Học Viện Công Giáo, khích lệ mọi người cùng suy tư để mở ra cho Học Viện những bước đi với nhiều hứa hẹn.

Gm. Giuse Đình Đức Đạo
Viện Trưởng HVCGVN

PREFACE

WORD INTO THE LAND is the title of the journal of the Catholic Institute of Vietnam. The name expresses the meaning that the Gospel of God has been sown into the land of Vietnam for nearly 500 years, and that Gospel has permeated, blossomed, and stirred up a new vitality for the country.

With this meaning, the journal *Word into the Land* does not merely aim at cultural integration, as is often emphasized today, but also seeks to show how the seed of the Christian faith has gradually grown in a new environment. Through diverse works of evangelization, it has enriched the life of believers and, throughout history, has contributed to the rhythm of society and the cultural heritage of Vietnam.

The journal begins with the pastoral letter *The Word and the Sacraments* of Bishop John Đỗ Văn Ngân addressed to the priests and religious of the Diocese of Xuân Lộc in the “Shepherd’s Word” section of October 2023, reprinted here because of its meaning for the New Evangelization. Throughout history, Vietnamese Christians have listened to God’s Word and been nourished by the sacraments. In other words, the Word of God has been lived out in the faith experience of Vietnamese believers.

Fr. Joseph Cao Gia An, SJ, clarifies for us the concepts of *Word* and *Land* in the Old Testament biblical culture in his article *Word into the Land*. Following this, Fr. Paul Ngô Đình Sĩ revisits the two complementary creation accounts as prefigurations announcing God’s intention and the experience of His hands in the work of creation, which goes hand in hand with salvation, in his article *The Word and the Hands of God*.

Fr. Fx. Nguyễn Tiến Dung, AA, in *The Relationship between Faith and Cultures*, synthesizes the perspectives of Vatican II and post-conciliar texts concerning cultures and other religions, to help the faithful choose a path aligned with the guidance of Mother Church.

Fr. Joseph Tân Nguyễn, OFM, offers a philosophical reflection on culture and religion in *The Relationship between Culture and Religion*. On the same issue, Prof. Nguyễn Nghị provides a concrete historical perspective in *The Inculturation of Christianity in Vietnam*, concluding with the hope of building and advancing toward a new culture that always lies ahead. Fr. Joseph Nguyễn Trọng Viễn, OP, a professor of philosophy, presents a new vision for the Vietnamese Church in the process of inculturation in his article *The Challenges of the Church in Vietnam from a Cultural Perspective*.

The following series of articles resonates with contemporary culture: these are presentations from the symposium *Artificial Intelligence (AI): Opportunities and Challenges for Vietnamese Christians Today*, co-organized by the Catholic Institute of Vietnam and the Catholic University of the West, France (UCO), held on March 1–2, 2024, at the Catholic Institute of Vietnam. To share this pressing issue of our age, the journal *Word into the Land* republishes all the conference papers with the authors' consent, including contributions from Prof. Dominique Vermersch, Prof. Thomas Hoàng Anh Ngọc, Prof. Fr. Olivier Bonnewijn, Prof. Fr. Jean-Baptiste Edart, Prof. Fr. J.B. Lê Đình Phương, and Prof. Fr. Joseph Đỗ Mạnh Thịnh. The French presentations are printed in full with translations by Prof. Fr. Paul Ngô Đình Sĩ. In addition, as in every conference, there is a concluding synthesis written by Prof. Fr. Paul Ngô Đình Sĩ and the secretary of the Research Committee of the Catholic Institute of Vietnam. Finally, the journal includes a book review section curated by Terexa Minh Anh.

I am delighted and honored to present to all, especially the professors, lecturers, and students of the Catholic Institute, the first issue of the journal *Word into the Land* of the Catholic Institute of Vietnam, produced under the responsibility of the Research Committee, which includes: Fr. Paul Ngô Đình Sĩ (Chair), Fr. Fx. Nguyễn Tiến Dung, AA, Fr. Fx. Nguyễn Hai Tính, SJ, Fr. Joseph Đỗ Mạnh Thịnh (Xuân Lộc Diocese), Sr. Maria Nguyễn Thị Ngọc Dung, ACI, and student Terexa Hoàng Nguyễn Minh Anh (Secretary).

May the first issue of *WORD INTO THE LAND* inspire enthusiasm within the Catholic Institute, encouraging everyone to reflect together and to open promising new paths for the Institute.

Bishop Joseph Đĩnh Đức Đạo
President, Catholic Institute of Vietnam

Lời chủ chăn

‘Họ chuyên cần với giáo huấn của các Tông đồ và sự hiệp thông, việc bẻ bánh...’ (Cv 2:42)

Quý Cha và Quý Tu sĩ thân mến,

Thánh sử Luca tường thuật sinh hoạt của cộng đoàn tiên khởi, cho thấy dân Thiên Chúa sống **bằng nguồn sống duy nhất** với hai phương diện: **‘Lời Chúa và Nhiệm tích’** (CvTđ 2:42).

Phụng vụ đại lễ Cung hiến Thánh đường trong **‘Lời Nguyện Cung Hiến’** cầu nguyện: ‘Lạy Chúa là Đấng thánh hóa và cai quản Hội Thánh, chúng con phải hoan hỉ tung hô Danh Chúa, vì hôm nay các tín hữu cử hành nghi lễ trọng thể cung hiến ngôi nhà cầu nguyện này cho Chúa một cách vĩnh viễn, để nơi đây, họ thờ phượng Chúa cách sốt sắng, **lắng nghe lời Chúa dạy bảo và được nuôi dưỡng bằng các nhiệm tích**’.

Xuyên suốt lịch sử loài người, Thiên Chúa ‘không mệt mỏi’ (chữ của ĐTC Phanxicô) đặt lòng thương vào nỗi khôn cùng thân phận người: Lòng thương đó là **‘Lời Chúa và Nhiệm Tích’**. ‘Lời Chúa và Nhiệm Tích’ còn là hồng ân sự sống thần linh trong mỗi người, như nhựa cây nho thẩm nhập nuôi sống các nhánh nho. **Toàn thể dân Thiên Chúa sống bằng một nguồn sống gồm hai phương diện ấy: ‘Lời Chúa và Nhiệm Tích’**. Không phải giáo sĩ hay tu sĩ có lương thực nào khác hơn và cũng không phải một tín hữu thầm lặng mà thiếu điều gì.

Một

Lời chủ chăn tháng 9 đã đề cập phương diện **‘Lời Chúa’**. Lời Chúa nằm ở trung tâm đức Tin của Kitô hữu: Lời được ghi lại (**Verbum scriptum**), Lời nhập thể (**Verbum incarnatum**), Lời được rao truyền (**Verbum praedicatum**). Lời chủ chăn tháng 10 hôm nay đề cập phương diện **‘Nhiệm tích (Bí tích)’**.

‘Ngày lễ Ngũ Tuần, nhờ việc **tuôn ban Chúa Thánh Thần**, Hội Thánh được biểu lộ cho trần gian. Hồng ân của Thần Khí khai mở một thời đại mới trong **‘việc phân phát các màu nhiệm’**. Đức Kitô, nhờ phụng vụ... từ nay sống và hành động trong và với Hội Thánh Người một cách mới... **Người hành động qua các nhiệm tích**’... hoa trái của màu nhiệm Vượt Qua của Người’. (x. GLHTCG 1076)

Hai

Từ ngữ **‘Nhiệm tích’** mang ý nghĩa chữ Latinh **‘Mysterium’** hay **‘Sacramentum’** (Ep 5:32). Từ **‘Nhiệm tích’** **hiếm gặp trong Cựu Ước**, chỉ dùng 15 lần, trong văn chương Khải Huyền và khôn ngoan, diễn tả mạc Khải bởi Thiên Chúa... **nhưng thường gặp trong Tân Ước**.

Các Tông đồ được đặc tuyển tiếp nhận mạc Khải trong Đức Giêsu Kitô ‘màu nhiệm’ của Thiên Chúa cho thế giới. Phaolô đặt **‘màu nhiệm Đức Kitô’** làm một với **‘màu nhiệm Thiên Chúa’** (Col 2:2; Ep 4:3), với **‘màu nhiệm Hội Thánh’** là cộng đoàn hiệp làm một với Đức Kitô và với cả **‘màu nhiệm qui tụ muôn dân thời cánh chung’**, là ơn hòa giải Dothái, dân ngoại... trong Đức Kitô. **‘Màu nhiệm đã giữ kín từ muôn thuở’ ‘là Đức Kitô’**, được ủy thác cho các Tông đồ công bố (x. Col 1:26.27). Thánh Phaolô gọi đó là sứ mạng **‘thông báo màu nhiệm Tin Mừng’** (Ep 6:19).

‘Màu nhiệm - Nhiệm tích’ là ân sủng của Thiên Chúa, thiết yếu liên hệ với Đức Kitô và Thân Mình Người là Hội Thánh. Từ ban đầu Hội Thánh đã cử hành các nhiệm tích quy chiếu vào các hành vi và Lời của Chúa. **Thánh Gioan Kim Khẩu và Thánh Augustinô** còn nhận thức **‘nước và máu’** trào ra từ cạnh sườn Đức Kitô ‘ngủ’ trên Thập giá là **nguồn nhiệm tích Thánh Tẩy, Thánh Thể và Hội Thánh**.

‘Các nhiệm tích của luật mới được thiết lập bởi Đức Kitô. **Có bảy nhiệm tích**: Rửa Tội, Thêm Sức, Thánh Thể, Thống Hối, Xức Dầu Bệnh Nhân, Truyền Chức Thánh và Hôn Phối. Bảy nhiệm tích này liên quan đến tất cả **các giai đoạn và thời điểm quan trọng trong đời sống Kitô hữu**: chúng làm cho đời sống đức tin của các Kitô hữu được sinh ra và lớn lên, được chữa lành và được trao sứ vụ. Về điều này, có một sự tương tự nào đó giữa những giai đoạn của đời sống tự nhiên và những giai đoạn của đời sống thiêng liêng’ (GLHTCG 1210).

Sự kế nhiệm Tông đồ biểu thị và bảo đảm sự hiệp thông trong đức Tin, sự duy nhất giữa sự đa dạng chính truyền về các nhiệm tích do các Tông đồ đã nhận từ Chúa và truyền lại. ‘Các nhiệm tích hợp thành một cấu trúc trong đó mỗi nhiệm tích đặc thù có một vị trí sinh động. Trong cấu trúc này, **nhiệm tích Thánh Thể** giữ một địa vị độc đáo vì là **‘nhiệm tích của các nhiệm tích’**: ‘**Tất cả các nhiệm tích khác đều quy hướng về nhiệm tích Thánh Thể như về cùng đích**’ (GLHTCG 1211).

Ba

Thánh Công đồng Vaticanô dạy: ‘**Phép Thánh Thể Chí Thánh chứa đựng toàn bộ của cải thiêng liêng của Hội Thánh, đó là chính Đức Kitô, Chiên Vượt Qua của chúng ta**’ (*Presbyterorum Ordinis* n. 5).

Từ ngữ ‘**eucharistie**’ trong **Tin Mừng Luca và Phaolô** chỉ về ‘Bữa ăn của Chúa’, ‘cử chỉ bẻ bánh’, trong **Tông đồ Công vụ** ‘Bữa ăn sau hết’, khi ‘giờ đã đến’, là đêm Chúa Giêsu bị nộp’.

Từ ngữ ‘**eucharistie**’, trong tương quan **thường nhật**, vốn nghĩa là sự tri ân, lòng biết ơn. **Trước nhan Thiên Chúa**, lòng biết ơn của người đã lãnh nhận những ân huệ, được diễn tả thành **lời nguyện cầu**: ‘Cảm tạ Cha, Đấng đã làm cho anh em có thể dự phần cơ nghiệp dành cho các thánh trong sự sáng’ (Col 1:12). **Như thế, lòng biết ơn bao hàm ký ức gọi nhớ quá khứ của ‘một trời những kỳ công’ Chúa đã thực hiện**: ‘Chúng con đội ơn Người, lạy Chúa, Thiên Chúa toàn năng, Đấng đang có và đã có, vì Người đã cầm lấy quyền năng cao cả’ (Kh 11:17). Thánh Phaolô đã dùng ý nghĩa này khi đề cập ‘bữa tối của Chúa’ (1Co 11:20) trong cộng đoàn Hội Thánh ban đầu.

Bốn

Hai nguồn nền tảng Chúa Giêsu thiết lập Nhiệm tích Thánh Thể

Thánh sử Mc, Mt, Lc và Phaolô gợi lên một **truyền thống sống động Phụng vụ** qua những bản văn thiết lập bữa tiệc Thánh Thể. Chúa Giêsu ban chính Thân Mình và Máu giao ước của Người để thông ban sự sống. Tính chất truyền thống phụng vụ còn được diễn tả bằng ‘nhớ về một tương lai’ của sự hiệp thông làm cho sống. **Truyền thống phụng vụ này dựa trên ba thực**: Chúa Giêsu và Thiên Chúa, Chúa Giêsu với các Tông đồ, từ hiện tại hướng về tương lai.

Nguồn nền tảng thứ hai dựa trên Tông đồ Gioan, mang tính chất **một di chúc**, một diễn ngôn tạ từ. Gioan gợi lại ký ức điều Chúa Giêsu đã thực hiện là hiến mạng cho nhiều người. Trình thuật của Gioan đoạn 6 đã cho thấy sự kiện một cộng đoàn cử hành phụng vụ. Tường thuật thời khắc giã biệt, Gioan đã thay thế sự việc Chúa rửa chân cho các Tông đồ và lời truyền thiết lập nhiệm tích Thánh Thể bằng dạt dào tâm tư bộc bạch tự đáy lòng Chúa như **một di chúc long trọng**.

Năm

Ba lý hữu của Nhiệm tích Thánh Thể:

Nhiệm tích lương thực:

Trong mạc khải Kinh Thánh, lương thực và bữa ăn diễn tả sự thông hiệp với Thiên Chúa. Dân xưa trong trên sa mạc, giữa nắng cháy cát bỏng, được Chúa dưỡng nuôi bằng manna... Kỳ công thời xuất hành, hướng đến lương thực đích thật xuất từ miệng Thiên Chúa, là 'Lời-Giêsu', 'Verbum caro factum est', 'Bánh hằng sống bởi trời xuống, chính là Ta! **Ai ăn bánh này thì sẽ được sống đời đời.** Và bánh Ta sẽ ban ấy là thịt mình Ta' (Ga 6:51). **Tại phòng tiệc ly**, Chúa Giêsu làm sống dậy kinh nghiệm dân xưa sống trong sự quan phòng của Thiên Chúa và thiết lập niềm hy vọng tương lai về lương thực của hành trình cánh chung, trên tấm bánh và chén rượu nho, **Chúa không giải thích nhưng truyền biến đổi:** 'Đây là **Mình Thầy**', 'Đây là chén **Máu Thầy**'.

Nhiệm tích hy tế:

'Đây là Mình Thầy, bị nộp vì các con', 'Đây là chén Máu Thầy đổ ra cho các con và nhiều người được tha tội'. Thân Mình và chén Máu tách rời trên bàn biểu thị dòng máu trào tràn đổ ra từ các dấu đinh và cạnh sườn Chúa. Giêsu là con chiên Vượt Qua chịu sát tế là thực tại **Giao Ước mới** hoàn thành Giao Ước xưa ký kết trên núi Sinai (Xh 24:5-8). Giêsu là người Tôi tớ đau khổ trung tín Isaia đã tiên báo: '**hiến mạng**', '**mang vào thân tội lỗi** **'muôn người**', '**giá chuộc** và **'ánh sáng muôn dân**' (x. Is 42-53).

Nhiệm tích cánh chung:

Cánh chung là thời của **sự sống đích thực** và **sự sống không bao giờ chấm dứt**. Bữa ăn của Chúa mang lý hữu thâm sâu chuẩn bị bữa tiệc cánh chung khi mà **Chúa Giêsu gặp lại anh em của Người** sau khổ hình thập giá. Chúa Giêsu tự hiến làm nên cái chết cứu chuộc, mở ra cuộc phục sinh **hướng về cõi phúc cánh chung nơi nhà Cha**. Lễ Vượt Qua đã được thực hiện mỹ mãn, và '**rượu mới**' Chúa chung vui cùng các Tông đồ trong Nước Thiên Chúa. **Thượng tế cao cả của cả vũ trụ ngự bên hữu Chúa Cha (Dt 8:1), hằng sống và chuyển cầu cho chúng ta (Dt 7:2).**

Anh chị em thân mến,

Phụng vụ thánh tôi cử hành còn **chất thánh thiêng**?

Phụng vụ thánh tôi cử hành có giúp các tín hữu **gặp được Chúa Phục Sinh**?

'**Tôi có còn ngỡ ngàng thán phục**' trước mầu nhiệm Vượt Qua?

Tôi nghĩ sao trước nỗi niềm: '**Desiderio Desideravi...**' 'Thầy rất mong ăn lễ Vượt Qua này với các con trước khi Thầy chịu khổ hình' (Lc 22:15).

Phong cách sống Phụng vụ thánh là **thước đo phẩm hạnh** một linh mục, một tu sĩ...

† **Gioan Đỗ Văn Ngân**

Giám mục Giáo phận Xuân Lộc

Shepherd's Letter

“They devoted themselves to the teaching of the apostles and to fellowship, to the breaking of bread...” (Acts 2:42)

Dear Fathers and Religious,

The evangelist Luke narrates the life of the early Christian community, showing that the People of God lived by one single source of life expressed in two dimensions: **“the Word of God and the Sacraments”** (Acts 2:42).

In the liturgy of the Dedication of a Church, the *Prayer of Dedication* proclaims: *“Lord, you are the source of holiness and the ruler of your Church. With joy we honor your holy Name, for today your faithful dedicate this house of prayer to you for all time, where they will worship you in spirit, listen to your Word, and be nourished by the Sacraments.”*

Throughout human history, God has “never grown weary” (to use the words of Pope Francis) of pouring His mercy upon the fragile condition of humankind. This mercy is **“the Word and the Sacraments.”** The Word and the Sacraments are divine gifts of life within each person, like the sap of the vine flowing to nourish its branches. The entire People of God live by this one source of life in two dimensions: Word and Sacrament. Neither clergy nor religious have any other nourishment, nor is the silent faithful deprived of anything.

I. The Word and the Sacraments

The Shepherd's Letter for September reflected on the **Word of God**. The Word stands at the very center of Christian faith: the Written Word (*Verbum scriptum*), the Incarnate Word (*Verbum incarnatum*), and the Proclaimed Word (*Verbum praedicatum*).

The Shepherd's Letter for October now turns to the other dimension: the **Sacraments**.

“On the day of Pentecost, by the outpouring of the Holy Spirit, the Church was manifested to the world. The gift of the Spirit inaugurated a new age in the ‘dispensing of the mysteries.’ Through the liturgy, Christ now lives and acts in and with His Church in a new way... He acts through the Sacraments, fruits of His Paschal Mystery.” (Catechism of the Catholic Church [CCC] 1076)

II. The Meaning of “Sacrament”

The term “Sacrament” comes from the Latin *Mysterium* or *Sacramentum* (Eph 5:32). In the Old Testament, the word appears only rarely (about 15 times, in apocalyptic and wisdom literature), referring to divine revelation, but it is more frequent in the New Testament.

The Apostles were chosen to receive the revelation of God's “mystery” in Jesus Christ for the world. Paul identifies “the mystery of Christ” with “the mystery of God” (Col 2:2; Eph 4:3), with “the mystery of the Church”—the community united with Christ—and with “the mystery of the gathering of all peoples at the end of time,” the reconciliation of Jews and Gentiles in Christ. The “mystery kept hidden for ages” is “Christ,” entrusted to the Apostles to proclaim

(Col 1:26–27). St. Paul calls this the mission of “making known the mystery of the Gospel” (Eph 6:19).

The “mystery-sacrament” is God’s grace essentially bound to Christ and His Body, the Church. From the beginning, the Church celebrated the sacraments as rooted in the words and actions of the Lord. St. John Chrysostom and St. Augustine saw in the “water and blood” flowing from Christ’s pierced side as He “slept” on the Cross the source of Baptism, the Eucharist, and the Church itself.

“The sacraments of the New Covenant were instituted by Christ. There are seven: Baptism, Confirmation, Eucharist, Penance, Anointing of the Sick, Holy Orders, and Matrimony. These seven sacraments touch all the stages and important moments of Christian life: they give birth and growth, healing and mission to the life of faith. There is thus an analogy with the stages of natural life and the stages of spiritual life.” (CCC 1210)

Apostolic succession signifies and guarantees communion in faith, unity amid diversity, and the faithful transmission of the sacraments handed down by the Apostles. *“The sacraments form an organic whole in which each sacrament has its vital place. In this structure, the Eucharist occupies a unique position as the ‘sacrament of sacraments’: all the other sacraments are ordered to it as to their end.”* (CCC 1211)

III. The Eucharist

The Second Vatican Council teaches: *“The Most Holy Eucharist contains the Church’s entire spiritual wealth: Christ Himself, our Passover.”* (Presbyterorum Ordinis 5)

The term *eucharistia* in Luke and Paul refers to “the Lord’s Supper,” the “breaking of bread.” In Acts, it is tied to “the Last Supper,” when “the hour came, the night Jesus was betrayed.”

In ordinary usage, *eucharistia* means thanksgiving or gratitude. Before God, human gratitude for His blessings is expressed in prayer: *“Give thanks to the Father, who has enabled you to share in the inheritance of the saints in light”* (Col 1:12). Gratitude recalls the memory of “the marvelous works” of God: *“We give thanks to you, Lord God Almighty, who are and who were, for you have taken your great power and begun to reign”* (Rev 11:17). Paul uses this sense when he speaks of “the Lord’s Supper” (1 Cor 11:20) in the early Church.

IV. Two Foundational Sources of the Eucharist

The Synoptic Gospels and Paul preserve the living liturgical tradition through the texts of the institution of the Eucharist. Jesus gives His very Body and the Blood of His covenant to impart life. The liturgical tradition also points to a “memory of the future”—a communion that gives life. This tradition has three poles: Jesus with God, Jesus with the Apostles, and the present oriented toward the future.

The second foundation is found in John’s Gospel, which has the character of a farewell testament. John recalls Jesus’ total self-gift for the many. Chapter 6 portrays the liturgical life of a community, while at the Last Supper John replaces the words of institution with Jesus’ washing of the disciples’ feet and His heartfelt farewell discourse, as a solemn testament.

V. Three Dimensions of the Eucharist

The Eucharist as Nourishment:

In biblical revelation, food and meals signify communion with God. In the desert, under blazing heat and shifting sands, the Israelites were nourished by manna—prefiguring the true food from God’s Word, “Jesus the Word made flesh, the Bread of Life who came down from heaven” (Jn 6:51). In the Upper Room, Jesus relived this experience, instituting the hope of future nourishment for the eschatological journey. Over bread and wine, He did not explain but transformed them: *“This is my Body... This is my Blood.”*

The Eucharist as Sacrifice:

“This is my Body, given for you... This is the cup of my Blood, poured out for you and for many for the forgiveness of sins.” The Body and Blood, separated on the altar, signify the blood flowing from His wounds and pierced side. Jesus is the Paschal Lamb sacrificed, fulfilling the covenant sealed at Sinai (Ex 24:5–8). He is the Suffering Servant foretold by Isaiah, who “offers His life,” “bears the sins of many,” becomes “ransom” and “light to the nations” (Is 42–53).

The Eucharist as Eschatological Banquet:

The end time is the age of true and everlasting life. The Lord’s Supper anticipates the final banquet when Jesus will meet His disciples again after the Cross. His redemptive death opens the way to resurrection and eternal communion in the Father’s house. The Paschal mystery is fulfilled, and the “new wine” will be shared in the Kingdom of God. Christ, the High Priest of the universe, sits at the right hand of the Father (Heb 8:1), living forever to intercede for us (Heb 7:25).

Reflection

Dear brothers and sisters,
Is the liturgy I celebrate still filled with holiness?
Does it help the faithful encounter the Risen Lord?
Do I still feel awe and wonder before the Paschal Mystery?
What do I think of Jesus’ longing: *“I have eagerly desired to eat this Passover with you before I suffer”* (Lk 22:15)?

The way we live the sacred liturgy is the measure of the integrity of a priest or religious.

† John Đỗ Văn Ngân
Bishop of Xuân Lộc Diocese

Lời Vào Đất

Word into the Land

Lm. Giuse Cao Gia An, S.J., SSD¹*

¹Pontifical Biblical Institute, Gregorian University

¹Dòng Tên, Việt Nam

*Email của tác giả liên hệ: giaansj@biblico.it

 <https://orcid.org/0009-0004-0335-1006>

 <https://doi.org/10.54855/csl.25531>

® Copyright (c) 2025 Cao Gia An

Received: 10/06/2025

Revision: 20/08/2025

Accepted: 21/08/2025

Online: 22/08/2025

ABSTRACT

Keywords: Word of God, Land, Inculturation, Vietnamese Christianity, Incarnation

This article explores the biblical and theological significance of the theme “*Word into the Land*”, emphasizing the dynamic relationship between God’s Word and human culture. Beginning with scriptural foundations, it examines the dual symbols of “Word” as the creative and life-giving power of God, and “Land” as both creation and human history. The study highlights the interaction of Word and Land as a movement of grace, drawing on prophetic metaphors and the parable of the sower to underline the fruitfulness of God’s Word when received in openness. Special attention is given to the inculturation of the Gospel in Vietnam, tracing its growth from missionary efforts to contemporary challenges within a predominantly non-Christian culture. The article concludes with theological reflections on the Incarnation as the perfect model of “Word into the Land,” inviting the Vietnamese Church to embrace adaptation, renewal, and mission in the light of God’s enduring Word.

TÓM LƯỢC

Từ khoá: Lời Chúa, Đất, Hội nhập văn hóa, Kitô giáo Việt Nam, Mẫu Nhiệm Nhập Thể

Bài viết này tìm hiểu ý nghĩa Kinh Thánh và thần học của chủ đề “*Lời vào Đất*”, nhấn mạnh mối tương quan năng động giữa Lời của Thiên Chúa và văn hóa nhân loại. Khởi đi từ nền tảng Kinh Thánh, bài viết phân tích hai biểu tượng: “Lời” như quyền năng sáng tạo và ban sự sống của Thiên Chúa, và “Đất” như thụ tạo và lịch sử con người. Nghiên cứu làm nổi bật sự tương tác giữa Lời và Đất như một chuyển động ân sủng, dựa trên các hình ảnh ngôn sứ và dụ ngôn người gieo giống để khẳng định tính hữu hiệu của Lời Thiên Chúa khi được đón nhận trong niềm cởi mở. Đặc biệt, bài viết quan tâm đến tiến trình hội nhập Tin Mừng tại Việt Nam, từ công cuộc truyền giáo ban đầu đến những thách đố hiện nay trong bối cảnh đa số dân không theo Kitô giáo. Bài viết kết luận với suy tư thần học về Mẫu Nhiệm Nhập Thể như mẫu gương hoàn hảo của “*Lời vào Đất*”, mời gọi Giáo Hội Việt Nam can đảm hội nhập, canh tân và thi hành sứ mạng dưới ánh sáng Lời hằng sống của Thiên Chúa.

DẪN NHẬP

“Lời” và “Đất” là hai thuật ngữ quen thuộc trong Kinh Thánh. Trình thuật đầu tiên của Cựu Ước kể lại rằng Thiên Chúa sáng tạo trời đất vạn vật bằng “Lời” của mình. Trong những dòng khởi đầu của Tin Mừng Gio-an, “Lời” Thiên Chúa được suy niệm như một Ngôi Vị hằng hữu. Lời ấy là khởi nguyên của mọi sự. Cũng trong trình thuật về sáng tạo, “Đất” được gọi tên như một trong những yếu tố nền tảng đầu tiên của thế giới thụ tạo. Từ “Đất”, Thiên Chúa cho trổ sinh mọi thứ cỏ cây và mọi giống loài sinh vật. Cũng từ “Đất” Thiên Chúa nặn ra con người. Ngoài những trình thuật sáng tạo, “Lời” và “Đất” còn thường xuyên xuất hiện sóng đôi trong một số lời giảng dạy của các ngôn sứ, và đặc biệt là trong một số dụ ngôn quan trọng của Đức Giêsu.

Để tìm hiểu nền tảng Kinh Thánh của đề tài “Lời vào Đất”, bài viết sẽ được triển khai theo ba bước. Bước thứ nhất tìm hiểu cách riêng rẽ những đặc tính căn bản của “Lời” và của “Đất” trong một số bản văn Kinh Thánh quan trọng. Bước thứ hai tìm hiểu về những tương tác giữa “Lời” và “Đất”, để nhìn ra giá trị ân sủng của chuyển động “Lời vào Đất”. Bước thứ ba là những suy tư cụ thể về giá trị của Lời Chúa, về việc đón nhận Lời Chúa, về cách sống Lời Chúa trong bối cảnh văn hoá xã hội của Việt Nam.

LỜI

Lời sáng tạo

Lần qua những trang Kinh Thánh, hình ảnh đầu tiên mà chúng ta biết được về Thiên Chúa là hình ảnh một Đấng Sáng Tạo quyền năng. Quyền năng sáng tạo của Thiên Chúa được thể hiện qua Lời truyền phán.

Khởi đầu trình thuật sáng tạo, tác giả Kinh Thánh dùng một cấu trúc câu đặc biệt “Thiên Chúa phán: ‘hãy có ánh sáng’, thế là có ánh sáng”.¹ Trong câu này, cụm từ Do-thái chỉ lời nói trực tiếp của Thiên Chúa (יְהוָה יֹאמַר: “hãy có ánh sáng!”) và cụm từ chỉ thực tại diễn ra liền ngay sau đó (וַיְהיִי אֵת: “thế là có ánh sáng”) là hoàn toàn giống nhau. Cấu trúc câu này cho thấy không hề có sự khác biệt nào giữa điều Chúa phán và thực tại diễn ra từ Lời truyền phán của Chúa, và do đó có tác dụng nêu bật quyền năng sáng tạo của Lời Thiên Chúa.

Tiếp tục trình thuật sáng tạo ở chương thứ nhất của sách Sáng Thế, sau những lời truyền phán “hãy có” của Thiên Chúa, tác giả sách Sáng Thế lặp lại đến 6 lần cùng một cấu trúc câu: “thế là có như vậy”, (וַיְהיִי כֵן). Cấu trúc này nhấn mạnh sự ứng nghiệm tức thời của Lời Thiên Chúa truyền phán trong thế giới tạo vật: trong việc sáng tạo vòm trời (c.7), phân rẽ giữa đất và nước (c.9), truyền lệnh cho đất sinh thảo mộc và cây cỏ mang hạt giống (c.11), sáng tạo những vầng sáng trên vòm trời (c.15), truyền lệnh cho đất sinh ra các loài sinh vật (c.24), và ban lương thực cho con người (c.30).

Như thế, ngay từ khởi đầu công trình tạo dựng của Thiên Chúa, tác giả Sách Thánh đã đặc biệt nhấn mạnh đến quyền năng sáng tạo từ Lời của Thiên Chúa. Chúa phán thế nào thì mọi sự liền có như vậy. Toàn bộ thế giới tạo thành đều là hiện thực hoá từ lời truyền phán của Thiên Chúa. Chiêm niệm về Lời quyền năng ấy, tác giả Thánh Vịnh đã phải thốt lên: “Lời CHÚA phán làm ra các tầng trời, hơi Chúa thổi tác thành muôn cơ binh thượng giới” (Tv 33,6). Tác giả Thánh

¹ Trong câu tiếng Do-thái, וַיְהיִי אֵת יְהוָה יֹאמַר, động từ chỉ sự hiện hữu, הָיָה, xuất hiện hai lần với hai chức năng ngữ pháp khác nhau. Cụm từ thứ nhất, יְהוָה יֹאמַר, dùng động từ ở thể mệnh lệnh (יָקַל: Qal, imperfect, jussive) diễn tả lời truyền phán trực tiếp của Thiên Chúa. Cụm từ thứ hai, וַיְהיִי אֵת, dùng động từ ở thể biểu thị (וַיְהיִי: Conjunctive w + Qal, imperfect, indicative) diễn tả một hành động đang diễn ra, một thực tại đang có. Động từ הָיָה ở thể mệnh lệnh hay biểu thị đều có chung một hình thái là יָקַל. Do vậy, hai cụm từ được đặt cạnh nhau như một sự sao lấp, וַיְהיִי אֵת יְהוָה יֹאמַר, nêu bật sự tương đồng giữa lời truyền phán của Thiên Chúa sự hiện hữu của thực tại.

Vịnh đặt cụm từ “Lời Chúa phán” (בְּדִבְרֵי יְהוָה) song đối với “hơi Chúa thổi” (כְּרוּחַ פִּי). Cả hai cụm từ này bổ trợ cho nhau trong việc diễn tả quyền năng sáng tạo của Thiên Chúa. Lời Chúa phán cuu mang nơi mình một quyền năng thần linh chẳng khác nào hơi thở sáng tạo của Thiên Chúa.

Tiếp tục lần giở những trang Kinh Thánh, chúng ta gặp được suy niệm tuyệt vời của Thánh Sứ Gio-an về Lời của Thiên Chúa. Rất khác với các triết gia Hy-lạp đương thời, tác giả Gio-an không hiểu về Lời (λόγος) chỉ như một diễn từ của lý trí, không quan niệm về Lời chỉ như thực thể vĩnh hằng có từ nguyên thủy và hiện diện ở khắp mọi nơi, hoặc chỉ như một nguyên lý thần linh thấm đượm trong mọi thực thể của vũ trụ. Không chỉ là một thực thể hay một nguyên lý, Lời được tác giả Gio-an suy niệm và chiêm ngắm như là một Ngôi Vị có bản thể. Lời của Thiên Chúa là một Ngôi Vị, ở trong Thiên Chúa, ở cùng với Thiên Chúa, từ trước cả khi vũ trụ vạn vật được tạo thành. Quan trọng hơn, Ngôi Lời của Thiên Chúa không chỉ miên viễn ngự trị trên cõi trời vô biên, nhưng bước vào trong dòng lịch sử của thế giới tạo dựng. “Ngôi Lời đã trở nên xác phàm và dựng lều ở giữa chúng ta” (1,14). Trở nên xác phàm nghĩa là Ngôi Lời vĩnh cửu và quyền năng vô hạn của Thiên Chúa mặc lấy thân xác hữu hình và giới hạn của con người. Ngôi Lời hạ mình để bước vào cuộc thế, gieo mình vào cõi đất, mang lấy nơi mình sự mong manh giới hạn của kiếp phàm nhân. Dầu vậy, bằng cặp mắt chiêm niệm của mình, Thánh Sứ Gio-an vẫn nhận ra sự cao cả vô biên của Ngôi Lời Nhập Thể. Ngôi Lời ấy là khởi nguyên của vạn vật: Nhờ Ngôi Lời mà vạn vật được tạo thành. Không có Ngôi Lời thì chẳng có gì trong thế giới tạo thành này được bước vào cuộc hiện hữu (x. Ga 1,3).

Trong công trình sáng tạo ở buổi khởi đầu, có một sự khác biệt rất lớn giữa cách Thiên Chúa tương tác với thế giới tạo thành và cách mà Thiên Chúa tương tác với con người. Để sáng tạo thế giới và muôn loài muôn vật, Thiên Chúa chỉ cần tuyên phán bằng Lời của mình. Chỉ cần Lời quyền năng phán ra là đủ. Thế nhưng để sáng tạo con người, Thiên Chúa hành động và nhập cuộc cách thiết thân và cá vị hơn: “ĐỨC CHÚA là Thiên Chúa nặn ra con người từ bụi đất, thổi vào con người luồng sinh khí của sự sống” (St 2,7). Thổi luồng sinh khí của sự sống (נְשָׁמָה) vào con người nghĩa là thông chia với con người một phần sự sống thần linh của Thiên Chúa, là kéo con người lại gần hơn và cho con người được thông dự một phần vào sự sống vĩnh cửu và viên mãn của Thiên Chúa. Cũng vậy, trong công trình sáng tạo mới, nghĩa là công trình cứu chuộc con người, Thiên Chúa không chỉ thực hiện bằng Lời tuyên phán, dù là lời tuyên phán trực tiếp của mình hay lời tuyên phán qua các ngôn sứ, nhưng còn bằng cách hành động và nhập cuộc cách thiết thân và cá vị hơn: “Ngôi Lời trở nên người phàm và dựng lều ở giữa chúng ta” (Ga 1,14).² Trở nên người phàm và dựng lều ở giữa chúng ta nghĩa là Ngôi Lời của Thiên Chúa tiến đến gần hơn với con người, cùng bước đi với con người, cùng sống trọn kiếp con người. Lời quyền năng của Thiên Chúa tiếp tục đưa con người vào một cuộc sáng tạo mới ngang qua việc Nhập Thể và công trình cứu chuộc của Thiên Chúa.

Dĩ nhiên, với một mảng chủ đề rộng như quyền năng sáng tạo của Lời Thiên Chúa, chúng ta có thể gặp rất nhiều những bản văn khác nhau xuyên suốt những trang Kinh Thánh. Phân tích trên đây chỉ sơ khởi lược qua một vài chi tiết nhỏ ở khởi đầu sách Sáng Thế và khởi đầu của Tin Mừng Gio-an. Thế nhưng một vài chi tiết nhỏ ấy cũng đủ để chúng ta thấy rõ xác tín của các tác giả Kinh Thánh về quyền năng sáng tạo của Lời Thiên Chúa. Lời ấy là căn nguyên của mọi công trình sáng tạo giữa lòng thế giới này. Không chỉ thể hiện ngang qua việc tạo dựng thế giới,

² Chiêm niệm sự nhập cuộc thiết thân và cá vị của Thiên Chúa trong công trình cứu chuộc nơi Đức Giêsu, tác giả thư Do-thái đã viết: “Qua nhiều lần, bằng nhiều cách, Thiên Chúa đã phán dạy cha ông chúng ta qua các ngôn sứ. Nhưng vào những ngày sau hết này, Người đã phán dạy chúng ta nơi chính Người Con, là Đấng mà Thiên Chúa đã cho thừa hưởng muôn loài muôn vật. Nhờ Đấng ấy mà Thiên Chúa đã dựng nên vũ trụ muôn loài” (Dt 1,1).

quyền năng của Lời Thiên Chúa còn trở nên hữu hình hơn ngang qua việc Nhập Thể. Ngôi Lời Thiên Chúa gieo mình vào giữa thế giới là khởi đầu của một công trình sáng tạo mới, công trình cứu chuộc con người nơi mặt đất này. Cả thế giới tạo thành bước vào một sáng tạo mới khi mở lòng đón nhận Ngôi Lời và bước vào trong công trình cứu chuộc của Thiên Chúa.

Lời ban sự sống

Những trực giác khởi đầu của các tác giả Kinh Thánh về quyền năng sáng tạo của Lời Thiên Chúa trở nên cụ thể và hữu hình hơn khi được đặt vào trong chính dòng lịch sử của dân Chúa. Công trình của Thiên Chúa tiếp tục nơi đoàn dân Ít-ra-el mà Thiên Chúa chọn làm dân riêng. Tương quan giữa dân được chọn và Thiên Chúa dựa trên chính Lời của Thiên Chúa: Lời hứa, Lời giao ước, Lời giáo huấn ngang qua những Luật mà Thiên Chúa ban cho dân từ rất sớm trong dòng lịch sử cứu độ. Bộ luật Si-nai, thường được gọi là Mười Điều Răn, thực chất trong thuật ngữ Do-thái là “Mười Lời” (עֲשֶׂת הַדְּבָרִים) của chính Thiên Chúa ban cho dân mình. Mười Lời ấy tóm lược cách cô đọng Thánh Ý của Thiên Chúa, và dân trở thành nền tảng cho toàn bộ hệ thống luật pháp của dân Thánh Chúa. Lời đưa dẫn đoàn dân bước đi trên con đường sự sống. Vận mệnh của toàn dân phụ thuộc hoàn toàn vào việc họ đón nhận hay từ khước Lời mà Thiên Chúa đã ban cho họ.

Dòng văn chương Đệ Nhị Luật được phát triển dựa trên xác tín nền tảng về vai trò thiết yếu của Lời Chúa. Lời Chúa là mạch sống, là nguồn lương thực nuôi dưỡng cuộc đời con người, còn quan trọng hơn cả cơm bánh hằng ngày: “Người ta sống không chỉ nhờ cơm bánh, nhưng còn sống nhờ mọi Lời miệng Đức Chúa phán ra” (Đnl 8:3). Lời của Thiên Chúa được hiểu qua dòng lịch sử luôn là Lời ban sự sống. Lời ấy thề hứa sẽ ban ân sủng và phúc lành cho dân Chúa đã chọn (Đnl 7,8; 8,18; 9,5; 1V 89,56). Lời ấy đảm bảo sự vững bền cho dòng dõi Đa-vít (1V 2,4; 8,20; 2V 8,19). Thế nhưng vận mệnh của dân Chúa sẽ được chúc lành hay bị nguyên rủa, sẽ trở nên thịnh đạt hay phải đối mặt với hoạ diệt vong, hoàn toàn phụ thuộc vào cách dân sống những Lời mệnh lệnh và thánh ý của Thiên Chúa (x. Đnl 28,1-2; 15). Các tác giả thuộc dòng văn chương Đệ Nhị Luật diễn giải toàn bộ lịch sử thăng trầm của dân Chúa dựa trên việc dân biết trung tín tuân hành những giới răn của Thiên Chúa hay bất tuân những huấn lệnh mà Thiên Chúa đã truyền. Vì thế, những Lời được truyền dạy cho dân là những Lời họ phải ghi lòng tạc dạ, phải lặp lại cho thế hệ con cháu của mình, phải dạy lại cho con cháu lúc ngồi trong nhà cũng như lúc đi đường, khi đi ngủ cũng như khi thức dậy, phải buộc những lời ấy vào tay làm dấu, phải mang trên trán làm phù hiệu, phải viết lên khung cửa nhà và lên cửa thành của họ (x. Đnl 6,6-9). Người biết vui thoả với những Lời ban sự sống của Thiên Chúa và luôn biết suy gẫm Lề Luật Chúa sẽ được gọi là kẻ chính nhân. Người ấy được ví như cây trồng bên suối nước, được hưởng một cuộc đời đầy dư phúc lộc và hoa trái. Ngược lại, những người không bước theo Lề Luật Chúa sẽ bị gọi là ác nhân, sẽ như tro trấu bị thổi bay vào cõi huỷ diệt (Tv 1,1-6).

Trong dòng văn chương khôn ngoan, vai trò của Lời Chúa luôn được đề cao tới thượng như là nguồn mạch khôn ngoan dẫn đến con đường sống. Một trong những xác tín nền tảng của các bậc khôn ngoan trong dòng lịch sử dân Chúa ấy là xác tín về sự thành tín của Thiên Chúa với Lời hứa của Người: “Ngài đặt trên tất cả mọi sự Thánh Danh và Lời phán hứa của Ngài” (Tv 138,2). Lời Chúa phán được các tác giả Thánh Vịnh gọi là “Lời rất thánh” (Tv 105,42), “Lời chân chính” (Tv 33,4), “Lời chân lý” (119,160), Lời “vững bền và khả tín” (Tv 93,5), Lời “tinh tuyền như bạc luyện trong lò đã bảy lần tinh tẩy” (Tv 12,7), “Lời đã phán ra chẳng bao giờ thay đổi” (89,35), “Lời bền vững đời đời trên tận cõi trời cao” (119,89)... Với những bậc khôn ngoan trong dân Chúa, mọi dạng thức của Lời Chúa đều có giá trị sâu sa trong việc giáo huấn con người trên nẻo đường lành thánh: “Luật pháp CHÚA hoàn thiện, làm cải hoá tâm hồn. Lệnh CHÚA truyền vững chắc, cho người đại nên khôn. Huấn lệnh CHÚA ngay thẳng, làm vui thoả cõi lòng. Giới răn CHÚA minh bạch, cho đôi mắt sáng trong (Tv 19,8-9). Người khôn ngoan

sống theo Lời Chúa dạy và để cho Lời ấy định hướng trọn vẹn cuộc đời mình: “Lời Chúa là ngọn đèn rọi chân con bước, là ánh sáng soi đường con đi” (119,105). Người ấy luôn đặt mình trước Lời Chúa bằng một thái độ hạnh phúc và trân quý: “Con vui mừng vì Lời Ngài phán dạy, như người tìm thấy cả kho tàng” (119,162).

Với các ngôn sứ là những người được chọn để công bố Lời của Thiên Chúa cho toàn dân, Lời Chúa là lẽ sống và là Lời làm nên vận mệnh của toàn dân cũng như của riêng vị ngôn sứ. Một trong những công thức thường xuyên được sử dụng trong dòng văn chương ngôn sứ đó là: “Có Lời Đức Chúa phán cùng...” (וַיְהִי דְבַר יְהוָה אֵלַי). Bởi vì các ngôn sứ là những người được chọn để nói “Lời của Đức Chúa” (דְבַר יְהוָה), để tuyên bố “sấm ngôn của Đức Chúa” (נְאֻם יְהוָה). Lời ấy được mô tả như nguồn mạch làm nên sự sống và ơn gọi của những người được chọn làm ngôn sứ cho Thiên Chúa. Trong sách Ê-dê-ki-en, vị ngôn sứ đã diễn tả điều này bằng hình ảnh mình mở miệng ăn cuộn sách viết Lời Chúa, và cuộn sách ấy để lại dư vị ngọt như mật trong miệng vị ngôn sứ (Ed 3,2-3).³ Thế nhưng trong nhiều trường hợp khác, Lời của Thiên Chúa cũng là Lời đầy thách đố và mang lại nhiều đau khổ đắng cay cho cuộc đời ngôn sứ.⁴ Giê-rê-mia có lẽ là vị ngôn sứ kinh nghiệm rõ nhất về tính thách đố trong sứ mạng làm một người phục vụ Lời Chúa: “Vì lời Đức Chúa mà con đây bị sỉ nhục và chế giễu suốt ngày” (Ge 20,8). Hơn ai hết, ngôn sứ là người phải liên tục sống những nghịch lý mà Lời Chúa mang lại ngay trong chính nội tâm của mình. Một mặt, những khó khăn và thách đố trong sứ mạng của một người phục vụ Lời đặt vị ngôn sứ đối diện với cám dỗ thoái thác và bỏ cuộc: “Có lần con tự nhủ: Tôi sẽ không nghĩ đến Người, cũng chẳng nhân danh Người mà nói nữa” (Ge 20,9a). Mặt khác, vị ngôn sứ vừa không thể nào dập tắt ngọn lửa Lời Chúa trong tận đáy con tim mình, vừa không thể tự dối lòng mình để chối bỏ sứ mạng mà chính Thiên Chúa đã trao phó: “Nhưng Lời Ngài cứ như ngọn lửa bùng cháy trong tim, âm ỉ trong xương cốt. Con nín chịu đến phải hao mòn, nhưng làm sao nín được!” (Ge 20,9b). Nếu sứ mạng làm người phục vụ Lời Chúa có thể mang đến cho cuộc đời vị ngôn sứ nhiều nỗi đau, đó là những nỗi đau ngọt ngào trong trái tim của một người được gọi và được chọn.

Như thế, trải dài xuyên suốt dòng lịch sử dân Thiên Chúa, Lời của Chúa được trình bày cho dân như là Lời ban sự sống. Lời ấy là mạch sống, là nguồn sức mạnh hướng dẫn đoàn dân Chúa băng qua những thăng trầm của lịch sử. Lời ấy vừa mang lại sự ngọt ngào cao cả để bồi dưỡng tâm hồn, đồng thời cũng mang lại nhiều thách đố gian truân để không ngừng tôi luyện những người tôi tớ Chúa trên hành trình phục vụ. Dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, Lời ấy luôn là hữu hiệu và không một ai chống cưỡng được.

ĐẤT

“Đất” trong công trình sáng tạo

Thuật ngữ “Đất” xuất hiện rất thường xuyên trong Kinh Thánh. Đây là một từ đa nghĩa.⁵ Từ khởi đầu công trình sáng tạo của Thiên Chúa, “Đất” (אֶרֶץ – *’eres*) được hiểu như là một nửa của thế giới tạo thành, cùng với “Trời” (שָׁמַיִם – *Šamyim*): “Lúc khởi đầu Thiên Chúa sáng tạo Trời

³ Đây cũng chính là kinh nghiệm mà tác giả Thánh Vịnh đã thốt lên: “Con cảm thấy lời Ngài đã hứa, ngọt ngào hơn mật ong trong miệng” (Tv 119:3; x. 19:11).

⁴ Tác giả thư Do-thái chia sẻ cùng một cảm thức về tính thách đố của Lời Chúa: “Lời Thiên Chúa là lời sống động, hữu hiệu và sắc bén hơn cả gươm hai lưỡi: xuyên thấu chỗ phân cách tâm linh, cốt với tủy; lời đó phê phán tâm tình cũng như tư tưởng của lòng người” (Dt 4,12).

⁵ Giống như trong các ngôn ngữ hiện đại, “Đất” thật ra cũng là một từ đa nghĩa trong các ngôn ngữ Sê-mít của vùng Cận Đông cổ đại. Tiếng A-cát dùng từ *eršetu* để chỉ về “Đất”. Chữ này vừa có nghĩa là “đất đai, bụi đất”, vừa có nghĩa là “đất nước, quê hương xứ sở”. Từ *eršetu* cũng thường xuất hiện song đôi với *Šamu* để chỉ về “Đất” và “Trời”. Cf. A. Leo Oppenheim, ed., et al., “eršetu”, *The Assyrian Dictionary*, Vol.4 (Illinois: The Oriental Institute, 1958), 308-313.

và Đất” (St 1,1). Trời là ngai, còn đất là bệ dưới chân Chúa (x. Isa 66:1). “Trời là Trời của Chúa, còn Đất Chúa ban cho con cái loài người” (Tv 115,16). Trong quan niệm về thế giới của người Do-thái ngày xưa, “Đất” là chỗ khô cạn được tách ra khỏi nước: phía trên là trời, phía dưới là nước, và ở giữa là vùng đất khô cạn (x. St 1,6-9; Xh 20,3; Tv 135,6). Chúa cho dòng nước trào lên tưới ẩm vùng đất ấy, biến vùng đất ấy thành một khu vườn với đủ mọi thứ cây trái và mọi loại sinh vật. Thiên Chúa là người đầu tiên gieo Lời vào Đất. Chương đầu tiên của sách Sáng Thế kể lại hai lần Thiên Chúa truyền lệnh cho Đất. Lần thứ nhất là lệnh truyền sinh ra thảo mộc xanh tươi và cỏ cây mang hạt giống (St 1,11). Lần thứ hai là lệnh truyền sinh ra các loài sinh vật trên mặt đất tùy theo loại (St 1,24). “Đất” là Mẹ của muôn loài sinh vật. Vùng đất khô cạn giữa trời và nước trở thành thế giới sống mà Thiên Chúa trao cho con người. Thế nên trong nhiều đoạn Kinh Thánh khác nhau, “Đất” còn được hiểu như là cõi dương gian, là thế giới của những người đang sống (Tv 27,13; 116,9; 142,6; Isa 38,11).

Chữ אֶרֶץ trong Kinh Thánh còn được dùng để chỉ về “Đất” theo nghĩa là “bụi đất, bùn đất, đất đen” (Tv 44,25; 89,40).⁶ Theo hướng này, אֶרֶץ có cùng một lớp nghĩa với những từ chỉ về thân phận cát bụi của con người như עָפָר , “*āfār* - bụi đất”, hay אֲדָמָה , “*ādāmāh* - đất”. “Đức Chúa là Thiên Chúa lấy bụi từ đất ($\text{אֶרֶץ מִן־הָאֲדָמָה}$) nặn ra con người” (St 2,7). Bụi đất chỉ về thân phận con người, về xuất phát điểm và đích đến của một kiếp làm người: “Từ đất người đã được lấy ra. Người là bụi đất, và sẽ trở về với bụi đất” (St 3,19). Vì thế, “Đất” và vận mệnh của con người liên đới chặt chẽ với nhau. Chữ אֶרֶץ còn có nghĩa là “đất đai”, là nơi con người canh tác để có của ăn và để sinh tồn. “Từ ruộng đất họ tìm ra cơm bánh” (Tv, 104,14). “Chính CHÚA đã tặng ban ân phúc, và đất chúng ta sinh hoa trái dồi dào” (85,13). Thế nên Đất có thể bị nguyên rửa và bị chúc dữ, trở nên gai góc vì tội lỗi của con người (St 3,17). Đất bị ra ô uế và không còn cho hoa màu nữa khi đã bị nhiễm máu của người vô tội (St 4, 11-12; Tv 106, 38). Đất vừa là nơi đón nhận ân huệ của Thiên Chúa ban xuống từ trời, vừa là nơi cư mang những khổ nhọc của kiếp nhân sinh.

“ĐẤT” trong lịch sử dân Thiên Chúa

Trong dòng lịch sử của dân Chúa, “Đất” cũng là thuật ngữ vô cùng quan trọng. Một trong những ân huệ lớn nhất mà Thiên Chúa ban cho dân Người chính là Đất. Suốt hành trình lưu lạc của dân Chúa, từ chương 12 của sách Sáng Thế cho đến khởi đầu sách Giô-suê, khát vọng lớn nhất của cả đoàn dân là tìm về miền Đất đã được Thiên Chúa hứa ban qua tổ phụ Áp-ra-ham: “Ta là Đức Chúa, Đấng đã đưa người ra khỏi thành Ua của người Can-đê, để ban cho người đất này làm sở hữu” (St 15,7). Chữ אֶרֶץ ở đây có nghĩa là “đất đai, đất nước, quê hương xứ sở”. Vì là phần cơ nghiệp chính Thiên Chúa ban cho dân mình, Đất gắn liền với vận mệnh của toàn dân. Đất không phải là một vật sở hữu giữa những vật sở hữu khác, nhưng là gia sản nhận được từ tổ tiên và phải được để lại cho con cháu: “Đất đai thì không được bán đứt, vì đất là của Ta, còn các người chỉ là ngoại kiều, là khách trọ nhà Ta” (Lv 25,23). Trong những bộ luật đề ra cho con cái Ít-ra-en, Đất chừng như cũng được khoát cho một căn tính và phẩm giá nhất định. Nếu con người phải được nghỉ ngơi trong ngày Sabat, thì Đất cũng vậy. Chu kỳ của thời gian sống được ấn định theo vòng xoay 7 năm, và Đất cần được cho nghỉ ngơi trong năm thứ bảy để không bị khai thác đến cạn kiệt. “Khi các người vào đất ta sẽ ban cho các người, đất phải nghỉ một sabat kính Đức Chúa [...] Năm thứ bảy sẽ là một sabat, một kỳ đất nghỉ, một sabat kính Đức Chúa” (Lv 25,1.4-5; Xh 34,21).

⁶ Để than thở về những khốn khổ cơ hèn trong thân phận của những người bị Thiên Chúa ruồng bỏ, tác giả Thánh Vịnh diễn tả: “Mạng sống chúng con đã cận kề cát bụi, thân xác này đã ngập dưới đất đen (אֶרֶץ)” (Tv 44, 26). Hay nói về cơn thịnh nộ của Thiên Chúa dành cho kẻ đã được Chúa tuyển chọn: “Ngài huỷ bỏ giao ước cùng tôi tớ, vương miện của người Ngài quăng xuống đất đen (אֶרֶץ)” (Tv 89,40).

Như thế, Đất gắn liền với căn tính của dân tộc được Thiên Chúa chọn. Đất là phần gia nghiệp Chúa dành cho những người công chính và dòng dõi của họ (Tv 25,13; 37,9.22.29; 105,11; 125,3; 135,12; Mt 5,4). Được sống trên Đất Chúa ban và trên phần sản nghiệp tổ tiên để lại là dấu chỉ của cuộc đời thịnh đạt và được chúc phúc. Ngược lại, bị bứng ra khỏi đất của mình là tai hoạ thảm khốc nhất đối với dân của Thiên Chúa. Đây là cách mà tác giả sách Đệ Nhị Luật giải thích về cuộc lưu đày của dân Chúa trong dòng lịch sử: “Trong cơn lôi đình và thịnh nộ lớn lao, Đức Chúa đã bứng họ đi khỏi đất đai của họ và ném họ vào một miền đất khác” (Đnl 29,27). Trong cuộc lưu đày, đoàn dân đã tha thiết kêu xin: “Lạy CHÚA, Chúa đã tỏ lòng thương đất của Chúa, và đưa dân từ nhân Gia-cóp trở về” (Tv 85,2). Lời nguyện của dân Chúa chừng như đi theo hướng lý luận này: nếu không vì tình thương dành cho đoàn dân tội lỗi, thì xin Chúa cũng vì lòng thương với chính Đất của Chúa, là Đất mà Chúa đã từng ban cho họ. Vì thế, việc trở về từ cuộc lưu đày cũng được các tác giả sách Đệ Nhị Luật nhìn từ góc độ của đất đai: “Đức Chúa là Thiên Chúa của cha ông anh em sẽ đưa anh em về đất mà cha ông anh em đã chiếm hữu, để anh em chiếm hữu đất ấy” (Đnl 30,5).

Tóm lại, lướt qua một vòng với một số bản văn tiêu biểu, chúng ta có thể thấy được ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt của thuật ngữ “Đất” trong Kinh Thánh. Đất gắn liền với công trình sáng tạo của Thiên Chúa, gắn liền với thân phận con người, gắn liền với vận mệnh của đoàn dân Chúa. Đúng như mỗi phúc mà chính Đức Giêsu đã rao giảng, “Phúc thay ai hiền lành, vì họ sẽ được Đất làm gia nghiệp” (Mt 5,4), Đất là ân huệ nhưng không mà Thiên Chúa ban cho con người.⁷ Dù là trong công trình sáng tạo hay trong lịch sử dân Thiên Chúa, hình ảnh của Đất luôn xuất hiện và làm nổi bật quyền năng sáng tạo của Thiên Chúa, tình yêu thương và sự quan phòng của Thiên Chúa dành cho thế giới con người. Tác giả Thánh Vịnh đã diễn tả điều này bằng những lời thơ thật đẹp: “Ngài đến viếng thăm cõi đất/ ban cho ướm đầm mưa nguồn/ làm cho ngập tràn phú túc/ từ trời sông nước trào tuôn/ Ngài còn ban cho thóc lúa / chuẩn bị mọi thứ sẵn sàng/ Ngài tưới gội từng mô đất/ chinh chu trên những luống cày/ tuôn mưa cho mềm rã đất/ chúc lành cho lúa lên cây” (Tv 65,10-11).

LỜI VÀO ĐẤT

Sau khi hai thuật ngữ “Lời” và “Đất” đã được tìm hiểu cách riêng rẽ, bước tiếp theo sẽ là những suy tư về chuyển động của “Lời vào Đất”. Thiên Chúa là người đầu tiên gieo Lời vào Đất, từ khởi đầu công trình sáng tạo (x. St 1,11.24). Nếu Lời có thể được xem là đại diện cho quyền năng và ân sủng của Thiên Chúa, thì Đất là đại diện cho thế giới của con người và những nền văn hoá khác nhau của con người. Thiên Chúa là khởi nguồn và là Đấng ban phát mọi ơn lành. Con người là kẻ cộng tác với vai trò thụ nhận. “Lời vào Đất” là chuyển động của ân sủng, là công trình khởi đi từ chính Thiên Chúa và trải dài xuyên suốt dòng lịch sử nhân loại. Thiên Chúa gieo Lời vào Đất thế nào? Làm sao để tác động của Lời vào Đất có thể mang lại những hoa quả hữu hình? Chúng ta thử trả lời những câu hỏi này theo hai bước, tìm hiểu về (1) tính hữu hiệu của Lời, và (2) vai trò cộng tác của Đất.

Tính hữu hiệu của LỜI

Lời Thiên Chúa là Lời mang quyền năng sáng tạo. Không một Lời mang quyền năng sáng tạo nào lại ra vô hiệu. Trong vô số những lời rao giảng của các ngôn sứ về quyền năng sáng tạo, về sức mạnh trao ban sự sống của Lời Chúa, cũng như về tính hữu hiệu của Lời, phải đặc biệt kể đến hình ảnh minh hoạ đầy tính ẩn dụ trong sách ngôn sứ I-sa-ia:

⁷ Đây cũng chính là xác tín nền tảng của tác giả Thánh Vịnh: “Chẳng phải nhờ gươm kiếm mà họ được đất đai/ chẳng phải tự tay họ mang về thắng lợi/ nhưng chính nhờ bàn tay của Chúa/ nhờ cánh tay mạnh mẽ và ánh tôn nhan Ngài” (Tv 44,4).

“Cũng như mưa với tuyết sa xuống từ trời không trở về trời nếu chưa làm nhuần thấm đất đai, chưa làm cho đất phì nhiêu và đâm chồi nảy lộc, chưa ban hạt giống cho kẻ gieo trồng có hạt giống, chưa ban lương thực cho người đói ăn, thì lời Ta cũng vậy, một khi xuất phát từ miệng Ta, sẽ không trở về với Ta nếu chưa đạt kết quả, chưa thực hiện ý muốn của Ta, chưa chu toàn sứ mạng Ta giao phó” (Isa 55,10-11).

Mưa và tuyết là hình ảnh thường xuyên được dùng để chỉ về ân huệ và phúc lành của Thiên Chúa.⁸ Chẳng hạn, để viết về những phúc lành mà Thiên Chúa sẽ dành cho dân trung tín với Người, tác giả sách Đệ Nhị Luật đã viết: “Đức Chúa sẽ mở trời, là kho tàng quý báu của Người, cho anh em, để ban mưa đúng mùa cho đất anh em, và chúc phúc cho mọi việc tay anh em làm” (Đnl 28:12). Một số nhà chú giải chỉ ra rằng, trong dòng văn hoá Cận Đông, mưa và tuyết có ý nghĩa sống còn đối với con người. Mưa là ơn huệ cao quý nhất mà con người có thể nhận được từ trời cao. Nếu mưa rơi đúng mùa, con người có quyền hy vọng về những vụ mùa tốt đẹp, có đủ lương thực để ăn, có hạt giống gieo trồng cho những vụ mùa tới, và do đó có thể tiếp tục cuộc sống của mình cách sung túc. Ngược lại, nếu không có mưa, người ta không chỉ mất lương thực, nhưng còn mất cả hạt giống gieo trồng cho mùa sau, phải đối diện với đói kém và chết chóc kéo dài.⁹

Bằng hình ảnh ẩn dụ mưa và tuyết từ trời rơi xuống rồi quay lại từ trời, tác giả I-sa-ia không chỉ miêu tả một hiện tượng tự nhiên trong vòng tuần hoàn của nước, nhưng đúng hơn và quan trọng hơn là nêu bật tính hữu hiệu của vòng tuần hoàn ấy. Nước từ trời rơi xuống đất, rồi sẽ bốc hơi để trở lại với bầu trời. Nhưng đó không phải là một vòng tuần hoàn vô ích. Cả mưa và tuyết đều để lại những hiệu quả hữu hình trên đất: làm cho đất đai phì nhiêu, cho hoa cỏ trở sinh, cho cây cối đâm chồi nảy lộc, cho mùa màng tươi tốt và đơm hoa kết trái, cho con người có lương thực để sinh tồn. Khi ví von Lời Chúa với mưa và tuyết, ngôn sứ I-sa-ia chính xác nhắm đến tính hiệu quả này. Một số nhà chú giải nhìn thấy trong ẩn dụ của ngôn sứ I-sa-ia hình ảnh của Lời Chúa được nhân cách hoá như một vị sứ giả được sai đi với trọn quyền thiết đặt ý định của Thiên Chúa. Sứ giả ấy sẽ trở về chỉ khi nào đã hoàn tất sứ mạng được trao phó.¹⁰ Mặt khác, từ góc độ thần học cứu chuộc, thánh Giê-rôm đã chú giải hai cụm từ “Lời xuất phát từ miệng Ta” và “trở về với Ta” bằng hình ảnh của Ngôi Lời xuất phát từ Thiên Chúa, và sau đó trở về với Thiên Chúa sau khi đã hoàn tất sứ mạng hoà giải thế gian với Thiên Chúa. Việc Nhập Thể của Ngôi Lời Thiên Chúa không bao giờ trở nên vô hiệu. Ngang qua việc thực thi thánh ý của Chúa Cha, Ngôi Lời hoàn tất mọi sự, để nhờ đó ôm trọn và hoà giải thế gian với Thiên Chúa.¹¹

Dù nhìn từ góc độ nào đi nữa, có thể thấy rằng trong ẩn dụ được sử dụng bởi ngôn sứ I-sa-ia, Lời của Chúa không chỉ là một thực tại bên ngoài Thiên Chúa. Lời ấy xuất phát từ Thiên Chúa, cư mang nơi mình một quyền năng hữu hiệu trong việc thực thi ý định của Thiên Chúa, là ý định mang đến sự sống và sống dồi dào cho con người. Phép so sánh của ngôn sứ I-sa-ia không nhằm đồng hoá Lời Chúa với mưa hay tuyết. Đúng hơn, hình ảnh mưa tuyết trong tự nhiên

⁸ Mưa được dùng như hình ảnh biểu tượng cụ thể của phúc lành và ân huệ mà Thiên Chúa ban xuống cho dân Người, chẳng hạn như lời ngôn sứ I-sa-ia: “Hỡi con cái Xi-on, hãy vui mừng hoan hỷ vì Đức Chúa, Thiên Chúa của anh em, chính Người đã ban cho anh em mưa đầu mùa, bởi vì Người thành tín. Người cũng cho mưa rào đổ xuống trên anh em, mưa đầu mùa và mưa cuối mùa như thuở trước” (Isa 30:23); hoặc trong nhiều đoạn văn khác: Đnl 32:2; Isa 30:23; 1V 8:36; Ed 34:26; Ge 2:23, etc.

⁹ Cf. John N. Oswalt, *The Book of Isaiah 40-66* (Grand Rapids: Edermans Publishing Company, 1998), 445.

¹⁰ Cf. Walther Eichrodt, *Theology of the Old Testament*, vol. 2, trans. J.A. Baker (Philadelphia: Westminster Press, 1966), 73; John Goldingay, *The Message of Isaiah 40-55. A Literary-Theological Commentary* (London – New York: T&T Clark, 2005), 554-555.

¹¹ Cf. Mark W. Elliott, ed., *Isaia 40-66*, *Ancient Christian Commentary on Scripture XI* (Downers Grove: InterVarsity Press, 2007), 244-245.

được sử dụng như một ẩn dụ để nói lên vai trò quan trọng hơn và tính hữu hiệu còn lớn hơn nữa của Lời Chúa. Chỉ có Lời của Thiên Chúa, chứ không phải mưa hay tuyết từ trời, mới là nguồn sống cho con người, mới mang lại sự sống đích thật cho con người.

Một điều rất đáng lưu ý trong hình ảnh ẩn dụ của ngôn sứ I-sa-ia đó là vai trò của Đất trong việc đón nhận mưa tuyết từ trời, để từ đó làm trở sinh hoa trái và cơm bánh. Clause Westernmann đã bình luận:

“Lời cứu độ dành cho Ít-ra-el không phát huy tác dụng cách tự động. Lời ấy hướng đến con người, là những người có quyền đón nhận hoặc từ khước. Lời Chúa không hành động như một phép thuật làm hiện thực hoá ơn cứu độ nơi con người. Cách duy nhất để những kế hoạch của Chúa có thể mang lại hiệu quả đó là Lời của Chúa được lắng nghe và được đón nhận”¹²

Khi nói rằng mưa với tuyết từ trời sa xuống làm cho đất phì nhiêu và đâm chồi nảy lộc, ban hạt giống cho kẻ gieo trồng, ban lương thực cho người đói ăn, tác giả I-sa-ia không hề có ý nói rằng mọi hoa quả trên mặt đất đều trở sinh một cách tự động tức thời từ mưa và tuyết. Một mặt, có thể nói rằng mặt đất vốn đã cưu mang nơi mình khả thể trở sinh hoa quả, và khả thể ấy không thể thành hiện thực nếu không nhận ân huệ mưa xuống từ trời. Mặt khác, cũng phải nhấn mạnh rằng mưa và tuyết từ trời rơi xuống chỉ có thể làm trở sinh hoa trái khi và chỉ khi có sự đón nhận và cộng tác từ mặt đất. Bất cứ một nền văn hoá cũng đều cưu mang nơi mình những khả thể trở sinh hoa trái, nhưng khả thể ấy không thể thành hiện thực tròn đầy nếu không được tưới gội bởi Lời của Thiên Chúa, nếu nền văn hoá ấy không cộng tác với những tác động từ Lời của Thiên Chúa. Nếu mưa tuyết đổ xuống từ trời là điều kiện cần, thì sự cộng tác và đón nhận của Đất chính là điều kiện đủ. Nếu Lời Chúa gieo vào giữa lòng một nền văn hoá là điều kiện cần, thì điều kiện đủ để Lời ấy có thể mang lại hiệu quả cứu độ là sự đón nhận và cộng tác của chính nền văn hoá ấy. Vai trò của Đất trong việc cộng tác với Lời của Thiên Chúa là thiết yếu để Lời ấy có thể mang lại hoa trái.

Vai trò cộng tác của Đất

Để diễn tả sự vô hiệu của lời, người Do-thái hay dùng lối nói: “Lời rơi xuống đất”.¹³ Lời rơi vào Đất có thể được đón nhận và trở sinh hoa quả. Nhưng Lời ấy cũng có thể ra vô hiệu. Bởi lẽ, không phải mảnh đất nào cũng biết trân trọng và đón nhận Lời được gieo vào mình. Đức Giêsu là người hiểu rất rõ điều này. Trong dụ ngôn người gieo giống mà tất cả Tin Mừng Nhất Lãm đều ghi lại, Đức Giêsu đã rao giảng như sau:

“Người gieo giống ra đi gieo giống. Trong khi gieo, có hạt rơi bên vệ đường, chim đến ăn mất. Có hạt rơi trên sỏi đá, chỗ không có nhiều đất, nó mọc ngay vì đất không sâu; nhưng khi nắng lên, nó liền bị cháy, và vì thiếu rễ nên bị chết khô. Có hạt rơi vào bụi gai, gai mọc lên làm nó chết nghẹt và không sinh hoa kết quả. Có những hạt lại rơi nhả đất tốt, mọc và lớn lên, sinh hoa kết quả: hạt thì được ba mươi, hạt thì được sáu mươi, hạt thì được một trăm” (Mc 4, 3-8; x. Mt 13,1-9; Lc 8,4-8).

Dụ ngôn của Chúa Giêsu nói về những loại đất khác nhau, ám chỉ đến những thái độ khác nhau trong việc đón nhận Lời Chúa, như giải thích ở phần sau của dụ ngôn (Mc 4, 13-20). “Người gieo giống gieo Lời” (Mc 4,14). Nếu người gieo giống gieo Lời, thì hạt giống chính là Lời

¹² Clause Westernmann, *Isaiah 40-66*, The Old Testament Library, trans. David M.G. Stalker (Philadelphia: The Westminster Press, 1969), 290.

¹³ Chẳng hạn, tác giả sách Sa-mu-el lớn lên, Đức Chúa ở với cậu, và không để cho một lời nào của Người rơi xuống đất - “לֹא־הָפִיל מִקְל־דְּבָרָיו אֶרֶץ”, nghĩa là “không để cho một lời nào của Thiên Chúa ra vô hiệu” (1Sam 3:19).

Chúa, và người gieo giống chính là người đi rao giảng Lời Chúa. Những loại “Đất” khác nhau là biểu tượng của những loại người khác nhau, những kiểu tâm hồn khác nhau, những thái độ sống khác nhau đối với Lời Chúa. Có ít nhất hai điểm nhấn quan trọng trong dụ ngôn của Đức Giêsu.

Điểm thứ nhất là sức sống mãnh liệt của Lời được gieo. Rời khỏi tay người đi gieo, chỉ cần có một chút đất, chỉ cần tìm thấy một chút hy vọng, hạt giống liền bung mình để sống cái sức sống vốn tiềm hữu trong mình. Cũng vậy, giống như những hạt giống tốt, mỗi Lời Chúa được gieo vào đất đều cưu mang nơi mình một sức sống nội tại mãnh liệt, sẵn sàng nảy mầm và bén rễ trên bất cứ loại đất nào. Sự sống của Lời trên mảnh đất được gieo có thể kéo dài hoặc chỉ thoáng qua trong phút chốc. Điều ấy không hề tại chất lượng của Lời được gieo, nhưng hoàn toàn phụ thuộc vào phẩm chất và sự cộng tác của đất. Chỉ cần là một mảnh đất đủ tốt, biết cộng tác và đón nhận, sức sống nội tại của Lời sẽ ngay lập tức bùng nổ.¹⁴

Điểm thứ hai, đáng chú ý hơn, là thái độ “bất phân” của người gieo Lời. Người ấy chỉ quan tâm đến mỗi một việc là gieo Lời. Người ấy chẳng như không bận lòng liệu mảnh đất nào là xứng đáng và mảnh đất nào thì không xứng đáng. Dù đó có là loại Đất vệ đường, chỉ nghe Lời như thể tình cờ, Lời thoáng qua rồi mất hút. Dù đó có là loại Đất sỏi đá, nông cạn và hời hợt với niềm vui đón nhận nhất thời; Lời chưa kịp bén rễ thì đã bị héo tàn vì những khó khăn thử thách của dòng đời. Dù đó có là loại Đất um tùm bụi gai, Lời có thể bén rễ nhưng lại bị chết nghẹt vì vô vàn những lo lắng và đam mê sự đời. Thái độ “bất phân” của người gieo Lời không chỉ là thái độ quảng đại, mà còn là thái độ của một người tràn đầy lạc quan và hy vọng. Người ấy cứ gieo, có lẽ vì biết rằng trong số những mảnh đất khác nhau được gieo Lời, thế nào cũng có một vài mảnh đất tốt, biết cưu mang đón nhận và làm trở sinh tối đa sức sống của Lời.¹⁵

Người gieo Lời trong dụ ngôn của Đức Giêsu là hình mẫu cho mọi người được sai đi với sứ mạng rao giảng Lời Chúa. Thái độ của người gieo Lời, với sự quảng đại, thái độ bao dung đại đồng, sự lạc quan và hy vọng... là phẩm chất đáng ước mong trong hành trang của những người mang sứ mạng gieo Lời vào giữa lòng thế giới hôm nay, đặc biệt là giữa lòng văn hoá và dân tộc Việt Nam.

LỜI CHÚA VÀO ĐẤT VIỆT

Giáo Hội Việt Nam khởi đầu với các nhà truyền giáo, là những người gieo Lời Chúa trên mảnh đất Đại Việt. Trong Sứ Điệp gửi giới trẻ Việt Nam nhân dịp Đại Hội Giới Trẻ Giáo Tỉnh Miền Bắc năm 2019, Đức Thánh Cha Phan-xi-cô đã viết: “Cần nhắc lại rằng Giáo Hội của chúng con

¹⁴ Trong số các tác giả Tin Mừng Nhất Lãm, Thánh Sứ Mác-cô là người xác tín rất rõ về sức sống nội tại mãnh liệt của Lời. Sau dụ ngôn người gieo giống, Mác-cô tiếp tục kể về dụ ngôn hạt giống tự mọc lên: “Nước Thiên Chúa cũng tựa như chuyện một người vãi hạt giống xuống đất. Đêm hay ngày, người ấy thức hay ngủ, thì hạt giống vẫn nảy mầm và mọc lên, bằng cách nào thì người ấy không biết. Đất tự động sinh ra hoa màu, trước hết cây lúa mọc lên, rồi trở đồng, và sau cùng là thành bông lúa trĩu hạt” (Mc 4,26-28). Đây là dụ ngôn chỉ có trong Tin Mừng Mác-cô. Dụ ngôn vừa nêu bật tính hữu hiệu của Lời, với đề cao vai trò cộng tác của Đất. Hạt giống được gieo xuống đất giống như Lời Tin Mừng được gieo vào lòng đời. Một khi Lời đã được gieo, chính Thiên Chúa là Đấng tiếp tục lao tác cách âm thầm để đưa Lời ấy đến thành toàn viên mãn.

¹⁵ Khi đối chiếu dụ ngôn người gieo giống trong 3 Tin Mừng Nhất Lãm, có một chi tiết thú vị cho thấy sự lạc quan của tác giả Mác-cô. Khi nói về những hạt giống gieo vào những loại đất khác nhau, Tin Mừng Mát-thêu đều dùng tất cả ở số nhiều (ὅ, ἄλλα: “có những hạt”), Tin Mừng Luca đều dùng tất cả ở số ít (ὁ, ἕτερον: “có hạt”). Trong khi đó, Mác-cô có sự phân biệt rõ ràng khi dùng số ít (ὁ, ἄλλο: “có hạt”) để nói về hạt giống rơi bên vệ đường, hạt rơi trên đất sỏi đá, và hạt rơi vào bụi gai; nhưng lại dùng số nhiều (ἄλλα: “có những hạt”) khi nói về những hạt rơi trên đất tốt. Như thế, tác giả Tin Mừng Mác-cô cho thấy sự lạc quan khi ám chỉ rằng những hạt rơi vào đất tốt thì nhiều hơn là những hạt rơi vào các loại đất khác. Với Mác-cô, Lời được rao giảng vào giữa lòng đời có thể có một mức độ “thất thoát” nào đó, nhưng nếu người đi rao giảng Lời luôn rao giảng với sự quảng đại và không phân biệt kỳ thị bất kỳ ai, thì sẽ có nhiều mảnh đất tốt được đón nhận Lời và làm cho Lời trở sinh hoa quả.

là một Giáo Hội đã được sinh ra với các nhà truyền giáo quảng đại và nhiệt tâm [...] Cha mong rằng lòng biết ơn với những nhà truyền giáo và với thế hệ cha ông luôn là nguồn động lực thúc chúng con lên đường trên hành trình truyền giáo”.¹⁶

Sau hơn 400 năm Lời Chúa vào Đất Việt, những hoa trái mà Lời Chúa mang lại cho mảnh đất quê hương của chúng ta vẫn còn rất khiêm tốn. Nếu nhìn từ con số thống kê trong 50 năm gần nhất, phải thừa nhận rằng Giáo Hội Công Giáo ở Việt là một Giáo Hội hầu như không phát triển giữa lòng dân tộc mình.¹⁷ Niên giám của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam cho thấy từ năm 1960 đến năm 2020, tỷ lệ người Công Giáo ở Việt nam chỉ tăng 0,5%, từ 6,7% lên 7,2%.

Phải công bằng mà nhìn nhận rằng, dù chỉ là một thiểu số, người Công Giáo Việt nam là những người giữ Đạo rất tốt. Thế nhưng giữa lòng một truyền thống văn hoá ít nhiều khép kín, người Việt bình dân vốn có thói quen giữ Đạo theo đúng nghĩa của chữ “giữ”: giữ làm sao cho tròn bổn phận và trách nhiệm của mình, giữ sao cho được ơn cứu rỗi phần mình. Vẫn luôn có đó một ranh giới phân biệt vô cùng rạch ròi giữa Đạo và đời, giữa lương và Giáo. Đạo có nguy cơ trở nên như một phần lãnh địa khép kín và dành riêng. Những người giữ Đạo tốt lại thường không phải là những người truyền giáo tốt. Gieo Lời Chúa vào giữa lòng Đất Việt chừng như vẫn còn là một sứ mạng chưa được ý thức đầy đủ và chưa được thực thi một cách thật sự hữu hiệu.

Trong bối cảnh ấy, lời nhắn nhủ trong Sứ Điệp Đức Thánh Cha Phan-xi-cô gởi cho giới trẻ Việt Nam vẫn luôn có giá trị với tất cả mọi thành phần dân Chúa trên Đất Việt: “Chúng con đừng quên rằng, giữa lòng dân tộc mình, người Công Giáo Việt Nam hãy còn là một thiểu số. Đa số còn lại là những người có quyền được biết Chúa, và đang chờ đợi được nghe Lời Tin Mừng của Thiên Chúa. Vì thế, lệnh truyền của Đức Ki-tô vẫn còn là một lệnh truyền khẩn thiết dành cho chính chúng con ngày nay”.¹⁸

Rất gần với tinh thần của dụ ngôn mà Đức Giêsu rao giảng, Đức Thánh Cha Phan-xi-cô khẳng định rằng những người không Công Giáo trên quê hương Việt Nam là những người “có quyền được biết Chúa”, những người ấy có quyền “được nghe Lời Tin Mừng của Thiên Chúa”. Có thể còn nhiều chống đối và nhiều dạng thức bách hại khác nhau, có thể có nhiều loại đất khác nhau và nhiều thái độ sống khác nhau đối với Lời Tin Mừng của Thiên Chúa trên quê hương Việt Nam. Thế nhưng không một người rao giảng Tin Mừng nào có quyền từ khước bất kỳ một ai khác, vì bất kỳ lý do gì, cái quyền được nghe Lời Tin Mừng của Thiên Chúa. Có thể nói rằng đây cũng chính là nội dung của bài giảng đầy tính ngôn sứ được Đức Nguyên Tổng Giám Mục Sài Gòn chia sẻ tại Đền Thờ Thánh Phao-lô Ngoại Thành trong dịp Ad Limina năm 2009: “Anh chị em hãy khích lệ chúng tôi rao giảng Tình Yêu của Thiên Chúa bằng “lời nói và hành động” cho mọi người, không trừ một ai [...] Những người “ngoại giáo mới” thuộc thời đại chúng ta,

¹⁶ Cf. <https://www.vaticannews.va/vi/pope/news/2019-11/dtc-phanxico-goi-su-diep-video-cho-gioi-tre-vietnam.html>.

¹⁷ Theo thống kê từ niên giám của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam, tỉ lệ của người Công Giáo Việt nam hầu như không hề tăng sau 50 năm kể từ khi thành lập hàng giáo phẩm Việt Nam. Năm 1960, số người Công Giáo tại Việt Nam là 2 triệu, trên tổng số 30 triệu dân, chiếm tỉ lệ gần 6,7%. Năm 2000, số người Công Giáo là 5.200.000 trên tổng số dân là 77 triệu, chiếm tỷ lệ khoảng 6,75%. Năm 2014, số người Công Giáo là 6.606.495 người, trên tổng số dân là 95.247.775, chiếm tỉ lệ 6,9%. Năm 2020, số người Công Giáo vào khoảng 7,2 triệu, trên tổng số gần 100 triệu người, chiếm tỷ số 7,2%.

¹⁸ Cf. <https://www.vaticannews.va/vi/pope/news/2019-11/dtc-phanxico-goi-su-diep-video-cho-gioi-tre-vietnam.html>. Có thể đọc nguyên văn bản tiếng Ý tại đây: https://www.vatican.va/content/francesco/it/messages/pont-messages/2019/documents/papa-francesco_20191120_videomessaggio-vietnam.html.

trong đó có người cộng sản, cũng là một trong những đối tượng mà Thiên Chúa muốn chinh phục bằng tình yêu”.¹⁹

Lời Thiên Chúa là Lời có quyền năng sáng tạo. Nếu Lời ấy đã có thể đưa hư vô vào hiện hữu, Lời ấy hoàn toàn có quyền năng cứu độ những hiện hữu cần được cứu độ. Lời ấy cần có sự cộng tác từ những người nhiệt tâm, quảng đại, và mang nhiều hy vọng trong sứ mạng đi gieo Lời. Nhiệt tâm đến từ những người ý thức được sự thôi thúc bởi lòng yêu mến Lời Chúa và yêu mến mảnh Đất Việt, sẵn sàng làm mọi cách để cho quyền năng của Lời sáng tạo được gieo trồng trên chính mảnh đất quê hương mình. Quảng đại đến từ những người sẵn sàng ra đi gieo Lời Chúa cách vô cầu và vô vị lợi trên mọi mảnh đất của quê hương, không loại trừ và phân biệt bất cứ loại đất nào. Hy vọng đến từ những người dám son sắt đặt niềm tin tưởng vào sức mạnh vô song của Lời Chúa, Lời cứu độ và Lời ban sự sống.

TẠM KẾT: Nếu hạt lúa gieo vào lòng đất...

Hình mẫu lý tưởng của “Lời vào Đất” chính là mẫu gương Nhập Thể của Đức Giêsu Kitô, Ngôi Lời của Thiên Chúa. Mẫu Nhiệm Nhập Thể gắn liền với Mẫu Nhiệm Thập Giá. “Nếu hạt lúa gieo vào lòng đất mà không chết đi, thì nó chỉ trổ trọt một mình; còn nếu chết đi nó mới sinh được nhiều bông hạt”. (Ga 12,24). Với những lời này, Đức Giêsu diễn tả về hành trình cứu độ mà chính mình, Ngôi Lời Nhập Thể phải đi qua. Thế nào là hạt giống phải chết đi thì mới có thể trổ sinh nhiều bông hạt? Thế nào là Lời phải chết đi? Lời cần phải chết đi như thế nào trên mảnh Đất Việt và trong dòng văn hoá Việt Nam?

Hạt giống chết đi là một lối nói. Điều phải chết đi thật ra không phải là chính sự sống được cur mang bên trong hạt giống. Điều phải chết đi là cái lớp vỏ bọc bên ngoài. Hạt giống chỉ có thể nảy mầm khi lớp vỏ bị xé toang, vỡ ra, để cái phôi mầm của sự sống bên trong được bùng nở.

Lời của Chúa là lời hằng hữu. Lời ấy tự vén mở mình để mạc khải cho con người. Lời mạc khải của Thiên Chúa được ghi lại bằng ngôn ngữ của con người, khởi đi với dòng văn hoá Do-thái, A-ram, và Hy-lạp. Lời ấy còn được khắc ghi trong một dòng truyền thống rất dài của Giáo Hội, với những ngôn ngữ La-tinh và nào trạng Tây Phương. Bất cứ một dòng truyền thống hay văn hoá nào trong dòng lịch sử của con người, dù là Do-thái, A-ram, Hy-lạp, La-tinh, hay Tây Phương hiện đại, đều mang nơi mình những đặc thù văn hoá riêng biệt.²⁰ Tất cả những đặc thù ấy đều là những lớp vỏ bọc bên ngoài, cần phải vỡ ra trong một mức độ nào đó, thì mới có thể làm hiển lộ sứ điệp bên trong là Lời ban sự sống.

Nếu hạt giống Lời Chúa, được ghi lại bằng một ngôn ngữ xa lạ trong một dòng văn hoá xa lạ, không “chết đi” trong một mức độ nào đó, hạt giống ấy vẫn chỉ trổ trọt một mình trong những dòng văn hoá khác. Nếu không thể mạc lấy những lối diễn đạt đậm nét văn hoá Việt Nam, hạt giống Lời Chúa và những sứ điệp cứu độ có nguy cơ chỉ trổ trọt một mình trên Đất Việt, giữa lòng văn hoá Việt, trong lòng những con người thuần Việt. Nếu Lời Chúa là linh hồn, là nguồn sống, Lời ấy cần được nhập thể để mang lấy xác phàm của ngôn ngữ và văn hoá nhân loại, không phải là một ngôn ngữ và văn hoá chung chung, nhưng là ngôn ngữ và văn hoá của chính những người đón nhận, của những mảnh đất cần được gieo hạt giống Lời Chúa. Hội nhập và thích nghi có nghĩa là phải chết đi một phần nào đó. Không phải là chết đi cái giá trị cốt lõi trung tâm, nhưng là chết đi cái vỏ bọc và những hình thức diễn tả bên ngoài.

¹⁹ Cf. <https://tgpsaigon.net/bai-viet/bai-giang-cua-duc-cha-phaolo-bui-van-doc-tai-den-tho-thanh-phaolo-ngoai-thanh-23609-44679>.

²⁰ Đây là điều được xác quyết bởi Hiến Chế Mạc Khải Dei Verbum của Công Đồng Vatican II: “Quả thế, các lời của Thiên Chúa được diễn tả bằng ngôn ngữ loài người, đã trở nên tương tự với lời nói loài người, cũng như xưa Ngôi Lời của Chúa Cha vĩnh cửu đã mặc lấy xác thịt yếu đuối của loài người, đã trở nên giống như con người” (DV 13).

Nếu những người rao giảng Lời Chúa hôm nay vẫn còn bằng lòng với việc sử dụng ngôn từ cao xa và lạ lẫm, được vay mượn từ những nền văn hoá và những lối diễn đạt vô cùng khác biệt, thì không lạ gì khi Lời cứu độ của Thiên Chúa vẫn còn cao xa và lạ lẫm với đa số người tín hữu bình dân Việt Nam. Nếu những người nghiên cứu về Lời Chúa hôm nay chọn ưu tiên cho lối tiếp cận hàn lâm học thuật, ưu tiên cho những lối dịch thuật sát với nghĩa đen của câu chữ, mà bỏ qua tầm quan trọng của việc hội nhập và thích nghi với ngôn ngữ và văn hoá, thì sản phẩm được đưa ra có lẽ chỉ là những Lời còn lơ lửng đâu đó chứ chưa thật sự được gieo vào lòng đất, chưa tìm thấy chỗ của mình trong lòng Đất Việt. Bất cứ hạt giống nào chưa thật sự chết đi, đều chỉ có thể tro bụi một mình. Mọi lớp vỏ bọc và những hình thức diễn đạt bị khuôn định bởi những nền ngôn ngữ và văn hoá khác nhau đều sẽ qua đi. Chỉ có Lời Chúa và sứ điệp cứu độ của Lời Chúa mới ngàn đời bền vững (x. Isa 40:8)

THƯ MỤC THAM KHẢO

- EICHRD, Walther, *Theology of the Old Testament*, vol. 2, trans. J.A. Baker. Philadelphia: Westminster Press, 1966.
- ELLIOTT, Mark W., ed., *Isaia 40-66*, Ancietn Christian Commentary on Scripture XI. Downers Grove: InterVarsity Press, 2007.
- GOLDINGAY, John, *The Message of Isaiah 40-55*. A Literary-Theological Commentary. London – New York: T&T Clark, 2005.
- OPPENHEIM, A. Leo, ed., et al., “eršetü”, *The Assyrian Dictionary*, Vol.4. Illinois: The Oriental Institute, 1958.
- OSWALT, John N., *The Book of Isaiah 40-66*. Grand Papids: Edermans Publishing Company, 1998.
- WESTERNMANN, Oswald, *Isaiah 40-66*, The Old Testament Library, trans. David M.G. Stalker. Philadelphia: The Westminster Press, 1969.

Ngồn online:

- Hiến Chế Tín Lý về Mạc Khải của Thiên Chúa, Dei Verbum: https://www.vatican.va/archive/hist_councils/ii_vatican_council/documents/vat-ii_const_19651118_dei-verbum_en.html. Truy cập ngày 01/02/2024.
- Sứ Điệp Đức Thánh Cha Phanxi-cô gọi cho giới trẻ Việt Nam nhân dịp Đại Hội Giới Trẻ Giáo Tỉnh Miền Bắc năm 2019, Tiếng Việt: <https://www.vaticannews.va/vi/pope/news/2019-11/dtc-phanxico-goi-su-diep-video-cho-gioi-tre-vietnam.html>. Truy cập ngày 01/02/2024.
- Sứ Điệp Đức Thánh Cha Phanxi-cô gọi cho giới trẻ Việt Nam nhân dịp Đại Hội Giới Trẻ Giáo Tỉnh Miền Bắc năm 2019, Tiếng Ý: https://www.vatican.va/content/francesco/it/messages/pont-messages/2019/documents/papa-francesco_20191120_videomessaggio-vietnam.html. Truy cập ngày 01/02/2024.
- Bài Giảng của Đức Nguyên Tổng Giám Mục Sài Gòn tại Đền Thờ Thánh Phaolo Ngoại Thành dịp Ad Limina 2009: <https://tgpsaigon.net/bai-viet/bai-giang-cua-duc-cha-phaolo-bui-van-doc-tai-den-tho-thanh-phaolo-ngoai-thanh-23609-44679>. Truy cập ngày 01/02/2024.

Biodata

Fr. Joseph Cao Gia An is a priest of the Society of Jesus, Vietnam. He is also a professor at the Pontifical Biblical Institute, Gregorian University and Catholic Institute of Vietnam.

Lời và Bàn Tay Thiên Chúa trong Công Trình Sáng Tạo**The Word and the Hands of God in Creation**Lm. Phaolô Ngô Đình Sĩ^{1*}¹Học Viện Công Giáo Việt Nam

*Email của tác giả liên hệ: ngodinhshi@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.25532>

® Copyright (c) 2025 Ngô Đình Sĩ

Received: 12/06/2025

Revision: 18/08/2025

Accepted: 21/08/2025

Online: 22/08/2025

ABSTRACT**Keywords:** Word of God; Hands of God; Creation; Incarnation; Inculturation

The paper explores the mystery of creation through the two Genesis accounts (Gen 1:1–2:3 and Gen 2:4–25), showing that God creates not only through His powerful Word but also through His “hands” in concrete action. By examining the contrasts and complementarities of these narratives, the author highlights the continuity and theological depth of God’s creative work, which is both revelatory and salvific. Building upon the Old Testament foundation, the study connects to the New Testament, especially the mystery of the Incarnate Word and the saving work of Christ, who fulfills and renews all creation. This reflection offers Christians a renewed vision of humanity’s vocation: created in the image of God, entrusted with stewardship over creation, and called to embrace the Gospel as the seed of salvation sown into human cultures and history.

TÓM LƯỢC**Từ khoá:** Lời Chúa; Bàn tay Thiên Chúa; Sáng Tạo; Nhập Thể; Hội nhập văn hóa

Bài viết này khai triển mầu nhiệm sáng tạo từ hai trình thuật Sáng Thế (St 1,1–2,3 và St 2,4–25), cho thấy Thiên Chúa vừa sáng tạo bằng Lời quyền năng vừa bằng “bàn tay” cụ thể. Qua phân tích sự khác biệt và bổ sung của hai trình thuật, tác giả làm nổi bật tính liên tục và chiều sâu thần học của hành động sáng tạo, vốn vừa mang tính mạc khải vừa mang tính cứu độ. Từ nền tảng Kinh Thánh, bài viết nối kết với Tân Ước, đặc biệt nơi mầu nhiệm Ngôi Lời nhập thể và công trình cứu độ của Đức Kitô, Đấng hoàn tất và tái tạo muôn loài. Tư tưởng này mở ra cho Kitô hữu cái nhìn mới về ơn gọi nhân loại: được tạo dựng trong hình ảnh Thiên Chúa, mang trách nhiệm quản lý sáng tạo, đồng thời đón nhận Tin Mừng như hạt giống cứu độ gieo vào lòng đất và văn hóa nhân loại.

Dẫn nhập

Thiên Chúa sáng tạo bằng Lời, quả thật như thế, như Kinh thánh đã mặc khải cho chúng ta. Nhưng chỉ tập trung và dừng lại ở đây, chúng ta có lẽ sẽ không nắm bắt được hết mầu nhiệm Sáng tạo, vì cũng chính Kinh thánh cũng mặc khải rằng đôi bàn tay của Ngài cũng đã tham gia tích cực vào công cuộc của Ngài. Hiện hữu con người và vũ trụ minh chứng vinh quang của Thiên Chúa, như sách Huấn ca đã đảo ngược vấn đề cho chúng ta thấy: “*Mặt trời toả sáng nhìn xuống muôn loài, vinh quang Đức Chúa bao phủ công trình Người sáng tạo,*” (Hc 42,16). Chúng ta thường nghĩ rằng mặt trời ngắm nhìn mọi thứ, vinh quang của Thiên Chúa làm sáng tỏ thụ tạo, về thứ hai của Hc 42,16 khẳng định chính loài thụ tạo tỏa sáng như mặt trời, có nghĩa là trật tự thánh thiêng được khắc ghi trong chính loài thụ tạo, Bàn tay Thiên Chúa, thực hiện cụ thể lời của Ngài trong loài nhờ thụ tạo.

Lời Thánh và Bàn tay “nghệ thuật” của Thiên Chúa mặc khải trọn vẹn, trong mầu nhiệm nhập thể của Ngôi Lời Thiên Chúa trong lịch sử loài người. Theo chân Đức Kitô, Giáo hội tiếp tục mầu nhiệm nhập thể sáng tạo và dẫn đưa con người và vũ trụ đến Sự thật và Vinh quang của Thiên Chúa, bằng con đường rao giảng Tin mừng khắp Thế giới, với ngàn đất nước và văn hóa đa dạng. Tin mừng cứu độ là sự gặp gỡ với với Logos, gặp Chúa Giêsu Kitô, nhưng “*có đức tin là nhờ nghe giảng, mà nghe giảng là nghe công bố lời Đức Kitô*” (Rm 10,17). Tin mừng không chỉ là thuyết giảng, nhưng được thể hiện với toàn diện con người làm chứng, như hạt giống chết đi trong lòng đất, để sinh ra nhiều bông hạt.

Do đó, để hiểu được mầu nhiệm Sáng tạo và Cứu độ của Thiên Chúa, chúng ta đi từ hai trình thuật sáng tạo trong cuốn sách đầu tiên của Kinh Thánh đến hoạt động rao giảng Tin mừng trong mọi dân tộc trên thế giới đa dạng văn hóa.

Hai trình thuật St 1,1-2,3 và St 2,4-25 tiếp nối và bổ sung

Khi đọc những chương đầu tiên của sách Sáng thế, chúng ta nghĩ rằng có hai trình thuật khác nhau, thậm chí mâu thuẫn trong sự sáng tạo. Các học giả đã cho chúng ta thấy những khác biệt cơ bản trong hai bản văn St 1 và 2. Sự khác biệt đầu tiên liên quan đến Thiên Chúa. Trong bản văn St 1-2,3 tên của Ngài là *אֱלֹהִים* (Elohim¹); theo truyền thống Do Thái, tên “Elohim” nhấn mạnh ý tưởng về quyền năng của Thiên Chúa. Đối với bản văn St 2,4-25, tên của Ngài là Bôn phụ âm YHWH, đôi khi được kết hợp với elohim được dịch trong tiếng Việt là “Đức Chúa”.

Trước đây, các học giả chú giải Ngũ thư theo lý thuyết tài liệu J, E, D, P² xem đây là dấu vết của hai tài liệu hoàn toàn khác nhau được một biên tập viên sau này ghép lại với nhau. Các học giả ngày nay đang dần dần xét lại lý thuyết tài liệu trong công việc chú giải Ngũ thư, họ có xu hướng đọc bản văn theo phương pháp đồng đại, xem xét bản văn được chấp nhận các Thư quy

¹ Elohim là dạng thức dài của gốc từ 'el, có nghĩa là "Thiên Chúa" trong ngôn ngữ Semit. Từ này tương đương với *ilu* trong tiếng Akkadien (Martin Rose, “Names of God in the OT”, dans *Anchor Bible Dictionary*, vol. 4), *elah* trong tiếng Aram và *ilāh* trong tiếng Ả Rập. Về mặt ngữ pháp, dạng thức “elohim” kết thúc bằng âm số nhiều -im. Trong một số trường hợp trong Kinh thánh, Elohim tương ứng với dạng số nhiều để chỉ “các vị thần hoặc những người đến từ thiên đường” (Louis F. Hartman et S. David Sperling, “God, names of”, dans *Encyclopaedia Judaica*, vol. 7). Hình thức Elohim cũng có thể được áp dụng cho một vị thần và không chỉ khi nói đến Thiên Chúa của Israel. Trong sách Sáng thế, “Elohim” xuất hiện thường xuyên hơn “YHWH”: 139 lần so với 118, 167 so với 143, nếu chúng ta tính cả các cụm từ ghép. Elohim đặc biệt là Thiên Chúa tạo dựng thế giới. Mặt khác, trong bốn cuốn sách khác của Torah (Ngũ thư), “Elohim” ít xuất hiện hơn nhiều.

² Theo giả thuyết của Wellhausen, Ngũ thư được soạn thảo do sự kết hợp của bốn tài liệu được viết độc lập và có hình thức như hiện nay. Mỗi tài liệu có thể là của tác phẩm của một hoặc nhiều tác giả dựa trên các nguồn viết hoặc nguồn truyền khẩu khác nhau. Hệ thống Wellhausenian phân biệt: Tài liệu (J), từ Jahvist của tiếng Đức, có tên Thiên Chúa Israel là YHWH. Đối với tài liệu Elohist (E), Thiên Chúa của Israel có tên là Elohim. Tài liệu Đệ nhị luật (D) hay luật thứ 2, được biên soạn bởi một nhà lập pháp đến từ Giêrusalem dưới thời của Vua Giôsia vào cuối thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên. Tài liệu P, đến từ tiếng Đức *Priestercodex* hoặc *Priesterschrift*, được viết bởi các tư tế Giêrusalem trong thời kỳ lưu đày ở Babylon (582-538) vào thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên.

của chúng ta hôm nay³. Đối với Gerhard von Rad⁴, yếu tố nước của St 1,2 một khối chất lỏng và hỗn loạn, đối nghịch với sự sáng tạo, trong khi nước của St 2 giúp đỡ và thúc đẩy sự sáng tạo, như một dòng chảy ngấm tưới tiêu cho trái đất. Giữa hai trình thuật cũng có một số dị biệt khác về thời gian: trong St 1, Thiên Chúa tạo dựng các loài động vật trước tiên vào ngày thứ sáu (St 1,24. 27) trong khi ở St 2, dường như con người được tạo dựng trước tiên (St 2,7. 19). Việc tạo dựng người nam và người nữ dường như diễn ra đồng thời ở St 1,27 trong khi lại có sự khác biệt rõ ràng nơi St 2,22. Về việc đặt tên, trong St 1, chính Elohim đã đặt tên cho mỗi thứ, trong St 2,19-20, YHWH trao ban cho Adam khả năng đặt tên cho các loài động vật.

Và cuối cùng là sự khác biệt trong phương thức hành động của Thiên Chúa: Trong Sáng Thế 1, chính lời Thiên Chúa là nguồn gốc của sự sáng tạo và trong Sáng thế ký 2, sự sáng tạo liên quan đến “những hành động thủ công” của Đức Chúa (YHWH) (Ngài “tạo hình” con người, “trồng” khu vườn, “đặt” con người vào vườn, v.v.). Quả thật, nếu chúng ta so sánh các yếu tố khác biệt của bản văn, chúng ta dễ dàng đưa đến kết luận có hai trình thuật ghép khéo léo vào nhau.

Không phủ nhận sự hiện diện của các nguồn trong trình thuật, chúng ta cần bước vào thế giới của người biên tập cuối cùng, khi ông ta nhìn nhận bản văn của mình như thế nào và tại sao ông lại sắp xếp nó theo cách đó. Chúng ta cần đọc các văn bản một cách đồng đại, nghĩa là, như những tác phẩm mạch lạc được viết vào một thời điểm cụ thể; lối chú giải ngày trước hơn có xu hướng tư duy theo lịch đại, phương pháp tìm kiếm xem một tác phẩm ra đời như thế nào và khi nào, và sử dụng những nguồn nào, v.v. Sự thay đổi trong nghiên cứu Kinh thánh từ cách tiếp cận lịch đại cũ sang cách tiếp cận đồng đại đương thời phản ánh một sự thay đổi tương tự trong cách tiếp cận ngôn ngữ học đương đại. Khoảng năm mươi năm trước đây, ngôn ngữ học tập trung vào hình thức biến đổi ngôn ngữ, đi tìm từ nguyên và đổi mới ngữ pháp và giải thích ngữ nghĩa từ một thời kỳ này sang kỳ khác. Nhưng ngôn ngữ học hiện đại quan tâm nhiều hơn đến việc khám phá bản chất của một ngôn ngữ hoặc phương ngữ cụ thể, với các vấn đề về hình thành cấu trúc ngữ pháp và xác định ý nghĩa của các từ ở trong cách sử dụng. Như thế, các cách tiếp cận đồng đại và lịch đại đối với ngôn ngữ và văn học đều có giá trị và bổ sung cho nhau. Việc khám phá lịch sử của một ngôn ngữ và hình thức cụ thể của nó tại một thời điểm trong lịch sử của nó là đúng đắn⁵.

³ Wenham, Gordon J., *Genesis 1–15*, V. 1, Word Biblical Commentary, published by Zondervan, ePub edition August 2017: ISBN 978-0-310-58585-5, “Genesis in Recent Research”.

⁴ *Genesis: A Commentary* [Philadelphia: Westminster, 1972], 76.

⁵ Tính bổ sung của hai bản văn Sáng tạo theo cách đọc đồng đại được minh chứng như sau: chúng ta hãy bắt đầu bằng câu kết của Sáng thế 1: וַיֵּרָא אֱלֹהִים אֶת-כָּל-אֲשֶׁר עָשָׂה וְהִנֵּה טוֹב מְאֹד וַיְהִי עֶרְבַּ וַיְהִי-בֹקֶר יוֹם הַשִּׁשִּׁי: (Gen. 1:31 BHS). (Thiên Chúa thấy tốt đẹp những gì Ngài đã làm, một buổi chiều và một buổi sáng: đó là ngày thứ sáu). Trong câu tiếp theo, bắt đầu chương 2, nhận định công việc của Thiên Chúa đã xong וַיֵּלֶךְ הָאֱלֹהִים וַיִּבְרָא אֶת-אָדָם בְּדָגְוָה: (Gen. 2:1 BHS). (Đã hoàn tất Trời và Đất cùng các cơ binh). Khi sách Sáng thế hình thành ở giai đoạn cuối cùng, giống như Kinh thánh chúng ta có hiện nay, trình thuật tạo dựng nói riêng cũng như Kinh thánh Cựu ước không được phân thành chương và câu; Mãi về sau người ta mới thêm vào những cách phân chia này để sắp xếp và có thể tham chiếu rõ ràng hơn các đoạn văn Kinh thánh khác nhau. Nếu không có sự tách đôi giữa St 1,31 và 2,1; chúng ta thấy ngay vào cuối ngày thứ sáu, Thiên Chúa đã hoàn thành công việc tạo dựng không gian Trời và Đất, nhưng việc sáng tạo thời gian vẫn tiếp diễn, hai câu tiếp theo, chúng ta đọc: “Thiên Chúa hoàn tất công việc Ngài đã làm vào ngày thứ bảy; và ngày thứ bảy, Ngài nghỉ mọi công việc Ngài đã làm. Thiên Chúa chúc phúc cho ngày thứ bảy và thánh hóa nó, vì ngày đó Ngài ngưng mọi công việc Ngài đã làm.” Thiên Chúa đã tạo dựng Trời và Đất cùng mọi sự bằng chính Lời của Ngài, và sáng tạo ngày Sabat, ngày thứ 7 bằng cách ngưng nghỉ các hành động của Ngài. Rồi chúng ta đến câu bốn, chương hai (St 2,4): וַיִּבְרָא אֱלֹהִים אֶת-הַשָּׁמַיִם וְאֶת-הָאָרֶץ: (Gen. 2:4 BHS). Từ tôledôt tiếng Do Thái được dịch với ý nghĩa nguồn gốc trong Phiên bản CGKPV (St 2,4a: Đó là gốc tích trời đất khi được sáng tạo), và được phân chia như câu kết của trình thuật sáng tạo chương 1. Nhưng nếu chúng ta xem xét lại từ Tôledôt trong bối cảnh sách Sáng thế, Tôledôt là từ tóm tắt những gì đã xảy ra giữa St 1,1 và St 2,3 hoặc là tựa đề cho những gì được mô tả tiếp theo. Thật vậy, biểu thức tôledôt được sử dụng 10 lần trong sách Sáng thế (11 lần nếu chúng ta tính luôn lần ở trong 36,9 lặp lại 36,1): 2,4; 5,1; 6,9; 10,1; 11,10; 11,27; 25,12; 25,19; 36,1 (9); 37,2. Whybray không công nhận rằng biểu thức tôledôt là yếu tố cấu trúc, vì 2 lý do sau đây: a) Từ tôledôt không có cùng một ý nghĩa trong các ngữ cảnh khác nhau. Ví dụ trong 5,1; 10,1; 11,1, từ tôledôt có nghĩa là gia phả, danh sách thành viên gia đình, v.v... Trong trường hợp 2,4: “Đó là nguồn gốc trời đất khi được sáng tạo”. b) Trong 2,4, biểu thức dùng để kết thúc tường thuật 1,1-2,4a, trong khi đó ở các nơi khác biểu thức dẫn nhập đoạn văn, ví dụ trong 37,2. Tuy cách dịch khác nhau, nhưng ý nghĩa của từ tôledôt luôn có ý nghĩa là “những gì hay những ai được sinh ra bởi...” Và có lúc, biểu thức này dẫn vào một danh sách các tên, nghĩa là một gia phả (5,1; 10,1; 11,10; 25,12; 36,1. 9); và lúc khác, biểu thức dẫn theo một câu chuyện: 2,4; 6,9; 11,27; 25,19; 37,2. Và một tường thuật

Phương pháp đọc theo lối trình thuật đồng đại sẽ giúp chúng ta khám phá ý nghĩa mới của chu trình trình thuật tiếp diễn theo nhau, sẽ giúp chúng ta hiểu hơn ý nghĩa của con đường và thánh ý của Thiên Chúa trong tâm nhìn Sáng tạo liên tục luôn mới của con người và vũ trụ, hướng đến Nước Trời vĩnh cửu.

Tương quan chu trình Sáng tạo giữa St 1,1-2,3 và St 2,4-25; 3,1tt

St 1,2-31 phác thảo sự sáng tạo theo trình tự thời gian, thật ra, các câu 2,1-3 cũng thuộc về phần này. Chúng ta nhận thấy rằng các câu 2-31 triển khai luận đề trong St 1,1. Đương nhiên, bản văn không giải thích sự sáng tạo không theo cách khoa học, và cũng chẳng ai quan tâm đến vấn đề này trong nhiều thế kỷ cho đến tận bây giờ. Các khoa học gia cũng không chứng minh được nguồn gốc của vũ trụ, suy cho cùng họ cũng chỉ dùng những lý thuyết hợp lý nhất đối với thời đại hôm nay để trình bày sự xuất hiện của vũ trụ, vạn vật và con người cũng như trật tự của thế giới. Cũng thế, tác giả của sách Sáng thế đã muốn mang lại ánh sáng về nguồn gốc thế giới theo cách hợp lý cho những gì họ tin, Thiên Chúa đã sáng tạo và hơn thế nữa Ngài trao ban trách nhiệm cho con người đối với môi trường và thế giới của họ. Những sự thật làm cơ sở cho niềm tin này được trình bày một cách đơn giản. Thiên Chúa tạo dựng trời, đất và vạn vật trong sáu ngày; Ngài nghỉ ngơi vào ngày thứ bảy. Con người được miêu tả là “vương miện” của sự sáng tạo của Thiên Chúa. Tuân theo hình thức trình thuật theo bố cục thời gian, sáng tạo con người được đề cập đến một cách tổng quát St 2,26-31.

St 2,4-25 quay lại chủ đề tạo dựng con người với một câu chuyện chi tiết hơn nhiều, không hề mâu thuẫn với chương một, như các học giả trước đây đã gợi ý. Trong trình thuật chương 1, Thiên Chúa đã tạo dựng nên con người, nhân loại nói chung, không có mào từ xác định (מַאֲדָם), cả nam lẫn nữ, (1,26-27), chương thứ 2 đi vào cụ thể hành động của Thiên Chúa trong việc tạo ra con người cả nam lẫn nữ. Chúng ta đặt tương quan này trong bảng đối chiếu dưới đây:

với biểu thức tôđốt bàn về hậu duệ của nhân vật nhắc đến trong biểu thức. Ví dụ, biểu thức 6,9 dẫn vào lịch sử ông Nôê và gia đình của ông ...

Chúng ta cần phân biệt ý nghĩa một từ và cách dùng của từ trong một ngữ cảnh. Từ tôđốt có ý nghĩa trong từ vựng và cũng có ý nghĩa khác trong ngữ cảnh được sử dụng. Chúng ta nên xem lại phân biệt về vấn đề này của nhà ngôn ngữ học F. de Saussure giữa "ngôn ngữ" và "lời", giữa cấp độ trừu tượng của khả năng ngôn ngữ và cấp độ cụ thể, trong diễn văn, nghĩa là trong ngữ cảnh. Ở đây, nghĩa tôđốt luôn không thay đổi, chỉ có hai cách dùng trong hai loại ngữ cảnh khác nhau mà thôi. Tất cả các biểu thức tôđốt đều đóng vai trò dẫn nhập, ngay cả biểu thức của 2,4a, bởi vì từ tôđốt luôn được theo tên của người sinh ra, chứ không bao giờ là tên của người được sinh ra. Như đã nói, tuy Pvcgk dịch là "Đó là gốc tích trời đất khi được sáng tạo", nhưng chúng ta hiểu ở đây là "lịch sử của những gì được sinh ra bởi trời và đất". Thật vậy, Trời và đất sinh ra, chính là thế giới mô tả trong St 2,4-25. Hơn nữa, có lẽ biểu thức tôđốt trong 2,4a khó có thể là kết luận của tường thuật sáng tạo, vì St 1 không nói rằng vũ trụ sinh ra, nhưng vũ trụ được sáng tạo.

St 2,5 như hàm ý rằng sự tạo dựng của Thiên Chúa vẫn luôn tiếp diễn hoặc như lời bình luận trong ngoặc đơn rằng Thiên Chúa tạo dựng trời và đất đầu tiên, trước khi Ngài tạo nên hệ sinh thái thực vật, mưa và con người trên trái đất. Bây giờ, văn bản nhanh chóng chuyển sang điểm chính, điểm trung tâm của toàn bộ phần này (tiếp tục cho đến hết chương bốn) – đến những điểm nổi bật quan trọng trong các sự kiện xảy ra vào đầu lịch sử loài người, bắt đầu, với các chi tiết bổ sung về hành động của Thiên Chúa trong việc tạo dựng tổ tiên nhân loại (St 2,7), và tiếp tục với những sự kiện xảy ra trong những năm đầu tiên họ tồn tại. Trên thực tế, câu chuyện này quan trọng đến mức chúng ta cảm nhận được ảnh hưởng của nó cho đến ngày nay.

Như thế, nếu chúng ta chú giải theo hai phiên bản khác nhau và mâu thuẫn nhau của trình thuật Sáng tạo, chúng ta sẽ bỏ qua quá trình hình thành được Thiên Chúa linh hứng và mời gọi các nhà chú giải nói riêng và chúng ta nói chung tìm hiểu ý nghĩa mạc khải của bản văn mà chúng ta đọc ngày hôm nay. Đầu tiên nó thảo luận về trình tự thời gian chung của quá trình hình thành trời và đất, sau đó là những gì đã xảy ra trên trái đất, môi trường cuộc sống của chúng ta.

Với trình thuật Tạo dựng, chúng ta không tách Lời quyền năng để thực hiện công trình Sáng tạo khỏi các hành động Khác của Thiên Chúa, nhất là công trình cứu độ của Ngài. Đây là phần tổng quan của câu chuyện lịch sử giúp chúng ta đi xem xét cận cảnh một phần của bức tranh lớn, cung cấp cho chúng ta những chi tiết bổ sung về nguồn gốc của loài người mà chúng ta chỉ đề cập thoáng qua trong câu chuyện đầu tiên. Chương 1 của sách Sáng thế có tầm nhìn tổng quan theo trình tự thời gian và chương 2 tập trung vào A-đam, Èva và Vườn Địa đàng với một trật tự khác: St 1 khai triển 6 ngày sáng tạo với đỉnh điểm là sự tạo dựng con người (St 1,27), trong khi đó St 2 chú trọng đến “ngày thứ 6” (St 2,7-8; 18-25). Như thế, St 2 không phải là một câu chuyện thêm vào mà là một trình thuật tương quan mang tính bổ sung. St 2-3 không còn được xem là bản văn có trước St 1 mà như là phần mở rộng của trình thuật sáng tạo.

Hơn nữa, chúng ta nhận thấy rằng những chú giải trước đây tự mang hình thái “thông thái” hay “bác học” dù đi theo tiếp cận đồng đại hoặc lịch đại đã không thực sự đặt ra câu hỏi về Thiên Chúa sáng tạo hay ý nghĩa của mạc khải. Các khía cạnh được đề cập xoay quanh các vấn đề về thành phần và sắp xếp các tài liệu hơn là ở mức độ đóng góp thần học trực tiếp và cụ thể của chúng.

St 1,1: “Trời và Đất”	St 2,4: “Đất và trời”: cụm từ chú trọng đến Đất: Đất là nơi ở đó thực hiện hành động Thiên Chúa. St 2,5: Thiên Chúa chưa cho mưa đổ xuống,...Nhưng nước có từ trong lòng Đất, tưới khắp mặt Đất, Đất có nước, sẽ trở thành chất liệu sáng tạo Con người.
St 1,26: וַיֹּאמֶר אֱלֹהִים (Thiên Chúa nói). Lời của Thiên Chúa. St 1,26 כְּדִמְיוֹתֵנוּ בְּצַלְמֵנוּ אָדָם וְעֵצָה (Chúng ta hãy làm con người)	Bàn tay Thiên Chúa sáng tạo Con người bằng Đất, ’ādām ; từ này có lẽ phát xuất từ ’ādāmā là đất. ’ādām, trở thành tên riêng của con người tiên khởi: A-đam (1,26; 4,25; 5,1.3).
St 1,26: Ý định của Ngài St 2,7: Hơi thở của Thiên Chúa וַיִּבְרָא אֱלֹהִים אֱדָם בְּדִגְלַת יִרְדֹּו (Con người làm chủ...)(St 1,26). Trong ý định của Thiên Chúa, Con người, hình ảnh của Ngài, đỉnh cao, hơn tất các sinh vật khác, và có quyền trên mọi tạo vật.	St 2,8-17: Thiên Chúa tạo dựng một khu vườn có tất cả cho Con người, Họ có nhiệm vụ làm việc trong khu vườn: canh tác và coi sóc,...
St 1,27: אֱלֹהִים בְּצַלְמֵם בְּצִלְמוֹ אֱתֶהְאָדָם וַיִּבְרָא (Thiên Chúa sáng tạo...) St 1,26. 28. Lời Thiên Chúa thể hiện ý định của Ngài. 3 lần động từ “tạo dựng”, hành động cụ thể của Thiên Chúa. Hành động liên quan đến Lời của Ngài, nhưng cũng như loan báo trước hành động cụ thể khác.	St 2,7: Bàn tay của Thiên Chúa, Ngài nặn ra con người; Ngài thổi hơi vào lỗ mũi con người. St 2,19-20.
St 1,29-30: Ngài đã ban cho Con người tất cả các loại cây có mang hạt giống để làm thực phẩm, có nghĩa là họ không bao giờ thiếu lương thực.	St 2,18-25: Thiên Chúa tiếp tục công việc sáng tạo với đôi bàn tay của Ngài,... Người nữ với người nam chỉ là một,...

Việc đặt đối chiếu những yếu tố chủ yếu của trình thuật Sáng tạo đầu tiên với trình thuật tiếp theo trong chương 2, cho phép chúng ta nhận thấy một bên ý định Thiên Chúa, biểu hiện bằng Lời của Ngài, bên khác chính là sáng tạo cụ thể diễn đạt bởi hành động của bàn tay Ngài.

Nếu Sáng thế 1,1 khởi đầu trình thuật với chủ đề sáng tạo “trời và đất”, bao hàm nội dung sáng tạo của Thiên Chúa trong những câu tiếp theo sau bằng chính Lời của Ngài. Bản văn diễn đạt thánh ý quyền năng của Ngài, sáng tạo Trời và Đất (vũ trụ), từ “tohu bohu, chưa có hình thái (form), và khi có Đất như chất liệu, nuôi dưỡng bởi nước, là môi trường sinh thái cho địa cầu, trong khi đó, trình thuật thứ hai cho chúng ta thấy, bàn tay Thiên Chúa trải nghiệm cụ thể công việc sáng tạo, nhất là sáng tạo Con người, tác phẩm hoàn hảo như Ngài muốn. Con người được hình thành từ đất với bàn tay hơi thở của chính Thiên Chúa nói lên tất cả ý nghĩa của cuộc sống, sự sống Thiên Chúa đã khởi đầu trong đất, không thể tách lìa với đất, hơi thở tại sự sống cho đất làm hàm ý loan báo sự sống của thừa hưởng được sự sống của chính Đấng Sáng tạo ra họ. Thật vậy, thánh vịnh 33,6-9 đã diễn đạt tuyệt vời công trình Sáng tạo của Thiên Chúa với thi ca: “*Lời Thiên Chúa phán, sáng tạo chín tầng Trời; Hơi thở của Ngài tạo thành muôn tinh tú* (c. 6).”

Tác giả thánh vịnh nhắc nhở chúng ta rằng công trình tạo dựng là một món quà của Thiên Chúa, là hoa trái của Lời Ngài (“Thiên Chúa phán”); Lời phát âm trong thời gian nơi đó xuất phát thể giới vật chất nhưng cũng thể hiện ý nghĩa. Thật vậy, lời trong tiếng Hípri là *dabar*, bao hàm tổng hợp hành động/biến cố. Lời không chỉ diễn đạt ý nghĩ, nhưng là nhận thức và hành động liên tục của Thiên Chúa. Tương tự, logos, tiếng Hy Lạp bao hàm ý nghĩa và lý lẽ. Như thế, Thiên Chúa sáng tạo bằng Lời, biểu đạt dần dần đến hiện hữu, có ý nghĩa và vận hành bởi lý trí, có tính sáng tạo theo sức mạnh của lời Thiên Chúa, bao hàm các quan hệ: quan hệ giữa Đấng Sáng tạo và Con người, quan hệ của Con người và các loài thụ tạo khác, và nhất là quan hệ giữa chính con người với nhau. Tóm lại, Logos sáng tạo, là khởi đầu, và luôn theo sau các hành động trực tiếp của Ngài trên thế giới Con người.

Con người vừa là thể hiện của Lời Đấng Tạo dựng và kết quả do bàn tay của Ngài, như thế, tuy con người lệ thuộc vào Thánh ý và trải nghiệm của Đấng Sáng tạo, con người hưởng sự tự do và năng quyền được trao ban từ Ngài (St 1,26-31). Con người được trao ban quyền “làm chủ” (וְכָבֵדְהָם וְרָדוּ) (St 1,28), không theo nghĩa hiện nay, giữa chủ nhân và thuộc cấp, nhưng con người như là nguyên lý, là trung tâm. Nó được coi là cấu trúc cơ bản trong đời sống của Tạo hóa. Chúng ta thậm chí còn nhìn thấy một hệ thống phân cấp của các sinh vật được đặt ở đó (trái ngược với những gì chúng ta có thể nghe hoặc nghĩ trong một số phong trào sinh thái. Tương tự như vậy, con người là trên hết, không thể thiếu và cần thiết).

Khi đó lời đầu tiên Thiên Chúa nói với con người là vì sự sống và khả năng sinh sản. Đó là một từ triển khai và tăng trưởng. Điều này tốt. Vì thế, đây là lời kêu gọi đón nhận và biết ơn đối với sự sống này và sức sống này của Công trình Tạo dựng. Điều này được bổ sung bằng lời kêu gọi phục tùng hoặc thống trị, nghĩa là trở thành người thống trị/chúa tể. Làm thế nào con người nên là chúa tể hay người quản lý? Điều gì đặc trưng cho anh ta, liệu hình ảnh Thiên Chúa trong anh ta được thể hiện cụ thể bằng lý trí, logos, nhận thức ý nghĩa? Con người là người phải đưa ra ý nghĩa và sử dụng lý trí của mình để làm cho loài thụ tạo phát triển và tồn tại. Như thế, vị trí và chức năng con người là nền tảng trong tạo dựng⁶.

Trong phần còn lại của trình thuật, tất cả đều được Thiên Chúa ban cho! Thiên Chúa đã ban cho con người tất cả để ngày càng trở nên giống Ngài: Con người là đỉnh điểm thiện hảo trong công trình sáng tạo, vì con người được trao ban mọi nguồn lực để sống, để có trách nhiệm, làm chủ hay quản lý, để trả lời những vấn đề tiếp diễn theo sáng tạo, nói đúng hơn, Thiên Chúa tiếp tục sáng tạo và dần dần thể giới đến niềm hy vọng vĩnh cửu, vinh quang của Chính Ngài, mà chúng ta tóm gọn trong hai từ “cứu độ”. Sự cứu độ nhân loại và vũ trụ không chỉ nhận thức qua Lời và Thánh ý của Thiên Chúa, nhưng trong quá trình làm người của nhân loại. Quả thật, trình thuật tiếp nối dần dần chúng ta hiểu hơn về “màu nhiệm” này.

Quả thật, St 3,17-19 tiếp tục câu chuyện Sáng tạo với mặt trái của Con người, chính là sự căm dỗ hay thử thách trong tự do và trách nhiệm của Con người, qua sự đổ vỡ, khuyết điểm, rối loạn nguyên thủy trong ước vọng nhân loại mà truyền thống Kitô giáo diễn giải với khái niệm sa ngã hay tội lỗi⁷. Theo trình thuật Sáng tạo trong chương 1 và 2, Thiên Chúa luôn đặt tin tưởng

⁶ Trong khu vườn tạo dựng bởi Thiên Chúa, con người được giao phó một sứ mệnh kép, sứ mệnh được Đức Giáo hoàng Phanxicô giải thích ý nghĩa trong *Laudato si'* (67): “The biblical texts are to be read in their context, with an appropriate hermeneutic, recognizing that they tell us to ‘till and keep’ the garden of the world (cf. Gen 2:15). ‘Tilling’ refers to cultivating, ploughing or working, while ‘keeping’ means caring, protecting, overseeing and preserving. This implies a relationship of mutual responsibility between human beings and nature. Each community can take from the bounty of the earth whatever it needs for subsistence, but it also has the duty to protect the earth and to ensure its fruitfulness for coming generations. ‘The earth is the Lord’s’ (Ps 24:1); to him belongs ‘the earth with all that is within it’ (Dt 10:14). Thus God rejects every claim to absolute ownership: ‘The land shall not be sold in perpetuity, for the land is mine; for you are strangers and sojourners with me’ (Lev 25:23)”.

⁷ Câu trả lời của Thánh Augustinô cho vấn đề sự dữ được gói gọn trong hai từ: “tội nguyên tổ”. Toàn bộ thần học của ngài (đặc biệt là vấn đề khó khăn về mối quan hệ giữa bản tính và ân sủng) được xây dựng xung quanh khái niệm này. Augustine chú giải trình thuật Sáng thế theo

vào Con người, khi trao ban cho họ trách nhiệm làm chủ và quản lý các sinh vật trên đất cũng như môi trường sinh sống. Khi nắm trong tay trách nhiệm được giao phó, họ chuyển đổi thành việc nắm giữ quyền lực, họ bị cám dỗ theo hướng hoàn toàn tự chủ, độc lập với mọi mối quan hệ, và nguyên nhân tối thượng là không tuân giữ Lời Ngài. Eva, qua sự cám dỗ của con rắn, đã tự tiện ăn lấy “trái cấm”, thể hiện bất tuân Lời Thiên Chúa, sau đó đưa nó cho A đam ăn. Cặp nguyên tố đã trạch hướng, hệ quả là phẩm giá “tốt đẹp” nguyên thủy được trao ban bởi Thánh ý Thiên Chúa ở dưới sức mạnh của sự dữ. Tội lỗi mang con người ra khỏi chiều kích thánh ý, khỏi lý trí, khỏi sự hòa hợp với khu vườn thiên nhiên của Thiên Chúa tạo nên, vượt ra ngoài giới hạn, như lề luật của Lời Ngài⁸.

Kinh thánh tiếp tục câu chuyện trong St 4,9-12, tội lỗi ngày càng phát triển và trở nên tồi tệ hơn, làm rạn nứt tình huynh đệ. Cain canh tác, còn Abel chăn nuôi nảy sinh lòng ganh tỵ; thay vì bổ sung cho nhau trong sự phát triển con người, họ đã không chào đón nhau, đối lập và cạnh tranh với nhau, thiếu sự thừa nhận lẫn nhau trong sự khác biệt bổ sung là nền tảng của việc sống chung hòa bình và thịnh vượng. Nhưng mỗi dây liên kết huynh đệ nói riêng và với thụ tạo nói chung, không thể mất đi. Họ phải học hỏi cách sống chung, kiến tạo hòa bình, vượt trên sự chia rẽ, nghi ngờ nhau, sự không ổn định và ngẫu nhiên của vũ trụ. “Mọi thứ đều được liên kết với nhau!”⁹ như Đức Giáo hoàng Phanxicô đã nói trong thông điệp *Laudato si'* số 70.

Thiên Chúa duy nhất, là Đấng luôn theo bước chân của Con người, của Dân Ngài tuyển chọn, Dân trung thành với Lời hứa của Ngài, để nhờ dân tộc này, mọi dân trên thế giới nhận biết Ngài. Lời Ngài, Hơi thở của Ngài, Thánh ý của Ngài không chỉ là logos trên Trời, mà logos hiện diện trong thế giới Con người qua dân tộc Ngài tuyển chọn. Ngay từ đầu hai trình thuật Sáng tạo bổ sung lẫn nhau giúp chúng ta hiểu rõ hơn mầu nhiệm nhập thể của Con Một Thiên Chúa, được các Tông đồ và Thánh sử làm chứng mà Giáo hội chúng ta nhận được từ truyền thống và các bản văn Tân ước.

Lời và bàn tay sáng tạo của Thiên Chúa thể hiện trọn vẹn trong Mầu nhiệm Đức Giêsu Kitô

Nếu chúng ta có hai trình thuật sáng tạo bổ sung với nhau trong St 1-2 trong Cựu ước - Lời ủy quyền của Thiên Chúa tạo dựng tất cả từ hư vô và đôi tay thánh nhào nặn đất thành con người đặt trong khu vườn Eden, môi trường sống của nhân loại – thì trong Tân ước, Logos, biến cố nhập thể của Con Thiên Chúa không thể tách rời với việc rao giảng Tin mừng.

nghĩa đen, cho phép ngài minh oan cho Thiên Chúa khỏi tội ác đã phạm: trên thực tế, văn bản nói rõ rằng chính Con Rắn là kẻ đầu tiên đã cám dỗ Eva, sau đó là Adam. Phần đầu tác phẩm *De Libero Arbitrio* (1,2,4), Evodius hỏi ngài: “d’où vient le péché?” (Tội lỗi đến từ đâu?) Augustin trả lời: « Tu soulèves là un problème qui m’a violemment agité dans mon adolescence et qui, de guerre lasse, m’a poussé vers l’hérésie et m’y a précipité ». Vài dòng sau đó, ngài khẳng định lại vấn đề: “Nous croyons que tout ce qui existe vient d’un seul Dieu, et cependant que Dieu n’est pas l’auteur des péchés”.

⁸ Ngày nay nhân loại vẫn luôn đi theo cám dỗ, đưa đến tội lỗi: những thành phố trên thế giới ngày càng lớn hơn và hào nhoáng bề ngoài hơn, một nền khoa học ngày càng thao túng cuộc sống và đặc biệt là trên sự sống và cái chết của con người, nhiều phương tiện giao thông tách rời lãnh thổ, nhiều vụ mùa thâm canh làm hao mòn trái đất. Những “bụi rậm hoang dã và cây cúc gai” minh họa trái đất bị tàn phá và tạo ra những sản phẩm không thể sử dụng được và độc hại ở mọi khu vực trên thế giới chứ tất nhiên không chỉ ở thế giới nông thôn. Có nhận thức về sự mong manh của trái đất, sự cân bằng và quy luật của nó. Trái đất nhắc nhở chúng ta rằng chúng ta là bụi đất và tội lỗi đã phạm gắn liền với cái chết của con người cũng như của thụ tạo. Chúng ta hãy lưu ý rằng chúng ta luôn sống dưới cám dỗ tội lỗi này.

⁹ Trình thuật Sáng tạo không thể kết thúc và tiếp tục trong các chương tiếp theo của sách Sáng thế qua câu chuyện Hồng thủy và sau đó Tháp Baben. Thiên Chúa có thất vọng về thế giới rạn nứt và mất cân bằng này không? Chắc hẳn là không, vì Ngài vẫn tiếp tục chúc phúc và dẫn dắt con người tội lỗi, hoàn cải trái tim của họ và làm mới họ. Hồng thủy không hủy diệt tất cả, vẫn còn một phần nhỏ sót lại, có một người công chính (tuy không hoàn toàn) là Nô-ê, có nhiệm vụ bảo tồn sự sống của thế giới. Việc Thiên Chúa đưa nhân loại kiều cang trong trình thuật Baben vào thế giới ngôn ngữ đa dạng và phân tán khắp nơi không phải là một hình phạt cho bằng một thách đố kép của Thiên Chúa: một mặt, làm sao họ có thể quy tụ cùng nhau để đến với Trời, nơi cư ngụ của Thiên Chúa, mặt khác làm sao họ hòa giải với anh em đồng loại vượt trên những khác biệt ngôn ngữ và môi trường văn hóa đa dạng của thế giới? Phần đầu của sách Sáng thế (St 1-11), đi từ sáng tạo, sa ngã, hồng thủy đến câu chuyện của tháp Baben, cho chúng ta thấy chương trình của Thiên Chúa, ở đó Ngài luôn chúc phúc, dẫn dắt con người trong sự tự do Ngài trao ban cho họ ở trong thế giới thụ tạo. Phần tiếp theo minh chứng chúng ta rằng Thiên Chúa không như các vị ngẫu thần, nhưng là Thiên Chúa của Con người, của Abraham (12,1-25,28), Isaac (25,19-26,35), Gia cốp (27-36), và Giuse (27-50).

Lời mở đầu của Tin Mừng theo thánh Gioan (Ga 1,1-18) như một bài thánh ca sâu sắc và uy lực. “Ev ἀρχῇ ἦν ὁ λόγος (Jn 1,1 BNT)” (Từ nguyên thủy, Ngôi lời đã hiện hữu), khởi đầu của Tin mừng theo thánh Gioan gọi chúng ta nghĩ tới sự sáng tạo bằng cách sử dụng những lời mở đầu câu chuyện sáng tạo trong St 1,1: “בְּרֵאשִׁית (Gen. 1:1 BHS).” Khởi đầu Kinh thánh, Lời của Thiên Chúa tự mạc khải như hành vi tạo dựng (St 1,1-5): Thiên Chúa nói và lời của Ngài hành động. Xuyên suốt Cựu Ước, chúng ta cũng thấy các ngôn sứ nói đến Lời của Thiên Chúa, như chính Ngài đang hành động (Is 55,10-11; Gr 1,4-5; Ps 33,6).

So sánh với trình thuật tạo dựng của sách Sáng thế, Lời Thiên Chúa, *dabar* trong tiếng Hípri trở thành *logos*¹⁰ trong tiếng Hy Lạp theo Ga 1,1-18, đồng hiện hữu với Thiên Chúa từ muôn đời, cùng hoạt động trong công trình sáng tạo và trong lịch sử Israel, Lời nhập thể trong Chúa Giêsu. Ga 1,1-18 tóm lược chương trình sáng tạo cứu độ của Thiên Chúa đi đến thời đại đỉnh điểm trong mầu nhiệm của Chúa Giêsu, Đấng Kitô, Ngôi Hai Thiên Chúa.

Gioan 1,1-2 khởi đầu với tuyên xưng Đức Tin Ngôi Lời chính là Thiên Chúa, không giống như “Đức Khôn ngoan” chỉ là thụ tạo (Cn 8,22-25) và chuyển sang sự sáng tạo thế giới (1,3-5). Sau đó Gioan kể lại hoạt động của Lời Chúa trên thế giới và đặc biệt là trong lịch sử dân Israel của Ngài (1,6-13). *Logos* Thiên Chúa trở thành người trong Chúa Giêsu mà không mất đi Thiên tính của mình. Ngôi Lời mạc khải trọn vẹn Thiên Chúa Cha bằng con đường của nhân loại (Ga 1,11-14), và do chính con người làm chứng cho Ngài (Ga 1,15), nhờ vậy nhân loại, loài thụ tạo, được cứu độ trở thành nghĩa tử, đón nhận ân sủng và sự thật của Thiên Chúa (1,16-18).

Trước khi Tin mừng theo Thánh Gioan được viết, thánh Phaolô đã diễn đạt biến cố Con Thiên Chúa với những bài ca Kitô học tuyệt diệu. Trong Pl 2,5-11, Phaolô không dùng từ *Logos*, tiền hiện hữu của Chúa Giêsu trước mọi loài thụ tạo như trong Ga 1,1-3, cũng không nói về Ngài như trung gian sáng tạo của Thiên Chúa trong Hr 1,2-3 hay Cl 1,15-20, nhưng nói về Đức Kitô Giêsu “ở trong hình dạng”¹¹ của Thiên Chúa” (ἐν μορφῇ θεοῦ) và không xem trọng việc ở lại trong thiên tính “bình đẳng hay đồng bản thể với Thiên Chúa Cha”¹². Điều quan trọng đáng chú ý đối với Phaolô ở đây không phải là tiền hiện hữu của *logos*, mà “Lời” đã trở thành “đất”, Lời nhào nặn với “đất” mà Phaolô biểu đạt trong khái niệm hình thái “nô lệ” (μορφὴν δούλου), trở thành “người” (ἀνθρώπων γενόμενος) (Pl 2,7), hạ mình và vâng lời, bằng lòng chết trên thập giá (Pl 2,8), để được Thiên Chúa tôn vinh, khi Ngài phục sinh và lên ngự bên hữu Thiên Chúa Cha (Pl 2,9-11). Xét cho cùng, tất cả cũng ở trong chương trình sáng tạo và cứu độ của Thiên Chúa.

Phaolô gọi chương trình sáng tạo và cứu độ của Thiên Chúa thu gọn trong khái niệm Tin mừng¹³, và mang ý nghĩa quan trọng nhất trong Rm 1,16-17: “Ὁ γὰρ ἐπαισχύνομαι τὸ

¹⁰ Gioan chắc chắn ngụ ý Lời Thiên Chúa theo truyền thống Do Thái, khi dùng từ *logos*, từ đã có lịch sử lâu đời trong tư duy triết học Hy Lạp. Plato và Aristotle đã sử dụng thuật ngữ *logos* theo nghĩa “tư tưởng” và “hợp lý”. Đối với các triết gia Khắc kỷ, *logos* là nguyên lý điều hành và phối hợp vũ trụ theo trật tự và logic và do đó con người có thể hiểu được. Kết hợp các ý nghĩa của triết học Hy Lạp và Do Thái, Philon thành Alexandria, người đương thời với các tác giả Tân Ước đã viết rằng *Logos* của Thiên Chúa là trung gian giữa thế giới vật chất và Thiên Chúa, Đấng tuyệt đối ở bên ngoài thế giới.

¹¹ The ordinary meaning of *morphē* is “outward appearance” or what we usually mean by “form” in English. “God,” as is usual in the New Testament, means God the Father. Since Scripture asserts that God is invisible (“No one has ever seen God,” John 1:18; see also Exod 33:20), “the form of God” is a puzzling concept. God’s form, then, must mean the visible manifestation of his holiness and power through his mighty deeds, or what the Old Testament means by God’s “glory.” By becoming man the Son emptied himself of the glory, majesty, and privilege that belong to him as divine. (Dennis Hamm, SJ, Philippians, Colossians, Philemon, Baker Academic, Grand Rapids, Michigan, 2013, p. 109).

¹² The phrase “equality with God” clarifies Paul’s meaning. Translated more literally, it is “the equality with God”; “the” signals that the phrase picks up what has already been said. In other words, “equality with God” is synonymous with “being in the form of God.” A similar phrase appears in the Gospel of John, where the Jewish leaders accuse Jesus of “making himself equal to God” (John 5:18) (Dennis Hamm, SJ, Philippians, Colossians, Philemon, Baker Academic, Grand Rapids, Michigan, 2013, p. 108).

¹³ Trong bốn cuốn sách Tân Ước chúng ta gọi là “phúc âm” hay Tin mừng, từ εὐαγγέλιον rất ít thấy. Mặt khác, Phaolô sử dụng từ εὐαγγέλιον trong hầu hết các thư của Ngài (sáu mươi lần).

εὐαγγέλιον, δύναμις γὰρ θεοῦ ἐστὶν εἰς σωτηρίαν παντὶ τῷ πιστεύοντι, Ἰουδαίῳ τε πρῶτον καὶ Ἑλληνι. δικαιοσύνη γὰρ θεοῦ ἐν αὐτῷ ἀποκαλύπτεται ἐκ πίστεως εἰς πίστιν, καθὼς γέγραπται· ὁ δὲ δίκαιος ἐκ πίστεως ζήσεται.” (*Quả thật, tôi không hổ thẹn về Tin mừng. Chính là quyền năng của Thiên Chúa cứu những kẻ tin: trước là người Do Thái, sau là người Hy Lạp. Vì Tin mừng mạc khải công lý của Thiên Chúa từ đức tin đến đức tin; như có lời chép rằng: Người công chính bởi đức tin sẽ sống.*) Đối với Tông đồ dân ngoại, Tin Mừng là món quà tuyệt đối của Thiên Chúa; ơn cứu độ bắt đầu từ sáng tạo cho đến mầu nhiệm của Chúa Kitô, hoàn thành trong cái chết và sự phục sinh của Ngài, để tất cả được trở nên nghĩa tử của Thiên Chúa, hình ảnh của Ngài và giống như Ngài (St 1,26-27). Tin mừng gắn liền cuộc sống Phaolô, ngài đã trách mắng các tín hữu của xứ Galat lạc đường trong niềm tin khác với Tin Mừng ngài đã rao giảng (Gl 1,6-7), vì Tin Mừng này thuộc về lời của con người rao giảng, nhưng của Đức Kitô (Gl 1,11-12).

Đối với Phaolô, Chúa Giêsu “*được sinh ra bởi người phụ nữ và phải tuân theo lề luật*”, (Gl 4,4), Ngôi Lời đi vào lịch sử của dân Israel (Rm 9,5), từ dòng dõi ‘Ápraham (Gl 3,16), thuộc dòng dõi vua Đa-vít (Rm 1,3). Ngài không nói về những dấu lạ của Chúa Giêsu, có lẽ điều quan trọng đối với Phaolô mang ý nghĩa thần học cao trọng hơn: “*Nếu chúng ta đã biết Chúa Kitô theo cách con người thì giờ đây chúng ta không còn biết Người theo cách đó nữa*” (2 Cr 5,16). Từ nay trở đi, trong Chúa Kitô, tạo dựng mới bắt đầu (Gl 3,25-28; 6,15): Đức Kitô trở thành chìa khóa để toàn bộ Kinh Thánh mang lấy ý nghĩa tối hậu của chúng. Sứ mệnh của Phaolô là sống và loan truyền mầu nhiệm đang ẩn giấu đối với con mắt loài người: “*quy tụ toàn thể vũ trụ dưới một thủ lãnh là Chúa Kitô*” (Êp 1,10). Vì thế, Đức Kitô, Ngôi Lời của Thiên Chúa, là nền tảng và phổ quát cho tất cả nhân loại và vũ trụ, với khí giới, không phải của loài người, nhưng chắc hẳn hàm chỉ đến con đường thập giá của Đức Kitô (2 Cr 10,1-5).

Sự sống mới: hạt giống Tin mừng gieo vào lòng đất

Ngôi Lời nhập thể, Lời như hạt giống Tin mừng gieo vào lòng Đất, hay Lời như Tin mừng phát triển và luôn mới sống động trong các môi trường lịch sử và văn hóa luôn chuyển động, chính là mô thức của sứ mệnh Kitô hữu Công giáo trong thế giới đa văn hóa hiện nay. Chúng ta nhắc lại ở đây rằng sự “*hội nhập Tin mừng Kitô giáo*” (inculturation) với các nền văn hóa khác đã có từ thời các tông đồ. Trước khi thăng thiên, Chúa Giêsu đã sai các môn đệ đến tận cùng trái đất “*làm cho các dân tộc trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy họ tuân giữ những gì*” họ đã được Ngài truyền lại (Mt 28,18; Mc 16,15). Sách Công vụ Tông đồ trình thuật diễn văn có thể được coi là trường hợp đầu tiên về “*hội nhập Tin mừng vào văn hóa*” khi Phaolô phát biểu trước Hội đồng Arêôpagô tại Athen (Cv 17,22-33). Diễn văn thích ứng thần kỳ của Tông đồ không được mọi người đón nhận nồng nhiệt, cũng vì sự xung đột quá lớn không phải vì tín ngưỡng đa thần của người Hy Lạp, nhưng vì niềm xác tín sâu thẳm đến từ văn hóa của họ¹⁴: “*Khi nghe nói về kẻ chết sống lại, một số người chế nhạo, và họ đã bỏ đi*” (Cv 17,32-33).

¹⁴ Xung đột văn hóa tiếp tục cho đến khi Kitô giáo kết hợp văn hóa Hy Lạp-La Mã (August Franzen, Church History, Kirchengeschichte, Herder Freiburg, 1988, 319). Khi Đế chế La Mã chấm dứt, sự hội nhập văn hóa tương tự cũng đã xảy ra: văn hóa Trung cổ và Đức thống trị Âu châu kéo dài hàng thế kỷ (August Franzen, 321.) . Những người thực hiện hội nhập Tin mừng vào văn hóa đầu tiên trong lịch sử truyền giáo bao gồm thánh Patrick ở Ái Nhĩ Lan, các thánh Cyrillô và Methodiô đối với các dân tộc Slave ở Đông Âu.

Sau cuộc ly giáo giữa Đông phương và Tây phương năm 1054, Giáo hội Công giáo phần lớn bị hạn chế ở các khu vực phía Tây của Châu Âu. Họ đã thất bại trong việc tìm kiếm ảnh hưởng trên nền văn hóa Trung Đông với các cuộc thập tự chinh và đối với Đế chế Latinh ở Constantinople (1204–1261). Cuộc Cải cách Tin lành đã tạo ra sự chia rẽ trong Giáo hội phương Tây. Tuy nhiên, vào thời đó, việc khám phá của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trên các vùng đất mới tại Châu Mỹ, Châu Á và Châu Phi đã mở rộng mối liên hệ giữa Hội thánh Công giáo với các nền văn hóa và nền văn minh khác (August Franzen, 319) . Do đó, Công đồng Trentô (1545–1563), biểu đạt xu hướng hội nhập văn hóa trở nên có hệ thống hơn, khi suy ngẫm và đánh giá các yếu tố của nền văn hóa cổ xưa ngoài Kitô giáo. Những nhân vật đáng chú ý, trong số

Các vị Giáo hoàng của chúng ta cũng rất ý thức về vấn đề văn hóa. Vào cuối thế kỷ 19, Giáo hoàng Lêô XIII đã thúc đẩy sự liên văn hóa đa dạng, dẫn đến sự tái hòa nhập của Giáo hội Công giáo Armenia vào Giáo hội Công giáo vào năm 1879. Ngài phản đối nỗ lực Latin hóa các Giáo hội Nghi thức Đông phương, với luận chứng rằng đó là truyền thống cổ xưa có giá trị nhất và là biểu tượng của sự hiệp nhất thiêng liêng của Giáo hội Công giáo. Trong Thông điệp *Praeclara gratulationis* năm 1894, Ngài ca ngợi sự đa dạng văn hóa và phụng vụ trong việc thể hiện đức tin trong Giáo hội. Trong *Orientalium Dignitas*, ngài nhắc lại nhu cầu bảo tồn và nuôi dưỡng sự đa dạng và tuyên bố các nền văn hóa khác nhau là kho báu. Ngài phản đối chính sách Latin hóa của Vatican và ban hành một số biện pháp nhằm bảo tồn tính toàn vẹn và tính khác biệt của các biểu đạt văn hóa khác¹⁵.

Trong khi Đức Giáo hoàng Piô IX và Giáo hoàng Piô X có xu hướng thiên về Latin hóa, thì Đức Biển Đức XV lại đặc biệt quan tâm đến việc phát triển các hoạt động truyền giáo, vốn đã gặp nhiều khó khăn trong Thế chiến I. Ngài tin rằng hội nhập văn hóa dựa trên sự phát triển của hàng giáo sĩ trong nước, nhất là ở những vùng đất mà Kitô giáo còn mới mẻ. Vào ngày 20 tháng 11 năm 1919, ngài kêu gọi người Công giáo trên thế giới ủng hộ các phái bộ truyền giáo và đặc biệt là sự phát triển của hàng giáo sĩ địa phương, ủng hộ bỏ sự châu Âu hóa nơi các sứ bộ truyền giáo Công giáo¹⁶. Đức Giáo Hoàng Piô XI đề cao các giáo sĩ địa phương, họ nhận biết tốt hơn các nền văn hóa địa phương. Ngài tổ chức đại hội truyền giáo ở Rôma vào năm 1922. Mỗi năm ngài đích thân tấn phong các giám mục mới được bổ nhiệm từ Châu Á, Châu Phi và Châu Mỹ La tinh¹⁷. Khi ngài qua đời, 240 giáo phận Công giáo được lãnh đạo bởi các giám mục là người bản xứ, ở quốc gia nơi họ phục vụ.

Năm 1939, Đức Giáo hoàng Piô XII, vài tuần sau khi đăng quang, đã hoàn toàn đảo ngược đường lối 250 năm tuổi của Vatican và cho phép các tín hữu ở Trung Quốc tôn kính ông bà cha mẹ trên bàn thờ. Thông cáo ngày 8 tháng 12 năm 1939 của Bộ Truyền bá Đức tin, được ban hành theo yêu cầu của Đức Piô XII, tuyên bố rằng phong tục đối với những người trong gia đình đã khuất tại Trung Quốc không còn bị coi là mê tín mà là một cách tôn trọng những người thân của mình, và do đó được phép đối với người Công giáo¹⁸. Giáo hội đã thành lập 20 tổng giáo phận mới, 79 giáo phận và 38 tông tòa trong thập kỷ kế tiếp. Nhưng vào năm 1949, cuộc cách mạng Cộng sản đã chiếm lĩnh đất nước này và đàn áp Kitô giáo.

Đức Giáo hoàng Piô nhấn mạnh rằng loan báo Tin Mừng đi đôi với hội nhập văn hóa chứ không phải phá hủy các nền văn hóa địa phương. Trong *Summi Pontificatus* ngài viết rằng việc đánh giá sâu sắc hơn các nền văn minh khác nhau và những phẩm chất tốt đẹp của họ là điều cần thiết cho việc rao giảng Tin Mừng của Chúa Kitô¹⁹.

Hội nhập văn hóa cũng được đề cập trong các thông điệp *Evangelii praecones* và *Fidei donum*, lần lượt ban hành ngày 2 tháng 6 năm 1951 và ngày 21 tháng 4 năm 1957. Trong Công đồng Vatican II, Đức Phaolô VI đã ban hành sắc lệnh *Ad gentes*, dạy rằng hội nhập văn hóa bắt buộc “Chương trình Nhập Thể” (economy of Incarnation)²⁰. Đức Gioan Phaolô II đã đề cập đến vấn

những người khác, là José de Anchieta, đại diện cho người dân bản địa Brazil, Thomas Stephens ở Goa, Roberto de Nobili ở miền Nam Ấn Độ và Alexandre de Rhodes ở Việt Nam.

¹⁵ Duffy, Eamon (1997), *Saints and Sinners, A History of the Popes*, Yale University Press, 241.

¹⁶ August Franzen, 382.

¹⁷ August Franzen, 385.

¹⁸ J. Smit, *Pope Pius XII*, New York, 1950, 186–187.

¹⁹ *Evangelii praecones*, 56.

²⁰ Walker, C. (2009). *Missionary Pope: The Catholic Church and the Positive Elements of Other Religions in the Magisterium of Paul VI*. IVE Press, New York.

đề hội nhập văn hóa trong nhiều thông điệp và trong các lần xuất hiện trước công chúng. Thuật ngữ *inculturation* được sử dụng lại trong thông điệp *Redemptoris Missio* của Đức Gioan Phaolô II vào năm 1990. Sau đây là một vài trích dẫn đáng chú ý của Đức Thánh Giáo hoàng Gioan Phaolô: "*The incarnation of the Gospel in native cultures and also the introduction of these cultures into the life of the Church.*"²¹ (Việc nhập thể của Tin Mừng vào văn hóa bản địa và cũng như việc đưa các nền văn hóa vào đời sống Giáo hội).

Đức Giáo hoàng Biển Đức XVI, như người tiền nhiệm của ngài, rất coi trọng đối thoại giữa văn hóa và tôn giáo²². Mặc dù có lúc ngài đã cố gắng chuyển từ khái niệm "hội nhập văn hóa" (*inculturation*) sang "liên văn hóa" (*inter-culturality*)²³, sau này ngài tuyên bố rằng hội nhập của văn hóa đức tin là cần thiết, miễn là tính đặc thù và tính toàn vẹn của "văn hóa đức tin" không bị tổn hại²⁴.

Cũng theo con đường của các vị tiền nhiệm, trong tông huấn "Praedicate Evangelium", Đức Giáo hoàng Phanxicô hiện nay qua việc cải tổ giáo triều Rôma đã đổi tên thánh bộ "Giáo lý và Đức tin" là thánh bộ "Tin Mừng" và xếp lên hàng đầu dưới sự chủ trì trực tiếp của Ngài.

Thay lời kết: Sáng tạo mới của Thiên Chúa như Tin mừng gieo trong Văn hóa Việt Nam²⁵

Từ sách Sáng thế đến sách Khải huyền, đối với đức tin Kitô hữu, đều quy về Đức Kitô, Ngôi Lời của Thiên Chúa, Đấng Sáng tạo và Cứu độ của nhân loại. Giáo hội chúng ta đã được mặc khải, đón nhận và làm chứng cho Tin mừng ấy, liên tục trong lịch sử nhân loại (Hr 1,1-4).

Chúng ta mượn lời của Phaolô, Tông đồ đã sống "tất cả vì Đức Kitô", như một kim chỉ nam cho cuộc sống Kitô hữu: "οὐαὶ ἅπαρ μοι ἐστὶν ἐὰν μὴ εὐαγγελίσωμαι. (1 Cor. 9:16 BNT)" (khốn cho tôi nếu tôi không rao giảng Tin Mừng!). Tin mừng phải được rao giảng cho tất cả mọi dân:

²¹ John Paul II, *encyclical Slavorum Apostoli*, June 2, 1985, No. 21: AAS 77 (1985), 802–803; Address to the Pontifical Council for Culture plenary assembly, Jan. 17, 1987, No. 5: AAS 79 (1987), 1204–1205.

²² Đức Giáo hoàng Biển Đức XVI khẳng định: "I am convinced that there is a great need for the whole Church to rediscover the joy of evangelization, to become a community inspired with missionary zeal to make Jesus better known and loved" và "Naturally, such evangelization has to be accompanied by a commitment to sincere and authentic dialogue between cultures and between religions, marked by respect, reciprocity, openness and charity" và ngài kết luận: "evangelization and inculturation constitute an inseparable pair, both elements of which must be present if the Gospel of Christ is truly to become incarnate in the lives of people of every race, nation, tribe and language".
http://www.fides.org/en/news/8472-VATICAN_Evangelization_and_inculturation_constitute_an_inseparable_pair_Pope_Benedict_XVI_s_message_to_participants_at_Culture_Summit_in_Asia.

²³ Ratzinger, Joseph Cardinal (2004), *Truth and Tolerance: Christian Belief and World Religions*, San Francisco: Ignatius Press.

²⁴ Folio, F. (2010), *Inculturation and interculturality in John Paul II and Benedict XVI*, Oasis, 31/10/2023.

²⁵ Văn hóa (Culture) có lẽ là một khái niệm khó "gói gọn" trong một định nghĩa. Trong Hiến chế mục vụ "Gaudium et Spes, số 53", Công đồng đã dành trọn một chương để tư duy về văn hóa và mối quan hệ với đức tin Kitô giáo: "Theo nghĩa tổng quát, chữ "văn hóa" chỉ tất cả những gì con người dùng để trau dồi và phát triển các năng khiếu đa diện của tâm hồn và thể xác; cố gắng chế ngự cả trái đất bằng trí thức và lao động; làm cho đời sống xã hội, đời sống gia đình cũng như đời sống chính trị trở thành nhân đạo hơn, nhờ sự tiến bộ trong các tập tục và định chế; sau hết, diễn tả, thông truyền và bảo tồn trong các công trình của mình, những kinh nghiệm tinh thần và hoài bão lớn lao của các thời đại, để giúp cho nhiều người và toàn thể nhân loại tiến bộ hơn". Công đồng nhấn mạnh rằng chính nhờ văn hóa mà con người đạt được đầy đủ nhân bản bằng cách ghi dấu ấn của mình trên thiên nhiên và môi trường. Văn hóa liên quan đến toàn bộ con người: thân xác ấy cũng như tinh thần, vì lợi ích chung. Văn hóa hiệp nhất các chiều kích khác nhau của hiện sinh, mang lại ý nghĩa, "hương vị" hay sắc thái của cuộc sống, nhưng cũng là hướng đi: Tiếp cận văn hóa là chạm đến nền sau của con người - giáo dục, mạng lưới liên kết, tương quan giữa người với người. Văn hóa được hiểu thông qua các giác quan như nhìn, nghe, nếm, cảm nhận, một trải nghiệm trực giác: âm thanh, màu sắc, hương vị, chuyển động, chuyển thành nghệ thuật hội họa, âm nhạc, kiến trúc,... Tất nhiên, văn hóa cũng mang chiều kích minh triết, vì chúng ta có thể tiếp xúc với nền văn hóa qua sách vở và khảo cổ... Văn hóa biểu đạt thông qua các biểu hiện tinh thần và hệ thống giá trị hàm chứa: quan hệ giới tính, giữa các thế hệ, cá nhân với tập thể, thời gian và không gian, lịch sử và "linh hồn dân tộc"... Nền sau của văn hóa nằm ở tín ngưỡng và tôn giáo, cấu trúc sâu thẳm nhất của con người, văn hóa ảnh hưởng đến ý nghĩa sự sống, cái chết, niềm tin thần thánh và được thể hiện trong ngôn ngữ, cử chỉ, biểu tượng và nghi thức.

“Ἑλληνίσιν τε καὶ βαρβάρους, σοφοῖς τε καὶ ἀνοήτοις ὀφειλέτης εἰμί, (Rom. 1:14 BNT)” (Tôi nợ người Hy Lạp cũng như kẻ man di, người khôn ngoan cũng như kẻ ngu dại).

Lời được gieo vào đất nhờ Đức Giêsu Kitô, chính Ngài đã sai chúng ta đi rao giảng Tin mừng ở nơi chúng ta được sai đến. Đức Giáo hoàng Phanxicô đã nói: *“Dân Thiên Chúa được nhập thể giữa các dân tộc trên thế giới, mỗi dân tộc với nền văn hoá riêng của mình. Khái niệm văn hoá có giá trị cho việc nắm bắt được những biểu hiện khác nhau của đời sống Kitô giáo hiện nay trong dân Thiên Chúa.”*

Thần học của truyền thống văn hóa Kitô giáo và truyền thống thần học của Giáo hội từ lâu đã đi đến, sống với và rao giảng Đức Kitô trong đất nước Việt Nam. Các nhân chứng Tin mừng đã đến thế giới xa lạ, gặp gỡ những con người không cùng một ngôn ngữ, đời sống văn hóa và tôn giáo đa dạng khác với những nền tảng văn hóa của các nhà truyền giáo phương Tây. Kitô hữu Việt đã nghe, đã tin và đã sống, sống cho đến cùng, nghĩa là sẵn sàng chết vì Đức Kitô như những tín hữu tiên khởi của Hội Thánh. *Hạt giống Tin Mừng đã được gieo và tiếp tục phát triển trong mảnh đất con người Việt Nam hôm nay, mà cách suy nghĩ và cách sống của họ thể hiện một nền văn hóa đặc thù.*

Biến cố Đức Kitô, như thánh Phaolô và thánh Gioan diễn đạt với hai trục chuyển động chính: mâu nhiệm nhập thể và biến cố phục sinh, hoàn toàn tương hợp với công trình sáng tạo nguyên thủy. Biến cố Đức Kitô mặc khải chính xác là thụ tạo muôn loài, khắp trong vũ trụ và trên thế giới, công trình tốt đẹp của Thiên Chúa, và Ngài luôn hoàn thành, (tái) tạo dựng, liên tục và gián đoạn, nhưng mang tính cánh chung thể hiện nơi Con một Thiên Chúa. Như thế, tương quan đầu tiên giữa hạt giống Tin mừng gieo trong môi trường dân tộc và văn hóa Việt Nam chính là Đức Giêsu Kitô, Đấng hiện diện giữa họ, đồng hành với họ, và muốn chia sẻ sự sống của Thiên Chúa cho họ.

Tương quan thứ hai giữa Tin mừng và văn hóa chính là tình yêu. Tình yêu là sự sống của Thiên Chúa thể hiện qua công trình Sáng tạo và cứu độ của Ngài. Claude Geffré, linh mục dòng Đa minh, đã diễn đạt trong nhiều tác phẩm với ý tưởng tóm lược như sau: Dân tộc Israel và Kitô giáo đã làm chứng cho hiện hữu của Thiên Chúa Tình yêu, Đấng sáng tạo và Chúa tể vũ trụ, đã hạ cố đến với nhân loại trong một đối thoại không cân xứng, vì lợi ích của con người (sự sống vĩnh cửu, cứu độ). Chân lý này vô cùng to lớn và không tưởng, bao hàm câu hỏi cơ bản khác - Hội thánh Công giáo có ơn gọi trung thành với Thiên Chúa nhờ sự cứu độ phổ quát của Con Thiên Chúa, làm thế nào Hội thánh “đi đến”, “sống với” các tôn giáo khác và rao giảng tin mừng của Chúa Giê-su như thân thể sống động của Ngài²⁶.

Và cuối cùng, hạnh phúc và sự sống vĩnh cửu, vì con người được tạo dựng giống Thiên Chúa, là hình ảnh của ngài, chính là hy vọng đối với con người trong văn hóa Việt Nam²⁷. Khi bắt

²⁶ Đức Giáo hoàng Biển Đức XVI, trung thành với Công đồng Vat II, ngài làm rõ khái niệm “tái phúc âm hóa” trong Tông thư Porta fidei:

“Tình yêu Chúa Kitô thúc bách chúng ta” (2 Cr 5, 14): chính tình yêu Chúa Kitô đổ đầy tâm hồn chúng ta và thúc đẩy chúng ta lo báo Tin Mừng. Ngày nay cũng như xưa kia, Chúa sai chúng ta ra đi trên khắp nẻo đường thế giới để công bố Tin Mừng của Người cho mọi dân tộc trên trái đất (x. Mt 28, 19). Chúa Giêsu Kitô dùng tình yêu thu hút con người thuộc mọi thế hệ đến với Người: trong mọi thời đại, Người gọi Giáo hội đến và trao nhiệm vụ loan báo Tin Mừng, với một mệnh lệnh luôn luôn mới mẻ. Vì thế, ngày nay Giáo hội phải dẫn thân một cách thuyết phục hơn nữa qua công cuộc Tân Phúc âm hóa, để tái khám phá niềm vui đức Tin và tìm lại niềm hăng say thông truyền đức Tin. Việc dẫn thân truyền giáo của các tín hữu, vốn không bao giờ được thiếu, sẽ nhận được sức mạnh và tinh thần hăng hái qua việc hằng ngày nhận ra tình yêu của Thiên Chúa” (số 7).

²⁷ Việt Nam là dân tộc có đời sống tâm linh khá phong phú và sâu đậm. Từ việc kính ngưỡng sức mạnh vô hình thể hiện trong việc thờ cúng tổ tiên cho đến tâm thức thần hóa những sức mạnh siêu nhiên gắn với khái niệm quỷ thần, tiên phật đã trở thành nhịp điệu thường ngày trong đời sống của người Việt Nam. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên phản ánh sự tiếp nối sự sống giữa thế giới người sống và người chết trong mối dây liên hệ, gắn bó về mặt huyết thống. Các mối dây liên kết họ trong cuộc sống không bị cái chết tháo cời, trái lại, nó trở thành vững vàng và trường cửu. Ông bà, cha mẹ dù qua đời nhưng vẫn có một sợi dây nối kết với con cháu ở cuộc sống hiện tại. Dường như không có sự khác biệt giữa hai lãnh giới sống-chết trong tâm thức người Việt. Sự sống tiếp nối liên tục và cái chết chỉ là một dạng sống mới. Một quan

đầu sứ vụ của mình, Đức Thánh Cha Phanxicô dành toàn bộ lời huấn dụ để các tín hữu khám phá lại niềm vui của Tin Mừng và niềm vui của việc truyền giáo. Đối với Ngài, cũng như đối với các vị tiền nhiệm của Ngài, trung tâm và cốt lõi của mọi công cuộc Phúc Âm hóa là Chúa Kitô, Đấng bằng cái chết và sự phục sinh của Người, đã biểu lộ khuôn mặt nhân hậu của Thiên Chúa và tình yêu bao la của Người đối với từng người và đối với toàn thể nhân loại. Chúa Giêsu Kitô là “Tin mừng muôn đời” (Kh 14, 6), một mặt, “hôm qua, hôm nay và mãi mãi” (Hr 13,8), nhưng mặt khác là cội nguồn của tính mới vĩnh cửu vì vẻ đẹp và sự phong phú của nó là vô tận. Chúa Giêsu có thể phục hồi hy vọng và sức mạnh để sống cho rất nhiều người tuyệt vọng trong xã hội của chúng ta và khiến họ khám phá ra ý nghĩa thực sự và giá trị sâu sắc của cuộc sống²⁸.

Tài liệu tham khảo

- Duffy, Eamon (1997), *Saints and Sinners, A History of the Popes*, Yale University Press, 241.
- Follo, F. (2010), *Inculturation and interculturality in John Paul II and Benedict XVI*, Oasis, 31/10/2023.
- Genesis: A Commentary* [Philadelphia: Westminster, 1972], 76.
- J. Smit, *Pope Pius XII*, New York, 1950, 186–187.
- Ratzinger, Joseph Cardinal (2004), *Truth and Tolerance: Christian Belief and World Religions*, San Francisco: Ignatius Press.
- Walker, C. (2009). *Missionary Pope: The Catholic Church and the Positive Elements of Other Religions in the Magisterium of Paul VI*. IVE Press, New York. John Paul II, *encyclical Slavorum Apostoli*, June 2, 1985, No. 21: AAS 77 (1985), 802–803; Address to the Pontifical Council for Culture plenary assembly, Jan. 17, 1987, No. 5: AAS 79 (1987), 1204–1205.
- Wenham, Gordon J., *Genesis 1–15*, V. 1, Word Biblical Commentary, published by Zondervan, ePub edition August 2017: ISBN 978-0-310-58585-5, “Genesis in Recent Research”.

Biodata

Linh mục Phaolô Ngô Đình Sĩ hiện là Giáo sư giảng dạy tại Học Viện Công Giáo Việt Nam.
Fr. Paul Ngo Dinh Si is a professor of the Catholic Institute of Vietnam.

niềm tâm linh thật dung dị, gần gũi phản ánh tâm thức kính ngưỡng sự sống sâu xa của dân tộc Việt Nam, một nét đẹp, một bản sắc văn hóa thật đáng trân quý và tôn vinh.

²⁸ “Sự sống lại của Đức Kitô không phải là một biến cố của quá khứ; nó chứa đựng một sức mạnh cốt thiết đã thấm nhuần thế giới này. Ở đâu mà tất cả có vẻ như đã chết, ở đó các dấu hiệu phục sinh đột nhiên xuất hiện. Đó là một sức mạnh không thể cưỡng lại được. Thường chúng ta thấy Thiên Chúa có vẻ như không hiện hữu: chúng ta thấy khắp quanh mình những cảnh bất công, tội ác, thờ ơ, tàn bạo không ngừng. Nhưng cũng đúng là giữa cảnh tối tăm luôn luôn có một cái gì mới phát sinh và sớm hay muộn sẽ sinh hoa kết quả. Trên mặt đất bị san bằng, sự sống vẫn bùng dậy một cách ngoan cường. Bất kể hoàn cảnh đen tối đến đâu, sự thiện luôn luôn xuất hiện trở lại và lan tỏa. Mỗi ngày trong thế giới của chúng ta, cái đẹp luôn luôn tái sinh, nó lớn lên xuyên qua những bão tố của lịch sử. Các giá trị luôn luôn có khuynh hướng xuất hiện trở lại dưới những dạng mới, và loài người cũng đã tái sinh hết lần này qua lần khác từ những tình huống xem như là đã tận số. Sức mạnh của sự sống lại là như thế, và tất cả những người loan báo Tin Mừng là những khí cụ của sức mạnh ấy” (*Evangelii Gaudium*, 276).

Tương quan giữa Đức tin và các truyền thống văn hóa-tôn giáo khác dưới ánh sáng của Huấn Quyền

The Relationship between Faith and Other Cultural–Religious Traditions in the Light of the Magisterium

Lm. Fx. Nguyễn Tiến Dung^{1*}, AA

¹Học Viện Công Giáo Việt Nam

¹Dòng Thăng Thiên Thánh Augustinô

*Email của tác giả liên hệ: hocvienconggiao@gmail.com

<https://doi.org/10.54855/csl.25533>

® Copyright (c) 2025 Nguyễn Tiến Dung

Received: 07/06/2025

Revision: 17/08/2025

Accepted: 21/08/2025

Online: 22/08/2025

ABSTRACT

Keywords: Faith;
Culture; Vatican II;
Interreligious Dialogue;
Inculturation

The article examines the interaction between Christianity and other cultural–religious traditions in light of the teaching of Vatican II and post-conciliar documents. The author emphasizes that God’s revelation always enters concrete cultural contexts, which are purified and fulfilled in Christ. Documents such as *Lumen gentium*, *Ad gentes*, and *Nostra aetate* affirm the presence of authentic values of truth, goodness, and beauty in other religions, while highlighting the Church’s mission to proclaim the Gospel as their fulfillment in Christ. The Church acknowledges and respects the moral and spiritual values of different traditions while remaining faithful to Christian identity through dialogue, inculturation, and evangelization. The article concludes that interreligious dialogue and the proclamation of the Gospel are not mutually exclusive but complementary, fostering fraternity and universal communion in Christ.

TÓM LƯỢC

Từ khoá: Đức tin; Văn
hóa; Công đồng
Vaticanô II; Đối thoại
liên tôn; Hội nhập văn
hóa

Bài viết này phân tích mối liên hệ giữa Kitô giáo và các truyền thống văn hóa – tôn giáo khác dưới ánh sáng huấn quyền Công đồng Vaticanô II và các văn kiện hậu Công đồng. Tác giả nhấn mạnh rằng mạc khải của Thiên Chúa luôn đi vào bối cảnh văn hóa cụ thể, được thanh luyện và kiện toàn nhờ Đức Kitô. Các văn kiện như *Lumen gentium*, *Ad gentes* và *Nostra aetate* khẳng định sự hiện diện của những giá trị chân thiện mỹ trong các truyền thống tôn giáo, đồng thời nhấn mạnh sứ mạng loan báo Tin Mừng để hoàn tất chúng nơi Đức Kitô. Giáo Hội vừa tôn trọng các giá trị tinh thần và luân lý của các tôn giáo, vừa trung thành với căn tính Kitô giáo qua đối thoại, hội nhập và truyền giáo. Bài viết kết luận rằng đối thoại liên tôn và loan báo Tin Mừng không loại trừ, nhưng bổ túc cho nhau, nhằm xây dựng tình huynh đệ và sự hiệp thông phổ quát trong Chúa Kitô.

Dẫn nhập

Trong lịch sử cứu độ, khi Thiên Chúa tiếp cận với con người, Ngài tiếp cận qua bối cảnh sống, ngôn ngữ, tâm thức, văn hóa và nhiều khi chính cả tôn giáo sẵn có của con người. Mặc khải không rơi thẳng từ trên trời xuống, nhưng đi qua môi trường sống của con người. Thiên Chúa đã nói qua ngôn ngữ và văn phạm của con người. Đức Giê-su đã nhập thể và nhập thể trong một nền văn hóa. Ngài đã đón nhận những gì tốt nhất của chính nền văn hóa và tôn giáo sẵn có. Đồng thời, Ngài cũng đã thanh tẩy, hoàn thiện và siêu thắng chính nền văn hóa và tôn giáo này.

Thần học Công giáo mở ra với các truyền thống văn hóa và tôn giáo khác, vì từ xa xưa, các giáo phụ đã xem các nền văn hóa, các tôn giáo, các nền triết học chân chính là nơi hoạt động của hạt giống Ngôi Lời (Justinô, Clémentê thành Alexandria). Giáo Hội thời Thánh Giáo hoàng Gio-an Phao-lô II đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò Thần Khí nơi các nền văn hóa và tôn giáo (Gió muốn thổi đâu thì thổi). Một số nhà thần học Á Châu chú ý đến sự hiện diện của Đức Ki-tô phục sinh nơi các tôn giáo khác, dù họ chưa nhận ra dung mạo của Ngài, giống như hai môn đệ trên đường Em-mau.

Khi đối diện với các truyền thống văn hóa và tôn giáo khác, người ki-tô hữu thường có hai thái cực: duy tương đối (relativisme) và duy tuyệt đối (absolutisme). Duy tương đối cho rằng mọi tôn giáo đều có giá trị như nhau, để rồi tương đối hóa hoặc đánh mất chân tính độc đáo của Ki-tô giáo. Trái lại, duy tuyệt đối lại đồng hóa Ki-tô giáo với Đức Ki-tô, để rồi tuyệt đối hóa Ki-tô giáo và xem thường mọi giá trị chân lý và luân lý của các tôn giáo khác. Như thế, có thể phủ nhận hoạt động của Chúa Thánh Thần và không nhận ra sự hiện diện của Ngôi Lời nơi các nền văn hóa và tôn giáo ngoài Ki-tô giáo.

Để tránh hai thái cực trên, bài viết này muốn tìm hiểu các giáo huấn của Công đồng Vaticanô II và các bản văn hậu Công đồng liên quan tới các nền văn hóa và tôn giáo khác, nhằm giúp người tín hữu chọn một đường đi phù hợp với lời chỉ dạy của Mẹ Giáo Hội.

Những giá trị tích cực hàm chứa trong các truyền thống tôn giáo theo Vatican II

Các bản văn mà chúng ta nghiên cứu ở đây nằm trong thứ tự của Công Đồng : Hiến chế *Lumen gentium* (16-17), tuyên ngôn *Nostra aetate* và sắc lệnh *Ad gentes* (3,9-11). Trong từng bản văn, Công Đồng phát triển ba đề tài : (1), Ôn cứu độ cho những người ngoài Giáo Hội ; (2), Giá trị đích thực mà ta có thể tìm thấy nơi những người ngoài ki-tô giáo và trong các truyền thống tôn giáo của họ; (3), Định giá của Giáo Hội về các giá trị này và thái độ mà Giáo Hội chọn lựa trong tương quan đối với các tín đồ và các truyền thống tôn giáo.

Lumen gentium (16) khẳng định rằng sự trợ giúp của Thiên Chúa là cần thiết cho ơn cứu độ, không chỉ cho những người thuộc các truyền thống tôn giáo, nhưng cả cho « những kẻ vô tình chưa nhận biết Thiên Chúa cách rõ ràng, nhưng nhờ ơn Chúa, cố gắng sống đời chính trực, Chúa Quan Phòng không từ chối ban ơn trợ lực cần thiết để họ được cứu rỗi ». Bản văn viết tiếp : « Thật vậy, Giáo Hội xem tất cả những gì là chân thiện nơi họ như để chuẩn bị họ lãnh nhận Phúc Âm, như một ân huệ mà Đấng soi sáng mọi người ban cho hầu cuối cùng họ được sống » (LG 16).

Các giá trị tích cực ở đây được gán cho từng con người cụ thể, chứ không phải cho cộng đoàn tôn giáo trong đó các cá nhân này trực thuộc. Bản văn cũng thêm rằng, ngoài những yếu tố tích cực, « con người cũng thường bị ma quỷ gạt gẫm làm sai lạc phán đoán của mình khiến họ đánh đổi chân lý Thiên Chúa lấy sự giả dối, phụng sự tạo vật hơn là phụng sự Đấng Tạo Hóa (x. Rm 1,21 và 25) (LG 16). Sứ mạng của Giáo Hội hệ tại ở việc rao giảng Tin Mừng cứu độ trong Đức Giê-su Ki-tô cho tất cả mọi người: « **Thực ra, những gì thiện hảo trong tâm hồn và tư tưởng của loài người, hoặc trong nghi lễ văn hóa riêng của các dân tộc, hoạt động của Giáo Hội**

không nhằm tiêu diệt chúng, nhưng lành mạnh hóa, nâng cao và hoàn thành chúng, hầu làm vinh danh Thiên Chúa, đánh bại ma quỷ và mưu cầu hạnh phúc cho con người » (LG 17).

Như vậy, một mặt, Giáo Hội nhìn nhận những yếu tố tích cực nơi từng con người khi họ mở lòng đón nhận những gì là tốt đẹp nhất trong các truyền thống tôn giáo của họ; mặt khác, Giáo Hội cũng ý thức bổn phận loan báo sứ điệp Tin Mừng của mình, hầu dẫn đưa con người đến sự trọn hảo.

Ad gentes (Sắc lệnh về hoạt động truyền giáo của Giáo Hội) cũng nói đến sự kết hợp giữa thái độ đón nhận của các tín đồ và những giá trị khách quan của các tôn giáo : « Ý định của Thiên Chúa nhằm cứu rỗi toàn thể nhân loại không phải chỉ được thực hiện một cách có thể nói là kín đáo trong tâm trí con người, **nhưng còn bằng những sáng kiến, ngay cả sáng kiến tôn giáo**, nhờ đó con người tìm kiếm Thiên Chúa bằng nhiều cách, « hầu may ra sẽ đến gần Ngài hoặc gặp được Ngài, mặc dù Ngài không ở xa mỗi người chúng ta » (Cv. 17,27) (...) » (AG 3).

Ở đây, những « sáng kiến tôn giáo » hình như có tương quan với các yếu tố tích cực trong các tôn giáo, các sáng kiến này được phân biệt rõ ràng với thái độ sẵn sàng từ bên trong của từng con người, giúp định hình đời sống tôn giáo của từng người. Tuy nhiên, các « sáng kiến này » cũng « cần phải được soi dẫn và tu bổ, tuy đôi khi, nhờ ý định nhân lành của Chúa Quan Phòng, có thể được coi như con đường hướng về Thiên Chúa chân thật hoặc chuẩn bị Phúc Âm » (AG 3).

Cùng một ý tưởng này được lặp lại trong *Ad gentes* (9), khi Công Đồng đề cập tới tương quan giữa các hoạt động truyền giáo của Giáo Hội với thế giới ngoài Ki-tô giáo. Hoạt động truyền giáo nhằm thanh tẩy, nâng cao và kiện toàn trong Đức Giê-su Ki-tô những gì là tốt đẹp nơi mỗi con người và mỗi truyền thống tôn giáo: « Tất cả những gì là chân lý và ân sủng đã có nơi các dân tộc như một sự hiện diện bí ẩn của Thiên Chúa sẽ được hoạt động truyền giáo giải thoát cho khỏi bị nhiễm độc và hoàn lại cho Chúa Ki-tô là Đấng tác thành chúng (...). **Bởi vậy, bất cứ điều gì tốt đẹp khám phá thấy là đã được gieo vãi trong tâm trí con người, hay trong những lễ chế và văn minh riêng của các dân tộc, sẽ không bị hủy diệt, nhưng còn được thanh tẩy, thăng tiến và hoàn tất, để Chúa được tôn vinh, ma quỷ bị xấu hổ và con người được hạnh phúc** (xem LG 17) » (AG 9).

Khởi đi từ những khám phá ra những gì là chân thiện mỹ nơi thế giới ngoài Ki-tô giáo, *Ad gentes* đã rút ra kết luận cho phương thức truyền giáo của người ki-tô hữu: « Để có thể làm chứng về Chúa Ki-tô một cách hữu hiệu, chính các ki-tô hữu phải lấy lòng kính trọng và tình bác ái liên kết với những người ấy, phải biết mình là thành phần của nhóm người mình chung sống và tham gia đời sống văn hóa, xã hội qua những giao tiếp và hoạt động khác nhau trong đời sống nhân loại. Họ phải làm quen với những truyền thống dân tộc và tôn giáo của những người ấy ; **phải lấy làm sung sướng và kính cẩn khám phá ra những hạt giống Lời Chúa đang tiềm ẩn trong họ** (...) Như chính Chúa Ki-tô đã dò xét tâm hồn con người và đối thoại với họ đúng theo kiểu loài người để dẫn họ đến ánh sáng thần linh, các môn đệ của Người, một khi thấm nhuần tinh thần Chúa Ki-tô, cũng phải hiểu biết người họ chung sống, và phải đối thoại với họ, để nhờ chính việc đối thoại chân thành và nhẫn nại đó, các môn đệ học biết những ân huệ phong phú đã được Thiên Chúa rộng ban cho các dân tộc ; đồng thời các môn đệ phải cố gắng đem ánh sáng Phúc Âm chiếu soi những sự phong phú đó, giải thoát chúng và đem chúng quy phục về Chúa Cứu Thế » (AG 11).

Tuyên Ngôn *Nostra aetate* đề cập tới sự gặp gỡ giữa Giáo Hội và các tôn giáo trên thế giới, khi cố gắng suy tư về nguồn gốc và cứu cánh chung của mỗi người trong Thiên Chúa, đồng thời trả lời về những câu hỏi căn bản làm con người bận tâm : « Con người mong đợi các tôn

giáo giải đáp về những bí nhiệm xưa nay vẫn làm tâm hồn họ xao xuyến sâu xa : con người là gì ? Đời người có mục đích và ý nghĩa nào? Sự thiện và tội ác là chi? Đâu là nguyên nhân và mục đích của đau khổ? Đâu là con đường dẫn tới hạnh phúc thật sự? Cái chết, sự phán xét, và sự thưởng phạt sau khi chết là gì? Sau cùng, cái huyền nhiệm tối hậu khôn tả vẫn bao trùm cuộc sống chúng ta là chi, chúng ta xuất phát từ đâu và chúng ta hướng về đâu? » (NA 1).

Và rồi, một thái độ của Giáo Hội đối với các tôn giáo được diễn tả như sau: « **Giáo Hội Công Giáo không hề phủ nhận những gì là chân thật và thánh thiện nơi các tôn giáo đó. Với lòng kính trọng chân thành, Giáo Hội xét thấy những phương thức hành động và lối sống, những huấn giới và giáo thuyết kia, tuy rằng có nhiều điểm khác với chủ trương mà Giáo Hội duy trì, nhưng cũng thường đem lại ánh sáng của Chân Lý, Chân Lý chiếu soi cho hết mọi người.** Tuy nhiên Giáo Hội rao giảng và có bổn phận phải kiên trì rao giảng Chúa Ki-tô, Đấng là « đường, sự thật và sự sống » (Ga 14,6), nơi Người, con người tìm thấy đời sống tôn giáo sung mãn và nhờ Người, Thiên Chúa giao hòa mọi sự với mình (xem 2 Cor 5,18-19).

Vì thế, **Giáo Hội khuyến khích con cái mình nhìn nhận, duy trì và cổ động cho những thiện ích thiêng liêng cũng như luân lý và những giá trị xã hội văn hóa của các tín đồ thuộc các tôn giáo ấy mà vẫn là chứng tá của đức tin và đời sống Ki-tô giáo »** (NA 2).

Chúng ta có thể quan sát và thấy rằng những giá trị nơi các tôn giáo được bản văn nhấn mạnh hơn so với các văn bản trước. Cụ thể, các thuật ngữ được thêm vào như: « những phương thức hành động và lối sống, (...) những huấn giới và giáo thuyết (...) cũng thường đem lại ánh sáng Chân Lý chiếu soi cho hết mọi người ». Dù không trích dẫn một cách cụ thể Gio-an 1,9, nhưng ta thấy có bóng dáng của bản văn này. Đó là sự hiện diện, dù chưa toàn diện, nhưng một cách cụ thể của « Chân Lý » trong các tôn giáo. Đây là lý do thúc đẩy Giáo Hội kính trọng các tôn giáo khác và thăng tiến các giá trị tinh thần và văn hóa nơi các tôn giáo này, đồng thời sứ mạng của Giáo Hội cũng loan báo « sự trọn hảo của đời sống tôn giáo » trong Đức Giê-su Ki-tô.

Giáo huấn của Công đồng sử dụng nhiều thuật ngữ của các truyền thống xưa, nhưng thiếu những định nghĩa cụ thể. Vì thế, một tài liệu của Văn Phòng Đối Thoại Với Những Người Ngoài Ki-tô Giáo được xuất bản vào năm 1984, tái khẳng định những giá trị tích cực của các truyền thống tôn giáo khi quy tụ các thuật ngữ mà Công Đồng đã sử dụng. Bản văn viết:

« (...) Các Nghi phụ của Công Đồng đã khẳng định rằng, trong các truyền thống tôn giáo ngoài Ki-tô giáo có những yếu tố « chân thiện » (LG 16), những « yếu tố tôn giáo và nhân bản quý giá » (GS 92), những yếu tố « của chân lý và ân sủng » (AG 9), « những hạt giống của Ngôi Lời » (AG 11; 15), những « tia sáng của Chân Lý chiếu soi hết thảy mọi người » (NA 2).

Theo các khẳng định một cách rõ ràng nhất của Công Đồng, tất cả những giá trị này quy tụ trong các truyền thống tôn giáo của nhân loại. Nó cần được các ki-tô hữu chú ý và tôn trọng. Những kho tàng thiêng liêng này mời gọi các ki-tô hữu tham gia đối thoại một cách thiết thực (xem NA 2, 3; AG 11), không chỉ trên những điểm tương đồng, mà còn với cả những điểm dị biệt nữa » (26)¹.

Các bản văn hậu Công Đồng Vaticanô II

Ở phần này, chúng ta sẽ nghiên cứu những bản văn quan trọng về mặt tín lý từ Công Đồng Vaticanô II đến nay, để biết quan điểm của Giáo Hội về các tôn giáo và các nền văn hóa.

Ecclesiam suam: Thông điệp *Ecclesiam suam* được Đức Phaolô VI ban hành ngày 6 tháng 8 năm 1964, giữa khóa họp thứ hai và thứ ba của Công Đồng. Thông điệp đã để lại dấu ấn của

¹ Bản văn của SECRETARIATUS PRO NON CHRISTIANIS, *Bulletin*, n. 56 ; 19 (1982/2), tr. 146-165 (ở đây tr. 155).

tinh thần đối thoại (bản văn gọi là *colloquium*-gặp gỡ, trao đổi) mà Công Đồng Vaticanô II chủ trương. Đức Thánh Cha giải thích rằng lịch sử cứu độ là một cuộc đối thoại liên tục giữa Thiên Chúa và con người, vì thế vai trò của Giáo Hội là tiếp tục cuộc đối thoại này. Giáo Hội có một địa vị đặc thù đề đi vào cuộc đối thoại với tất cả mọi người, với bốn cấp độ theo tính tự từ ngoài vào trong như sau: đối thoại với toàn thể thế giới; đối thoại với các thành viên của các tôn giáo khác; đối thoại với các Giáo Hội cùng tin vào Đức Ki-tô ; và cuối cùng, đối thoại ở bên trong nội bộ của Giáo Hội².

Liên quan đến đối thoại liên tôn, Đức Thánh Cha tỏ ra rất thận trọng về mặt tín lý : « Dĩ nhiên, chúng ta không thể đồng tình với tất cả các biểu hiện của niềm tin này, cũng như chúng ta không thể dừng dừng như thể xem tất cả các tôn giáo trong cách thức biểu lộ niềm tin của mình đều như nhau, và như thể là các tôn giáo này có quyền miễn trừ cho các tín đồ của mình đi tìm một Thiên Chúa mặc khải dưới dạng không sai lầm, trọn hảo và dứt khoát, qua đó Ngài muốn được biết, được yêu và được phục vụ ; ngược lại, vì bốn phận trung thực, chúng tôi phải bày tỏ xác tín của mình rằng tôn giáo thật thì duy nhất và đó là Ki-tô giáo, trong hy vọng rằng tôn giáo này được nhận biết một cách thật sự bởi những ai tìm kiếm và tôn thờ Thiên Chúa » (tr. 1090).

Cùng lúc, Đức Giáo Hoàng cũng tuyên bố: « **Nhưng chúng tôi cũng không muốn chối từ nhìn nhận với tất cả sự kính trọng các giá trị thiêng liêng và luân lý trong các tôn giáo ngoài Ki-tô giáo; chúng tôi muốn cùng với họ thăng tiến và bảo vệ những lý tưởng mà tất cả đều theo đuổi (...). Liên quan đến những lý tưởng cùng theo đuổi, đối thoại từ phía chúng tôi là có thể, và trong tinh thần thật thà và tôn trọng lẫn nhau, chúng tôi sẵn sàng ban tặng cũng như đón nhận với tất cả lòng khoan dung** » (Tr. 1090). Dù tôn trọng những giá trị luân lý và thiêng liêng của các tôn giáo khác, tính đặc thù của Ki-tô giáo như là « tôn giáo chân thật duy nhất » thì không tranh cãi.

Evangelii nuntiandi: Đức Giáo Hoàng tái khẳng định điều này qua Tông Huấn *Evangelii nuntiandi*, sau Thượng Hội Đồng Giám Mục năm 1974 về vấn đề truyền giáo cho thế giới hiện đại. Ngoài những đề tài liên quan đến vấn đề truyền giáo, vấn đề đối thoại liên tôn cũng được đề cập tới. Chúng ta không quên rằng, trong Thượng Hội Đồng, những ý kiến rõ ràng về vấn đề đối thoại liên tôn cũng đã có dịp bày tỏ, nhất là từ các giám mục Á Châu³. Vì không đưa ra được một tài liệu nhân danh mình, Thượng Hội Đồng bằng lòng với một tuyên bố ngắn, trong đó hoàn toàn im lặng trước các câu hỏi liên quan tới các tôn giáo trên thế giới. Trong bối cảnh

² DC 61 (1964), tr. 1090.

³ Tổng Giám mục Angelo Fernandes của Delhi (Ấn Độ) đã bày tỏ như sau : « Một thần học về các tôn giáo thế giới đòi hỏi chúng ta (...) nhìn nhận một cách đầy đủ rằng trong quá khứ Thiên Chúa đã làm việc bằng nhiều cách thức khác nhau với các dân tộc khác nhau, và Ngài tiếp tục làm như vậy ngày hôm nay. Bốn phận cấp bách của chúng ta là xây dựng một thần học về các truyền thống tôn giáo sống động của thế giới và ý nghĩa của các truyền thống này trong chương trình cứu độ của Thiên Chúa. Môn thần học này sẽ có bốn phận chỉ ra rằng Chúa Phục Sinh là Đấng Trung Gian duy nhất giữa Thiên Chúa và con người, và chỉ nhờ danh Ngài mà mọi người đạt tới ơn cứu độ ; Đấng Phục Sinh, qua Thánh Thần của Ngài, luôn hiện diện và hoạt động, không chỉ trong trí óc và con tim của tất cả những ai chưa hề nghe danh Ngài, nhưng cả trong các biểu hiện cụ thể, qua đó, trong phạm vi các truyền thống tôn giáo, và ngay ở giữa các cộng đồng tôn giáo, các tín đồ tìm được cách thức diễn tả niềm tin của mình. Khi khẳng định cách thức thực hành niềm tin của người khác, các sách thánh của họ cũng như cách thức thực hành bí tích của họ tạo thành một con đường, qua đó Đức Ki-tô Phục Sinh gặp gỡ họ, hoàn toàn không đe dọa tới tính duy nhất của Đức Ki-tô và sứ điệp của Ngài. Ngược lại, thần học của chúng ta phải chỉ ra rằng tính duy nhất của Ki-tô giáo hệ tại ở điểm này : nó không loại bỏ tôn giáo nào ; nó ôm chầm tất cả. Các truyền thống tôn giáo, trong đó, Đức Ki-tô hiện diện nhưng còn ẩn mặt, Thần Khí của Ngài luôn làm việc một cách kín đáo, được tiên liệu để đi tới sự kiện toàn của mình trong việc nhận biết một cách tỏ tường Đấng làm chủ lịch sử. Chính ở bên trong, chứ không phải ở bên ngoài của các truyền thống tôn giáo này mà các tín đồ của các tôn giáo này bị thách thức bởi mầu nhiệm của Đức Ki-tô » (Xem D. S. AMALORPAVADASS (éd.), *Evangelization of the Modern World*, p. 129-134 (130-131)).

này, Đức Phao-lô VI trở lại đề tài này qua tông huấn *Evangelii nuntiandi*, ra đời một năm sau đó (ngày 8-12 1975).

Sau khi nhắc lại sự tôn trọng của Giáo Hội đối với các tôn giáo ngoài Ki-tô giáo đã được Công Đồng Vaticanô II khẳng định, Đức Thánh Cha bày tỏ như sau:

« Sự tôn trọng và sự quý mến đối với các tôn giáo, cũng những phức tạp đến từ các câu hỏi đặt ra không dẫn Giáo Hội tới việc thỉnh lạng trước việc loan báo Đức Giê-su cho những người ngoài Ki-tô giáo (...).

Ngay cả khi đứng trước những biểu hiện tôn giáo tự nhiên xứng đáng được tôn trọng nhất, Giáo Hội vẫn bám trụ vào tôn giáo của Đức Giê-su mà Giáo Hội không ngừng loan báo qua công tác truyền giáo, vì tôn giáo này đặt con người trong tương quan khách quan với chương trình của Thiên Chúa, với sự hiện diện sống động của Ngài, và với hoạt động của Ngài ; Giáo Hội cũng làm cho con người gặp gỡ mầu nhiệm về tình phụ tử của một Thiên Chúa hằng hướng tâm về nhân loại ; nói một cách khác, tôn giáo của chúng ta tái tạo một tương quan đích thực và sống động với Thiên Chúa mà các tôn giáo khác không thể thiết lập được, dù họ đang tay hướng về trời »⁴.

Hình ảnh « hai tay hướng về trời », để nhìn Thiên Chúa « hướng về nhân loại » trong Đức Giê-su như trả lời các khát vọng của con người; sự phân biệt hai cụm từ « các biểu hiện tôn giáo tự nhiên xứng đáng được tôn trọng nhất » và tôn giáo của Đức Giê-su là tôn giáo duy nhất « đặt con người trong tương đích thực và sống động » làm người ta liên tưởng tới « thân học hoàn thiện » với cách thức cô điển nhất⁵. Như vậy, ta thấy hình như các khẳng định có tính cởi mở của Công Đồng không còn chỗ đứng trong tông huấn này. Nếu như qua thông điệp *Ecclesiam suam*, Đức Phao-lô VI xuất hiện như một vị giáo hoàng của đối thoại, thì trong tông huấn *Evangelii nuntiandi*, ngài hoàn toàn im lặng trước các câu hỏi về đối thoại liên tôn.

Redemptor hominis : Trong thông điệp đầu tiên của ngài, *Redemptor hominis* (ngày 4 tháng 3 năm 1979), Đức Thánh Cha Gio-an Phao-lô II thấy rõ “sự vững vàng của tín ngưỡng” nơi những người ngoài Ki-tô giáo là một “kết quả của Thánh Thần chân lý”, và ngài tự hỏi: “phải chăng có đôi lúc “sự vững vàng của tín ngưỡng” nơi các thành viên của các tôn giáo ngoài Ki-tô – một thành quả của Thánh Thần chân lý hoạt động vượt qua biên giới hữu hình của Thân Thể mầu nhiệm – không làm cho các Ki-tô hữu xấu hổ, vì đã thường xuyên nghi ngờ các chân lý được Thiên Chúa mạc khải và được Giáo Hội loan báo (...)?” (RH 6)⁶.

Nhận thấy hoạt động có tính hoàn vũ của Thánh Thần ở bên trong cũng như bên ngoài của Giáo Hội, Đức Thánh Cha chỉ ra điều nối kết các tôn giáo lại với nhau: các tôn giáo “ phản chiếu một chân lý duy nhất”, các con đường khác nhau đi về cùng một đích duy nhất: “đúng hơn, các Giáo

⁴ DC 73 (1976), tr. 11.

⁵ Ngược với tuyên bố của Đức Giáo Hoàng, văn bản chuẩn bị cho Thượng Hội Đồng Giám Mục của Liên Hội Đồng Giám Mục Á Châu đi theo một hướng khác. Khi đề cập tới các tôn giáo ở Á Châu, tài liệu khẳng định : « Chúng tôi (các giám mục Á Châu) chấp nhận các tôn giáo này như những yếu tố có ý nghĩa và tích cực trong chương trình cứu độ của Thiên Chúa (...) (15) ; và các giám mục tự hỏi : « Làm sao chúng ta không thể không tôn trọng và cảm phục những yếu tố đó ? Làm sao chúng ta không thể không nhìn nhận Thiên Chúa thu hút các dân tộc này đến với Ngài qua các tôn giáo đó ? » (15). Xem « Evangelization in Modern Day Asia » (Taipeh, 22-27 tháng 4 1974), trong : G. ROSALES et C.G. AREVALO (éd.), For All the Peoples of Asia. Federation of Asian Bishops' Conferences Documents from 1970 to 1991, tr. 14. Bản văn thêm rằng: “(Thiên Chúa của lịch sử) đã hiện diện trong lịch sử, trong truyền thống của chúng tôi; qua các con đường ẩn dấu, Ngài đã dẫn dắt chúng tôi- những dân tộc Á Châu- khi khai sáng các thờ cúng cũ, khi hướng dẫn các tôn giáo cổ truyền, khi xuất hiện trong các dạng thức lạ của văn học nghệ thuật truyền thống dân gian, khi nói với chúng tôi qua triết học Đông Phương. Suốt chiều dài lịch sử, một cách kiên nhẫn, Ngài kéo chúng tôi về với Ngài” (tr. 24-25.)

⁶ DC 76 (1979), tr. 301-323 (tr. 304).

Phụ nhìn thấy các tôn giáo khác nhau như phản chiếu một chân lý duy nhất, những “hạt giống của Ngôi Lời” (xem AG 11; LG 17), minh chứng khát vọng sâu xa của con người luôn hướng về một hướng duy nhất, dù với nhiều con đường khác nhau, được diễn tả trong việc tìm kiếm Thiên Chúa, và cùng lúc, ngay cả qua trung gian của sự căng thẳng để hướng về Chúa, trong sự tìm kiếm các chiều kích toàn diện của nhân loại, tức là ý nghĩa trọn đầy của đời sống con người” (RH 11, DC, tr. 306-307).

Như vậy, thái độ truyền giáo “luôn bắt đầu bằng một tình cảm tôn trọng sâu xa đối với “những gì có trong mỗi con người” (xem Ga 2, 25), để cho chính người đó, tận sâu thẳm của lý trí mình, từ chính những vấn đề thâm sâu và quan trọng nhất; tức là tôn trọng những gì mà Thánh Thần, Đấng “muốn thổi đầu thì thổi” (Ga 3, 8), đã khai mở trong mình” (RH 12, DC, tr. 307).

Đức Thánh Cha thường trích dẫn Ga 3, 8, hoặc Rm 8, 26, khi thánh Phaolô nói về Thánh Thần cầu nguyện trong chúng ta. Đức Giáo Hoàng áp dụng lời nói của thánh Phaolô cho tất cả các cầu nguyện đích thực, dù đó là của người Ki-tô hữu hoặc của các tín đồ thuộc các tôn giáo khác:

“Điều quy tụ và nối kết, một cách đặc biệt, những người Ki-tô hữu và tín đồ của các tôn giáo khác đó là nhận biết nhu cầu của việc cầu nguyện, như là biểu hiện nhu cầu thiêng liêng của con người hướng về Đấng Siêu Việt. Ngay cả đối với một số người, Ngài đang là Đấng Vô Danh, thì một lời cầu cũng sẽ được nghe bởi Thánh Thần, Đấng khi biết các giới hạn và yếu đuối của con người, chính Ngài cầu nguyện trong chúng ta và cho chúng ta “bằng những tiếng rên xiết khôn tả” (Rm 8, 26). Lời chuyển cầu của Thánh Thần Thiên Chúa, Đấng cầu trong chúng ta và cho chúng ta, là hoa trái của mầu nhiệm Cứu Độ của Đức Ki-tô, nơi mà tình yêu trọn vẹn của Chúa Cha đã tỏ cho thế giới”⁷.

Qua các bản văn này, ta thấy rõ giáo huấn của Đức Gioan-Phaolô II: Chúa Thánh Thần hiện diện và hoạt động tích cực trong thế giới, trong tín đồ các tôn giáo khác và trong chính các truyền thống tôn giáo. Lời cầu nguyện đích thực (ngay cả khi hướng về một Thiên Chúa Vô Danh), các giá trị và đức hạnh của con người, kho tàng khôn ngoan tiềm ẩn trong các truyền thống tôn giáo, những đối thoại chân thành và các cuộc gặp gỡ đích thực giữa các thành viên của các tôn giáo, là hoa trái của sự hiện diện sống động của Chúa Thánh Thần.

Diễn văn trước giáo triều Rô-ma: Chúng ta cũng không thể quên diễn văn của Đức Gioan-Phaolô II với các thành viên của giáo triều Rô-ma ngày 22 tháng 12 năm 1986. Diễn văn này dành toàn bộ nội dung để cập tới ngày quốc tế cầu nguyện cho hòa bình diễn ra ở Assisi hai tháng trước đó (27-10-1986)⁸. Đức Thánh Cha giải thích ý nghĩa của ngày này, đồng thời cho biết đây là công việc nối tiếp và thực hành những giáo huấn cụ thể của Công Đồng Vaticanô II.

Về mặt thần học, diễn văn dùng những thuật ngữ của Vaticanô II khi nói về sự hiệp nhất của con người trong tạo dựng cũng như trong cứu chuộc, tức là hợp nhất trong nguồn gốc và trong cứu cánh (NA 1). Đương nhiên là bản văn này khai triển các vấn đề này rộng hơn. “Mầu nhiệm hiệp nhất” nối kết tất cả mọi người, cho dù họ bị phân tán do hoàn cảnh của cuộc sống: “Những khác biệt ít quan trọng hơn so với sự hợp nhất, vì sự hợp nhất là căn nguyên, căn bản và có tính quyết định” (3).

Về sự hợp nhất, trong bản văn này cũng như các bản văn mà chúng ta có dịp đề cập tới, Đức Thánh Cha giải thích là nhờ sự hiện diện và hoạt động tích cực của Chúa Thánh Thần trong đời sống của các tín đồ thuộc các truyền thống tôn giáo khác. Sau khi quan sát, ở Assisi, các tham dự viên cầu nguyện cho hòa bình theo truyền thống tôn giáo của mình, đồng thời cùng nhau tìm

⁷ Sứ điệp của Đức Gioan-Phaolô II gửi các dân tộc Á Châu (Manila ngày 21-2-1981), trong DC 78 (1981), tr. 281-283 (tr. 281-282).

⁸ Nguyên văn được xuất bản bởi Secretariat Pro Non Christianis, *Bulletin*, n. 64; 22 (1987/1), tr. 62-70.

kiếm chân lý, Đức Thánh Cha ghi nhận có một “biểu hiện tuyệt diệu về sự hợp nhất, nối kết chúng ta lại với nhau vượt trên mọi khác biệt và chia rẽ”. Ngài giải thích lý do như sau: “Tất cả những lời cầu nguyện đích thực được ở dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần “Đấng chuyển cầu cho chúng ta, vì chúng ta không biết cầu nguyện thế nào cho phải”, nhưng Ngài cầu trong chúng ta “bằng những tiếng rên xiết khôn tả và Đấng dò thấu lòng dạ biết hứng của Thần Khí” (Rm 8, 26-27). Chúng ta có thể ghi nhận rằng tất cả những lời cầu nguyện đích thực đều được khơi dậy bởi Chúa Thánh Thần, Đấng hiện diện một cách nhiệm mầu trong tim của mọi người” (11). Như vậy, bản văn này cũng có một nội dung giống “Sứ điệp gửi cho các dân tộc Á Châu” mà chúng ta đã có dịp đề cập.

Dominum et vivificantem: Một tài liệu khác nói rõ ràng hơn về sự phạm của Chúa Thánh Thần, đó là Tông Huấn về Chúa Thánh Thần, *Dominum et vivificantem* ban hành ngày 18 tháng 5 năm 1986. Trong Tông Huấn này, Đức Thánh Cha nói một cách rõ ràng về hoạt động phổ quát của Chúa Thánh Thần trước thời kỳ Ki-tô giáo và cả bên ngoài Giáo Hội ngày hôm nay. Trước thời kỳ Ki-tô giáo, hoạt động của Chúa Thánh Thần, trong chương trình cứu độ của Thiên Chúa, nhằm hướng về Đức Ki-tô. Bên ngoài Giáo Hội ngày hôm nay, hoạt động của Ngài sẽ được hoàn thiện trong Chúa Ki-tô. Đức Thánh Cha giải thích nội dung Ki-tô học và Thánh Linh học về ân sủng như sau:

“Không thể giới hạn hai ngàn năm trôi qua từ khi Chúa Ki-tô giáng trần. Phải đi ngược dòng thời gian về trước, thấu nhận tất cả các hoạt động của Chúa Thánh Thần trước khi Đức Ki-tô nhập thể- từ khởi nguyên – trên toàn bộ thế giới và đặc biệt là trong nhiệm vụ cứu độ của Giao Ước cũ Thật vậy, hoạt động này, trong mọi thời và mọi lúc, ngay cả trong mọi người, được kiện toàn theo chương trình cứu độ muôn đời, trong đó, nó nối kết một cách mật thiết với mầu nhiệm nhập thể và cứu chuộc; mầu nhiệm này đã thực hiện ảnh hưởng lên những ai đã tin vào Đức Giê-su sẽ đến (...). Vì vậy, ân sủng bao hàm vừa chiều kích Ki-tô vừa chiều kích Thánh Linh, hai chiều kích này gặp gỡ nhau một cách đặc biệt nơi những người tin một cách rõ ràng vào Đức Ki-tô (...).

Nhưng (...) chúng ta cũng phải nhìn xa hơn và “rộng hơn”, khi biết rằng “gió muốn thổi đâu thì thổi” (xem Ga 3, 8). Công Đồng Vaticanô II, khi đặt trọng tâm vào đề tài Giáo Hội, nhắc nhở chúng ta rằng Chúa Thánh Thần cũng hoạt động “bên ngoài” thân thể hữu hình của Giáo Hội. Công Đồng nói một cách chính xác về “tất cả những ai có thiện chí được ơn thánh hoạt động một cách vô hình trong tâm hồn. Thực vậy, vì Chúa Ki-tô đã chết cho mọi người và vì ơn gọi cuối cùng của con người thực ra là duy nhất, nghĩa là do Thiên Chúa, cho nên ta phải tin chắc rằng Chúa Thánh Thần ban cho mọi người khả năng tham dự vào mầu nhiệm Phục Sinh ấy, cách nào đó chỉ có Chúa biết thôi” (GS 22) (53)⁹.

Redemptoris misio: Chủ đề về sự hiện diện của Chúa Thánh Thần và hoạt động phổ quát của Ngài tái xuất hiện trong Thông Điệp *Redemptoris misio* ban hành vào ngày 7 tháng 12 năm 1990¹⁰. Thông điệp tuyên bố một cách rõ ràng rằng Chúa Thánh Thần hiện diện không chỉ trong từng người, nhưng cả trong các truyền thống tôn giáo:

“Chúa Thánh Thần biểu hiện một cách đặc thù trong Giáo Hội và trong các thành viên của Giáo Hội; tuy nhiên sự hiện diện và hoạt động của Ngài có tính phổ quát, không giới hạn trong không gian và thời gian. (...). Thánh Thần (...) là nguồn gốc của các câu hỏi hiện sinh và tôn giáo của con người, những câu hỏi không chỉ xuất phát từ điều kiện sống, mà ngay cả từ cấu trúc của con người.

⁹ DC 83 (1986), tr. 583-612 (tr. 602).

¹⁰ DC 88 (1991), tr. 153-159.

Sự hiện diện và hoạt động của Thánh Thần không chỉ liên hệ đến từng con người, mà cả xã hội và lịch sử, các dân tộc, các nền văn hóa, các tôn giáo” (28).

Người ta cũng tự hỏi sự hiện diện tích cực của Thánh Thần trong các tôn giáo có liên hệ gì đến vai trò cứu độ của các tôn giáo? Về điểm này, Tông Huấn chỉ tóm gọn trong hai câu. Một mặt, Tông Huấn khẳng định ơn cứu độ trong Đức Giê-su Ki-tô có thể đạt được cho những người ngoài Giáo Hội “nhờ vào ân sủng, vẫn có một tương quan nhiệm mầu với Giáo Hội, dù chưa dẫn họ vào Giáo Hội hữu hình, nhưng soi sáng cho họ một cách phù hợp với tình trạng lý trí và phạm vi đời sống của họ” (RM 10). Mặt khác, trong khi nhấn mạnh “trung gian duy nhất và phổ quát” của Đức Ki-tô, Tông Huấn nhìn nhận khả năng, trong trật tự cứu độ, “sự cộng tác của các trung gian theo cách thức và trật tự đa dạng”: “Sự cộng tác của các trung gian theo cách thức và trật tự đa dạng không bị loại trừ, nhưng các trung gian này chỉ có ý nghĩa và giá trị từ Đức Giê-su Ki-tô, và các trung gian này không được xem là song song hay bổ sung” (RM 5).

***Tertio millennio adveniente*:** Quả thực, dù tái đưa vào trong các bản văn của mình sự hiện diện của Thánh Thần Thiên Chúa trong các truyền thống tôn giáo, Đức Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II lấy lại “thần học hoàn thiện” trong các bản văn tiếp theo, như Đức Phaolô VI đã làm trong thông điệp *Evangelii nuntiandi* mà chúng ta đã có dịp đề cập. Cụ thể, trong lá thư mục vụ *Tertio millennio adveniente* ban hành ngày 10 tháng 11 năm 1994, Đức Giáo Hoàng viết:

“(Đức Giê-su) (...) không chỉ giới hạn vào việc nói “nhân danh Thiên Chúa” như các ngôn sứ, nhưng chính Thiên Chúa nói trong Ngôi Lời Vĩnh Hằng mặc lấy xác phàm. Chúng ta chạm vào đây một điểm chính yếu, điểm khác biệt giữa Ki-tô giáo với các tôn giáo khác, những tôn giáo thể hiện ngay từ đầu việc con người đi tìm kiếm Thiên Chúa. Trong Ki-tô giáo, điểm xuất phát, chính là Ngôi Lời Nhập Thể. Ở đây, không chỉ có con người đi tìm Thiên Chúa, nhưng chính Thiên Chúa đến làm người để nói về Ngài cho con người và để chỉ cho con người con đường đạt tới Ngài (...) Ngôi Lời nhập thể là sự kiện toàn hảo khát hiện hữu trong tất cả các tôn giáo của nhân loại: sự hoàn thiện này là công trình của Thiên Chúa và Ngài vượt lên mọi chờ đợi của con người. Đó là mầu nhiệm của hồng ân.

Trong Đức Ki-tô, tôn giáo không còn là việc “mò mẫm đi tìm Thiên Chúa” (xem CV 17, 27), nhưng là lời đáp trả của Đức Tin vào một Thiên Chúa tự mặc khải chính mình (...). Qua cách thức này, Đức Ki-tô cụ thể hóa khát vọng của tất cả các tôn giáo trên thế giới, và cũng qua đó, Ngài là sự viên mãn duy nhất và chung cuộc” (61)¹¹.

Bản văn này xác nhận các tôn giáo đạt tới sự hoàn thiện trong Đức Ki-tô, và trong Ki-tô giáo, với việc Thiên Chúa tự mặc khải trong Người Con Nhập Thể là một câu trả lời cho các vấn nạn phổ quát của con người về Thiên Chúa, được biểu hiện qua các truyền thống tôn giáo; nói một cách khác, mặc khải và ân sủng của Thiên Chúa đáp trả khát vọng tôn giáo tự nhiên của con người.

Đối thoại và rao giảng (dialogue et annonce): Một tài liệu khác được Hội Đồng Giáo Hoàng về Đối Thoại Liên Tôn và Thánh Bộ Rao Giảng Tin Mừng Cho Các Dân Tộc đồng ấn hành vào ngày 19 tháng 5 năm 1991 cũng đi theo đường hướng này. Tài liệu mang tựa đề: *Đối thoại và rao giảng. Suy tư và định hướng liên quan đến vấn đề đối thoại liên tôn và rao giảng Tin Mừng của Đức Giê-su Ki-tô*¹². Tài liệu này có một phần cụ thể, “Một cách tiếp cận của Ki-tô giáo với các tôn giáo khác” (14-32) – một dạng tài liệu đầu tiên trong các tài liệu của Giáo Hội về các câu hỏi liên quan đến thành viên của các truyền thống tôn giáo khác cũng như các truyền thống của họ. Vào cuối phần này, có một đoạn quan trọng có quan niệm vượt xa các tài liệu khác của

¹¹ DC 91 (1994), tr. 1018.

¹² Pontificum Consilium Pro Dialogo Interreligionibus, *Bulletin*, n. 77; 26 (1991/2), tr. 260-302.

Giáo Hội về vai trò của các truyền thống tôn giáo trong vấn đề cứu độ trong Đức Giê-su Ki-tô cho các thành viên của mình:

“Trong ‘mầu nhiệm hiệp nhất’ này, tất cả những ai được cứu độ đều tham dự, dù với cách thức khác nhau, vào cùng một mầu nhiệm cứu độ trong Đức Giê-su-Ki-tô qua Thánh Thần của Ngài. Người Ki-tô hữu ý thức điều này, nhờ Đức Tin của mình, trong khi đó những người khác vẫn chưa ý thức được rằng Đức Giê-su-Ki-tô là nguồn mạch ơn cứu độ cho họ. Mầu nhiệm cứu độ vẫn đặt tới họ, bằng những con đường mà chỉ có Thiên Chúa biết, nhờ những tác động vô hình của Thánh Thần của Đức Ki-tô. Một cách cụ thể, nhờ thực hành một cách chân thành những gì tốt đẹp trong các truyền thống tôn giáo của mình và sống theo hướng dẫn của lương tâm, tín đồ của các tôn giáo khác đáp trả một cách tích cực lời mời gọi của Thiên Chúa và lãnh nhận ơn cứu độ trong Đức Giê-su-Ki-tô ngay cả khi họ chưa biết cũng như chưa tuyên xưng Danh Ngài” (xem AG 3,9, 11) (29).

Tuyên bố có phần thận trọng. Tuy nhiên, một cánh cửa nhỏ nhỏ đã hé mở. Lần đầu tiên, một tài liệu của giáo quyền nhìn nhận một “trung gian tham dự” vào việc cứu độ của các tín đồ trong các truyền thống tôn giáo. Với khẳng định này, hình như chúng ta đi từ “thần học kiện toàn” sang thần học về sự hiện diện tích cực mầu nhiệm cứu độ của Đức Giê-su-Ki-tô trong chính các truyền thống tôn giáo.

Dominus Jesus: Đây là một tài liệu của Thánh Bộ Giáo Lý Đức Tin ban hành ngày 6 tháng 8 năm 2000, do Đức Hồng Y Giu-se Ratzinger, chủ tịch Thánh Bộ ấn ký. Một mặt, tài liệu nhấn mạnh việc tại sao ta phải tôn trọng các truyền thống tôn giáo khác. Về mặt này, tài liệu lấy lại các quan điểm của Công Đồng Vaticanô II, cũng như các văn kiện hậu Công Đồng mà chúng ta đã có dịp tiếp cận. Mặt khác, trước sự lớn mạnh của thuyết tương đối- một số thần học gia nhân danh đa nguyên tôn giáo để biện minh cho thuyết tương đối (DJ 4), cũng như trước việc một số thần học gia chạy theo thuyết “Dĩ Thiên Chúa Vi Trung” thay vì “Dĩ Đức Ki-tô Vi Trung”, Thánh Bộ đã nhấn mạnh tới việc bình đẳng trong đối thoại, nhưng không bình đẳng trong giáo lý:

“Đối thoại là một phần trong trách vụ của Giáo Hội đến với muôn dân khi loan báo Tin Mừng. Sự bình đẳng, điều kiện cần thiết cho đối thoại, có nghĩa là nhân phẩm con người từ mọi phía đều bằng nhau, nhưng về giáo lý thì không thể bằng nhau và càng không thể bằng nhau giữa Đức Giê-su Ki-tô, một Thiên Chúa làm người và các vị sáng lập các tôn giáo khác » (DJ 22).

Qua tài liệu này, một lần nữa Thánh Bộ Giáo Lý Đức Tin khẳng định mặc khải nơi Đức Giê-su-Ki-tô là mặc khải đầy đủ, kiện toàn. Giáo Hội thật sự của Đức Ki-tô là Giáo Hội Công Giáo.

Kết luận

Các văn kiện Công Đồng và hậu Công Đồng trên đây cho phép chúng ta đưa ra kết luận:

Các nền văn hóa và tôn giáo chân chính hàm chứa những yếu tố “chân, thiện, mỹ”, những giá trị “thiên lương và luân lý”, những nét đẹp của “văn hóa, xã hội”, như là quà tặng của Tạo Hóa, kết quả tiềm ẩn của Hạt giống Ngôi Lời, hoa trái của Thần Khí hoạt động trong văn hóa, các tôn giáo ngoài Ki-tô giáo.

Tuy nhiên, nền văn hóa và tôn giáo (bao gồm nghi lễ) nào cũng có những bóng tối cần được ánh sáng Tin Mừng thanh tẩy và kiện toàn. Vì thế, chúng ta cần xem xét hành vi nào thì được, hành vi nào thì không? Khi đối thoại hoặc hội nhập văn hóa, cần lưu ý đến căn tính người ki-tô hữu, như Đức Phan-xi-cô đã nhấn mạnh: **« Đối thoại không có nghĩa là từ bỏ căn tính của mình khi đến với người khác, và cũng không phải là chấp nhận thỏa hiệp về đức tin và**

luân lý Ki-tô giáo. Trái lại, sự cởi mở đúng nghĩa bao hàm việc kiên định trong những xác tín sâu xa nhất của mình, rõ ràng và tươi vui trong căn tính của mình” (*Evangelii Gaudium* 251); và vì vậy tin rằng việc gặp gỡ người khác có thể đem lại cơ hội để lớn lên trong tình huynh đệ, để phong phú hoá và để làm chứng. Vì thế đối thoại liên tôn và loan báo Tin Mừng không loại trừ nhau, nhưng bổ túc cho nhau. Chúng ta không áp đặt bất cứ điều gì, chúng ta không sử dụng những chiến lược mánh khoé để lôi kéo tín hữu, nhưng chúng ta loan báo Tin Mừng với niềm vui và lòng đơn sơ về những gì chúng ta tin tưởng và những gì chúng ta cảm nghiệm. Thật vậy, một cuộc gặp gỡ mà trong đó mỗi người bỏ qua một bên điều mình tin, giả vờ từ bỏ những gì là quý giá nhất với mình, chắc chắn không phải là cuộc gặp gỡ đích thực. Người ta gọi đó là tình huynh đệ giả tạo. Là những môn đệ của Chúa Giê-su, chúng ta phải nỗ lực vượt qua nỗi sợ, luôn sẵn sàng đi bước trước, không nản chí trước những khó khăn và hiểu lầm »¹³.

Tài liệu tham khảo

DC 83 (1986), tr. 583-612 (tr. 602).

DC 88 (1991), tr. 153-159.

Secretariatus Pro Non Christianis, *Bulletin*, n. 56 ; 19 (1982/2), tr. 146-165 (ở đây tr. 155).

Nguyên văn được xuất bản bởi Secretariatus Pro Non Christianis, *Bulletin*, n. 64; 22 (1987/1), tr. 62-70.

Sứ điệp của Đức Gioan-Phaolô II gửi các dân tộc Á Châu (Manila ngày 21-2-1981), trong DC 78 (1981), tr. 281-283 (tr. 281-282).

Biodata

Lm. Fx. Nguyễn Tiến Dũng là tu sĩ Dòng Thăng Thiên Thánh Augustinô và hiện là giáo sư tại Học viện Công Giáo Việt Nam.

Fr. Francis Nguyen Tien Dung is a priest of the Augustinians of the Assumption (Assumptionists), and a professor at the Catholic Institute of Vietnam.

¹³Huấn từ năm 2013: Từ ngày 25 đến 28-11-2013, Đại hội toàn thể Hội đồng Tòa Thánh về Đối thoại liên tôn đã diễn ra tại Vatican với chủ đề “Thành viên của các truyền thống tôn giáo khác nhau trong xã hội dân sự”. Trong dịp này, Đức Thánh Cha Phan-xi-cô đã dành cho 50 tham dự viên Đại hội một buổi tiếp kiến vào sáng 28-11-2013 tại Hội trường Clementine.

Tương Quan Giữa Văn Hóa Và Tôn Giáo: Một Diễn Đàn Cho Suy Tư Thần Học

The Relationship between Culture and Religion: A Forum for Theological Reflection

Joseph Tân Nguyễn^{1*}, OFM

¹Học Viện Công Giáo Việt Nam

¹Dòng Phanxicô

*Email của tác giả liên hệ: hocvienconggiao@gmail.com

<https://doi.org/10.54855/csl.25534>

® Copyright (c) 2025 Nguyễn Tân

Received: 25/06/2025

Revision: 11/08/2025

Accepted: 21/08/2025

Online: 22/08/2025

ABSTRACT

Keywords: Culture;
Religion; Inculturation;
Sacred Experience;
Christian Faith

The paper explores the complex interplay between these two domains through sociological, psychological, anthropological, and phenomenological perspectives. The author argues that religion never exists outside cultural contexts, while every culture implicitly carries religious dimensions. Drawing on thinkers such as Comte, Marx, Durkheim, Weber, Freud, Jung, James, Geertz, and Eliade, the study examines how religion structures society, shapes spiritual life, builds cultural networks and symbolic language, and mediates experiences of the sacred. Special attention is given to inculturation in the Vietnamese context, where the linguistic traditions of “*Trời*” and “*Deus*” converge to form a distinctive Christian culture. The article concludes that Christian faith is intrinsically a culture in itself, offering a worldview that shapes human values, behaviors, and identity.

TÓM LƯỢC

Từ khóa: Văn hóa; Tôn giáo; Hội nhập văn hóa; Kinh nghiệm thánh thiêng; Đức tin Kitô giáo

Bài viết này phân tích mối quan hệ phức hợp giữa hai lĩnh vực này qua các tiếp cận xã hội học, tâm lý học, nhân học và hiện tượng luận. Tác giả cho thấy tôn giáo không tồn tại bên ngoài bối cảnh văn hóa, đồng thời mọi nền văn hóa đều tiềm tàng các chiều kích tôn giáo. Từ quan điểm của các học giả như Comte, Marx, Durkheim, Weber, Freud, Jung, James, đến Geertz và Eliade, bài viết khảo sát vai trò của tôn giáo trong việc điều phối cấu trúc xã hội, định hình đời sống tâm linh, kiến tạo mạng lưới văn hóa và ngôn ngữ biểu tượng, cũng như mang lại kinh nghiệm thánh thiêng. Đặc biệt, bài viết nhấn mạnh tiến trình hội nhập văn hóa trong bối cảnh Việt Nam, nơi các ngôn ngữ “*Trời*” và “*Deus*” giao thoa, tạo nên nền văn hóa Kitô giáo bản địa. Kết luận khẳng định rằng đức tin Kitô giáo tự thân là một nền văn hóa, góp phần định hình lối sống và căn tính nhân loại.

Dẫn Nhập

Tương quan giữa văn hóa và tôn giáo là một chủ đề rộng lớn và có thể được nghiên cứu từ các khía cạnh như lịch sử truyền giáo, tiến trình phát triển của tín lý hay ngôn ngữ tôn giáo.¹ Từ các thành tố căn bản như thực phẩm, áo quần, lao động, nơi chốn cư ngụ con người đã chiếu phóng lên chúng những giá trị tinh hoa và biến chúng thành những mạng lưới “văn hóa”. Cũng thế, từ những thể hiện văn hóa như nghệ thuật ẩm thực, trang phục lễ nghi, giai cấp xã hội, tập tục truyền thống, văn chương và âm nhạc, con người đã tạo nên một mạng lưới trung tâm hơn gọi là “tôn giáo”. Nhưng hơn cả văn hóa, tôn giáo có khả năng phân biệt cõi thiêng với cõi phàm, chuyển tải tâm linh con người từ trạng thái tội lỗi đến cứu rỗi, và dùng ngôn ngữ con người để nói về sự thánh thiêng. Mục đích của tôn giáo là theo đuổi lý tưởng của Đấng sáng lập tôn giáo, và qua sự đan xen với văn hóa thì niềm tin tôn giáo sẽ tạo nên một nền văn hóa riêng cho mình.

Nhưng vì hai mạng lưới tôn giáo và văn hóa tồn tại chồng chéo lên nhau, nên ranh giới giữa chúng rất linh động. Tôn giáo không chỉ đơn sơ là sự giao thoa giữa hai lĩnh vực “văn hóa” và lĩnh vực “đức tin”, vì lẽ chúng ta không bao giờ thấy tôn giáo xuất hiện bên ngoài bối cảnh văn hóa nào đó, và ngược lại không có văn hóa nào mà không tiềm tàng các nguồn gốc đạo đức của nó. Thần học gia Paul Tillich cho rằng mọi tôn giáo đều mang một “hình thức” văn hóa và mọi văn hóa đều hàm chứa một “bản chất” tôn giáo. Mô hình “bản chất/hình thức” đã cung cấp một công cụ cổ điển để phân biệt giữa tôn giáo và văn hóa, nhưng khi triết học chuyển qua hệ tư duy ngôn ngữ (*linguistic paradigm*) thì thực tại xuất hiện phức tạp hơn nhiều. Ngày nay, chúng ta nhận thức rõ hơn là tiến trình hội nhập văn hóa không đơn giản chỉ ghép “bản chất” của tôn giáo này vào “hình thức” của văn hóa kia, mà là sự giao thoa giữa hai mạng lưới ngôn ngữ. Mỗi mạng lưới ngôn ngữ đánh dấu sự giao thoa thành công của các thể hệ ngôn ngữ tôn giáo và văn hóa trước đó. Kết quả của các giai đoạn giao thoa này là một tiến trình bản vị hóa của tôn giáo, tức là sự hình thành của một cách sống đạo mới.²

Bài khảo luận này sẽ tìm hiểu cách tôn giáo tác động lên văn hóa và tạo nên không gian riêng cho chính mình. Nhưng thay vì khởi đầu từ các tiền đề thần học có sẵn, chúng ta sẽ áp dụng loại mô tả dày (*thick description*)³ của Clifford Geertz để bóc tách sự tương tác đa chiều giữa văn hóa và tôn giáo. Khoa học tôn giáo, mất gần hai thế kỷ để tách biệt ra khỏi thần học, đã gặt hái được nhiều kết quả đáng kể từ các nhân quan xã hội học, tâm lý học, nhân học và hiện tượng luận.⁴ Chúng ta sẽ phân tích cách tôn giáo ảnh hưởng cấu trúc xã hội, nền tảng tâm linh, mạng lưới văn hóa, cùng với trải nghiệm thánh thiêng của con người. Cuối cùng, hiện tượng luận bộc lộ ý thức của con người về sự xâm nhập của sự Thánh Thiêng vào thế giới, cho thấy con người bị thôi thúc đi tìm ý nghĩa tối hậu của lịch sử và tạo nên một loại ngôn ngữ đặc thù (*theo-logos*) để diễn tả niềm tin của mình. Cho dù bài nghiên cứu này khởi đầu từ bên ngoài phạm vi của thần học, nhưng hy vọng cuối cùng sẽ đưa chúng ta đến ngưỡng cửa của suy tư thần học.

Tôn Giáo Điều Phối Cấu Trúc Xã Hội

Việc nghiên cứu về tôn giáo thời Cận Đại khởi đầu từ sự hoài nghi về cách thần học giải thích nguồn gốc của tôn giáo.⁵ Từ thế kỷ XIX, David Hume đã cho rằng tôn giáo là nỗ lực đối phó với sức mạnh vô cảm của thiên nhiên và tạo nên cơ cấu cho sự gắn kết của xã hội. Sau đó, qua

¹ x. Friedrich Schleiermacher. *On Religion: Speeches to its Cultured Despiser*, (Cambridge University Press, 1966); Paul Tillich, *Religion and Culture*, (SCM Press, 1959); Michel Foucault, *Religion and Culture*, (Routledge Publisher, 1999); Chris Klassen, *Religion and Popular Culture: A Cultural Studies Approach*, (1st Edition, Oxford University Press, 2014).

² x. Paul Knitter. *Introduction to Theologies of Religions*, (Orbis Books, 2002).

³ x. Clifford Geertz. *The Interpretation of Cultures*. (Basic Books, 1973).

⁴ x. Joseph Tân Nguyễn. *Tôn Giáo: La Bàn Thiêng Liêng Cho Con Người*. (NXB Tôn Giáo, 2023).

⁵ x. David Hume, *Natural History of Religion*, (Pearson, Library of Liberal Arts edition, 1991). Bản gốc 1755.

lăng kính thực chứng, Auguste Comte xem tôn giáo như là một ảo tưởng, dùng nghi thức để kết nối cá nhân lại với nhau và đóng góp cách tích cực vào tiến trình phát triển của xã hội qua ba giai đoạn: thần thoại (*tôn giáo*), siêu hình (*triết học*) và “thực chứng” (*khoa học*).⁶ Cho dù ảo tưởng tôn giáo trước sau cũng bị suy tàn vì sự tiến bộ của xã hội, nhưng đó là một giai đoạn thiết yếu trong tiến trình thăng tiến của tri thức nhân loại. Một khi các lễ nghi tôn giáo và phương thức gắn bó xã hội không còn hữu hiệu để giải thích các hiện tượng tự nhiên, thì chức năng cấu kết xã hội của tôn giáo cũng yếu dần, như đã thấy qua khủng hoảng xã hội ở Âu Châu thời Cận Đại. Như thế, xã hội cần tái thiết một cơ cấu có chức năng tương tự như tôn giáo, vốn có sức quy tụ và thôi thúc năng lực tập thể, và dùng nghi thức để tạo nền tảng mới cho xã hội. Bản thân Comte đã theo đuổi ảo tưởng này và thiết lập một tôn giáo thờ Con Người Vĩ Đại (*Great Being*).⁷

Trong khi Comte xem tôn giáo như là một ảo tưởng tích cực, thì Karl Marx cho rằng tôn giáo mang lại ảo tưởng tiêu cực, không chỉ cản trở sự tiến bộ của xã hội mà còn là công cụ để củng cố cho cơ chế thống trị và bóc lột giới lao động. Marx cho rằng tôn giáo là “*liều thuốc phiện ru ngủ của quần chúng*”⁸ để biện minh cho sự đánh cướp giá trị sản xuất của giới lao động qua những lời hứa hẹn về ơn cứu rỗi trong tương lai. Tôn giáo làm cho giới lao động trở nên ngoan ngoãn và dễ thống trị hơn qua cơ cấu giai cấp và trật tự chính trị trong xã hội. “Thượng Đế” là sự phóng đại của các phẩm tính lý tưởng mà con người khao khát có được như khôn ngoan, công bằng, bác ái. Một khi giới công nhân được giải phóng thì tôn giáo tự nó sẽ bị đào thải mà không cần phải tốn năng lực để loại trừ.

Cả hai quan điểm của Comte và Marx không tránh rơi vào những ảo mộng như được thấy qua sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản và học thuyết thực chứng. Trái lại, sự tồn tại kiên trì của tôn giáo cho thấy tôn giáo đúng hơn là thực lực đóng góp vào sự gắn kết của xã hội. Émile Durkheim nghiên cứu các bộ lạc thổ dân ở Úc Châu và nhận ra con người có cách hành xử với tư thế đặc thù khi tham dự vào nghi thức có liên quan đến linh vật.⁹ Durkheim cho rằng tôn giáo là hành vi mang tính xã hội do đó cần phải được hiểu trong cơ cấu xã hội. Con người dùng nghi thức tôn giáo để tạo nên ranh giới giữa cõi thiêng và cõi phàm, giữa sự vật biểu hiện các giá trị xã hội với sự vật ám chỉ phạm vi cá thể hay riêng tư. Cho dù linh vật tự nó không mang tính siêu phàm nhưng vẫn được xem là thánh thiêng vì xã hội sơ khai đã gán tính thánh thiêng lên chúng để phục vụ cho các mục tiêu tập thể như duy trì căn tính xã hội và phục hồi “hồn” của xã hội qua các nghi thức. Những hành vi như nguyện rửa, thờ thốt, lăng mạ tôn giáo, xúc phạm điều cấm kỵ hay coi thường đồ “phụng tự” và “của thánh” đều bị trừng phạt nghiêm khắc,

Học thuyết xã hội của Durkheim giải thích chức năng gắn kết của tôn giáo nhưng lại bỏ qua đời sống thực tế của các tín đồ. Max Weber chỉ ra ảnh hưởng của niềm tin tôn giáo lên động lực luân lý vốn điều phối hoạt động kinh tế của con người. Weber nhận thấy chế độ kinh tế tư bản có khuynh hướng thăng hoa hầu hết tại các địa phương mà Giáo hội Tin Lành thống trị.¹⁰ Thuyết tiền định về ơn cứu rỗi (Phaolô và Augustinô) xem sự thành công về lao động và kinh doanh như là dấu hiệu của ân sủng. Điều này đã cung cấp động lực nội tâm cho sự siêng năng và chịu khó làm việc nơi các tín đồ Tin Lành. Weber phân tích ảnh hưởng của niềm tin tôn giáo lên

⁶ x. Harriet Martineau. *The Positive Philosophy of Auguste Comte*. (Cambridge University Press 2009). Tác phẩm gốc: Auguste Comte. *Cours de philosophie positive* 1830.

⁷ x. Wilf Hey, “Auguste Comte: High Priest of Humanity?” truy cập 3/4/2023, <https://www.vision.org/biography-auguste-comte-high-priest-humanity-725>.

⁸ x. Karl Marx. *Critique of Hegel's Philosophy of Right*, chuyển ngữ và giới thiệu O'Malley. (Cambridge University Press, 1970, bản gốc tiếng Đức, 1843). Nguyên văn: “Tôn giáo là tiếng than của quần chúng đang bị thống trị, là trái tim của một thế giới vô tâm, và là thần khí của một bối cảnh vô hồn. Nó chính là liều thuốc phiện của đám đông.”

⁹ x. Émile Durkheim. *Elementary Forms of Religious Life*. (Macmillan, New York, 1915).

¹⁰ x. Max Weber. *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*. (Penguin Twentieth-Century Classics, New York, 1904).

nhiều động lực xã hội khác nữa. Ví dụ cộng đồng thường bị mê hoặc bởi ảo thuật gia vì họ tin vào kỹ năng độc quyền về các tuyệt chiêu của ông; hay vị tư tế có quyền nắm giữ cửa vào cõi thánh thiêng vì cộng đoàn được giáo huấn bởi truyền thống đức tin của Giáo hội.

Cuối cùng, Peter Berger cho rằng tôn giáo là “*lòng che thánh thiêng*” cho quy phạm xã hội.¹¹ Trước những trở ngại hay tai họa xã hội, tôn giáo sẽ cung cấp các hình thức thần lý học (*theodicy*) để bình thường hóa và tạo hướng đi cho lịch sử. Các ngôn sứ Do Thái giải thích cuộc lưu đày Babylon như là “hình phạt” cho sự bất tuân lời giao ước và để khuyến khích dân Do Thái hãy hoán cải và vâng phục Thánh Ý của Đức Chúa. Đa số tôn giáo xem “chết” như là “*ngưỡng cửa*” cần phải vượt qua để đi vào cõi vĩnh hằng, nơi không còn sự truân chuyên nữa. Tuy nhiên, sự thăng tiến của khoa học và tiến trình thể tục hóa đã thu hẹp chức năng của “*lòng che thánh thiêng*” thay thế nó bằng các đại tự sự khác trong nền văn hóa hiện đại.

Tôn Giáo Điều Phối Lĩnh Vực Tâm Linh

Ngoài khả năng điều phối cơ cấu xã hội, tôn giáo còn là năng lực thao túng tâm linh con người, cả chiều kích vô thức lẫn ý thức. Từ khía cạnh vô thức, Sigmund Freud cho rằng tôn giáo là nguyên nhân của sự rối loạn tâm thần vì nó phản ánh hành vi mang tính nghi thức của bệnh nhân tâm thần, gây ra bởi việc chuyển hướng năng lực tiêu cực của mình sang các đối tượng khác.¹² Tình trạng rối loạn này có thể được xóa tan một khi nguồn gốc thật sự của nó được khám phá. Freud nhận thấy có sự tương đồng giữa các huyền thoại của thổ dân, bệnh rối loạn tâm thần và nguồn gốc của tôn giáo độc thần. Sự tích về những đứa con trai đồng tính với nhau giết cha mình hầu chiếm đoạt người mẹ, sau đó là sự hối hận về tội lỗi không thể bày tỏ được đưa đến việc tôn thờ và nâng người cha đã chết lên ngôi vị Chúa Cha. Sự rối loạn tâm thần này xuất hiện qua nhiều trình thuật tôn giáo khác nhau. Những nỗi lo âu và cảm xúc đang bị đè nén trong vô thức thao túng tâm hồn con người và chiếu phóng lên các biểu tượng tôn giáo. Vì thế, tôn giáo là cái “*van*” an toàn và cho phép cá nhân giải tỏa sự căng thẳng tâm thần, nhưng lại không thể giải quyết tận căn những vấn đề tha hóa trong cuộc sống.

Theo Freud, tôn giáo giúp con người làm chủ các xung lực xấu xa cũng như bồi đắp cho những thiếu thốn hay bất mãn. Tôn giáo biến đổi cảm đoán của xã hội bên ngoài thành những răn đe nội tâm và đè nén bản năng, qua đó ngăn cản sự bất loạn xã hội. Nếu không có tôn giáo, thì con người sẽ bị bỏ mặc trong thế giới tự nhiên. Freud xem Thiên Chúa như là một hàm chứa những nỗi lo sợ và ảo vọng của sự bất xứng mà con người không dám nhận nơi mình. Khi phóng chiếu sự bất xứng ra ngoài, con người mong giải quyết những truân chuyên của định mệnh. Phân tâm học đưa những dữ liệu bị dồn nén ở dạng vô thức vào trong ý thức và biến đổi hình thức tôn giáo bệnh hoạn thành một tôn giáo lành mạnh hơn.

Một cách tích cực hơn Freud, Carl Jung khai thác sự chuyển hướng của vô thức sang ý thức, vì ông cho rằng vô thức là nguồn sáng tạo cần thiết để con người được tiếp cận với thực tại tập thể gọi là hình mẫu (*archetype*).¹³ Các hình mẫu điều phối cách con người tiếp cận thế giới trong sự quân bình và đầy ý nghĩa. Vô thức tập thể vốn là cấu trúc của ý thức tập thể nhân loại thường xuất hiện qua các hình mẫu tâm linh trong giấc mơ hoặc các biểu tượng tái diễn qua nhiều huyền thoại trên thế giới. Tôn giáo thể hiện nhu cầu gắn bó lâu dài của con người vào các hình mẫu. Năng lực của vô thức có thể giúp giải quyết các tình huống bế tắc khi các biểu tượng cũ không còn ý nghĩa nữa. Ví dụ hình mẫu thánh thiêng thường được đại diện bằng một vòng tròn chia thành bốn hình vuông. Điều này giải thích hiện tượng tại sao ngoài hình mẫu “Ba Ngôi”, người Công Giáo thường thêm vào “*Đức Trinh Nữ*”, hoặc người Tin Lành thường nói đến

¹¹ x. Peter Berger. *The Sacred Canopy*. (Doubleday and Company, New York, 1967).

¹² x. Sigmund Freud. *The Future of an Illusion*. (The Standard Edition, 1989., bản gốc: *Die Zukunft einer Illusion*, 1927).

¹³ x. Carl Jung. *Psychology and Religion. The Terry Lectures*. (Yale University Press, 1977).

“Satan”. Điều này cho thấy các hình mẫu về sự “bao bọc thần linh” hay “quyền năng sự dữ” thì luôn nằm trong nội dung của vô thức tập thể về sự thánh thiêng. Vô thức tập thể cung cấp năng lực cho việc chữa lành tâm linh và có nhiều tiềm năng sáng tạo nếu cá nhân biết cách thích ứng với chúng.

Trong khi cả Freud và Jung đều chú tâm đến chiều kích vô thức của tôn giáo, thì William James và Rodney Stark nhấn mạnh về khía cạnh ý chí muốn tin và tính hợp lý của chọn lựa tôn giáo. James lý luận rằng không ai có thể trì hoãn niềm tin của mình cho đến khi có đầy đủ mọi chứng cứ.¹⁴ Một khi bước vào cuộc sống con người cần phải hành động và phải dựa trên nền tảng của một niềm tin nào đó. Tình trạng “mãi hoài nghi vì sợ bị đánh lừa” sẽ đánh mất cơ hội tốt. Một khi hành động mang lại hiệu quả thích đáng cho cuộc sống thì nó được củng cố và trở thành chân lý. Do đó, chân lý “xảy ra” trong khi con người thử nghiệm ý chí muốn tin của mình trong thế giới. Chỉ có tôn giáo nào đòi hỏi chúng ta phải thật sự chọn lựa và dấn thân, thì tôn giáo ấy mới thật sự xứng đáng với tên gọi của mình. James nghiên cứu các loại trải nghiệm tôn giáo mang tính kích động và mãnh liệt vì chúng tỏ lộ những tác động đặc thù lên tâm thức của chủ thể. Trải nghiệm tôn giáo có thể là lành mạnh, bệnh hoạn hay giúp cá nhân trở nên hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, Rodney Stark khẳng định rằng tôn giáo là một sự “chọn lựa hợp lý” khi con người phải đối diện với những trăn chuyên trong cuộc sống.¹⁵ Con người là hữu thể bị lôi cuốn bởi những mục đích, cho nên khi phải chọn lộ trình để đạt mục tiêu của mình, thì con người sẽ phải toan tính về những giá trị phải trả hầu để tìm cách thủ đắc cho được các mục tiêu ấy. Con người sẽ đổi chác bất cứ thứ gì mà họ sở hữu để lấy phần thưởng mà họ ước muốn và có khả năng đạt được. Đôi khi phần thưởng thì lại hiếm hoi và bị thao túng bởi những kẻ có quyền lực, hoặc không có cách nào kiểm chứng. Đứng trước những tình huống không thể tự mình bảo đảm sự chiếm hữu thì con người chọn lựa: hoặc là từ bỏ mọi hy vọng chiếm hữu hoặc là chấp nhận một sự bồi thường khác thay vào đó. Tôn giáo được xem như là hệ thống các bồi thường dựa trên những giả định siêu nhiên, được thực hiện bởi các chuyên gia (*tu sĩ, giáo sĩ*) như là trung gian phân phối trên danh nghĩa Thiên Chúa. Các tín đồ nhìn vào giá trị mà tôn giáo thực sự truyền đạt, để cân nhắc như những món hàng đang được trưng bày. Vì thế, các chuyên gia tôn giáo sẽ cần được huấn luyện kỹ lưỡng để tránh các hình thức độc quyền, đồng thời sự đa dạng tôn giáo cũng là một điều tốt để loại trừ sự biếng nhác và lạm dụng trong việc “kinh doanh” tôn giáo. Muốn cho hiệu lực và chân lý của mình không bị đào thải thì lý thuyết và thực hành tôn giáo cần phải liên tục cập nhật.

Tôn Giáo Điều Phối Cấu Trúc Tư Tưởng Và Mạng Lưới Văn Hóa

Cả hai nhân quan xã hội học và tâm lý học trên đây giải thích rất hùng hồn về tính năng động của tôn giáo nhưng chúng vẫn chưa khai triển được bề dày của mối tương quan giữa biểu tượng tôn giáo và mạng lưới văn hóa. Tôn giáo không chỉ là những cổ vật cung kính nhưng là hành vi tham dự vào hoạt động xã hội mà qua đó nó tỏ lộ cấu trúc của tư tưởng con người và mạng lưới văn hóa. Ferdinand de Saussure chỉ ra bề dày của hành vi tôn giáo khi ông phân biệt giữa “ngôn từ” (*ký hiệu*) và “diễn ngôn” (*hành vi ngôn ngữ*).¹⁶ Ngôn từ là những âm-hình mà tự nó không thể tạo ra thế giới, nhưng con người dùng chúng để tạo nên những “khái niệm” hầu nói lên sự khác biệt đã có sẵn trong thế giới. Cần phải xem hành vi tôn giáo như là “diễn ngôn”, thì chúng ta mới có thể nhận ra cấu trúc của tư tưởng và văn hóa đang tiềm tàng trong biểu tượng tôn giáo.

¹⁴ x. William James. *The Variety of Religious Experiences*. (Longmans, Green & Co, New York, 1902).

¹⁵ x. Rodney Stark. *The Future of Religion: Secularization, Revival, and Cult Formation*. (University of California Press, 1985).

¹⁶ x. Ferdinand Saussure, *Course in General Linguistics*. (McGraw-Hill, New York, 1965.)

Lévi-Strauss và Geertz sẽ khai triển sâu sắc hơn về hai khía cạnh “cấu trúc của tư tưởng” và “mạng lưới ý nghĩa” hàm chứa trong chủ thuyết ngôn ngữ của Saussure.

Claude Lévi-Strauss kết nối tri thức luận của Kant và ký hiệu học của Saussure để khẳng định rằng phải có những cấu trúc trong tâm trí vốn giúp cho con người điều phối các biểu tượng và ngôn ngữ.¹⁷ Các cơ cấu này được nhận diện qua việc phân tích những ký hiệu (*âm hình*) và qui tắc (*ngữ pháp*) mà thổ dân đã dùng để tạo nên biểu tượng tôn giáo của họ. Cấu trúc bộc lộ chân lý tôn giáo tiềm tàng trong tư tưởng con người, với mục đích bảo đảm chân lý tôn giáo sẽ không trở nên mơ hồ và tối nghĩa qua thời gian. Cho dù hành vi tôn giáo thì mang tính ngẫu hứng nhưng luôn có một vô thức tập thể hay nguyên mẫu trong cách con người tạo nên sản phẩm tôn giáo. Như thế qua cấu trúc của tư tưởng và văn hóa, chúng ta có thể nhận diện những nỗ lực của tôn giáo muốn duy trì chân lý của nó.

Mặt khác, Clifford Geertz, chú tâm hơn về “hành vi ngôn ngữ” như là sự tham dự vào một hình thức sự sống nào đó.¹⁸ Hai học thuyết này có thể bổ túc cho nhau. Ví dụ, trong một buổi tiệc giỗ tổ, Lévi-Strauss có thể giải thích cách thứ tự chỗ ngồi của mọi người nhưng Geertz giải thích ai mới có quyền khai tiệc và ai có bổn phận lên tiếng chúc mừng các bô lão. Geertz cho rằng chúng ta cần loại “mô tả dày” (*thick description*) để tách ra các ý nghĩa được đan quện với nhau trong mạng lưới văn hóa, vốn được tạo nên từ các biểu tượng tôn giáo. Geertz chú tâm đến cách biểu tượng tôn giáo thôi thúc tâm thức và duy trì những hoạt động cố định mà nếu bị suy tàn hay biến thái thì sẽ đưa đến rối loạn xã hội. Lối tiếp cận thực dụng này giúp chúng ta nhận diện khả năng của tôn giáo thiết lập tâm thức và động lực lâu bền nơi con người. Vì tôn giáo dàn dựng những trật tự phổ quát và mặc lên văn hóa một hào quang hiện thực, cho nên tôn giáo vừa là mô hình “của” thế giới vừa là mô hình “cho” thế giới. Tôn giáo là một nhãn quan về thực tại “tốt” cho con người và cũng là quy luật để điều chỉnh hạnh kiểm và hành vi của con người cho phù hợp với nhãn quan đó.

Nói chung, khi nhìn biểu tượng tôn giáo như một diễn ngôn, thì phương pháp “mô tả dày” sẽ bộc lộ không những về cấu trúc của tư duy mà còn cả mạng lưới ý nghĩa vốn đang điều phối cách con người tổ chức đời sống.¹⁹ Là nhãn quan của thế giới, tôn giáo giúp con người khỏi rơi vào trạng thái hỗn loạn gây nên bởi sự dữ vượt trên giới hạn luân lý hoặc khả năng chịu đựng. Tôn giáo có thể lý giải những hỗn loạn và phục hồi sự tự tin để con người có thể tiếp tục thăng tiến cuộc sống trong thế giới. Nghi thức tôn giáo có khả năng kết nối tâm thức với động lực để tạo nên thực tại và đáp ứng với nhu cầu của thực tại. Một ví dụ cụ thể là tác động của nhãn quan “bí tích” lên các giai đoạn sinh sản, trưởng thành, kết hôn, bệnh tật hay sự chết vốn mang lại ý nghĩa và mâu nhiệm cho cuộc sống trong tâm thức của người Công giáo.

Tôn Giáo Điều Phối Ngôn Ngữ Về Thiên Chúa “*Theo-Logos*”

Văn hóa hay tôn giáo là những mạng lưới ngôn ngữ mà qua đó con người biểu tượng hóa những chân lý mình muốn bảo tồn. Thế nhưng ngôn ngữ nào cũng có những quy luật ngữ pháp cùng với những cách phá luật để có thể truyền đạt cảm hứng và tạo ra ý nghĩa mới. Như thế, biết dùng ngôn ngữ thì cũng được xem như là biết tham dự vào một “trò chơi”. Người chơi phải tôn trọng quy luật chung nhưng cũng tạo ra “nước đi” sáng tạo riêng trong phạm vi cho phép để mang lại phần thắng cho mình. Ludwig Wittgenstein dùng khái niệm “trò chơi ngôn ngữ” (*language game*)²⁰ để nói lên tính năng động của ngôn ngữ mà không cần phải định nghĩa “bản chất” của ngôn ngữ. Cũng thế, trong thế giới không bao giờ có cùng một “bản chất” tôn giáo,

¹⁷ x. Lévi Strauss, *The Savage Mind*, (English 1966; French: *La Pensée Sauvage*, Librairie Plon, Paris, 1962).

¹⁸ x. Clifford Geertz, *The Interpretation of Cultures*. (Barnes & Noble, New York, 1973).

¹⁹ x. Ernst Troeltsch, *Religion and Cultural Synthesis*. (Oxford Scholarship Online, England, 2011).

²⁰ x. Ludwig Wittgenstein. *Philosophical Investigations*. (Wiley-Blackwell; 4th edition, England, 1998, bản gốc 1953).

nhưng chỉ có nhiều nét tương đồng trong “gia đình” tôn giáo gồm có Phật giáo, Cao Đài, Kitô giáo, Do Thái giáo, Hồi giáo, Khổng giáo, Lão giáo, v.v. Trong một đại gia đình, con cháu thường có những nét ít nhiều giống như ông bà hay cha mẹ, mà một ai sở hữu “bản chất” của gia đình đó. Trong gia đình tôn giáo cũng vậy, có ít nhiều nét hay “nước đi” riêng trong cách dùng biểu tượng và ngôn ngữ để thể hiện tính đặc thù của mỗi tôn giáo, mà không một tôn giáo nào sở hữu cách độc quyền “bản chất” của tôn giáo.

Sự hình thành của những nét ngôn ngữ và biểu tượng riêng của mỗi tôn giáo có thể được minh họa rõ hơn qua bối cảnh truyền giáo ở Việt Nam. Khi các nhà truyền giáo Tây Phương đến Việt Nam, họ mang vào nước ta một Kitô giáo vốn đã được trưởng thành với những nét văn hóa Tây Phương. Cũng thế, văn hóa Việt Nam cũng đã được nung đúc và mang đậm ngôn ngữ và biểu tượng của tam giáo. Vì thế, hội nhập văn hóa là tiến trình tháp nhập của các ngôn ngữ tôn giáo khác nhau, qua thời gian sẽ xuất hiện một “trò chơi” ngôn ngữ mới với quy luật điều phối riêng của nó. Điều này được thấy qua cách Cha Đắc Lộ (*Alexandre Rhodes*) tìm cách chuyển dịch khái niệm “Deus” cho một dân tộc chưa hề nghe biết gì đến Thiên Chúa. Cha Đắc Lộ nhận ra hạn từ “Trời” (tiếng Nôm do từ “Thiên” và “Thượng” ghép lại) có khả năng quy tụ nhiều mức độ văn hóa, nhưng cần phải kết nối với hạn từ “Chúa” (người có quyền hành) thì mới có thể chuyển dịch đầy đủ ý nghĩa của “Deus” sang tiếng Việt. Từ đó, Đạo mà các cô Tây rao giảng sẽ được gọi là đạo “Đức Chúa Trời.” Trong cuốn *Phép Giảng Tám Ngày*, Cha Đắc Lộ đã cẩn thận vạch ra quy luật hiểu ngầm trong trò chơi ngôn ngữ mới này.²¹ Ngài giải thích rằng “Đức Chúa Trời” là một thực thể có bản vị khác với thực tại vô tri mà chúng ta thường gọi là “Trời.” Khi dùng từ “Đức Chúa Trời” để nói về một thực thể thiêng liêng, thì chúng ta cũng cần hiểu cho tận nguồn về các yếu tính như Hoàn Hảo, Toàn Năng, Toàn Tri, và Đấng Tạo Thành trời đất và muôn vật. Qua “trò chơi ngôn ngữ” mới này, Cha Đắc Lộ có thể diễn giải các biểu tượng Kitô giáo quan trọng khác như “tạo dựng”, “tội lỗi” và “cứu độ”.²²

Chúng ta hãy sơ lược qua hai “trò chơi” ngôn ngữ đại diện bởi hai từ “Trời” và “Deus”. Theo *Đại Tự Điển Tiếng Việt* có ít nhất 50 cụm từ liên hệ đến “trời”²³. Nếu là danh từ, thì “trời” có các ý nghĩa: (a) Khoảng không gian bao phủ trên không (*đội đá vá trời*), (b) Thời tiết (*trở trời, trời hạn*), (c) Sức mạnh sáng tạo và quyết định mọi sự (*trời hành, trời phạt*) hay nguyên nhân của mọi sự không do con người tạo nên (*chim trời ai để đến lông!*), (d) Một luân lý đại đồng, xét xử công minh và độ lượng với những kẻ trầm luân (*trời cao có mắt*), và (e) Những chân lý vượt quá trí khôn nhưng lại được dùng để biện minh cho sự nghịch lý trên đời (*trời kia đã bắt làm người có thân*). Nếu dùng như tính từ thì “trời” có hai nghĩa: (a) Tính hoang đại, không do con người vun trồng hay nuôi dưỡng (*vịt trời, cái trời, cửa trời cho*), và (b) Một thời gian rất lâu (*bao năm trời xa cách*). Nếu dùng như thán từ, thì “trời” có các ý nghĩa: (a) Tiếng than thở, thốt lên ngạc nhiên hay luyến tiếc (*trời ơi, trời có hay chăng?*), (b) Vượt qua giới hạn con người (*muốn làm trời!*), và (c) Tiếng dùng để chửi mắng (*Đồ trời trống!*).

Trong văn chương truyền khẩu, truyện cổ tích, thư mục sử ký và các tác phẩm văn học chữ Nôm, khái niệm “Trời” đã đâm rễ sâu trong tâm hồn và huyết mạch, cũng như tinh thần tham

²¹ x. Phan Đình Cho. *Mission & Catechesis. Alexandre Rhodes & Inculturation in Seventeenth Century Vietnam*. (Barnes & Noble, New York, 1998).

²² Alexandre de Rhodes (Giáo Sĩ Đắc Lộ), *Phép Rửa Tám Ngày*, “Nếu có ai nghe thấy tên nhà cá kêu nhà ấy, mà chẳng nhìn chủ nhà, nói rằng: ‘Tôi lạy bốn phương nhà này, cho tôi được làm quan’, được làm vậy chức ấy ru? Nhà thì khác, chủ nhà thì khác, trời thì khác, Chúa trời thì khác. Như thế nhà là vật chẳng biết điều gì, trời cũng vậy nhưng xác không, chẳng biết đi gì, chẳng thông lẽ gì sót. Vì vậy chẳng nên thờ trời, chẳng khá lạy trời, lạy Đức Chúa trời, thờ Đức Chúa Trời thì mới phải. Nhân vì sự ấy khi thế gian nói rằng: ‘Lạy Trời!’ thì thiếu một chữ chúa, vì vậy thì phải thêm đơm chữ ấy, mà từ nay về sau nói làm vậy: ‘Tôi lạy Đức Chúa Trời, là Chúa cả trên hết mọi sự’”. Truy cập ngày 21/3/2023.
https://kholuu.files.wordpress.com/2015/07/phép_giang_tam_ngay.pdf

²³ x. *Tự Điển Tiếng Việt*. (NXB Khoa Học, Hà Nội, 1994).

thông giữa siêu nhiên và tín ngưỡng của dân tộc Việt.²⁴ Trước tiên, “Trời” là một hiện tượng “thể lý” ám chỉ các thiên nhiên, cụ thể và hữu hình bao gồm mọi sự vật. Thứ đến, “Trời” mang một chiều kích “tâm lý” khi nói về ý chí thưởng phạt hoặc là một thể lực che chở bảo vệ chúng sinh, nuôi dưỡng vạn vật để cho nhân loại nương tựa vào đó mà sống còn, kính sợ, làm lành lánh dữ, than trách hay kêu cầu khi gặp đau khổ cùng cực. Cuối cùng “Trời” đại diện cho “chân lý” hay “lẽ phải” đại đồng, trật tự nhân sinh và vũ trụ, vượt trên cả tính di truyền của huyết thống (Cha mẹ sinh con, Trời sinh tánh). Nói chung, khái niệm “Trời” nói về một thực thể vừa hữu hình vừa siêu hình, vừa tâm lý vừa luân lý, vốn đã có sẵn trong tâm thức người Việt. Linh mục Leopold Cadiere, là một nhà truyền giáo và nghiên cứu nhân học đã đưa ra nhận định sau đây:

“Hình như những ý nghĩa chính mà chúng ta thấy gán cho Trời thuộc về cái vốn Triết học riêng của dân tộc Việt, vì ý niệm Trời đã ăn sâu vào trong tâm hồn dân Việt... Cái ý nghĩa Đấng Toàn Năng đã được trau dồi phát triển với ảnh hưởng các tư tưởng Trung Hoa, nhưng ngay từ thời nguyên thủy trong ý thức Việt Nam đã có sẵn mầm mống của ý niệm ấy rồi. Cái ý niệm ấy đã thấm nhuần quá sâu vào tâm hồn người Việt, và đã biểu hiện quá phổ thông trong ngôn ngữ bình dân để cho người ta có thể nhìn thấy ở đây không chỉ là công hiến ngoại lai”²⁵.

Mặt khác, cho dù người Tây Phương không dùng ngôn ngữ trực giác để nói về “Trời”, nhưng họ cũng không giữ thái độ vô tri hay thính lặng về Thiên Chúa. Theo truyền thống các tôn giáo Tây Phương, “Deus” là Đấng Siêu Việt, vượt trên mọi ngôn ngữ và khái niệm của loài người, và được khai triển qua các phạm trù triết học như “Hữu thể”, “Nguyên nhân”, “Nền tảng” và “Giới hạn”.²⁶ “Deus” được cho là “điều kiện phải có” để thế giới này tồn tại hay những khát vọng sâu xa nhất của con người được thỏa mãn. Tuy không thể thấy được bằng con mắt thể lý nhưng sự tồn tại của “Deus” làm cho con người khắc khoải và muốn tìm hiểu. Như thế, “Deus” là một hạn từ linh động, luôn cần được cập nhật hóa cho phù hợp với dòng chảy tri thức của con người. “Deus” là ngôn ngữ của người đã bị đuổi ra khỏi vườn địa đàng và cố tìm đường trở về. Đây là ngôn ngữ về mục tiêu, cứu cánh, khát vọng và tiêu chuẩn luân lý, để tự nhắc nhở con người về sự hiện diện của Đấng Vô Hình trên bước đường lữ thứ trần gian. “Deus” phải là Đấng xứng đáng cho mọi đầu gối quỳ lạy và cung kính tôn thờ, và tất cả gì khác chỉ là tương đối trong tương quan với “Điểm Tựa” tuyệt đối ấy. Nội dung của “Deus” là kết quả của nỗ lực suy tư và biện minh cho Mầu Nhiệm tuy “có thật” nhưng không thể đối chiếu với bất cứ thực thể nào khác trong thế giới. Ngôn ngữ về “Deus” là ngôn ngữ loại suy, dùng các phạm trù thời gian và không gian nhưng để chỉ ra tính bất tất và giới hạn của chúng.

Trong khi đó, trò chơi ngôn ngữ của hạn từ “Trời” thì chưa bị chi phối bởi các phạm trù siêu hình hay tri thức nào cả. “Ông Trời” không phải là Đấng Tối Cao tuyệt đối, vô hạn và hoàn toàn biệt lập với con người. Cõi phàm tục và cõi thánh thiêng chưa bị phân chia nhưng vẫn hiện diện song song với nhau, với con người là trung tâm: “Thiên thời, địa lợi, nhân hòa.” Bất cứ một gốc cây cỏ thụ, một vực sông hay một ngọn núi cao đều là nơi cư ngụ của thần linh. Người quá cố vẫn về báo mộng hoặc nhờ kẻ sống giúp giải oan. Sống trong tín ngưỡng và thế giới thần linh đó, con người bị thúc đẩy đi cúng vái, tôn thờ thần thánh mọi nơi mọi chốn vì tất cả cũng từ thần thánh mà ra. Sự hiện diện của “Trời” không cần phải minh chứng vì đến từ trực giác và được cảm nhận nơi cuộc sống hàng ngày: “Núi kia ai đắp mà cao? Sông kia ai bới ai đào mà sâu?” Khi so sánh hai quan niệm tôn giáo của Việt Nam và Tây Phương, học giả Nguyễn Đăng Thục đã nhận xét như sau:

²⁴ x. Joseph Tân Nguyễn. *Tương Quan Thần Học*. (NXB Đồng Nai, 2021).

²⁵ Nguyễn Đăng Thục. *Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam*, Quyển I. (NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 1992). 417.

²⁶ Joseph Tân Nguyễn. “Đức Tin và Phương Pháp Suy Tư Thần Học: Edward Schillebeeckx”, trong *Thời Sự Thần Học*, 59 (Trung Tâm Học Văn Đa Minh, 2013): 69-89

“Tóm lại, một đảng có quan niệm về Thượng Đế vì đã mất hình ảnh đồng nhất thể nguyên thủy để lại nổi lại, còn một đảng cố giữ lấy cái kinh nghiệm thuần túy, cái đồng tâm nhất thể ấy trên con đường thực hiện ý thức biện chứng trực giác... Đây là tâm trạng của hai nửa nhân loại, một đảng mất Mẹ đi tìm, một đảng vẫn giữ lấy Mẹ để trưởng thành trong lòng Mẹ, không dời một bước.”²⁷

Tôn Giáo Và Trải Nghiệm Thánh Thiêng

Tôn giáo học phân tích cách tôn giáo điều phối cơ cấu xã hội, trạng thái tâm linh, biểu tượng văn hóa và ngôn ngữ tôn giáo nhưng vẫn chưa mô tả đầy đủ về phản ứng của con người trước sự hiện diện thánh thiêng. Kant dùng phương pháp hiện tượng luận để phân biệt giữa cái đẹp và cái cao cả. Cái cao cả đem lại ý nghĩa cho đối tượng nhận thức về sự siêu thắng từ chính nó và gợi lên nhiều cảm xúc mãnh liệt hơn chỉ khoái lạc và sung mãn. Cái cao cả có thể gây nên sự kinh ngạc, khâm phục và gây có xúc phạm. Tôn giáo là trải nghiệm về cái cao cả vốn mở ra chiều dày của thực tại. Đối với Kant, khái niệm “*Thượng Đế*” ám chỉ một đối tượng có “*sự tồn tại*” dày đặc nhất và là nền tảng của mọi thực thể khác trong vũ trụ.²⁸ Schleiermacher, qua nhãn quan của Triết học Lãng mạn, xem trải nghiệm tôn giáo như là một “*cảm thức lệ thuộc tuyệt đối*” (*feeling of absolute dependence*).²⁹ Từ đó, Fries, Otto và Eliade cũng đã khai triển rộng hơn về hiện tượng thánh thiêng.

Jakob Friedrich Fries thêm vào hiện tượng luận của Kant những yếu tố cảm xúc mà dàn hòa tấu của thế giới mang đến cho chúng ta³⁰. Khi ta có cảm xúc về cái đẹp có nghĩa là ta đang đón nhận cái gì đó đến từ thế giới bên ngoài. Sự tương tác này phải được xem là thật vì đây là sự gợi cảm (*ahndung*) chứ không chỉ là đối tượng trong nhận thức. Chúng là trải nghiệm siêu thắng về thế giới khả giác vốn chỉ có thể được đón nhận qua trực giác và không thể tự trừu xuất từ lý trí. Hơn thế nữa, Rudolf Otto chỉ ra rằng cảm xúc tôn giáo thì mãnh liệt và nghiêm túc hơn là cảm xúc về cái đẹp, vì đó là sự tiếp xúc với thực thể “*Thiêng Liêng*” (*the Holy*).³¹ Khác với mọi trải nghiệm thường ngày, gặp gỡ sự thiêng liêng sẽ gợi lên phản ứng “*nhiệm mầu, khủng khiếp, và lôi cuốn*” (*mysterium, tremendum et fascinans*). “*Nhiệm mầu*” là vì trải nghiệm thiêng liêng vượt trên các phạm trù tri thức bình thường. “*Khủng khiếp*” là trải nghiệm bất lực, kinh ngạc và thôi thúc như được truyền tải năng lực. Trải nghiệm thiêng liêng “*lôi cuốn*” và làm cho con người thao thức, muốn biết thêm nữa. Đây là trải nghiệm về sự tối hậu, cùng đích và mãn nguyện được cảm nhận như sở hữu thực tại ở mức độ dày đặc nhất.

Cuối cùng, Mircea Eliade đi xa hơn khi cho rằng tôn giáo là hiện tượng “*Thánh Thiêng*” (*the Sacred*) đang xâm nhập vào thế giới con người. Sự xâm nhập này để lại dấu vết từ cấu trúc phổ xá, đỉnh các mái đền thờ cho đến những hình mẫu tâm linh cơ bản trong các truyện cổ tích. Eliade xem sự thánh thiêng như sức mạnh hình thành nên đời sống tập thể và các đường nét kiểu mẫu thường xuyên xuất hiện trong trải nghiệm tôn giáo.³² Con người dùng rất nhiều biểu tượng tôn giáo để tổ chức xã hội trong tương quan với sự thánh thiêng. Con người hiện đại, tuy coi thường sự thánh thiêng nhưng vẫn có cảm xúc hoài cổ về trải nghiệm của “*người cổ đại*” sống trong sự ngưỡng vọng về sự siêu nhiên.

Ảnh hưởng của “*Thánh Thiêng*” có thể được nhận diện căn bản nhất qua khái niệm “*không gian thánh thiêng*” (*sacred space*). Từ con mắt của một tín đồ thì không gian như được phân chia ra

²⁷ x. Nguyễn Đăng Thục. *Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam*. Quyển VI. (NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 1992), 24.

²⁸ x. Immanuel Kant. *Groundwork of the Metaphysics of Morals*. (Cambridge University Press, 2012, bản gốc tiếng Đức, 1785).

²⁹ x. Joseph Tân Nguyễn. *Thông Diễn Học*. (NXB Đồng Nai, 2021), 94-106.

³⁰ x. Jakob Friedrich Fries. *Dialogues on Morality and Religion*. (Blackwell Publisher, England, 1982).

³¹ x. Rudolf Otto. *The Idea of the Holy*. (Oxford University, England, 1917).

³² x. Mircea Eliade. *The Sacred and the Profane: Nature of Religion*. (Harcourt Brace Jovanovich, New York, 1957).

thành hai. Cõi phàm là không gian sinh hoạt hằng ngày không màng đến thực tại tổng thể lớn hơn. Cõi thiêng là nơi sự thánh thiêng tỏ hiện (*hierophany*) và phải được đón nhận cho phù hợp khi con người bước vào đó (*đền thờ*). Không gian thánh thiêng là trục của thế giới (*axis mundi*), giúp con người định hướng sự tồn tại của mình trong thế giới. Nơi đó, huyền thoại sẽ được kể lại về những gì xảy ra lúc ban đầu, và nghi thức được dùng để tái diễn các hoạt động của thần thánh. Ví dụ, thành phố Mexicô là nơi chim ó thần linh đã tiêu diệt rắn độc, biểu hiện cho nơi định cư an toàn của thổ dân giữa sa mạc.³³ Cả thế giới xem Giêrusalem, Rôma hay Mecca như là những điểm quy tụ thánh thiêng, hay là “*Đất Thánh*”, tức là nơi xuất thân của các Đấng Sáng lập tôn giáo.

Bên ngoài không gian thánh thiêng là sự hỗn tạp (*chaos*), hoang dại và xa lạ, chưa được thánh hóa. Thế nhưng, đây cũng là nơi của năng lực tái tạo và biến đổi, phù hợp cho các nghi thức khai tâm hay thanh tẩy. Đức Giêsu, Phaolô và các ngôn sứ đều vào sa mạc để trải nghiệm sự thử thách và được củng cố với sức mạnh thần linh trước khi bắt đầu sứ vụ của mình. Trải nghiệm thánh thiêng đặt con người vào tư thế tự chất vấn về bản năng và bóng tối của cuộc sống, và ý chí phó thác hoàn toàn vào sự quan phòng của Đấng Thánh đang mời gọi mình. Qua trải nghiệm thánh thiêng, Đấng Thánh không còn là một đối tượng bên ngoài mà trở nên đồng hình đồng dạng với cuộc sống nội tâm, như lời thú nhận của Phaolô: “*Tôi sống, nhưng không còn phải là tôi, mà là Đức Kitô sống trong tôi*” (Gal. 1:20-21).

Kết Luận

Bài khảo luận này đã không khởi đầu bằng một tiền đề thần học nhưng cuối cùng đưa chúng ta đến ngưỡng cửa của thần học: Qua trải nghiệm tôn giáo, cuộc sống con người trở thành cuộc đối thoại liên tục với Đấng Thánh Thiêng. Tôn giáo học mở ra bề dày của ảnh hưởng tôn giáo trên mọi lĩnh vực của cuộc sống. Xã hội học nhận ra tôn giáo là công cụ duy trì ý thức hệ giai cấp nhưng cũng là cơ chế thiết yếu để bình thường hóa xã hội và thúc đẩy hướng đi cho lịch sử. Tâm lý học bộc lộ cách tôn giáo thao túng chiều sâu của vô thức lẫn ý thức và tác động trên ý chí cùng với tính hợp lý của niềm tin tôn giáo. Nhân học giải thích khả năng diễn ngôn tôn giáo tỏ lộ cấu trúc của tư tưởng con người và tạo nên mạng lưới văn hóa.³⁴ Cuối cùng, triết học ngôn ngữ cho thấy sự tương giao giữa hai khái niệm “*Deus*” và “*Trời*” đã tạo nên mạng lưới “văn hóa Kitô giáo” được thành hình trên đất nước Việt Nam.

Khi sự kiện sự thánh thiêng xâm nhập vào thế giới phàm tục, con người trở nên khắc khoải và tìm cách đáp trả. Loài dã thú có thể nhận ra dấu hiệu thiên nhiên như động đất hay sóng thần trước khi chúng xảy ra nhưng chỉ có loài người mới có khả năng tiếp cận hiện tượng thánh thiêng như là Đấng Thánh đang “*ngó lơ*” với con người.³⁵ Tuy què quặt trong tính siêu việt của mình, nhưng con người vẫn có thể cảm nghiệm sự ngó lơ này như một “*món quà*” vô điều kiện: Đấng Thiên Sai đã tự hiến mình đến cùng chung sống với nhân loại. “*Món quà*” đức tin thôi thúc con người sàng lọc lịch sử để tìm cách “*cư ngụ*” trong Nước Chúa và đào sâu ý nghĩa của mầu nhiệm “*Nhập Thể*”. Và từ đó cuộc đối thoại bắt đầu; con người không chỉ “*nói về*” mà còn “*nói với*” Thiên Chúa nữa.

³³ Quốc kỳ của Mexicô in hình con chim ó một chân nắm các mũi tên (*cuộc sống sẵn sẵn*), một chân nắm đầu con rắn độc (*sự nguy hiểm*), theo như huyền thoại của dân Aztec kể lại khi họ tìm được nơi định cư giữa sa mạc.

³⁴ Về “Đạo đức học Diễn ngôn,” xem Joseph Tân Nguyễn, “Tự Do Qua Nhân Quan Triết Xã Hội Học Phê Phán của Jurgen Habermas,” trong *Thời Sự Thần Học*. 94 (Trung Tâm Học Văn Đa Minh, 2021), 120-148.

³⁵ x. Karl Rahner. *Hearer of the Word: Laying the Foundation for a Philosophy of Religion*. (Continuum, New York, 1994).

Niềm tin tôn giáo có sức mạnh thần linh làm biến đổi nhãn quan của người tin, tạo nên những giá trị và hành vi vốn hình thành nên một lối sống, tức là một hình thức văn hóa cho phù hợp với đức tin được đón nhận. Như thế, phương pháp “*mô tả dày*” về mối tương quan giữa niềm tin tôn giáo và văn hóa chính là sự khởi đầu của cuộc hành trình “đức tin tìm kiếm sự hiểu biết” (*fides quaerens intelligam*). Để kết thúc, người viết xin mượn câu phát biểu súc tích của Đức Hồng y Ratzinger tại cuộc họp của Ủy ban Tín lý Á Châu tại Hồng Kông (1993): “*Chúng ta phải công nhận rằng đức tin tự nó là văn hóa. Không thể có một đức tin trần trụi hay một tôn giáo lơ lửng. Nói một cách ngắn gọn, qua cách đức tin cho con người biết mình là ai và nên là con người như thế nào, thì đức tin đang tạo nên văn hóa, và đức tin chính nó là văn hóa*”³⁶.

Tài liệu tham khảo

- Carl Jung. *Psychology and Religion. The Terry Lectures*. (Yale University Press, 1977).
- Clifford Geertz, *The Interpretation of Cultures*. (Barnes & Noble, New York, 1973).
- David Hume, *Natural History of Religion*, (Pearson, Library of Liberal Arts edition, 1991).
Bản gốc 1755.
- Émile Durkheim. *Elementary Forms of Religious Life*. (Macmillan, New York, 1915).
- Ernst Troeltsch. *Religion and Cultural Synthesis*. (Oxford Scholarship Online, England, 2011).
- Ferdinand Saussure, *Course in General Linguistics*. (McGraw-Hill, New York, 1965.)
- Harriet Martineau. *The Positive Philosophy of Auguste Comte*. (Cambridge University Press 2009). Tác phẩm gốc: Auguste Comte. *Cours de philosophie positive* 1830.
- Immanuel Kant. *Groundwork of the Metaphysics of Morals*. (Cambridge University Press. 2012, bản gốc tiếng Đức, 1785).
- Jakob Friedrich Fries. *Dialogues on Morality and Religion*. (Blackwell Publisher, England, 1982).
- Joseph Tân Nguyễn. *Tôn Giáo: La Bàn Thiêng Liêng Cho Con Người*. (NXB Tôn Giáo, 2023).
- Joseph Tân Nguyễn. *Tương Quan Thần Học*. (NXB Đồng Nai, 2021).
- Joseph Tân Nguyễn, “Tự Do Qua Nhãn Quan Triết Xã Hội Học Phê Phán của Jurgen Habermas,” trong *Thời Sự Thần Học*. 94 (Trung Tâm Học Vấn Đa Minh, 2021), 120-148.
- Joseph Tân Nguyễn. “Đức Tin và Phương Pháp Suy Tư Thần Học: Edward Schillebeeckx”, trong *Thời Sự Thần Học*, 59 (Trung Tâm Học Vấn Đa Minh, 2013): 69-89.
- Joseph Tân Nguyễn. *Thông Diễn Học*. (NXB Đồng Nai, 2021), 94-106.
- Karl Rahner. *Hearer of the Word: Laying the Foundation for a Philosophy of Religion*. (Continuum, New York, 1994).

³⁶ x. Joseph Cardinal Ratzinger Prefect “. Part II: *Christ, “Faith and the Challenge of Cultures”*. Meeting of Doctrinal Commissions in Asia (Hong Kong, 3 March 1993), truy cập 20/3/2023.
https://www.vatican.va/roman_curia/congregations/cfaith/incontri/rc_con_cfaith_19930303_hong-kong-ratzinger_en.html.

- Karl Marx. *Critique of Hegel's Philosophy of Right*, chuyển ngữ và giới thiệu O'Malley. (Cambridge University Press, 1970, bản gốc tiếng Đức, 1843).
- Lévi Strauss, *The Savage Mind*, (English 1966; French: *La Pensée Sauvage*, Librairie Plon, Paris, 1962).
- Ludwig Wittgenstein. *Philosophical Investigations*. (Wiley-Blackwell; 4th edition, England, 1998, bản gốc 1953).
- Max Weber. *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*. (Penguin Twentieth-Century Classics, New York, 1904).
- Mircea Eliade. *The Sacred and the Profane: Nature of Religion*. (Harcourt Brace Jovanovich, New York, 1957).
- Nguyễn Đăng Thục. *Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam*, Quyển I. (NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 1992). 417.
- Phan Đình Cho. *Mission & Catechesis. Alexandre Rhodes & Inculturation in Seventeenth Century Vietnam*. (Barnes & Noble, New York, 1998).
- Peter Berger. *The Sacred Canopy*. (Doubleday and Company, New York, 1967).
- Paul Knitter. *Introduction to Theologies of Religions*, (Orbis Books, 2002).
- Rudolf Otto. *The Idea of the Holy*. (Oxford University, England, 1917).
- Rodney Stark. *The Future of Religion: Secularization, Revival, and Cult Formation*. (University of California Press, 1985).
- Sigmund Freud. *The Future of an Illusion*. (The Standard Edition, 1989., bản gốc: *Die Zukunft einer Illusion*, 1927).
- William James. *The Variety of Religious Experiences*. (Longmans, Green & Co, New York, 1902).
- Wilf Hey, “Auguste Comte: High Priest of Humanity?” truy cập 3/4/2023, <https://www.vision.org/biography-auguste-comte-high-priest-humanity-725>.

Biodata

Lm. Giuse Nguyễn Tân là Linh mục thuộc Dòng Phanxico, và là giáo sư tại Học Viên Công Giáo Việt Nam.

Fr. Jos. Nguyen Tan is a priest of the Order of Friars Minor (Franciscans), and also a professor at the Catholic Institute of Vietnam.

Hội nhập văn hóa Kitô giáo ở Việt Nam

Christian Inculturation in Vietnam

Lm. Giuse Nguyễn Văn Nghi^{1*}

¹Học Viện Công Giáo Việt Nam

*Email của tác giả liên hệ: hocvienconggiao@gmail.com

<https://doi.org/10.54855/csl.25535>

® Copyright (c) 2025 Nguyễn Văn Nghi

Received: 11/05/2025

Revision: 23/07/2025

Accepted: 21/08/2025

Online: 22/08/2025

ABSTRACT

Keywords:

Inculturation;
Vietnamese Christianity;
Mission; Ancestor
Veneration; Incarnation

This article traces the integration of the Catholic Church into Vietnamese cultural life from the earliest missionary efforts to the present. It examines how missionaries and local clergy sought to express the faith through Vietnamese language, customs, and artistic forms, including church architecture, popular religious literature, and liturgical practices. The study also highlights challenges, debates, and delays in distinguishing between cultural and religious elements, particularly in relation to the “Chinese Rites” controversy and the veneration of ancestors. In modern times, inculturation is understood as a theological necessity rooted in the mystery of the Incarnation, affirming that Christianity can only take root and bear fruit when embedded within concrete social and cultural contexts. The article concludes that inculturation is a continuous process—remaining faithful to the essence of Christian faith while contributing to the building of a humanistic culture for the Vietnamese people.

TÓM LƯỢC

Từ khoá: Hội nhập văn
hóa; Kitô giáo Việt Nam;
Truyền giáo; Thờ kính tổ
tiên; Nhập Thể

Bài viết này trình bày tiến trình hội nhập của Giáo hội Công giáo vào đời sống văn hóa dân tộc từ buổi đầu truyền giáo đến hiện tại. Tác giả phân tích nỗ lực của các thừa sai và giáo sĩ bản địa trong việc diễn đạt đức tin bằng ngôn ngữ, phong tục và nghệ thuật Việt Nam, từ kiến trúc nhà thờ, văn học bình dân đến nghi lễ phụng vụ. Đồng thời, bài viết nêu bật những khó khăn, tranh luận và chậm trễ trong việc phân biệt yếu tố văn hóa và tín ngưỡng, đặc biệt qua vấn đề “nghi thức Trung Quốc” và việc thờ kính tổ tiên. Bước sang thời hiện đại, hội nhập văn hóa được nhìn như một yêu cầu thần học gắn liền với mầu nhiệm Nhập Thể, khẳng định Kitô giáo chỉ có thể bén rễ và sinh hoa trái khi hòa nhập vào bối cảnh xã hội và văn hóa cụ thể. Kết luận nhấn mạnh hội nhập văn hóa là tiến trình liên tục, vừa trung thành với đức tin vừa góp phần xây dựng nền văn hóa nhân bản cho dân tộc.

Dẫn nhập

Trong bài này, tôi muốn trình bày một số suy nghĩ liên quan đến vấn đề hội nhập văn hóa Kitô giáo vốn là một chủ đề đã và đang được nói đến trong cuộc sống đạo của người Công giáo Việt Nam và hẳn phải được đặc biệt quan tâm trong năm thánh kỷ niệm 50 năm thành lập hàng giáo phẩm Việt Nam, được xem như một sự kiện đánh dấu một bước trưởng thành của giáo hội Công giáo trên đất nước này.

Chủ đề đặt ra là “Hội nhập văn hóa của Kitô giáo tại Việt Nam từ sau năm 1975”. Tuy nhiên, khi triển khai chủ đề này, tôi lại không lấy năm 1975 làm một cái mốc phân chia việc giải quyết vấn đề hội nhập này thành hai giai đoạn khác nhau trước và sau 1975 mà muốn nhìn vấn đề như một nỗ lực dài của giáo hội Công giáo Việt Nam từ buổi đầu tới ngày nay và trong nỗ lực chung của giáo hội toàn cầu để qua đó nhận ra tính cấp bách của vấn đề và ý nghĩa của nó trong sự phát triển và trưởng thành của giáo hội công giáo Việt Nam.

Bài trình bày được chia làm ba phần :

Hội nhập văn hóa như nỗ lực sống và **cử hành lòng tin Kitô giáo với kho tàng văn hóa của Việt Nam,**

Hội nhập văn hóa với tính cách là **sống lòng tin Kitô giáo với các thực tại của Việt Nam và thế giới hôm nay,** và

Hội nhập văn hóa **để cùng xây dựng và tiến tới một văn hóa mới luôn còn ở phía trước.**

“Hội nhập” văn hóa trong quá khứ

-Châu Á đã có một nền văn hóa lâu đời và vững vàng

-Châu Á cũng đã có một hệ thống tôn giáo, tín ngưỡng, tập tục lâu đời.

-Gốc gác Kitô giáo lại khác biệt và do người ngoài đưa vào

Hội nhập văn hóa Kitô giáo hiểu theo nghĩa là sống, diễn tả và cử hành lòng tin Kitô giáo theo phong cách, văn hóa của người nghe và đón nhận Tin Mừng, có thể nói, đã là một **mối quan tâm của các thừa sai ngay từ buổi đầu** Tin Mừng được truyền giảng cho người Việt Nam. Thực vậy, các thừa sai người châu Âu khi tới Việt Nam, cũng như tới Trung Quốc hay Nhật Bản, Ấn độ, đã có những nỗ lực để tìm hiểu và hòa nhập với lối sống của người xung quanh, tìm cách hòa nhập Tin Mừng với kho tàng văn hóa của các vùng đất này. Mattêô Ricci, Nobili...vẫn được xem là những nhân vật tiêu biểu cho nỗ lực này tại Trung Quốc, tại Ấn Độ...Linh mục Đỗ Quang Chính cho biết thừa sai De Rhodes, một trong những nhà truyền giáo dòng Tên đầu tiên đến Việt Nam, tuy là người Tây phương, nhưng đã “hội nhập” khá tốt. “Đến Đại Việt với tư cách là nhà truyền giáo, De Rhodes không vương vấn ý đồ quân sự, chính trị, kinh tế. Ông đã nhiệt tình đến mức độ trở nên người Việt bao nhiêu có thể : từ ăn mặc đến tiếng nói, phong cách, dù chưa phải là trọn vẹn”¹.

Roma, khi, vào năm 1659, cử hai vị giám quản tông tòa đầu tiên tới Đàng Trong và Đàng Ngoài, cũng đã huấn dụ : “Quý vị đừng bao giờ muốn tìm cách này, cách khác khuyến dụ các dân đó thay đổi lễ nghi, tập tục và phong tục của họ, trừ phi khi nó hoàn toàn hiển nhiên trái với tôn giáo và luân lý. Lòng tin Chúa không từ bỏ hay đã phá lễ nghi, hay tập tục của bất cứ dân tộc nào chỉ trừ khi nó đáng phải từ bỏ; trái lại, lòng tin Chúa muốn duy trì và bảo vệ các

¹ Trong dòng sông sự sống, thành phố Hồ Chí Minh, 1996, trg. 19.

tập tục đó”². Một mặt, Huấn dụ khẳng định lòng tin Kitô giáo tự nó không xung khắc với các văn hóa của các dân tộc, mặt khác, gián tiếp cho hiểu rằng truyền giáo có thể bao gồm một nỗ lực hội nhập vào văn hóa địa phương.

Giám mục Pigneaux de Béhaine (1741-1799), người Pháp, thuộc Hội truyền giáo nước ngoài Paris (M.E.P), giám quản tòa Đàng Trong, đã nói rất đúng và đã nêu lên được cái cốt lõi của điều sau này người ta gọi là sự hội nhập văn hóa của Kitô giáo khi ông nhận định việc làm sau này được gọi là sự “hội nhập văn hóa” nằm trong truyền thống của giáo hội Công giáo và nêu lên đòi hỏi một mặt, giáo hội vẫn phải giữ nguyên các tín điều và những gì là thiết yếu của Công giáo nhưng mặt khác, vẫn có thể gần gũi một cách tối đa với các tập tục và nền giáo dục của các dân tộc.³

Những năm tháng dài làm việc tại Việt Nam, tiếp xúc với đủ mọi thành phần xã hội và nhất là có cơ hội để tiếp xúc với cuộc sống tại triều đình, với thành phần có thể được gọi là trí thức của Việt Nam, đã giúp cho giám mục có được những yếu tố để so sánh cách cử hành các nghi lễ tôn giáo của Công giáo với cách cử hành nghi lễ tại Việt Nam, và từ đó đòi hỏi phải có những thay đổi trong cách cử hành nghi lễ của giáo hội tại đây. Trong thư gửi cho một đồng nghiệp, giám mục đã đưa ra một số so sánh cụ thể : *“Để cho cha hiểu là có bao nhiêu việc phải thay đổi, tôi xin dừng lại ở một trong số những điều thường tình nhất và ít quan trọng nhất. Cái áo ‘sur pli,’ áo các phép⁴, rất thông dụng trong tất cả các nghi lễ của giáo hội (công giáo), được chúng ta coi là một thứ y phục trang trọng, đoan trang, và có lẽ có những người châu Âu đã đi tới chỗ cho đây là một thứ y phục oai phong nữa là đằng khác : thế nhưng cũng chính cái áo này, về hình thức cũng như về màu sắc, lại làm cho những người dân xứ này lấy làm khó chịu. Điều tôi nói về cái áo các phép cũng có thể áp dụng cho nhiều cái khác nữa. Nhưng như thế cũng đủ để cha hiểu rằng nếu Rôma chấp nhận để chúng ta có thể có một nền phụng vụ Trung Quốc thì các nghi lễ, y phục, bài hát, tất cả phải gần gũi với phong tục, tập quán của những người chúng ta tới làm việc cho.”*

Và giám mục tiếp tục so sánh : những nghi lễ thật oai nghiêm đối với chúng ta thì trước con mắt của những người Trung Quốc, những người Đàng Trong, chẳng có gì là thánh thiêng cả. Cái mũ, phẩm phục ngắn và chặt, cách thức chúng ta xông hương, cách cúi đầu nửa vời của chúng ta, việc chúng ta để đầu trần...khi cử hành nghi lễ tôn giáo, tất cả đều khiến chúng ta trở thành lỗ bịch và thiếu nghiêm trang trước con mắt những người dân ở xứ này. Ở đây, người ta chỉ thấy những bộ áo dài và rộng, những cái bái lạy phủ phục tới tận đất, đầy vẻ trang nghiêm. Nếu được chứng kiến các nghi lễ tại triều đình cũng như tại các đền thờ, người ta sẽ bắt buộc phải nhìn nhận rằng các nghi lễ này được thiết lập để dung hòa sự tôn kính với việc gây sự chú ý.⁵

Công đồng chung Vaticăng 2 diễn ra vào giữa thế kỷ XX mới bắt đầu cho phép rộng rãi các giáo hội công giáo địa phương sử dụng tiếng địa phương, thay vì tiếng la tinh, trong các nghi lễ tôn giáo. Và khi những người phụ trách nghi lễ ở các địa phương, từ sau công đồng chung Vaticăng 2 này, chú tâm vào việc dịch các bản văn dùng trong các nghi lễ ra tiếng địa phương sao cho thật sát nghĩa, thì vào cuối thế kỷ XVIII, giám mục Pigneaux de Béhaine, khi bàn về ngôn ngữ sử dụng trong nghi lễ, đã đặt câu hỏi : *“Nếu chỉ là dịch từng chữ một bản văn phụng vụ bằng tiếng la tinh của chúng ta sang tiếng Trung Quốc, thì có ích lợi gì ? Và liệu người ta có thể làm như vậy được chăng ? Ai dám dịch sát từng chữ toàn bộ Thánh Kinh sang tiếng*

² Trích dẫn theo Nguyệt san Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp

³ Xem thư đề ngày 5.6.1796 .

⁴ Một loại lễ phục, màu trắng, dài gần tới đầu gối, linh mục thường mặc để cử hành một số lễ nghi tôn giáo.

⁵ Vol. 746, trg 553.

Trung Quốc? Một sách nhật tụng được soạn như sách chúng ta vẫn đọc sẽ có ý nghĩa gì khi được chuyển sang tiếng Trung Quốc” như người ta có ý định làm ?...

Mối quan tâm chung của các thừa sai đối với việc hội nhập của lòng tin Kitô giáo vào văn hóa, lối sống, cách suy nghĩ của người dân nghe và đón nhận Tin Mừng được rao giảng đã thúc đẩy các ngài có những sáng kiến rất đáng kể để thực thi sự hội nhập này. Và lịch sử Công giáo ở Việt Nam cho chúng ta thấy một loạt những nỗ lực đã được thực hiện trong khá nhiều khía cạnh của đời sống đạo. Những nỗ lực này đã không dừng lại ở một thời kỳ nào đó, mà có thể nói, trải dài suốt lịch sử của Công giáo ở Việt Nam, mà không chỉ do các thừa sai người ngoại quốc, mà do cả các giáo sĩ, tín đồ người Việt Nam hợp tác với các thừa sai hay tự mình thực hiện.

Dễ nhận ra nhất là trong kiến trúc nhà thờ. Nếu xem việc xây cất nhà thờ theo phong cách phương Đông, với những mái cong, cột kèo được chạm trổ hay trang trí với những hoa văn bằng những biểu tượng tôn giáo của phương Đông là nỗ lực hội nhập văn hóa thì có thể nói được rằng lịch sử kiến trúc nhà thờ Công giáo ở Việt Nam, kể từ ngày nhà thờ ở Việt Nam bắt đầu được cất bằng vật liệu vững chắc, là lịch sử của sự hội nhập này. Nhà thờ lớn Phát Diệm, nhà thờ Vĩnh Trị, nhà thờ Ba Làng, vào cuối thế kỷ XIX, nhà thờ Tân Hòa, nhà thờ An Châu, nhà thờ Long Thạnh Mỹ và gần đây nhất là nhà thờ Đa Minh Ba Chuông, của thế kỷ XX, được xem là những kiến trúc mang phong cách phương Đông, bên cạnh những ngôi nhà thờ được cất theo phong cách roman, gothique, baroc... của châu Âu. Điều đáng nói là quần thể kiến trúc nhà thờ Phát Diệm, được xem như đỉnh điểm của sự hội nhập văn hóa trong kiến trúc tôn giáo, hay nhà thờ Vĩnh Trị, Ba Làng... lại đã được xây dựng từ trước khi “hội nhập văn hóa” được đẩy lên thành phong trào và được hô hào một cách khá ồn ào như quan sát thấy trong những thập niên gần đây.

Chúng ta cũng có thể kể đến một loạt những việc đạo đức quen thuộc của người Công giáo Việt Nam chứa đựng những yếu tố của văn hóa, văn chương Việt Nam. Việc *Dâng hoa* kính Đức Mẹ vào tháng Năm hàng năm, tháng Giáo hội dành riêng để kính Đức Mẹ, là một ví dụ điển hình cho sáng kiến hội nhập này. “Tháng Năm là mùa lúa chiêm và tháng Mười là mùa lúa mùa của nông dân Việt Nam. Giáo dân Việt Nam đã tổ chức hội mùa của mình trong hai tháng này. Tháng Mười có màu sắc lễ hội mờ nhạt hơn. Thường chỉ có rước kiệu và ngắm văn Văn Côi bằng ca vè. Riêng tháng Năm tây, tức tháng Tư ta, màu sắc lễ hội rất đậm nét (...): ‘Tháng Tư tập trống rước hoa’...”⁶. Về các điệu hát trong dâng hoa, theo Nguyễn Khắc Xuyên, “hầu hết là các cung cổ truyền, theo nhạc cổ truyền, hẳn cũng có một số lấy ở các điệu lưu thủy, hành vân, bình bán...”⁷. Trong nội dung, văn dâng hoa cũng đã sử dụng những loại hoa “cổ điển” với ý nghĩa được gán cho các loại hoa này để ngợi ca các tước hiệu và ân sủng của Đức Mẹ: Hoa Quỳnh, hoa Sen, hoa Lê, hoa Cúc, hoa Mai, hoa Đơn, hoa Lan⁸.

Ngắm đưng vào mùa Chay và tuần Thánh kính nhớ và cử hành cuộc Thương khó, cái chết của Chúa Giêsu cũng là một bài nguyện gắn với những hình ảnh thích hợp, tuy có thể không đúng theo từng chữ với bài *thương khó* trong các sách Tin Mừng, nhưng cũng diễn tả được cái cốt lõi là nỗi thống khổ Đức Giêsu đã phải trải qua, để gọi lên nơi người nông dân Công giáo Việt Nam, vốn nặng về tình cảm, tâm tình cảm thông, đau đớn với nỗi đau của Đấng cứu độ.

Hội nhập và đóng góp vào kho tàng văn hóa của Việt Nam

Công giáo được truyền giảng ở Việt Nam đã không chỉ hội nhập, tiếp nhận mà còn góp phần làm phong phú kho tàng văn hóa của dân tộc. Cụ thể là việc các thừa sai cùng với các tín đồ người

⁶ Hoàng Minh Thức, *Dâng hoa*, Sài Gòn, tháng 5.1995, tr. 6.

⁷ Trích dẫn theo Hoàng Minh Thức, *sđđ.*, tr. 11.

⁸ Xem Hoàng Minh Thức, *sđđ.*, tr. 23-26.

Việt cộng tác với các ngài sáng chế ra chữ quốc ngữ bằng mẫu tự la-tinh, trước là để phục vụ cho công cuộc truyền giáo. Chữ quốc ngữ bằng mẫu tự la-tinh sau đó đã trở thành chữ viết thông thường của dân tộc Việt Nam. Các thừa sai đã không dừng lại ở chỗ sáng chế mà còn tìm cách củng cố, ấn định thứ chữ này bằng vô số các cuốn từ vựng, từ điển, sách về văn phạm của tiếng Việt... Và không ít những công trình tương tự được thực hiện đối với ngôn ngữ của các tộc người thuộc dân tộc Việt Nam.

Nhu cầu truyền giáo cũng đã “sản xuất ra được một nền văn hóa tôn giáo bản xứ, nhất là loại văn học tôn giáo dân gian, đạt đến một trình độ tư tưởng và nghệ thuật cao : những văn, vè, tuồng, truyện, ca dao, thơ phú... cả đến những tác phẩm sử học như “Đại Nam Việt Quốc Triều Sử Ký” (Sài Gòn, 1879), những tác phẩm biện giáo hoặc giáo lý như “Hội Đồng Tứ giáo” (1867), “Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông” của giáo sĩ Geronimo Majorica (1591-1656), “Phép giảng Tám Ngày” của cố Alexandre de Rhodes (1593-1661), “Sấm Truyền Ca” của Lữ Y Doan (mất 1678 trên 60 tuổi)⁹. Không Thành Ngọc, trong bài Văn học Công giáo Việt Nam, đã tóm tắt khá đầy đủ văn học Công giáo trong suốt hơn 300 năm truyền giáo tại Việt Nam : “Những trước tác của người công giáo Việt Nam và của các giáo sĩ ngoại quốc hoạt động tôn giáo ở Việt Nam, được các tác giả thể hiện bằng tiếng Việt (chữ Nôm, chữ quốc ngữ) hoặc tiếng nước ngoài (Hán, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, La Tinh, Ý...), dưới những hình thức văn bản như : văn bản văn chương (truyện, ký, thơ, diễn ca, vè, văn, tuồng, kịch), văn bản học thuật (sử học, thần học, triết học, giáo lý, từ điển...), báo chí (nhật báo, tuần báo, nguyệt san, bán nguyệt san...), văn bản kinh sách (dùng trong phụng vụ và kinh nguyện hàng ngày...)”¹⁰. Các công trình này có thể được kể vào kho tàng văn hóa của Việt Nam.

Hội nhập văn hóa tiếp tục là mối quan tâm của người công giáo Việt Nam

Vấn đề hội nhập này tiếp tục được đặt ra trong giáo hội Công giáo ở Việt Nam, dưới hình thức này hay hình thức khác, như một lời mời gọi tiếp tục trong thời hiện tại điều cha ông trong đức tin đã thực hiện trong quá khứ. Chỉ kể những thập niên gần đây nhất và theo tác giả biết thì liên tiếp trong hai năm 1995 và 1996, Văn phòng Ủy Ban đoàn kết Công giáo thành phố Hồ Chí Minh đã đứng ra tổ chức hai buổi tọa đàm về vấn đề này. Buổi thứ nhất đã được tổ chức vào tháng 11.1995, với chủ đề “Hội nhập văn hóa của Kitô giáo tại Việt Nam trong quá khứ”. Những người tham gia buổi tọa đàm, -viết tham luận và trao đổi,- không chỉ là người công giáo, mà còn có các tín đồ Tin lành, Phật giáo và cán bộ nghiên cứu Khoa học xã hội. Đây là dịp để nhìn lại những gì đã được thực hiện trong quá khứ để gợi hứng và cơ sở cho những gì cần làm trong hiện tại vốn sẽ là chủ đề cho cuộc tọa đàm vào tháng 10 năm 1996, với chủ đề “Hội nhập văn hóa của Kitô giáo tại Việt Nam trong hiện tại.”

Vấn đề “Hội nhập văn hóa” tiếp tục là đề tài trao đổi tại hai Hội nghị được tổ chức với quy mô rộng lớn hơn vào các năm sau đó và do những bộ phận có tầm cỡ hơn, như tòa Tổng giám mục Huế và Viện Nghiên cứu Tôn giáo (Hà Nội), đồng tổ chức tại Huế. Chủ đề còn được bàn đến trên tờ báo Công giáo và Dân tộc (CgvDt), với các cách nhìn vấn đề khá tiêu biểu như “Từ chữ quốc ngữ suy nghĩ về hội nhập văn hóa” của Đỗ Hữu Nghiêm (Nguyệt san CgvDt, 5 tháng 5.1995), “Văn hóa Việt Nam và văn hóa Công giáo” của Đình Khải, “Có chăng một nền văn hóa Công giáo Việt Nam” của linh mục Thiện Cẩm, “Vài ý kiến về Công giáo với văn hóa Việt Nam” của giáo sư Chương Thâu (Nguyệt san CgvDt, số 71, tháng 11.2000) v.v. Người ta còn thấy vào những ngày đầu năm 2002, Nhà Xuất bản Tôn giáo của nhà nước còn phổ biến một cuốn lịch bốn tờ, khổ lớn, với chủ đề là *Giáo hội Công giáo Việt Nam, hội nhập văn hóa Á đông*, với mấy bức hình chụp nhà thờ Phát Diệm (!).

⁹ Xem Lưu Hồng Khanh, *Trong Dòng sông sự sống*, sđd, trg. 166.

¹⁰ Không Thành Ngọc, *Văn học Công giáo Việt Nam*

Nhưng thực ra, vấn đề *Hội nhập văn hóa* là vấn đề sôi bỏng không chỉ riêng trong giới Công giáo Việt Nam mà còn trong các giáo hội Công giáo Á Châu, những xứ quen gọi là truyền giáo, như Ấn độ, Xiri Lanka, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Philippin, Triều Tiên... Hội nghị vào tháng 5.1998 của các giám mục đại diện các giáo hội Công giáo tại châu Á diễn ra tại Rôma, dưới sự chủ tọa của Đức Giáo hoàng Gioan-Phaolô 2, cũng đã lấy vấn đề Hội nhập văn hóa của Công giáo làm một trong những chủ đề chính của Hội nghị khi đề cập đến nhu cầu “xây dựng một giáo hội có tính châu Á hơn nữa”, “một giáo hội biết đối thoại chân thành với các nền văn hóa và tôn giáo trong vùng”, “một giáo hội cắm rễ sâu trong đời sống người dân châu Á”.

Ngoài ra, còn phải kể đến một chủ đề khác cũng đã được quan tâm tới, tuy không trực tiếp gắn với chủ đề *hội nhập văn hóa Kitô giáo* như quen hiểu, nhưng lại không thể thiếu để chủ đề *hội nhập* mang đầy đủ ý nghĩa của nó. Chủ đề này đã được khơi lên trong một “Tuần lễ hội thảo thần học” với chủ đề “*Làm thần học với những thực tại Việt Nam*” được Ủy ban Đoàn kết Công giáo thành phố Hồ Chí Minh tổ chức vào tháng 11.1992 với sự góp mặt và gợi ý của một số nhà thần học Á Châu Tin lành khá nổi tiếng như mục sư Song Choan Seng (Tổng Tòa Thịnh) và ông bà John Rita England.

Mặt khác, cũng có thể nói được rằng việc đặt vấn đề này trong Kitô giáo tại các nước truyền giáo, thường cũng là các thuộc địa của châu Âu nói chung, cũng còn mang tính cách lịch sử chính trị, nghĩa là có thể được coi như hậu quả hay một yếu tố của một sự thức tỉnh rộng lớn và bao quát hơn của chung các nước châu Á vào đầu thế kỷ XX, khi, một mặt, phải giáp mặt với văn minh, kỹ thuật tây phương, mặt khác, khi được chứng kiến sự chiến thắng của một nước châu Á là Nhật Bản trong cuộc chiến tranh Nga-Nhật năm 1904-1905. Sau cuộc thế chiến thứ hai (1945), với các phong trào giải phóng giành độc lập của các nước thuộc địa Á và Phi châu, sự nhận thức và đặt vấn đề trên đây lại càng trở nên khẩn trương và bức bách hơn : cần có những giáo hội địa phương vững mạnh và chủ động, với một hàng giáo phẩm bản xứ, một nền thần học quan tâm đến những thực tại văn hóa, chính trị, xã hội của địa phương và một nếp sống đạo không xa lạ với nền văn hóa của các dân tộc càng ngày càng ý thức về giá trị và phẩm giá của mình.

Thực vậy, người ta thấy, trong những thập niên sau chiến tranh thế giới lần thứ hai và cho tới cuối thế kỷ XX, các giáo hội tại các nơi từng là các xứ truyền giáo, đã không chỉ đặt vấn đề mà còn có những nỗ lực to lớn để thoát ra khỏi những cách diễn tả, suy tư lòng tin Kitô giáo mang nặng màu sắc văn hóa châu Âu để sống và cử hành một lòng tin Kitô giáo với những thực tế lịch sử, văn hóa, nhân văn và kinh tế, xã hội, chính trị trong đó các giáo hội này đang sống hay đang phải đương đầu. Nhiều hội nghị thần học quốc tế vào những năm 70 và đầu 80 đã xem xét các khía cạnh cụ thể được bao hàm trong đòi hỏi “hội nhập văn hóa” của Kitô giáo trong hiện tại. Chúng ta có thể nêu lên ở đây một số khuynh hướng chính : các nhà thần học Nam Mỹ thiên về mặt xã hội, trong khi đó, các nhà thần học Á và Phi châu lại thiên về mặt văn hóa và tôn giáo... Sự chọn lựa của các nhà thần học thuộc các môi trường xã hội khác nhau đã cho thấy rõ những vấn đề nổi cộm của xã hội và lịch sử tại một địa bàn nhất định đã ảnh hưởng không nhỏ trên ưu tư của các nhà thần học.

Những do dự, trăn trở

Tuy nhiên, quá trình hội nhập này không phải là không có những trăn trở : hội nhập nhưng vẫn phải duy trì được cái cốt lõi của lòng tin Kitô giáo. Công cuộc truyền giáo tại Việt Nam, và tại châu Á nói chung, vào buổi đầu tiếp xúc, đã biểu lộ một cách rõ rệt nhất thái độ lúng túng trước, một mặt, đòi hỏi phải bảo vệ tính tinh ròng của lòng tin, mặt khác, đòi hỏi “hội nhập” của bản chất của lòng tin, của thông điệp cứu độ vốn là thông điệp cho người Do Thái và cho cả dân Ngoại, tức cho mọi người, thuộc mọi văn hóa, mọi thời đại. Huân dụ của Rôma có thể đã mở đường cho khuynh hướng “hội nhập”, nhưng xu hướng bảo vệ tính cách tinh ròng của một tôn

giáo độc thần, nhất là vào các thế kỷ XVI và XVII, thời của “chống cải cách”, thời của cổ thủ trước phong trào Thệ phản đang ở thế tấn công tại châu Âu, nơi xuất phát của các nhà truyền giáo tới châu Á, cũng là một thực tế trong giáo hội Công giáo. Và hậu quả là thái độ nghi kỵ, thậm chí tẩy chay của các thừa sai và của cả Rôma trước những “lễ nghi, tập truyền, phong tục” của Việt Nam và của châu Á, vốn là những mảnh đất mang nặng màu sắc tôn giáo, đã là một cản trở không nhỏ cho tiến trình hội nhập này. Phân biệt được lễ nghi, tập truyền, phong tục nào chỉ có tính cách xã hội, văn hóa hay còn mang tính cách tôn giáo, tín ngưỡng...không phải là việc làm dễ dàng, nhất là vào buổi đầu này và với một thái độ ít nhiều mang tính cách tự vệ như vừa nói.

Cuộc tranh luận kéo dài về “nghi thức Trung Quốc,” được nói nhiều trong lịch sử truyền giáo tại châu Á, được xem như một sự kiện tiêu biểu cho sự trăn trở này. Và cả ở đây nữa, giám mục Pigneaux de Béhaine cũng đã tham gia một cách tích cực vào cuộc tranh luận qua cuộc tranh luận kéo dài của ông với giám mục Caradre, giám quản Tông tòa tại miền nam Trung Quốc. Chúng ta thử nhìn lại trường hợp của vị giám mục này để có thể thấy rõ hơn cốt lõi của sự trăn trở vào buổi đầu này.

Qua tập tài liệu được lưu trữ tại kho lưu trữ của Hội thừa sai nước ngoài Paris, gồm các thủ bản thư từ qua lại giữa giám mục Pigneaux de Béhaine và giám mục Caradre về vấn đề người công giáo có được phép “lạy xác” người quá cố hay không, người ta được biết giám mục Pigneaux de Béhaine đã không chỉ nêu vấn đề một cách riêng tư, hay chỉ bàn về vấn đề trong phạm vi hẹp, mà còn trực tiếp đặt vấn đề với chính Rôma, đồng thời yêu cầu Trung ương của giáo hội phải rút lại quyết định của mình liên quan tới một tập tục đặc biệt của người châu Á đối với người quá cố, một sắc chỉ đã được ban hành nhưng, theo giám mục, xem ra đã dựa trên một “kiểu trình bày sai lầm,” do đó, cản trở sự hội nhập của lòng tin Kitô giáo. Trong thư đề ngày 5.6.1796 gửi giám mục Caradre, người được Rôma đề cử để nghiên cứu khiếu nại của Pigneaux de Béhaine, giám mục cho biết năm trước đó, ông đã gửi cho Rôma các ý kiến của ông liên quan đến vấn đề “lạy xác” người quá cố trong các gia đình của người châu Á và người Việt Nam. Theo giám mục, đức vâng lời không ngăn cản người ta trình bày những nghi ngờ của mình, và từ khi thiết lập các công cuộc truyền giáo, người công giáo luôn được phép “lạy xác” cha mẹ qua đời. Ngay cả vào thời của các giáo hoàng Clément XI và Benêdictô XIV khi người ta tranh luận một cách sôi nổi “về các nghi thức Trung Quốc này,” xem ra vẫn không có ai nghĩ rằng trong việc “lạy xác” có cái gì đó có thể bị coi là dị đoan. Chỉ từ 1761 hay 1762 mới có một số thừa sai la toáng lên về việc “lạy xác” này. Các thừa sai này đã viết thư về Rôma nói rằng việc “lạy xác” là một “việc tôn thờ dành cho hồn của cha mẹ” và khi lạy, người ngoại cầu xin người quá cố phù hộ cho họ. Rôma, trước kiểu trình bày này, mới ra lệnh cho các thừa sai cấm người công giáo không được “lạy xác” nữa. Đó là theo lập luận của giám mục Pigneaux de Béhaine. Cuộc tranh cãi đã diễn ra một cách quyết liệt, qua những bức thư dài, với lời lẽ đôi khi gay gắt, trao đổi giữa hai vị giám mục phụ trách hai khu truyền giáo, một tại Việt Nam, một tại miền nam Trung Quốc.

Giám mục Pigneaux de Béhaine, trích dẫn các tác giả xưa của Trung Quốc và qua tìm hiểu của mình, khẳng định người Trung Quốc và người Đàng Trong không tin các hồn của người quá cố tiếp tục ở lại nơi xác của người quá cố, và do đó, chủ trương người công giáo có thể “lạy xác” người quá cố, coi việc lạy này như một cử chỉ văn hóa. Ngược lại, giám mục Caradre, tiến sĩ thần học, cũng dựa vào các tác giả Trung Quốc và qua lập luận của mình, lại khẳng định người Trung Quốc tin rằng các hồn của người quá cố tiếp tục hiện diện nơi thân xác của người quá cố trong một thời gian, do đó, giám mục chủ trương người công giáo không được phép “lạy xác”, vì cử chỉ này mang tính cách tín ngưỡng, trái với tín lý Công giáo.

Dĩ nhiên, cuộc tranh luận về một chủ đề như thế này đã không dẫn đến một kết luận nào vào thời đó, ngoại trừ cho thấy những trở ngại người công giáo gặp phải trong quá trình hội nhập lòng tin Kitô giáo của mình. Những trở ngại này một phần lớn nằm trong cái nhìn, trong sự hiểu biết về những “lễ nghi, tập truyền, phong tục” của một thế giới còn xa lạ với mình. Và con đường góp phần tháo gỡ các trở ngại này chính là thái độ cởi mở, tìm hiểu để có được cái nhìn chính xác. Điều các thừa sai, như Mattêô Ricci, Nobili, Alexandre de Rhodes... đã bắt đầu ngay từ khi đặt chân đến đất truyền giáo Trung Quốc, Ấn Độ hay Việt Nam, và trong suốt quá trình truyền giáo, như Léopold Cadière... đã làm.

Giám mục Pigneaux de Béhaine cũng thấy rõ điều này khi ông bày tỏ suy nghĩ của ông liên quan đến vấn đề “hội nhập” trong phụng vụ : “Để trình bày với Tòa Thánh những gì có thể là ích lợi nhất trong phụng vụ này, chúng ta cần phải có không chỉ các nhà thần học thông thái, những kẻ am hiểu tường tận ngôn ngữ, chữ viết và các tập tục của người Trung Quốc, mà những người này còn phải được gột bỏ tất cả các định kiến của một nền giáo dục châu Âu...”. Như vậy, một sự hội nhập đứng đắn đòi hỏi, một mặt hiểu và nắm vững cốt lõi của Tin Mừng, của giáo lý, phân biệt được đâu là tín thư về sự cứu độ, đâu là vết tích của môi trường văn hóa, của thời gian trong đó tín thư đã được sống, được cử hành và suy tư. Đồng thời, sự hội nhập đứng đắn này cũng đòi hỏi một sự am hiểu càng ngày càng tường tận môi trường văn hóa, xã hội trong đó Tin Mừng được rao giảng. Sự am hiểu ở cả hai phía này sẽ góp phần làm giáo hội ở một nơi và vào một thời nhất định bỏ bớt được những cản trở không đáng có đối với việc làm Tin Mừng trở nên sống động tại nơi Tin Mừng được rao giảng.

Cản trở cuối cùng cũng được tháo gỡ

Chúng ta đang ở trong những năm áp thế chiến lần thứ hai. Vào thời điểm này, chính quyền Mãn Thanh ra lệnh trong tất cả các trường học, các học sinh, bất luận thuộc tôn giáo nào, đều phải cúi đầu trước bài vị của Khổng Tử. Giám mục Gasparis, giám quản tông tòa Kirm (Mãn Châu), thuộc Hội Truyền giáo nước ngoài Paris, được chính quyền Mãn Thanh trả lời vào ngày 5.3.1935 là các nghi thức này không có tính cách tôn giáo và việc cúi đầu trước bài vị của Khổng Tử chỉ là một cử chỉ bày tỏ lòng tôn kính đối với một Hiền nhân. Ngày 28.5.1936, Rôma cho phép người công giáo tại Mãn Châu được bày tỏ lòng tôn kính đối với Khổng Tử như các người ngoài công giáo ở Mãn Thanh vẫn làm.

Cũng vào năm này, Huấn lệnh *Pluries Instanterque* của Roma cho phép người Công giáo Nhật Bản được dự các nghi lễ nhà nước tổ chức để cổ vũ lòng yêu nước, sự trung thành với hoàng gia và các ân nhân của dân tộc, được phép tham dự các nghi lễ tang, cưới, các nghi lễ theo phong tục của Nhật Bản, theo Roma nhận định, tuy trước kia có một nguồn gốc tôn giáo, nhưng nay vì hoàn cảnh địa phương và theo dư luận chung, chỉ còn có ý nghĩa xã giao và tương thân tương ái.

Huấn lệnh *Plane Compertum* được công bố năm 1939 cho phép người Công giáo Trung Quốc và Nhật Bản được tham dự các nghi lễ và bái lạy trước hình tượng và bài vị mang tên Đức Khổng Tử và tổ tiên đã qua đời.

Và ngày 2.10.1964, các tín hữu Công giáo Việt Nam được phép áp dụng huấn dụ “*Plane Compertum est*” được ban bố ngày 8.12.1939 cho phép giáo hội Công giáo Trung Quốc và Nhật Bản được thờ cúng tổ tiên. Một sự chậm trễ kéo dài 25 năm. Có tác giả cắt nghĩa sự chậm trễ một phần tư thế kỷ này là do hàng giáo phẩm Việt Nam không tích cực trong việc đề nghị Rôma cho phép người Công giáo Việt Nam thi hành điều thích đáng này. Nhưng hàng giáo phẩm lại cắt nghĩa sự chậm trễ này bằng lý do sau đây : “Nay đến giờ mà trình độ hiểu biết của con người đã cho phép lịch trình tiến hóa cũng như giao tiếp của thế giới ngày nay đã giúp cho mọi người nhận định và phân biệt được bao vấn đề khúc mắc giữa các phạm vi thế trần và siêu nhiên; đị

đoan và tín ngưỡng, tôn kính và thờ phượng; thì như Cựu Ước nhường chỗ cho Tân Ước, công việc tôn kính tổ tiên và các bậc Thánh hiền mà tới đây Tòa thánh còn đợi cho giáo dân Việt Nam được chuẩn bị dần dần; ngày nay với các ơn Chúa Thánh Thần, lại phù hợp với tinh thần nhập thể của Công đồng Vatican II đồng thời tin rằng giáo hữu Việt Nam đã tới mức trưởng thành, ngày 2.10.1964, ngày trọng đại, Tòa thánh đã phê chuẩn lời khẩn cầu của hàng giáo phẩm Việt Nam, xin cho được áp dụng ở Việt Nam, huấn dụ “*Plane Compertum est*” mà Thánh bộ Truyền giáo đã ban cho các Đấng Bản quyền Trung Hoa 25 năm trước đây”¹¹.

Như vậy, sự chậm trễ không do hàng giáo phẩm không tích cực trong việc đề nghị Rôma cho phép áp dụng huấn dụ “*Plane Compertum est*” được áp dụng tại Trung Quốc và Nhật Bản 25 năm trước đó, mà là do “mức độ trưởng thành” của Công giáo Việt Nam! Dù cắt nghĩa thế nào, cũng vẫn là vấn đề “trưởng thành”, vấn đề của sự phân biệt một cách rõ ràng văn hóa và tín ngưỡng làm cơ sở cho một sự hội nhập đứng đắn.

Việc áp dụng trong thực tế huấn dụ này tại Việt Nam cho thấy rõ sự phân biệt này. Thực vậy, sau khi Roma cho phép các tín đồ Công giáo Việt Nam được áp dụng huấn dụ “*Plane Compertum est*” này, ban Truyền giáo Trung tâm Công giáo Huế đã đề nghị một nghi thức tôn kính tổ tiên trong gia đình Công giáo tại Huế. Trong tập tài liệu này, các tác giả đưa ra một số nghi thức cụ thể và một số giải thích như sau :

1. Để cụ thể hóa cấp bậc thờ phượng và tôn kính, có thể kê tượng ảnh Chúa lên cấp cao hơn, cấp dưới đặt bài vị và lư hương, chân đèn...như thể diễn đạt được tư tưởng : tiền Chúa, hậu linh : trên thờ Chúa, dưới thờ ông bà.
2. Đồ thờ phượng theo tinh thần Á đông gồm bộ Tam sự (một đốc lư với hai chân đèn) và bộ ngũ sự (một đốc lư, 2 chân đèn, hai con hạc). Tinh thần tín ngưỡng hay luân lý mặc cho cho đồ vật ấy một hình thức tùy theo quan niệm thờ phượng hoặc tôn kính...Giữ lại các đồ thờ này với hai công tác : thờ Chúa và kính các Thánh trong kinh lễ, kính nhớ ông, bà, tổ tiên trong ngày húy nhật.
3. Hương và trầm tiêu biểu cho sự kính và nhớ như trầu và rượu trong sự giao hảo dân sự. Vô từu bất thành lễ, không hương trầm cũng thiếu màu sắc kính và nhớ. Nhìn làn khói hương trầm nghi ngút cuộn bay, lòng dân Việt ta cảm thấy một ý nghĩa linh thiêng như cuộc tiếp xúc giữa vị linh thiêng và loài thọ tạo, giữa kẻ chết và người sống : nhờ cái hữu hình để gọi đến cái vô hình.
4. Cử chỉ chào hỏi kính trọng là sự vái lạy. Theo quan niệm “sự vong như sự tồn”, chết cũng như còn sống, sự bái lạy trước bài vị và chân dung có ý nghĩa tôn kính như cha mẹ còn sống.
5. Chết là hết ăn, nếu bảo ông bà tổ tiên còn hưởng hơi, đó là mê tín dị đoan. Nếu bảo rằng : “Dọn mâm cơm để ghi ơn ông bà rồi hạ xuống bàn cho cô bác con cháu dùng như bữa liên hoan”, ăn quả nhớ kẻ trồng cây thì ai dám bảo là dị đoan. Sự thật ngày nay là vậy”¹².

Và ngày 14.11.1974, các giám mục Việt Nam ra thông cáo quy định việc thờ kính ông bà, tổ tiên như sau :

1. Bàn thờ gia tiên để kính nhớ ông bà tổ tiên được đặt dưới bàn thờ Chúa trong gia đình, miễn là trên bàn thờ không bày biện điều gì biểu lộ sự mê tín dị đoan như hồn bạch.
2. Việc đốt nhang hương, đèn nến trên bàn thờ gia tiên và vái lạy trước bàn thờ là những cử chỉ thái độ hiếu thảo, tôn kính, nên được phép làm.

¹¹ Thư chung của Tổng giám mục Nguyễn Văn Bình, ngày 15.10.1964.

¹² Trích từ báo *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp*, số 193, tháng 6.1965, trg. 556-557.

3. Ngày giỗ cũng là ngày kỵ nhật được cúng giỗ trong gia đình, theo phong tục địa phương, miễn là loại bỏ những gì là dị đoan, mê tín như đốt vàng mã... và giảm thiểu, canh cái những lễ vật để biếu dương đúng ý nghĩa thành kính, biết ơn ông bà, như dâng hoa trái, hương đèn...

4. Trong hôn lễ, dâu rể được làm lễ tổ, lễ gia tiên trước bàn thờ, giường thờ tổ tiên, vì đó là nghi lễ tỏ lòng biết ơn, hiếu kính, trình diện với ông bà.

5. Trong tang lễ, được vái lạy trước thi hài người quá cố, đốt hương vái theo phong tục người địa phương, để tỏ lòng cung kính người đã khuất, cũng như giáo hội cho đốt nến, dâng hương, nghiêng mình trước thi hài người quá cố.

6. Được tham dự nghi lễ vị Thành Hoàng, quen gọi là “Phúc thần” tại đình làng, để tỏ lòng cung kính biết ơn những vị mà theo lịch sử, đã có công với dân tộc, hoặc là ân nhân của làng, chứ không phải vì mê tín, như đối với các yêu thần, tà thần.

Như chúng ta thấy trên đây, sự hội nhập văn hóa là kết quả của sự trưởng thành của lòng tin. Sự trưởng thành này, ở đây, được hiểu như một khả năng phân biệt được trong cử chỉ mình thực thi điều thuộc lãnh vực văn hóa, điều gì thuộc lãnh vực tín ngưỡng.

Tuy nhiên, ở đây, chúng ta cũng phải nhìn nhận rằng vẫn còn một thiếu sót lớn trong vấn đề hội nhập, đó là hội nhập trong lĩnh vực tư tưởng, thần học. Xem ra, người ta mới chỉ nêu lên đòi hỏi, còn nỗ lực thực hiện thì mới ở giai đoạn bắt đầu.

Hội nhập văn hóa còn là chuyện của hiện tại

Nhưng vấn đề cấp bách của hội nhập văn hóa của Kitô giáo tại Việt Nam lại không phải chỉ là hội nhập vào văn hóa đã trở thành một “kho tàng”, thuộc quá khứ. Sự hội nhập văn hóa của Kitô giáo trong hiện tại không chỉ là dựng lại đội kèn bát âm, đội trống hay đội trống trong các nghi lễ tôn giáo hay trong các cuộc rước kiệu. Đó có thể là sự hội nhập văn hóa của một thời đã qua, khi kèn bát âm, trống, trống còn quen thuộc đối với người dân Việt Nam, còn là một cách thức thông dụng để diễn tả tâm tình của mình. Nhưng khi tất cả những trống, trống, bát âm chỉ còn là quá khứ, sử dụng lại những thứ đó có còn là hội nhập văn hóa hay không? Đó có thể chỉ là diễn tuồng, dựng lại quá khứ, không khác chúng ta diễn một vở tuồng cải lương về một nhân vật lịch sử? Cải lương, dĩ nhiên, là một giá trị, một nét văn hóa của Việt Nam. Nhưng nghi lễ tôn giáo lại không phải là diễn tuồng, không phải chỉ là dựng lại quá khứ, mà còn là cuộc sống, và cuộc sống của những con người đang sống trong hiện tại với những vấn đề đặt ra trong hiện tại. Những người thanh niên suốt ngày sống với những điệu nhạc rock, nhạc rap, chẳng hạn, tham dự một nghi lễ với trống, với trống, sẽ có cảm giác được mời gọi cử hành nghi lễ của họ trong hiện tại hay nghi lễ của người khác? Lữ Y Đoan, khi dịch Thánh Kinh vào thế kỷ XVII, đã mạnh dạn sử dụng ngôn ngữ, hình ảnh quen thuộc của người Việt Nam thế kỷ XVII, một cách không câu nệ, nhưng phóng khoáng, sáng tạo, để đánh động người đương thời, quả đã làm tròn nhiệm vụ “hội nhập” của ông, trong một thời nhất định. Hội nhập văn hóa đối với người sống trong thế kỷ XXI sẽ không phải là làm lại những gì Lữ Y Đoan đã làm, mà là có tinh thần sáng tạo, có sự can đảm, tấm lòng của Lữ Y Đoan để tìm và chấp nhận hình thức, ngôn ngữ, hình ảnh quen thuộc và có sức cảm hóa trái tim, tấm lòng của người hôm nay. Câu nệ, dựa vào một hình thức nhất định, khư khư bám vào một cách diễn tả nhất định nào đó, cho dù là có giá trị trong một nền văn hóa tại một địa phương nào đó, hay trong một giai đoạn lịch sử nào đó, là hoàn toàn đi ngược lại với hội nhập văn hóa đích thực. Hội nhập văn hóa vốn đi ngược lại với tất cả những gì là lỗi thời...

Thực vậy, không ít tác giả quan tâm tới vấn đề này đã lưu ý tới tính cách giới hạn của cách đặt vấn đề về sự hội nhập văn hóa của Kitô giáo. “Từ ngữ hội nhập văn hóa có điểm tích cực là khai triển các giá trị đạo đức bảo đảm sắc cá biệt (identité) của mình, thì đồng thời từ ngữ đó cũng có nguy cơ phát động tính lãng mạn và duy trì quá khứ vị quá khứ. Thực ra, ‘văn hóa’

không chỉ là quá khứ, như Khổng Mạnh, Lão Trang, Phật Quan Âm và các thần thánh của đất trời, sông núi... ‘văn hóa’ cũng còn là hiện tại và tương lai, là tôn giáo, đạo đức văn học mà cũng còn là khoa học, kỹ thuật, xã hội nhân văn tiến tiến và hiện đại với những sáng tạo kỳ diệu và cũng cùng với những tệ đoan và tệ đoan ngập đất lụt trời. Chính vì để tránh cái ngộ nhận của một quan niệm tĩnh và vị quá khứ của từ ngữ hội nhập văn hóa, mà từ ngữ *hội nhập vào mạch sống* hoặc *thần học trong mạch sống* với những chiều kích toàn diện, hiện đại và năng động được ưa thích hơn”¹³.

Và hội nhập văn hóa của Kitô giáo như thế còn có thể được hiểu là sống giáo lý Kitô giáo hay nói cho chính xác hơn, sống giáo huấn (Tin Mừng) của Đức Kitô trong và với những yếu tố đang tạo nên khung cảnh của cuộc sống cá nhân và xã hội, tại một địa phương nhất định, với những vấn đề cụ thể đang đặt ra trước lương tâm của mỗi người và của xã hội và qua đó góp phần, không chỉ duy trì một nền văn hóa đã định hình mà còn hình thành một nền văn hóa mới có khả năng đáp ứng những đòi hỏi thâm sâu nhất của các thành phần trong dân tộc vì bao gồm nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố Kitô giáo hiểu như là một Tin Mừng, một Sự Thật giúp con người thể hiện thiên chức làm người của mình.

Hội nhập văn hóa là tất yếu đối với Kitô giáo

Xét cho cùng thì việc hội nhập văn hóa hay hội nhập vào mạch sống, hoặc thần học trong mạch sống của Kitô giáo nằm trong chính bản chất của Kitô giáo, hay nói cách khác, là một khẳng định của chính giáo lý của tôn giáo này. Tín thư Kitô giáo là Đức Giêsu, Đấng đã chết và sống lại chính là Đức Kitô, Đấng cứu độ loài người. Nhưng Tin Mừng cũng khẳng định Đức Giêsu lại cũng chính là Lời của Thiên Chúa đã nhập thể làm người. Giáo lý về sự Nhập thể đã là một trong những giáo lý căn bản của Kitô giáo và đã được hình thành ngay từ buổi đầu. Đức tin Kitô giáo khẳng định Đức Giêsu, Đấng Sáng lập Kitô giáo, là chính Lời của Thiên Chúa, là Con đường cứu rỗi Thiên Chúa ban cho loài người, đã trở thành người để ở giữa loài người, đã trở thành người Do Thái, nói tiếng Do Thái, suy nghĩ trong những truyền thống của Do Thái và phát biểu với ngôn ngữ, hình ảnh của người Do Thái, để nối tiếp và hoàn tất lịch sử cứu độ Thiên Chúa đã bắt đầu với loài người. Lời ấy đã không xuất hiện như một con người chung chung, trừu tượng, chẳng thuộc dân tộc, chủng tộc, ngôn ngữ, nhóm văn minh hay văn hóa nào (xem Gioan 1, 14). Và khi thông điệp cứu độ của Đức Giêsu được các tông đồ loan báo cho dân chúng tập hợp từ khắp nơi trên thế giới, thì cũng đã được loan báo bằng chính tiếng của người nghe, khiến mỗi người đều có thể nghe và hiểu được: “Ai nấy đều sững sờ vì mỗi người đều nghe các môn đồ nói tiếng xứ mình” (*Công vụ các tông đồ*, 2, 6). Lời cứu độ của Thiên Chúa còn được ví như hạt giống, để có thể lớn lên thành cây, đơm hoa kết trái, phải được gieo vào lòng đất, rút được chất bổ của đất, hút được khí trời của nơi hạt giống được gieo (xem *Mc* 4, 3-20). Đó là những hình ảnh nói lên sự tiếp tục nhập thể của Lời cứu độ của Thiên Chúa, Thông điệp của Đức Giêsu trong văn hóa, lịch sử của từng dân tộc, từng nhóm người, qua thái độ và cuộc sống của những người tin ở Ngài...

Sự hội nhập văn hóa của Kitô giáo, như vậy, phải được coi là chuyện bình thường hiểu theo nghĩa là đương nhiên vì Kitô giáo, tự bản tính, là một tôn giáo được xưng là công giáo. Thực vậy, khi các tín đồ của Đức Giêsu còn đang phải sống một cách lén lút, trong tình trạng bất hợp pháp, bị bắt bớ, tôn giáo này đã mang thuộc tính là Công giáo, hiển nhiên không phải là tôn giáo của nhà nước, là quốc giáo, mà là tôn giáo của mọi người, khác với Do Thái giáo, vốn là tôn giáo của riêng một dân tộc, gắn chặt với lịch sử, văn hóa của dân tộc này. Ngay từ buổi đầu, thông điệp Đức Giêsu muốn các môn đồ của Ngài truyền đạt cho mọi người hoàn toàn có tính cách phổ quát, nghĩa là không dành riêng cho một dân tộc, một nền văn hóa, một quốc gia, một

¹³ Lưu Hồng Khanh, sđd, trg. 157-158.

giai cấp nào, mà là dành cho mọi người, ở vào mọi thời đại, thuộc mọi văn hóa và chủng tộc. Đòi hỏi này của Thông điệp của Đức Giêsu sẽ không thể thực hiện được nếu không có sự hội nhập văn hóa. Thông điệp ấy sẽ tiếp tục là thông điệp cho riêng người Do Thái hay tiếp tục là tôn giáo của người châu Âu, nếu thông điệp ấy không thoát ra khỏi những ranh giới của văn hóa của người Do Thái hay của người châu Âu để trở thành thông điệp, tôn giáo của các dân tộc khác có một nền văn hóa khác. Là công giáo, thông điệp này đòi hỏi phải được diễn tả qua ngôn ngữ, cách suy nghĩ và diễn tả của mọi dân tộc, mọi cộng đồng người, nghĩa là qua các nền văn hóa của nhân loại. Hội nhập văn hóa, do đó, là một đòi hỏi xuất phát từ chính tính cách của thông điệp của Đức Giêsu.

Kitô giáo ra đời tại Giêrusalem, vùng Giuđa, Palestin, vào những thập niên đầu Công nguyên. Kitô giáo tự xem mình như là một sự tiếp nối và phát triển của Do Thái giáo và khởi đầu đã phát triển tại những vùng có truyền thống Do Thái giáo, đặc biệt là tại Palestin. Tuy nhiên, tôn giáo mới này đã nhanh chóng tách khỏi Do Thái giáo để đến với dân người Do Thái gọi là dân ngoại, khác với họ về mặt văn hóa, nhất là tôn giáo. Bước phát triển này đã khiến các tông đồ, những môn đệ trực tiếp của Chúa Giêsu, thế hệ đầu tiên của Kitô giáo, phải tranh trở và tranh luận về chính sự chuyển dịch tin mừng về Đức Giêsu cho người dân không thuộc văn hóa Do Thái giáo. Hai nhân vật tiêu biểu cho những tranh trở và tranh luận trong bước phát triển đầu tiên của Kitô giáo này là hai tông đồ Phêrô và Phaolô.

Đối với những người Do Thái, tin mừng về Đức Giêsu có thể được trình bày hầu như hoàn toàn bằng ngôn ngữ, từ ngữ, khái niệm của Thánh Kinh Do Thái, như Phêrô đã làm trong bài giảng của ngài dịp lễ Ngũ Tuần (Cvctđ 2). Đức Giêsu là sự thực hiện và hoàn thành những lời hứa của Thiên Chúa qua các tiên tri trong Cựu Ước. Ngài là Đấng Mêsia, là Con của Đavít, người tôi tớ thống khổ gánh tội lỗi trần gian, con chiến hiền tể để chuộc tội. Thiên Chúa đã chọn Ngài vào thời buổi đã định để nhờ Ngài, thiết lập một nước mà người Do Thái hằng mong đợi. Người Do Thái nghe thông điệp này thì hiểu, cho dù không có khuynh hướng nhìn nhận Đức Giêsu là Đấng Mêsia. Nhưng những người ngoại, những người không phải là Do Thái, thì không phải như vậy. Họ chẳng biết gì về Cựu Ước, về sự chờ đợi nước Chúa và Đấng Mêsia. Họ nhìn thế giới và cuộc sống theo một cách khác, qua những tư tưởng được hình thành bởi các triết gia Hy Lạp, bởi các tôn giáo bí ẩn và một nhân giới tôn giáo khác.

Và sự căng thẳng này đã được giải quyết bởi Công đồng chung Giêrusalem thời Phaolô. Và Phêrô và Phaolô, trong truyền thống của giáo hội, đã được mừng chung trong cùng một ngày lễ. Phaolô được xem là vị Tông đồ của dân ngoại, không phải chỉ vì Phaolô đã chuyên giảng Tin Mừng cho người ngoại mà còn là người đã tin và thực hiện lòng tin khẳng định là những người không phải là Do Thái vẫn có thể đến với Thiên Chúa phổ quát của Israel mà không buộc phải chấp nhận trước việc cắt bì và các luật về sự thanh sạch của người Do Thái, các quy định về thức ăn và về ngày *sabbath** –các ‘việc làm của Lễ luật’ –mà họ [dân Ngoại] thấy là quá xa lạ.

Tiếp theo Phaolô, các thần học gia kitô hữu tiên khởi như Origen...tiếp tục công việc chuyển dịch thông điệp về Đức Giêsu thành những tư tưởng mà những người dân này có thể hiểu được và tin theo, nhưng vẫn giữ nguyên cái cốt lõi của thông điệp này. Origen đã diễn tả lòng tin nơi Đức Giêsu theo phong cách Hy Lạp, với những phạm trù, khái niệm của triết học Hy Lạp. Origen vốn là người được đào tạo trong văn hóa Hy Lạp, thấm nhuần tư tưởng, phương pháp suy tư của văn hóa Hy Lạp đồng thời ông cũng là một nhà chú giải Thánh Kinh, đầy xác tín với niềm tin Kitô giáo, thuộc dòng dõi tử đạo và súyt trở thành vị tử đạo. “Origen là một người Kitô hữu xác tín, nhưng ông tiếp tục là một người Hy Lạp hoàn toàn, như Porphyry, người viết tiểu

sử của Plotinus, khẳng định một cách đầy khâm phục và cay đắng : Hy Lạp và Kitô hữu, Kitô hữu và Hy Lạp”¹⁴.

Lịch sử Giáo hội cũng đã cho thấy rõ Kitô giáo đã phát triển nhanh chóng trong không gian, nghĩa là đã có dịp tiếp xúc với các nền văn hoá, văn minh, truyền thống khác nhau. Và điểm đáng được ghi nhận ở đây là một số trung tâm đã mang một sắc thái riêng và sắc thái riêng này là hậu quả của việc suy tư thần học gắn với nền văn hoá và truyền thống tư tưởng của vùng. Từ đó, người ta đã có thể nói đến một trường phái thần học Alexandria với một Kitô học và cách giải thích Thánh Kinh, cả hai cùng phản ánh phong cách của một Kitô giáo gắn với vùng, phản ánh sự liên kết lâu dài với truyền thống Platon.. hay một trường phái Antiokia tại Đông-Bắc Địa Trung hải, với những tiếp cận Kitô học và Thánh Kinh riêng biệt. Các giáo phụ vùng Cappadocia có những đóng góp riêng cho việc triển khai giáo thuyết về Chúa Ba Ngôi.

Kitô giáo, về mặt lịch sử tư tưởng, đã trải qua nhiều thời kỳ và giai đoạn khác nhau : Thời các tông đồ, thời các giáo phụ, thời Trung đại và Phục hưng, thời kỳ Hiện đại, Hậu hiện đại, thời của *Aggiornamento* : mỗi thời kỳ đều có những triển khai thần học, lòng tin, tín thư cứu độ trước những đặc điểm văn hóa, những khám phá về kho tàng nhân văn, những phát minh khoa học và những vấn đề mới đặt ra cho toàn thể nhân loại.

Hội nhập như men trong bột

Nhưng ngày nay, khi nói về Hội nhập văn hóa trong hiện tại, cụm từ hội nhập lại gợi lên một ý tưởng khác. Hội nhập không chỉ đơn thuần là hòa tan, trở thành một, đồng hành với văn hóa ấy, mà là như sự hòa tan của men trong bột, để làm dậy lên một thứ bột mới. Bởi lẽ, theo lòng tin của người công giáo, Tin Mừng có mặt trong cuộc sống thường ngày của con người, với những vui, những buồn, hạnh phúc và bất hạnh của con người, với sinh ra, với tật bệnh, với chết chóc...không phải để nói những chuyện về một thế giới khác, mà là mời gọi người ta đặt cuộc đời của mình trong một bình diện khác, trong một trật tự khác, dài hơn, rộng hơn, cao hơn, sâu hơn. Tin Mừng không nói biến cố sau cái bất hạnh là gì, nhưng mời gọi người ta tiếp tục ngẩng cao đầu, trỗi dậy từ khổ đau, bất hạnh và tiếp tục hướng về phía trước, và qua đó, góp phần xây dựng một cung cách sống, một văn hóa mới, của những con người được cứu độ, được giành lại từ thế giới tội lỗi, ở ngoài vườn địa đàng.

Hội nghị đặc biệt các giám mục thế giới năm 1985 diễn tả sự hội nhập văn hóa Kitô giáo như sau : “*sự biến đổi thâm sâu các giá trị văn hóa đích thực qua việc các giá trị này được sáp nhập vào Kitô giáo và việc Kitô giáo được lồng vào trong các nền văn hóa khác nhau*”. Giáo chủ Gioan Phaolô 2 trong thông điệp *Redemptoris missio*, lại nói đến việc làm “*Tin Mừng nhập thể trong các nền văn hóa khác nhau*” và “*đưa các dân tộc, cùng với nền văn hóa của họ vào cộng đồng chúng ta*”. Theo Michael Amaladoss, một nhà thần học Ấn Độ, thì từ này có thể được hiểu một cách thông thường là “*cuộc đối thoại giữa Tin Mừng và văn hóa*”¹⁵.

Cả ba định nghĩa, hay chính xác hơn, cách trình bày về sự hội nhập văn hóa của Kitô giáo, đều bao gồm hai động tác : *sáp nhập, lồng vào, nhập thể trong, đối thoại*, những từ diễn tả một động thái hòa nhập, hội nhập. Hội nhập văn hóa của Kitô giáo, như vậy, có thể được hiểu một cách đơn giản là niềm tin Kitô giáo được diễn tả và cử hành bằng những khái niệm, phạm trù, hình ảnh, cách thức suy nghĩ quen thuộc, theo truyền thống của một địa phương và vào một thời điểm lịch sử nhất định. Hội nhập văn hóa của Kitô giáo bao gồm không chỉ yếu tố không gian mà cả yếu tố thời gian. Cũng có người nói đến một sự thích nghi (không phải là cơ hội chủ

¹⁴ Trích dẫn theo Hans Kung, *Great Christian Thinkers*, Continuum, 1994, trg.

¹⁵ Xem Michael AMALADOSS, *À la Rencontre des Cultures*, Ed. de l’Atelier/Ed. Ouvrières, Paris, 1997, trg. 10.

nghĩa) của Kitô giáo, và từ Công đồng chung Vaticăng 2, cụm từ “*cập nhật hóa*” được thường xuyên sử dụng. *Thích nghi* và *cập nhật hóa* có thể là hai cách diễn tả sự hội nhập văn hóa này.

Tuy nhiên, cả ba kiểu trình bày này đều cùng gợi lên một động thái khác : *biến đổi thâm sâu, đưa các dân tộc và nền văn hóa của họ vào cộng đồng*... Hòa nhập để biến đổi, để cùng trở thành mới, cùng xây dựng một nền văn hóa cao hơn của những con người mới.

Một văn hóa Kitô giáo, dĩ nhiên, không phải là một thế giới khép kín của những người có cùng một niềm tin tôn giáo, dù rằng với giáo lý, với tổ chức trong địa bàn hoạt động cơ bản là giáo xứ, vừa tầm cỡ để có thể gần gũi với tất cả các tín đồ, với các sinh hoạt phong phú dành cho mọi lứa tuổi, với lịch các ngày lễ tôn giáo và các nghi lễ tôn giáo rải rác quanh năm, Công giáo đã có thể tạo nên được một không gian xã hội, tôn giáo, văn hóa... có vẻ như hoàn chỉnh, có thể thỏa mãn các nhu cầu tình cảm, lý trí, xã hội của con người, nhất là đối với các cộng đồng tín đồ. Sau hai ba thế hệ, một môi trường, một bối cảnh, một xã hội có thể gọi được là Công giáo được hình thành và phát triển. Con cháu của các thế hệ tín đồ này gần như đương nhiên là tín đồ Công giáo. Người ta là công giáo vì trước tiên người ta được sinh ra trong gia đình công giáo, lớn lên trong một cộng đồng xã hội trong đó vũ trụ quan, nhân sinh quan công giáo càng ngày càng trở nên quen thuộc và nhất là đã có thể cung cấp câu trả lời cho những thắc mắc dưới dạng này hay dạng khác, của con người về nguồn gốc của vũ trụ, của con người, về mục đích của sự hiện hữu của con người và thế giới, về cái ác, về cái chết, về sự sống sau cái chết...

Cái nhìn Công giáo này không chỉ đóng khung trong học thuyết hay giáo lý và dành cho một số người nào đó, nhưng đã được phổ biến một cách rộng rãi và được áp dụng hầu như trong tất cả mọi cảnh huống của đời sống con người và xã hội. Ngày Tết, tín đồ Công giáo hường chúc nhau “một năm mới tràn đầy ân sủng của Chúa”. Khi phải an ủi một người công giáo khác đang gặp khốn khó, tai họa, người ta khuyên người ấy “Hãy chịu khó vâng theo thánh ý Chúa”, hay “vác thánh giá Chúa gửi đến để đền tội mình và tội lỗi nhân loại”. Từ giả một người đi xa, tôi chúc người đó “đi đường bình yên trong tay Chúa”. Chúc mừng một người công giáo vừa nhận được một tin vui, như thi đậu, tậu được nhà, tôi mời người đó “cảm tạ lòng nhân lành của Chúa và hồng ân Chúa ban.” Khi cưới xin, người công giáo thường ghi trên thiệp cưới câu trích từ Thanh Kinh “Điều gì Thiên Chúa liên kết, con người không được phân ly.” Trong “cáo phó” hay “cảm tạ” của người Công giáo, chết được hiểu là “Chúa gọi về” hay “về nhà Cha”.

Chính sự hội nhập văn hóa này sẽ giúp các tín đồ đọc được, -dưới nhãn giới công giáo, qua lòng tin vào sự cứu chuộc, vào sự hình thành của nước trời mà người công giáo hấp thụ được từ Kitô giáo,- trong kho tàng văn chương, thi văn, trong lịch sử, trong tín ngưỡng của người Việt Nam, những gì là ân sủng, ý định của Chúa, sự hình thành của nước trời, tức sự chiến đấu giữa cái đẹp và cái ác, cái làm cho người trở thành người hơn. Nghĩa là người công giáo có thể tin rằng Thiên Chúa Tạo dựng và Cứu chuộc đã hiện diện trong lịch sử của dân tộc Việt Nam, như đã hiện diện trong lịch sử của dân Do Thái, cũng như các dân tộc khác, mặc dù có thể chúng ta chưa nhận ra hay không nhận ra. Và hội nhập văn hóa, đối với Kitô hữu ngày hôm nay, chính là hội nhập vào sự hiện diện, vào hành động sáng tạo và cứu độ đó của Thiên Chúa với tính cách là Kitô hữu và là người Việt Nam để cùng đi tới, cùng xây dựng nền văn hóa của ‘thời viên mãn’. Và khi ấy, người công giáo Việt Nam sẽ có thể gắn với vận mệnh của quốc gia, dân tộc của mình bằng chính niềm tin Kitô giáo của mình.

Kết luận

Hội nhập văn hóa là tiếp nhận, diễn tả và thể hiện thông điệp cứu độ của Đức Kitô với tất cả những gì làm nên giá trị nhân văn của một cộng đồng, là sống niềm tin vào Chúa Giêsu, Đấng đã chết và sống lại, đã toàn thắng tội lỗi và cái chết, nghĩa là tất cả những gì lôi kéo con người

ra khỏi mối quan hệ với Thiên Chúa, nguồn của hạnh phúc và sự sống của con người, với những thực tại xã hội, chính trị, nhân văn... đang làm nên cuộc sống hiện tại của con người và qua đó, góp phần xây dựng và đẩy cộng đồng nhân loại tới một xã hội, một nền văn hóa của những con người, theo lòng tin Kitô giáo, đã được dựng nên theo hình ảnh của Thiên Chúa, theo họa ảnh của Người. Như vậy, hội nhập văn hóa của Kitô giáo để cùng xây dựng một văn hóa Kitô giáo.

Mẹ Têrêsa thành Calcutta là một điển hình, một gương mẫu trọn hảo của sự hội nhập của lòng tin Kitô giáo, của lòng tin vào Đức Kitô.

Tài liệu Tham khảo

Hans Kung, Great Christian Thinkers, Continuum, 1994

Hoàng Minh Thức, Dâng hoa, Sài Gòn, tháng 5.1995, trg. 6.

Lưu Hồng Khanh, sđd, trg. 157-158.

Nguyệt san Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp

Michael AMALADOSS, À la Rencontre des Cultures, Ed. de l'Atelier/Ed. Ouvrières, Paris, 1997, trg. 10.

Trong dòng sông sự sống, thành phố Hồ Chí Minh, 1996, trg. 19.

Biodata

Linh mục Giuse Nguyễn Văn Nghi hiện là giáo sư tại Học Viện Công Giáo Việt Nam.

Fr. Jos. Nguyen Van Nghi is a professor at the Catholic Institute of Vietnam.

Thách đố của Giáo hội Việt Nam, nhìn từ góc độ Văn hóa

The Challenges of the Vietnamese Church from a Cultural Perspective

Lm. Giuse Nguyễn Trọng Viễn^{1*}, OP

¹Học Viện Công Giáo Việt Nam

¹Dòng Đa Minh

*Email của tác giả liên hệ: hocvienconggiao@gmail.com

<https://doi.org/10.54855/csl.25536>

® Copyright (c) 2025 Nguyễn Trọng Viễn

Received: 29/05/2025

Revision: 15/08/2025

Accepted: 21/08/2025

Online: 22/08/2025

ABSTRACT

Keywords: Culture; Faith; Vietnamese Church; Market Economy; Relativism

This article examines the interplay between culture and faith, highlighting the challenges currently faced by the Church in Vietnam. The author emphasizes that culture is the necessary environment for faith to take root and bear fruit, while Christianity purifies and perfects human cultural values. The study outlines the fundamental dimensions of Christian culture—personalism, historicity, sacramentality, and integrality—showing their intrinsic link to the mysteries of the Incarnation and salvation. In the Vietnamese context, the Church encounters multiple challenges: the fragmentation of modern culture, the impact of a market economy, relativism, and the crisis of conscience. The article concludes by stressing the urgent need for deeper formation in the culture of faith, enabling the Church to serve as a leaven of life and a transformative witness within Vietnamese society today.

TÓM LƯỢC

Từ khoá: Văn hóa; Đức tin; Giáo hội Việt Nam; Kinh tế thị trường; Chủ nghĩa tương đối

Bài viết này phân tích mối liên hệ giữa văn hóa và đức tin, đồng thời chỉ ra những thách đố mà Giáo hội Việt Nam đang đối diện. Tác giả nhấn mạnh văn hóa là môi trường thiết yếu để đức tin bén rễ và sinh hoa trái, đồng thời Kitô giáo vừa thanh luyện vừa kiện toàn các giá trị văn hóa nhân loại. Bài viết làm rõ các chiều kích nền tảng của văn hóa Kitô giáo như tính ngôi vị, tính lịch sử, tính bí tích và tính toàn diện, cho thấy chúng gắn liền với mầu nhiệm Nhập Thể và cứu độ. Trong bối cảnh Việt Nam, Giáo hội phải đối diện với nhiều thách đố: sự phân mảnh văn hóa hiện đại, ảnh hưởng của kinh tế thị trường, chủ nghĩa tương đối và khủng hoảng lương tâm. Kết luận nhấn mạnh nhu cầu đào luyện văn hóa đức tin sâu xa hơn, để Giáo hội có thể trở thành men sống cho xã hội Việt Nam hôm nay.

Văn hóa và Đức Tin

Văn hóa là một khái niệm rất rộng và cũng rất hàm hồ. Đã có rất nhiều định nghĩa về văn hóa và không dễ mà người ta có được một sự đồng thuận với nhau. Xin tạm dùng cách diễn tả của Công Đồng Vatican II để có một chút khái niệm về văn hóa :

“Theo nghĩa tổng quát, hạn từ “văn hóa” chỉ tất cả những gì con người có thể sử dụng để trau dồi và phát triển các năng khiếu đa diện của tâm hồn và thể xác; để tìm cách chế ngự cả trái đất bằng tri thức và lao động; để làm cho đời sống xã hội, cả trong gia đình cũng như nơi cộng đồng chính trị trở thành nhân bản hơn...” (MV số 53)

Con người là sinh vật có văn hóa

So với các con vật khác, con người có khả năng “cấy trồng” (culture) để có lương thực thể xác. Nhưng hơn nữa, con người còn có khả năng “cấy trồng” để làm thăng tiến phẩm tính người, đó là văn hóa. Con người là sinh vật có văn hóa.

Về mặt sinh học, ta thấy sự sống của con vật hầu như đã được lập trình cách đầy đủ. Một con vật, dù không được học với “bố mẹ”, vẫn có được một khả năng sinh tồn căn bản. Bộ não của con vật chỉ còn lại một số ít “đĩa trống” để học hỏi thêm trong quá trình sống. Trong khi đó, con người lại không được lập trình để sống như người. Nếu không được sống với người khác, con người lớn lên không khác gì một con vật. Bộ não của con người không được lập trình để sống đẳng cấp người trong “giới tự nhiên”. Bù lại, phần “đĩa trống” của não bộ con người thì rộng mênh mông đến độ như có thể “nhét” cả vũ trụ vào đó. Do đó, con người cần học hỏi để có một sự sống tối thiểu như một con người và phát triển để mỗi ngày lại trở nên người hơn, đó là quá trình tiếp thu văn hóa (enculturation). Vận mạng của con người thiết yếu mang tính xã hội và tính văn hóa...

Hơn nữa, việc “học” của con người cũng không phải là tiếp thu một cách thụ động và vận hành như một chương trình máy móc. Quá trình tiếp thu văn hóa không mang tính chất của bản năng, hoặc theo những phản ứng “phản xạ có điều kiện” như những học thuyết tâm lý vật lý vào cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, nhưng ít nhiều vẫn mang phẩm tính “luân lý”, nghĩa là hàm chứa một sự lựa chọn trong tự do, dù là tự do tương đối.

Nói cách khác, trong khi con vật mãi là nó và chỉ học để “là nó”, thì vận mạng của con người lại được thể hiện trong một quá trình từ “là người” cho đến “làm người” và “làm người” bằng chính những giá trị tinh thần. Trong quá trình ấy, con người thu thập những giá trị nhân bản để sống “có văn hóa”, và “cách học” ấy, tự căn bản vẫn mang tính chất “nhân nghĩa”, nghĩa là không phải do môi tương tác máy móc nhưng luôn có phần của tự do. Các học thuyết mang tính duy vật dù có chối từ yếu tố tự do và tình nghĩa (chủ nghĩa duy vật máy móc) hoặc giảm nhẹ đến đâu (chủ nghĩa duy vật khoa học), thì cũng khó lòng gạt bỏ hoàn toàn nền tảng siêu hình của phận người trong văn hóa.

Con người là sinh vật có văn hoá. Khao khát vươn lên của con người cũng bộc lộ trong những hình thức văn hoá và tôn giáo khác nhau. Văn hóa không phải chỉ là lớp vỏ của tư tưởng bao bọc thực tại, nhưng chính là cách thức khám phá bản chất của thực tại. Bởi vì, theo quan niệm của Sách Thánh, thực tại chỉ có thể là thực tại khi được trao cho con người, vì con người là sinh vật cao cấp nhất của vũ trụ này và được trao trách nhiệm

“đặt tên” cho muôn vật¹. Đối với con người, cuộc sống không thể không có văn hoá và những nỗ lực sống một cách “có văn hoá” đúng nghĩa cũng là nỗ lực khám phá chân lý của thực tại. Hiến chế Mục Vụ nói :

“Một đặc điểm của con người là bản ngã nhân vị chỉ có thể đạt tới nhân tính đích thực và trọn vẹn nhờ văn hóa, nghĩa là nhờ việc trau dồi những phẩm chất thiện hảo và giá trị tự nhiên. Vì thế, cuộc sống con người bao giờ cũng gắn kết chặt chẽ với thiên nhiên và văn hóa” (MV, số 53)

Đức Tin hội nhập vào Văn hóa

Mầu nhiệm sáng tạo và cứu độ, tự bản chất là thực tại “siêu văn hóa” và ta vẫn có thể thấy những trường hợp Thiên Chúa vượt quá văn hóa thời đại. Tuy vậy, Thiên Chúa đã chọn nền văn hóa Xê-mít để thực hiện mầu nhiệm ấy, cũng chính Thiên Chúa làm cho mầu nhiệm ấy trở nên trọn vẹn hơn trong việc tiếp thu văn hóa Hy La và các nền văn hóa khác. Do đó, đức Tin, trong một khía cạnh một cách nào đó, cũng là văn hóa.

Cũng vậy, Giáo hội, là Dân Chúa lữ hành qua dòng lịch sử (X. GH 2), vừa trung thành với truyền thống đặc thù của mình, vừa tiếp thu các nền văn hóa mới; đồng thời Giáo hội lãnh sứ mạng vừa không ngừng thanh lọc những yếu tố lầm lạc do tội lỗi đã xâm nhập vào thế giới nhân loại, vừa liên kết và nâng cao các nền văn hóa khác nhau :

“Tin Mừng không ngừng thanh luyện và nâng cao phong hóa các dân tộc. Với nguồn thiên ân sung mãn, Tin Mừng tác động từ bên trong làm cho những đức tính và nét đẹp cao quý nơi tâm hồn các dân tộc hay của từng thời đại được thêm phong phú, được củng cố, bổ túc và tái tạo trong đức Kitô” (MV 58)

Nếu hiểu khái niệm văn hóa là gồm tóm các giá trị nhân bản và trở thành chuẩn mực hướng dẫn đời sống của nhân loại thì đức Tin phải thực sự đạt đến tầm mức văn hóa và Tin Mừng phải được diễn tả như là văn hóa đức Tin.

Vài đường nét căn bản của văn hóa Kitô giáo

Để làm sáng tỏ những đường nét văn hóa đức Tin một cách cụ thể, xin được khái lược vài nét căn bản của đức Tin, những điều cần được thâm nhập như một văn hóa đức Tin...

Tính ngôi vị và linh đạo sống với ai

Tính ngôi vị là một trong những đóng góp quan trọng nhất của Kitô giáo đối với thế giới; và nếu cần tìm một chứng tá rõ nét để ta có thể cảm nhận được về ơn cứu độ duy nhất của đức Giêsu Kitô, thì có lẽ đó là yếu tố “ngôi vị”.

Các nhà nghiên cứu khá đồng thuận với nhau rằng khái niệm ngôi vị, theo cách hiểu của thời hiện đại, còn rất xa lạ với triết học Hy Lạp². Roger Garaudy viết :

“Kitô giáo đã sáng tạo một chiều kích mới về con người, chiều kích nhân vị. Quan niệm này hoàn toàn xa lạ với duy lý cổ điển đến độ các Giáo phụ Hy Lạp không thể

¹ X. St, 2, 19-20

² X. Gioan Nguyễn Ngọc Hải, CSsR, Con người, Một Huyền Nhiệm, Học viện Anphongsô, Safigofn 2015, trang 165.

tìm thấy trong triết học Hy Lạp những phạm trù và những ngôn từ để diễn tả thực tại mới mẻ này”³.

Từ ngữ “ngôi vị” thực sự đã xuất hiện trong văn hoá Hy Lạp, nhưng chính Kitô giáo đã mang lại ý nghĩa độc đáo và phẩm tính quan trọng bậc nhất của khái niệm này, đặc biệt là nhờ vào tín lý về Mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi. Trên nền tảng tín lý ấy, khái niệm ngôi vị cũng được hiểu cho các hữu thể có lý trí, tức là các thiên thần và con người. Chính điều này làm nên nền tảng về phẩm giá vô cùng cao quý của mỗi con người và khái niệm ấy vẫn luôn được coi trọng trong suốt thời Trung Cổ. Vào khoảng thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX, nhân giới khoa học thay đổi, khoa học thực nghiệm thống trị giới trí thức đến độ muốn loại trừ cả tôn giáo và triết lý, nên ý niệm ngôi vị, xét như một khái niệm siêu hình, cũng bị bỏ quên. Tuy vậy, ngay từ khởi đầu thời Cận đại thế kỷ XVII, nền triết học ấy cũng đã tìm thấy một con đường khác để kinh nghiệm được chính thực tại ngôi vị, đó là việc khám phá ý niệm chủ thể tính, từ R. Descartes đến I. Kant... Trong thời hiện đại, có hai triết gia đã có nhiều đóng góp để làm sáng lên khái niệm ngôi vị, đó là E. Mounier⁴ và G. Marcel⁵. Từ đó, khái niệm ngôi vị (hay nhân vị) đã trở nên một khái niệm căn bản để xác định phẩm tính cao quý của một con người.

Trên nền tảng ý niệm ngôi vị của Chúa và của con người⁶, truyền thống Do Thái Kitô giáo trình bày một linh đạo căn bản của sự sống con người, linh đạo “sống với ai”, hướng tới đạo yêu thương như một mối tương quan ngôi vị bao gồm toàn thể ngã vị, chứ không phải chỉ là một thứ tình cảm chủ quan và nhất thời.

Nền tảng nhân học Kitô giáo khẳng định bản chất con người trong mạc Khải Thánh kinh :

“Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh mình, Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa, Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ”. (St 1, 27)

Ý nghĩa sâu xa và trọn vẹn của nền tảng này là con người được dựng nên để sống với Chúa và nhờ sống với Chúa sống mà có thể sống với nhau. Khẳng định này cho thấy bản chất của con người vượt quá mục tiêu tự hình thành ra mình, tự khẳng định mình, qua lao động trên vật chất hoặc qua việc thể hiện những tài năng cao cả nào đó của chính mình. Mặc dù con người có bốn phận “*thống trị mặt đất*”, “*làm bá chủ cá biển, chim trời, và mọi giống vật bò trên mặt đất.*” (St 1,28), nhưng con người không thể hình thành nên bản chất người và không thể hoàn thành vận mạng của mình chỉ với việc lao động. Mặc dù con người có lý trí khôn ngoan và có tự do cao cả, nhưng con người vẫn không thể hoàn thành cuộc đời mình với trí khôn sáng suốt hoặc với một thứ tự do tuyệt đối. Vận mạng của con người vượt quá tình trạng sống thế nào, vượt quá cặp phạm trù đúng sai, để vươn tới chỗ sống với ai khác, sống vì, sống cho ai khác. Vận mạng con người, từ trong mầu nhiệm sáng tạo, đã bao hàm khao khát sống với, và chỉ có thể được hoàn

³ Nguyễn Thái Hợp op, *Chút Đây Là Tin*, nxb; Văn Hoá Sài Gòn 2008, tr. 89

⁴ X. E. Mounier, *Le Personalisme*.

⁵ X. G. Marcel, *Journal métaphysique*.

⁶ Xc. Joseph Ratzinger, *Đức Tin Kitô giáo Hôm qua và Hôm nay*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội 2009, Bản dịch của Lm Athanasio Nguyễn Quốc Lâm và Phạm Hồng Lam, các trang 122-127, 188 – 192.

thành khi sống với Chúa, rồi từ đó mà có thể sống với nhau. Sách Giáo lý Giáo hội nói :

“Tận đáy lòng, con người khao khát Thiên Chúa vì con người được tạo dựng do Thiên Chúa và cho Thiên Chúa. Thiên Chúa không ngừng lôi kéo con người đến với mình, và chỉ nơi Thiên Chúa, con người mới tìm gặp chân lý và hạnh phúc mà họ không ngừng tìm kiếm” (s.27)

Rồi sách Giáo lý trích lời Hiến chế Mục vụ :

“Ý nghĩa cao cả nhất của phẩm giá con người là con người được kêu gọi kết hợp với Thiên Chúa...và con người chỉ sống hoàn toàn theo chân lý một khi tự ý nhìn nhận tình yêu ấy và phó thác đời mình cho Đấng tạo dựng mình” (MV 19,1)

Ý nghĩa sống-với hướng dẫn toàn bộ đời sống đức Tin theo truyền thống Sách thánh.

Tính lịch sử và tính huyền nhiệm

Tuy ông tổ của ngành sử là một người Hy Lạp, sử gia Hérodote, nhưng người Hy Lạp lại không có quan niệm đích thực về lịch sử. Cũng như nhiều nền văn minh khác, người Hy Lạp quan niệm thời gian diễn tiến theo vòng tròn. Với cái nhìn như vậy, những dữ kiện không có đủ giá trị lịch sử, mà chỉ là những biểu hiện phụ thuộc, nằm trong vận hành chung của một chu kỳ lập đi lập lại.

Ý niệm vũ trụ được sáng tạo từ hư vô và đi đến thời điểm thành toàn, ý niệm ấy chỉ có trong mạc khải Do thái- Kitô giáo. Với quan niệm này, vũ trụ có khởi đầu và kết cuộc; và nhất là vận mạng của con người cũng diễn tiến theo chiều kích sử, bắt đầu từ sáng tạo, rồi sa ngã, rồi được cứu độ và hướng tới ngày cánh chung.

Quan niệm nền tảng về lịch sử như thế làm cho tất cả mọi biến cố và sự kiện trở thành duy nhất, có tầm quan trọng riêng, có một “vận mạng riêng”, trong một dòng lịch sử diễn tiến theo “đường thẳng”. Như thế, chiều kích lịch sử không còn chỉ là một sự sắp xếp của sử gia như một sự nối kết bên ngoài, nhưng thuộc về chính bản chất của thế giới hữu hình và của con người. Chiều hướng ấy cũng cho thấy nhân loại và vũ trụ đạt tới cứu cánh của mình, một cách chính yếu, không phải bằng một sự thanh luyện tinh thần hoặc theo phẩm tính luân ý, nhưng được thành toàn trong vận hành của thực tại qua dòng lịch sử.

Con người có một qui chế hiện hữu riêng biệt, không giống như các thiên thần mà cũng không giống như các sự vật khác. Con người vừa có khả năng quyết định vận mạng của mình một cách tự do; nhưng quyết định đó lại được thể hiện trong "thế giới này", tức là qua dòng thời gian và trong khung cảnh của những sự vật tương đối. Con người luôn sống tình trạng không đồng nhất với chính mình, và cứ phải tìm mình, phải hình thành ra mình. Dĩ nhiên nhân loại có một bản tính chung, làm nên qui tắc căn bản và nên tiếng gọi hướng tới một cùng đích; nhưng con người lại cần làm cho bản tính này phát triển, làm cho tiếng gọi đó trở nên một sự chấp nhận của cá nhân. Ý thức về sự "có thể trở nên khác" như thế, con người sống cuộc đời mình như một dự phóng, mỗi lần dần bước là một lần làm cuộc vượt thoát khỏi những giới hạn để tiến tới một tình trạng tốt hơn.

Trong thế giới đầy những sự vật tương đối vây bọc, con người không thể tìm giải thoát bằng cách chối từ hay trốn chạy vào một thế giới nào khác. Mỗi người được đặt trong

một hoàn cảnh riêng biệt với những thách đố riêng biệt, để có câu trả lời một cách độc đáo riêng biệt của chính mình cho những thách đố đó. Do đó, con người chỉ có trở thành chính mình qua cuộc sống thực của mình; cuộc sống đó không đóng kín với thế giới thiên nhiên, với xã hội cũng như với siêu việt, và phải là cuộc sống "tại thế".

Như vậy, qui chế hiện hữu của con người là tìm tuyệt đối qua thế giới tương đối, là xác định vận mệnh trường cửu của mình trong dòng thời gian. Qui chế hiện hữu như thế làm cho cuộc sống con người được đặt trong thế giới, cùng với sự cao cả và khốn cùng của mình, chấp nhận chiến đấu trong điều kiện cụ thể của mình, để hoàn thành vận mạng của mình.

Tính lịch sử của vũ trụ chỉ có ý nghĩa vì con người. Vì vũ trụ tùy thuộc vào cách sử dụng của con người, nhằm hoàn thành vận mệnh con người, nên có thể nói chính con người mới thổi ý nghĩa lịch sử vào cho vũ trụ. Chính con người phải trở thành mình, hoàn thành vận mạng của mình trong lịch sử, điều đó gọi là "sử-tính". Quả thật, tự bản chất, lịch sử đã là một cái gì đặc biệt của riêng con người. Thiên thần và các sinh vật không có lịch sử đúng nghĩa. Chỉ con người, với qui chế hiện hữu riêng biệt của mình, mang sứ mệnh phải hình thành bản thân mình trong dòng lịch sử, mới có thể mới có thể có lịch sử đúng nghĩa và mới có thể nhìn nhận giá trị của lịch sử. Điều đó làm nên xương sống của đời sống đức Tin. Khi sáng tạo và thực hiện nhiệm vụ cứu độ, Thiên Chúa đã đi vào lịch sử như "Đấng ở cùng" (Emmanuel) để thực hiện nhiệm vụ cứu độ bằng một đường lối độc đáo, một "lịch sử ơn cứu độ". Như thế, đời sống đức Tin một cách đúng nghĩa chính là sống lịch sử đời thường của mình như một lịch sử ơn cứu độ.

Tuy nhiên, chiều kích lịch sử không phải là tất cả. Trong Kitô giáo có hai chiều kích bổ sung và giao thoa với nhau, chiều kích lịch sử như "qui chế hiện hữu" của con người và chiều kích huyền nhiệm như tác động của một Thiên Chúa siêu lịch sử. Thiên Chúa là vĩnh cửu, không thay đổi và không lệ thuộc vào những biến thiên của lịch sử. Khi can dự vào thụ tạo có tính lịch sử thì sự vĩnh cửu của Thiên Chúa không tan biến đi, nhưng "ẩn chứa" trong từng thời khắc lịch sử, để mỗi thời khắc ấy trở nên một "hiện tại vĩnh cửu". Tạm nói cách thức giao thoa đó tỏ hiện trong nhiệm vụ cứu độ là: gặp gỡ "cá biệt" để hiệp thông với "phổ quát", đón nhận cái "tương đối" để sống cái "tuyệt đối", sống cái "vĩnh cửu" trong cái "hiện tại" như một "Ngày Hôm Nay Vĩnh Cửu"⁷... Hoặc nói cách cụ thể hơn là: gặp gỡ đức Giêsu Nariét (cá biệt) để đi vào hiệp nhất với đức Kitô (Đấng cứu độ phổ quát).

Đây là điều các suy tư triết học theo lẽ thường khó lòng lý giải nổi, nhưng đó là đường lối của Thiên Chúa. Thiên Chúa muốn cứu độ con người bằng cách khởi đi từ chính "qui chế hiện hữu" của con người, giúp con người đạt đến sự hiệp thông với Thiên Chúa siêu việt bằng chính những gì rất cụ thể, nhỏ bé trong tầm tay của con người. Điều này dĩ nhiên chỉ có thể thực hiện được cách hoàn hảo trong quyền năng của Chúa Thánh Thần, một cách khách thể nơi "đức Giêsu là Đấng Kitô", và một cách chủ thể nơi thái độ tin của người tín hữu.

Mặt khác chiều kích lịch sử trong nhiệm vụ Kitô giáo hướng tới chân trời Cánh Chung. Thời gian không đi vòng tròn như nơi các tôn giáo và triết học khác, mà là một hành

⁷ Xc. Joseph Ratzinger, Sđd, trang 340-343

trình hướng tới một mục tiêu là sự thành toàn của toàn bộ vũ trụ và con người. Từ đó, cách suy tư của người Hy Lạp được gọi là “suy tư tìm bản chất”, dừng lại trong sự vật ở tình trạng tĩnh. Trong khi đó, người Do thái thì tin Chúa là nguyên nhân và cùng đích phổ quát của tất cả mọi sự. Niềm tin ấy giúp người Do thái vượt qua, hoặc nhiều khi là bỏ qua, thái độ chúm mũi vào những nguyên nhân gần, để nối kết mọi sự với nguyên nhân cuối cùng và luôn hướng tới cùng đích là chính Chúa.

Tính bí tích và quy chế hiện hữu của con người

Con người là tinh thần nhập thể. Con người không phải là thiên thần mà cũng không phải là con vật. Con người không thể chỉ là “vật” mà cũng không thể chỉ là “tâm”.... Có nhiều khi yếu tố “vật” ảnh hưởng sâu xa; và cũng có khi yếu tố “tâm” giúp người nào đó vượt thắng được thách đố khó khăn của “vật”. Mặc dù mỗi người có trải nghiệm riêng của mình và không dễ tìm được một thái độ bình quân chung chung trong nền tảng siêu hình của phận người, nhưng ở nền tảng, vị thế siêu hình hồn-xác, tâm-vật hình thành nên một quy chế sống đặc biệt, con người trong sử tính. Trong thế giới tự nhiên, sự sống đích thực của con người luôn nằm ở “giao điểm” ấy. Con người có thân xác, nên có trải nghiệm trong dòng thời gian. Nhưng bản chất người không phải là những phản ứng thực nghiệm rời rạc trước các kích động của ngoại giới; và cũng không phải là những tư tưởng ngẫu hứng, bay bổng. Con người không thể nào loại bỏ đi kinh nghiệm thật của con người trong thân xác; và tinh thần nối kết các yếu tố rời rạc của vật để hình thành nên một “câu chuyện”. Mỗi khi kết cấu được hai hoặc vài tình huống, vài sự kiện với nhau trong một như một câu chuyện (không phải là sự kết nối nhân quả của khoa học thực nghiệm) là con người đã nhân-hóa bản thân mình và nhân hóa thế giới...

Trong mức độ “tự nhiên”, bản chất người vẫn có một sự “tôn nghiêm” sâu ẩn. Chỉ có yếu tố “tâm” mới gợi mở được cho sự “tôn nghiêm” nơi phẩm giá con người, nên “tâm” luôn phải quan trọng hơn “vật”. Tuy vậy, với niềm tin Kitô giáo, “tâm” của con người không phải toàn quyền tự do sáng tạo ý nghĩa cách vu vơ, theo kiểu tự do ngẫu hứng, vì trong con người còn có yếu tố “linh”. Con người là “hình ảnh Thiên Chúa” và con người cần khám phá ý nghĩa chân thực mà Chúa đã ghi khắc trong chính mình và nơi sự vật.

Trên nền tảng ấy, ta hiểu được nhiệm vụ cứu độ của Thiên Chúa đã được thể hiện theo quy chế hiện hữu riêng của con người. Thiên Chúa can dự và lịch sử, Thiên Chúa mạc khải và diễn tả chính mình qua thực tại lịch sử. Do đó, bản chất đức tin nhất thiết bao hàm tính bí tích, hiểu theo nghĩa những “dấu chỉ bên ngoài” có khả năng biểu lộ ý nghĩa và sự sống đích thực bên trong. Thật ra chính quy chế bí tích như thế đặt con người vào vị thế tự do, chủ động và mở ra một chân trời vô cùng phong phú.

Theo nghĩa căn bản như thế, ta có thể hiểu bản chất con người được Thiên Chúa sáng tạo đã mang tính bí tích, Thiên Chúa cũng muốn đến với con người phù hợp với bản chất người, nên Ngài cũng chọn đường lối mang tính bí tích, ơn cứu độ nói chung mang tính bí tích, chính đức Kitô là một Bí Tích, Giáo hội là một bí tích phổ quát của ơn cứu độ⁸...

Trong chiều hướng đức tin có tính lịch sử và tính bí tích như thế, chúng ta cũng hiểu được, chiêm niệm Kitô giáo nhằm tới một mục tiêu chính yếu là khám phá thánh ý của Chúa trong hành trình cuộc đời, qua những thách đố, những sự kiện, những vấn đề của

⁸ Xc. F. Gomez Ngô Minh, S.J. Giáo Hội Học, Chương VIII, Giáo hội là một Bí tích...

đời sống thường ngày. Một cách nào đó, ta có thể nói lối sống của đức Tin chính là lối sống lần mò trong đêm tối của trần gian, nhưng được ánh sáng của Chúa như ánh chớp lập loè soi lối. Vinh quang của Chúa không thường trực và sáng ngời nhưng chỉ là “dấu chỉ” lấp lánh trên hành trình trần gian. Thái độ của đức Tin khác với, hay đúng hơn là ngược với lối nắm bắt một sự hiểu biết vững bền như một nguyên tắc hay như một khái niệm trừu tượng có khả năng toát lược toàn bộ những sự việc đơn lẻ. Thái độ của đức Tin chính là khả năng đọc dấu chỉ nơi sự kiện đơn lẻ và tìm thấy ánh sáng lập loè của Chúa trên hành trình của đêm tối.

Dấu chỉ là một từ ngữ quan trọng trong lịch sử ơn cứu độ và trong đời sống Giáo hội, đặc biệt từ Công đồng Vatican II. Khả năng đọc dấu chỉ là một biểu lộ cụ thể của sức sống đức Tin. Tuy nhiên, trong thời đại Tân ước, việc đọc dấu chỉ luôn phải thể hiện một tiêu chuẩn căn bản, đó là đọc mọi dấu chỉ dưới ánh sáng của dấu chỉ chính hiệu là “dấu chỉ Giônã”, dấu chỉ đức Giêsu trong cuộc Tử nạn và Phục Sinh.

Tất cả Kinh Thánh đều hướng tới Đấng Mêsia và trọng tâm chính là cuộc Tử nạn và Phục Sinh của Ngài. Do đó, tất cả lời rao giảng Kitô giáo có thể nói không là gì khác hơn loan báo đức Giêsu đã chết và đã Phục Sinh. Cũng vậy, mọi bí tích không là gì khác hơn “uớm” mầm nhiệm Tử nạn và Phục sinh của đức Giêsu Kitô vào những thực tại khác nhau trên hành trình đức Tin.

Do đó, chính khi uớm mọi biến cố, mọi sự việc vào cuộc Tử nạn và Phục Sinh của đức Giêsu mà người tín hữu có thể đọc ra được ý nghĩa dấu chỉ chân chính nơi những biến cố và mọi sự việc trần gian.

Tính toàn diện

Đức Tin trong truyền thống Do Thái Kitô giáo không phải là một lãnh vực bên cạnh hoặc song song với đời sống thường ngày, nhưng luôn là một sự chấp nhận Chúa một cách trọn vẹn và thuộc về Chúa bằng toàn bộ con người. Chính điều đó làm cho Dân Do thái trở thành một “Dân tộc tôn giáo”, chứ không phải chỉ là một dân tộc có tôn giáo. Cũng vậy, đời sống đức Tin của Giáo hội và mỗi người Kitô hữu hàm chứa một giao ước mà phần đóng góp là toàn bộ hữu thể... Sách Giáo lý Hội thánh Công giáo xác định nội dung căn bản của đức Tin :

“Tin trước hết là gắn bó bản thân con người với Thiên Chúa, đồng thời cũng là tự nguyện chấp nhận tất cả chân lý Thiên Chúa đã mạc khải” (s. 150)

Đức Tin và Lý trí

Đức Tin Kitô giáo hằng định nguyên tắc xuyên suốt lịch sử Giáo hội về hoà hợp giữa đức Tin và lý trí. Đóng góp lớn nhất của thời Trung Cổ Tây phương chính là cung cấp cho nhân loại “đôi cánh Đức tin và Lý trí”. Đức Gioan Phaolô II, trong thông điệp đức Tin và Lý trí cho thấy:

“Đức tin và Lý trí là như đôi cánh giúp cho trí tuệ con người băng mình lên để chiêm niệm chân lý”⁹....

“Tuy nhiên từ sau thời Trung cổ, sự phân biệt chính đáng đã biến thành sự chia rẽ tai hại. Vì não trạng quá duy lý của một số nhà tư tưởng, những lập trường trở thành cấp tiến đến độ trong thực tế đã làm cho triết học ly tán và hoàn toàn độc lập với nội dung của đức tin”¹⁰.

Qua những phân tích của đức Gioan Phaolô II, ta tạm phân biệt ba yếu tố trong đời sống con người: Đức Tin – lý trí triết học – lý trí khoa học:

“Bây giờ có vấn nạn nhắc đến những hình thức của chân lý thiết tưởng cũng là điều hữu ích. Nhiều hơn cả là những chân lý dựa trên những hiển minh trực tiếp hay những chân lý được củng cố bởi kinh nghiệm. Đó là lãnh vực chân lý của đời sống thường nhật và của nghiên cứu khoa học. Một lãnh vực khác là những chân lý có tính cách triết lý, mà con người đạt được nhờ khả năng trỗi xuất của trí tuệ. Sau hết là những chân lý tôn giáo, là những chân lý ăn rễ phần nào trong triết lý. Chúng hàm chứa trong các lời phúc đáp của các tôn giáo khác nhau cho những câu hỏi tối hậu, tùy theo truyền thống của các tôn giáo”¹¹.

Trong ba yếu tố ấy, ta tạm phân biệt chức năng riêng: đức Tin sẽ cho nắm bắt được cứu cánh của đời người; lý trí triết học cho ta biết ý nghĩa nhân bản của thực tại nói chung và lý trí khoa học giúp ta làm chủ được thế giới.

- Đức Tin cho ta kinh nghiệm “mừng”, tức là kinh nghiệm nắm được ý nghĩa chung cuộc của cuộc sống con người ngay trong những tình trạng còn dang dở hoặc bất toàn của cuộc sống hiện tại, và đó là kinh nghiệm hạnh phúc đích thực.

- “Lý trí triết học” sẽ giúp ta vượt qua tính thực nghiệm của thế giới này, để đưa tất cả vào tầng ý nghĩa, khai mở những giá trị nhân bản đích thực trong cuộc sống con người. Lý trí triết học nhân hoá thế giới và mang lại cho con người kinh nghiệm về “niềm vui” chân chính.

- Lý trí khoa học giúp con người thông trị thế giới, sử dụng thế giới để làm cho cuộc sống được thuận lợi, dễ dàng hơn. Lý trí khoa học làm cho con người được “sung sướng”. Tuy nhiên, một khi tách khỏi thứ lý trí triết học và đức tin, lý trí này sẽ rơi vào tình trạng gọi được là “lý trí công cụ”.

*“Một triết học không đặt vấn đề về ý nghĩa của cuộc đời sẽ mắc cái nguy cơ giản lược lý trí vào những **chức năng dụng cụ thuần túy**, không có tham vọng chính đáng nào để tìm kiếm chân lý”¹².*

⁹ Gioan Phaolô II, Thông Điệp Đức Tin và Lý Trí, Lời chào.

¹⁰ Như trên, số 45.

¹¹ Như trên, số 30.

¹² Như trên, số 81.

Cấu trúc Tin – Cây – Mến

Truyền thống Do Thái - Kitô giáo, ngay từ đầu, đã nhận ra đời sống tôn giáo mạc khải mang tính cách mối tương quan ngôi vị toàn vẹn, nghĩa ra là một cách sống tôn giáo bao gồm tất cả mọi sự trong đời sống con người. Tính cách toàn vẹn ấy thường tóm tắt qua ba nhân đức : tin – cây – mến.

*** Tin là bước vào tương quan ngôi vị toàn vẹn**

Tin là chấp nhận đi vào mối tương quan với chính Chúa. Đây là mối tương quan sống động, chứ không phải chỉ là hiểu biết bằng lý trí hay chỉ là tin có Chúa. Tin là gắn bó với chính ngôi vị chứ không phải chỉ là cần tới Chúa vì địa vị của Chúa, tài năng, một chức năng hay một phẩm tính nào của Chúa. Thái độ tin như thế là khai mở tương quan ngôi vị và bước vào một cuộc phiêu lưu tình nghĩa chứ không phải một bài toán trao đổi có tính sự vật. Niềm tin vào chính Chúa xét như tương quan ngôi vị toàn vẹn cần được thể hiện qua hai khía cạnh cụ thể, tin – cây và tin – mến.

*** Tin-Cây là đi trọn đường đời cùng Chúa**

Đời sống con người, trong thực tế, có rất nhiều điều bất ngờ, rất nhiều hoàn cảnh khó khăn, nên con người cần có Chúa như người bạn đồng hành và đồng hành suốt cả cuộc đời, đó là sống nhân đức Tin-Cây. Tin-cây không phải là dựa dẫm vào Chúa như một “tài khoản ngân hàng”, nhưng là đón nhận chính Chúa đang đồng hành với mình; giống như đứa con nhận được cái bánh của mẹ thì cũng nhận thấy mình được chính mẹ yêu thương chăm sóc. Đó là đức cây mang tính ngôi vị.

***Tin-Mến là dâng trọn bản thân cho Chúa**

Con người thường yêu thương nhau vì cái hay cái tốt của nhau. Nhưng khi người mình yêu thương có những điều xấu, hoặc nhan sắc hay tài năng bị mất đi, hoặc tính tình trở nên xấu, hoặc bị rơi vào một hoàn cảnh khó khăn... thì người ta không còn yêu thương nữa. Nhưng con người không ai hoàn hảo, nhân vô thập toàn, nên người nào cũng có một nỗi xao xuyến sâu xa và khao khát được chấp nhận trọn vẹn bản thân. Khi có nhân đức Tin-Mến, người Kitô hữu dâng trọn bản thân cho Chúa và nhận ra mình được chính Chúa chấp nhận bản thân mình, ngay trong tình trạng bất toàn của mình, giống như người cha/mẹ chấp nhận đứa con của mình dù con có sa ngã hư hỏng thế nào đi nữa, để có thể giúp con vươn lên. Đây là đức mến mang tính ngôi vị.

Nguồn mạch mối tương quan của với Chúa như thế cũng là mẫu mực cho mối tương quan của con người với nhau. Tình yêu Kitô giáo luôn phải hướng tới lý tưởng là mối tương quan tôn trọng ngã vị, đón nhận trọn bản thân và đồng hành trọn cuộc đời...

Thách đố của văn hóa với đức Tin

Thách đố muôn đời của văn hoá

Trước huyền nhiệm con người, mọi bước tiến của tất cả các nền văn hoá đều mới chỉ là, và có lẽ vẫn luôn là bước dò dẫm đi tìm chân lý của thực tại. Bản chất của thực tại có thể được sáng ra, nhưng cũng có thể bị lệch lạc do chính những khẳng định thiên lệch của một thứ văn hóa nào đó. Mỗi nền văn hoá đều có nguy cơ không còn đi tìm chân lý đích thực, khi người ta biến một vài điều trở thành vĩ đại mà chối bỏ sự toàn vẹn của chân lý, chối bỏ thực tại trong tính toàn vẹn của chính nó. Đặc biệt là khi đặt mình trong

thái độ đối phó, người ta sẽ luôn có khuynh hướng đề cao một vài giá trị nhân bản nào đó, đến độ chống đối hoặc loại trừ các giá trị khác. Chẳng hạn tình trạng đề cao thứ “chủ nghĩa anh hùng” mà đánh mất giá trị nhân bản.... Thí dụ : văn hoá diễn binh trong ngày quốc khánh, hoặc những ý tưởng như “đường vinh quang xây xác quân thù”.... Thứ chủ nghĩa anh hùng ấy đánh mất những giá trị nhân bản chân chính, khiến con người tìm niềm vui và sự thành công trong giết chóc....

Thách thức của Văn hóa thời hiện đại

Điều có thể thấy khá rõ là con người càng văn minh lại càng ít có khả năng nắm bắt cái toàn thể. Càng ngày giới trẻ lại càng biết quá nhiều nhưng lại vẫn cứ thiếu cái toàn thể. Giới trẻ ngày nay có thể có mười triệu viên gạch tri thức, nhưng vẫn là một đồng gạch ngoài sân; trong khi ngày xưa người ta có một triệu viên gạch tri thức thì đã có thể xây được một "căn nhà tinh thần" cho mình rồi..... Tính cách phân mảnh của kiến thức trong thế giới hiện đại, rõ ràng hơn ở xã hội Việt Nam, và cụ thể nhất nơi giới trẻ Việt Nam, cũng làm nên sự phân mảnh của nhân cách. Ở Việt Nam, phong cách, thời trang, trò vui giải trí, nghệ thuật, nghề nghiệp.... đều mang dang dấp những "phong trào", trôi dạt theo thị hiếu đoàn lũ...

Lịch sử nhân loại đã trải qua hàng ngàn năm, với biết bao nhiêu tâm hồn chân thật để tạo nên một bề dày lịch sử, không phải chỉ là thứ lịch sử của những sự kiện mà còn là lịch sử của cảm thức về chân thiện mỹ. Bề dày của cảm thức chân thiện mỹ ấy được ghi nhớ trong ngôn ngữ, trong văn hóa, nhất là trong văn hiến của một dân tộc và của cả nhân loại. Chẳng hạn, trong ngôn ngữ, người ta sẽ tìm thấy những cảm thức về chân lý rất đáng quý trọng khi tìm về ngữ căn của từng từ ngữ; hoặc trong văn hóa, người ta có thể tìm thấy những giá trị nhân văn ẩn sâu dưới những hình thức lễ hội, nguyên tắc giao tế, tổ chức cộng đồng hoặc gia đình...; trong những chuyện cổ tích mang dáng vẻ như huyền-hoặc, không-tưởng lại thường hàm chứa một nguồn mạch tinh thần căn bản (văn hiến) xuyên suốt của một dân tộc...

Một dân tộc không phải chỉ mạnh nhờ tiền bạc, nhờ vũ khí, nhưng còn nhờ bề dày văn hóa và chiều sâu văn hiến. Mỗi người được sinh ra và được lớn lên trong một gia đình với tổ tiên, ông bà, cha mẹ của mình, đồng thời cũng được sinh ra và lớn lên trong một cội nguồn sức sống mang tính tinh thần. Mỗi một con người không làm chủ những giá trị chân thiện mỹ, nhưng được nuôi dưỡng trong nguồn mạch ấy. Có một chiều sâu nhân bản trong lịch sử, trong văn hóa và văn hiến của dân tộc mình và của nhân loại nói chung, chiều sâu ấy mời gọi con người sống thái độ khiêm tốn, trân trọng và tri ân lẫn nhau.

Trong thế giới hôm nay, con người đối diện với quá nhiều thách thức. Cuộc sống của xã hội hiện đại giống như một cuộc đua gay gắt, cuộc đua sống-còn. Thế giới đã chuyển từ một xã hội an ổn ai cũng sống được, chuyển sang một xã hội muốn sống cần có ưu thế hơn người khác; rồi chuyển sang một xã hội cạnh tranh khốc liệt đến độ muốn sống thì phải, cách này cách khác, "tiêu diệt" người khác... Tính cách gay gắt ấy thường đưa tới hệ quả là con người luôn phải đối phó, đối phó với những thách thức bên ngoài để sống còn, đối phó bằng việc phát triển thật nhiều kỹ năng mềm (chỉ để giải quyết tình huống). Mỗi cá nhân đối phó bằng cách khôn khéo để luôn lách, nhiều khi phải bợ đỡ để được thăng tiến hoặc ít là để được an ổn... Thái độ chỉ biết thích ứng, chỉ bận tâm đến thành

quả thành quả cụ thể, có thể đưa tới những thành công gần, nhưng tiếp tục khoét rỗng nền tảng giá trị nhân bản và làm cho người ta xa rời niềm hạnh phúc đích thực.

Con người hiện đại thường không nắm bắt được "vóc dáng" của dòng chảy sinh mệnh ấy, nên thường quá vội vàng phê phán, hoặc phá bỏ truyền thống bao đời bằng cách so chiếu với vấn đề của một thời điểm của lịch sử; biến những nền tảng nhân bản của văn hóa thành chủ nghĩa anh hùng; đánh mất lương tri để chạy theo "hệ quả lịch sử"...

Nguy cơ phá hỏng mạch ngầm chân thiện mỹ ấy chính là thái độ thực dụng, duy tiện lợi; thái độ liều lĩnh, hoặc thái độ "ngựa non háu đá", chẳng hạn : người ta dùng chữ giản thể thay vì phồn thể trong tiếng Trung; người ta dễ dàng phá bỏ những di tích lịch sử để xây những công trình hiện đại; người ta thay thế hình tượng những danh nhân mang dáng vóc văn hóa và văn hiến của dân tộc bằng những vị anh hùng của một ý thức hệ; người ta chính trị hóa mọi hành động của nhân tính; người trẻ đã phá hỏng cấu trúc ngữ nghĩa khi tạo từ cho vui tai (sát thủ đầu mừng mũ...)... Những điều ấy là dấu hiệu ấy đáng báo động về một sự khoét rỗng mạch ngầm chân thiện mỹ...

Giáo hội Việt Nam và Kinh tế thị trường

Từ khoảng thập niên 90 của thế kỷ trước, xã hội Việt Nam chuyển đổi từ kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường. Hệ quả trông thấy rõ ràng là một sự phát triển kinh tế khác thường và mang lại một đời sống thoải mái hơn cho người dân Việt. Tuy nhiên, nền kinh tế thị trường Việt Nam mang dáng vẻ của một thứ kinh tế thị trường hoang dã, nghĩa là biến xã hội hành một cuộc chiến mạnh được yếu thua, và tạo môi trường cho tính gian dối, mất lương tri càng ngày càng trầm trọng hơn. Lý do sâu xa là vì kinh tế thị trường là cách giao trách nhiệm quân bình thị trường vào khả năng sáng tạo của "tư nhân" hoặc "cá nhân". Điều này chỉ có thể lành mạnh khi người dân có được một nền đạo đức cá nhân đủ vững mạnh để mỗi người sống liêm chính và tự nhận ra trách nhiệm công bằng với người khác. Trong nền kinh tế thị trường đúng đắn, sự gian dối và làm ăn độc hại bao giờ cũng có, nhưng không phải là đa số... Nền đạo đức cá nhân căn bản như thể hoàn toàn trống rỗng trong tâm thức của người Việt Nam, những người đã được "đào tạo" tính vô cảm và thái độ vô trách nhiệm trong nền kinh tế chỉ huy trước đây...

Trước tình hình ấy, đáng lẽ ra Giáo hội Việt Nam phải đọc được và phải có chiến lược củng cố việc đạo tạo lương tâm cho người Kitô hữu... Quả thực Thiên Chúa tôn trong con người đến cùng, nên đã để lại trong ý chí tự do của con người một "vị quan toà" của chính mình, đó là lương tâm. Lương tâm là hạt ngọc phản ánh sự hiện diện của Thiên Chúa trong lòng mỗi người và là tâm điểm của việc đào tạo xứng tầm với phẩm giá con người.

Nhưng tiếc thay...

Trong đời sống Giáo hội Việt Nam, người ta đã thấy có một sự ụy ky đối với nhưng khái niệm tự do, lương tâm,... là những điều có hơi hướng của thứ chủ nghĩa cá nhân. Linh mục Mai Văn Hùng nói :

"Phải nhấn mạnh ngay rằng trong giới Kitô hữu, người ta đã dừng lại ở một quan niệm suy thoái về tự do, một quan niệm rất xa quan niệm thần học thánh Tôma đề ra. Có một sự khinhể ngàn đời của Giáo hội với tự do "bị" quan niệm một cách "tự

phát” như là đồng loã với sai lạc và tội lỗi, nghĩa là thu hẹp vào một thứ tự do thể lý thuần túy trong hoạt trường được qui luật luân lý nhường cho.”¹³

Cùng trong mạch văn đó, linh mục Mai Văn Hùng viết :

“Một dữ kiện khác, cũng rất thiết yếu cho cách đặt vấn đề của chúng ta, đó là sự kiện đánh giá cao các quyền của lương tâm. Giáo hội đã tỏ ra hờn dỗi, và thường thì chống lại sự kiện này bởi vì Giáo hội nối kết sự thăng tiến các quyền lợi đó với kỷ ức đau thương của phong trào chống giáo sĩ của Cách mạng Pháp. Sự từ khước dai dẳng đó (mãi cho tới Vatican II), nhân danh một trật tự luân lý khách quan, là một trong những khía cạnh chính tạo ra cuộc ly dị giữa thế giới thời mới và Giáo hội, bởi Giáo hội đã đi quá đà, coi tự do lương tâm như là một thứ dịch, một thứ hoang tưởng, một thứ thác loạn thật sự”.¹⁴

Sự ứ kỵ đó lại càng lớn hơn nhiều nơi trong đời sống đức Tin của Giáo hội Việt Nam, cũng như trong việc đào luyện đức Tin tại các chủng viện cũng như các cộng đoàn tu trì. Người tín hữu Việt Nam không cần tới lương tâm mà chỉ cần nhắm mắt tuân theo lệnh truyền của các Đấng bậc. Người tu sĩ Việt Nam có lẽ là những người ít được tạo điều kiện để thể hiện khả năng tự quyết định về bản thân mình... Kết quả là một sự yếu kém bản lãnh trong “văn hoá đức tin” mà ta có thể thấy khá rõ.

Thật sự, chỉ với ơn Chúa Thánh Thần và sự vững mạnh của lương tâm, con người mới có thể đứng trước lề luật của Chúa như một chủ thể. Nói cách khác, nếu con người vâng phục Thiên Chúa, thì đó phải là một sự vâng phục xuất phát từ bên trong, trong sự chân nhận của “con tim”, và trong thái độ tự nguyện qui phục, chứ không phải là bị dí đầu dí cổ do một sức mạnh bên ngoài nào. Con người được kêu gọi vâng phục lề luật khách quan, không phải như một “công công”, nhưng như một con người có đầy đủ tư cách làm người. Với lương tâm, con người tự nhận ra cái nghèo, nhận ra mình chỉ là hư vô trước mặt Chúa, và con người tự nguyện qui gồi xuống, nhưng với tư thế “thẳng lưng”, chứ không phải như một kẻ gia nô, khúm núm trước một áp lực bên ngoài. Lương tâm bộc lộ phẩm giá tự do, tự chủ của con người được chính Chúa tôn trọng. Chúa không bao giờ muốn chinh phục con người như kẻ nô lệ.

Cũng như trong lãnh vực tri thức và kinh nghiệm, ta cũng sẽ luôn thấy có sự so le giữa lề luật và lương tâm, nhưng đó là sự so le cần thiết trong qui chế sống của con người. Chính trong sự so le đó, đức tin tìm được ý nghĩa chân chính trong vận hành đi-về giữa lề luật và lương tâm, biểu lộ sự sống đích thực của đức tin trong qui chế hiện hữu người.

Giáo hội Việt Nam và chủ nghĩa tương đối

Một thách đố lớn khác đối với Giáo hội Việt Nam hiện nay là chủ nghĩa tương đối. Ở những thập niên cuối thế kỷ XIX, khi mà bầu khí trong Giáo hội đã quá chú trọng đến đời sau mà quên đời này, nên đánh mất giai cấp lao động, thì chủ nghĩa Mác-xít đã lôi cuốn được tầng lớp lao động với lời hứa hẹn về một “thiên đàng cộng sản”, một thứ

¹³ Mai Văn Hùng OP, *Làm Muối Cho Đời*, Thần học Luân lý cơ bản, lưu hành nội bộ, 1994-1995, trang 95.

¹⁴ Mai Văn Hùng OP, *Sđđ*, trang 120-121.

“cách chung nội tại” mà người ta sẽ có được ngay trong đời sống này. Rồi vào thập niên cuối của thế kỷ XX, khi mà thiên đường cộng sản trở nên mong manh, ảo tưởng, thì người ta vẫn không trở lại với Cánh chung Kitô giáo, nhưng lại rơi vào thuyết tương đối. Cuộc sống con người hiện đại không hướng tới một lý tưởng cao xa ở đâu nữa, không còn thái độ thiết tha, dấn hy sinh cho một lý tưởng về sự thành toàn của dòng lịch sử nữa,... thì con người chỉ còn biết tìm những gì tốt đẹp cho tôi, ở đây và lúc này. Chính sự trống rỗng về khát vọng Cánh chung chân thật mà người ta đành phải chọn giá trị tương đối, vì ít ra đó là những thực tại rõ ràng, có thực, chứ không phải là những chiếc bánh vẽ ...

Quả thật chủ nghĩa tương đối trong thực hành đang là một trào lưu thời thượng, một cách minh nhiên trong tầng lớp trí thức hiện nay, và một cách mặc nhiên trong tầng lớp người lao động... Thái độ ấy đang ảnh hưởng sâu rộng, đến độ có khả năng gạt bỏ những nghĩa cử cao quý lâu đời trong tâm thức nhân loại như cha mẹ hy sinh cho con cháu, dấn thân vào một lý tưởng khó nhọc... Thái độ sống “khôn ngoan” hiện đại là tìm một cuộc sống ổn định ở đây và lúc này, mà hạt nhân căn bản luôn phải là “yêu chính mình” ... Điều này dĩ nhiên cũng đưa tới một quan niệm lệch lạc về hạnh phúc, xét theo đức Tin Kitô giáo. Lý tưởng hạnh phúc hiện nay chính là tìm sự thành đạt hoàn toàn ở đời này, hoặc là tình trạng thanh thản cho chính mình. Lý tưởng hạnh phúc không còn được qui chiếu vào ý nghĩa chung cuộc của đời người thì dĩ nhiên khi đó cũng chẳng mấy ai chấp nhận nẻo đường “Tử nạn và Phục sinh” của đức Giêsu, chẳng ai chấp nhận chiến lược “thua để thắng”, “chết để sống” của tình yêu đích thực, chẳng mấy ai tin vào một sự sống sung mãn trọn vẹn trong tình yêu mà đức Giêsu mời gọi.

Trong khi mà thái độ tương đối ấy đang trở thành “văn hóa” thời đại, thì Giáo hội Việt Nam hình như vẫn không có chiến lược nào, vẫn không trình bày được một vận hành Cánh Chung tràn đầy ý nghĩa của Nước Thiên Chúa đã có mặt và đang lớn lên...

Tạm kết

Xin tạm dùng cách khác niệm về văn hóa như : văn minh, văn hóa và văn hiến, để mô tả mức độ thâm nhập của đức Tin vào văn hóa. Dĩ nhiên có nhiều cách hiểu khác nhau về các khái niệm này, ở đây chỉ xin tạm hiểu văn minh là những thành tựu cụ thể về khoa học và tiện nghi vật chất, hướng tới sự hợp lý. Khái niệm văn minh gắn với sự phát triển tại đô thị và người ta có thể đánh giá tính cách văn minh hơn thua, cao thấp của xã hội này với xã hội kia. Văn hóa là một khái niệm mang tính giá trị nhiều hơn, hàm chứa cả các giá trị vật chất và tinh thần. Văn hóa luôn mang tính nhân sinh và có một bề dày lịch sử. Trong văn hóa, người ta còn dùng khái niệm “văn hiến” (ngôn ngữ Tây phương không có khái niệm này) để diễn tả những giá trị tinh thần có một bề dày lịch sử và trở thành những phẩm tính sâu xa trong tâm thức của người dân¹⁵.

Xét theo những tiêu chuẩn ấy, ta có thể thấy dáng dấp của Giáo hội Việt Nam chủ yếu chỉ là “văn minh Kitô giáo”, có một phần nào đó là “văn hóa Kitô giáo” và khá trống rỗng về “văn hiến Kitô giáo”. Ta có thể thấy rất nhiều nguyên lý căn bản của Kitô giáo, chẳng

¹⁵ Xc. PGS. Viện sĩ Trần Ngọc Thêm, *Tìm về Bản sắc Văn Hóa Việt Nam*, Nxb t/p Hồ Chí Minh, in lần ba, trang 20-27.

hạn vài giá trị đã nêu ở trên, đã bị lãng quên hoặc không được hiểu trong tâm thức chung của người tín hữu. Chính vì thế mà hiện nay nhiều người tín hữu có thao thức đã tìm đến những giá trị và những phương thức sống mang dáng dấp văn hóa Ấn Độ, văn hóa Trung Hoa, hoặc những trào lưu “thời mới” hoặc nghiêng ngả về khoa tâm lý thực nghiệm ... trong đó có rất nhiều điều trái ngược với văn hóa đức Tin chân chính.

Tài liệu tham khảo

Gioan Nguyễn Ngọc Hải, CSsR, Con người, Một Huyền Nhiệm, Học viện Anphongsô, Safigofn 2015, trang 165.

Nguyễn Thái Hợp op, *Chút Đây Là Tin*, nxb; Văn Hoá Sài Gòn 2008, tr. 89

Joseph Ratzinger, *Đức Tin Kitô giáo Hôm qua và Hôm nay*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội 2009, Bản dịch của Lm Athanasio Nguyễn Quốc Lâm và Phạm Hồng Lam, các trang 122-127, 188 – 192.

Gomez Ngô Minh, S.J. Giáo Hội Học, Chương VIII, Giáo hội là một Bí tích...

Gioan Phaolô II, Thông Điệp Đức Tin và Lý Trí, Lời chào.

Mai Văn Hùng OP, *Làm Muối Cho Đời*, Thần học Luân lý cơ bản, lưu hành nội bộ, 1994-1995, trang 95.

Biodata

Lm. Giuse Nguyễn Trọng Viễn là linh mục Dòng Đa Minh, và là giáo sư tại Học Viện Công Giáo Việt Nam.

Fr. Jos. Nguyen Trong Vien, O P, is a priest of Order of Friars Preachers (Dominicans), and a professor at the Catholic Institute of Vietnam.

AI: Rượu Mới Bào Da Cũ - Thách Thức Và Cơ Hội Từ Quan Điểm Luân Lý Công Giáo
AI: New Wine in Old Wineskins – Challenges and Opportunities from a Catholic Moral Perspective

Lm. JB. Lê Đình Phương^{1*}, C.Ss.R.

¹Học Viện Công Giáo Việt Nam

¹Dòng Chúa Cứu Thế

*Email của tác giả liên hệ: hocvienconggiao@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.25537>

® Copyright (c) 2025 Lê Đình Phương

Received: 29/06/2025

Revision: 19/08/2025

Accepted: 21/08/2025

Online: 22/08/2025

ABSTRACT

Keywords: Artificial Intelligence; Catholic Morality; Human Dignity; Common Good; Gospel

This article examines Artificial Intelligence (AI) from the perspective of Catholic moral theology, highlighting both the challenges and opportunities it presents. AI is presented as a highly intelligent and efficient tool, while also raising concerns about risks and the responsibility of its creators and users. The article emphasizes human moral responsibility toward AI—whether it is used for good or ill depends on human choices, not on AI itself—and stresses that it is the human person, not AI, who remains the ultimate goal of development. AI is created for humanity, not the other way around. Finally, the article issues a call for personal renewal, a transformation of mindset, and the pursuit of new approaches consistent with Catholic teaching in order to confront the challenges and embrace the opportunities that AI brings to both society and the Church today.

TÓM LƯỢC

Từ khóa: Trí tuệ nhân tạo; Luân lý Công giáo; Phẩm giá con người; Công ích; Tin Mừng

Bài viết khảo sát Trí Tuệ Nhân Tạo (AI) từ quan điểm luân lý Công giáo, cho thấy những thách thức và cơ hội mà AI có thể tạo ra. Trình bày AI như một công cụ rất thông minh và hiệu quả, đồng thời cảnh báo rủi ro cũng như trách nhiệm của người tạo ra và sử dụng AI. Bài viết nhấn mạnh trách nhiệm luân lý của con người đối với AI – tốt hay xấu là do con người, chứ không phải tại AI, và nhấn mạnh rằng chính con người, chứ không phải AI, mới là mục tiêu của sự phát triển. AI được tạo ra vì con người, chứ không phải ngược lại. Cuối cùng, là lời kêu gọi mỗi người canh tân chính mình, đổi mới tư duy và tìm kiếm những cách tiếp cận mới, phù hợp với giáo lý Công giáo, để đối mặt với những thách thức và cơ hội mà AI đem lại cho cả xã hội và Giáo hội hôm nay.

DẪN NHẬP

AI (Artificial Intelligence), trí tuệ nhân tạo, là một hiện tượng mới nổi gây nhiều chú ý. AI đang mở ra “một kỷ nguyên mới”¹ và được xem là đại diện tiêu biểu của “cuộc cách mạng công nghiệp lần IV”,² làm thay đổi nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống con người, ví dụ như trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, an ninh...³

AI tạo cơ hội nâng cao năng lực của con người, có thể giải quyết nhiều vấn đề phức tạp và mang lại nhiều lợi ích lớn lao cho xã hội, nhưng cùng lúc có thể gây ra những rủi ro cho nhân phẩm, tự do, quyền riêng tư, công lý và tương lai của cả loài người.⁴

Theo Stephen Hawking, “thành công trong việc tạo ra AI có thể là sự kiện lớn nhất trong lịch sử loài người. Thật không may, cũng có thể đó là sự kiện cuối cùng, trừ phi chúng ta học được cách tránh được những rủi ro. Như một công cụ, AI có thể tăng cường trí thông minh hiện có của chúng ta để mở ra những tiến bộ trong mọi lĩnh vực khoa học và xã hội. Tuy vậy, nó cũng sẽ mang đến nhiều nguy hiểm”.⁵

Dẫu rằng còn quá sớm để nói về tương lai của AI, nhưng từ bây giờ người ta có thể nói rằng AI là một bước phát triển không thể đảo ngược.⁶ Có người còn ví von rằng ngày nay người ta không thể nhốt “thần đèn AI” vào bình nữa rồi!

Vấn đề là cần phát triển và sử dụng AI thế nào từ quan điểm đức tin và luân lý? Làm thế nào bảo đảm rằng AI phục vụ lợi ích chung và vô hại đối với mọi người? Liệu AI có tương thích với luân lý Công giáo và các giá trị Tin Mừng không? Liệu các cấu trúc và khuôn khổ đạo đức hiện nay có phù hợp để xử lý những vấn đề phức tạp do AI đặt ra không? Phải chăng cần phát triển một cách tiếp cận mới dựa trên các chuẩn mực luân lý đã có? Hay AI chẳng qua chỉ là vấn đề “rượu mới bình cũ”?

¹ Theo Henry A. Kissinger, Eric Schmidt & Daniel Huttenlocher, “ngày nay, một kỷ nguyên mới đang vẫy gọi chúng ta. Trong đó, một lần nữa, công nghệ sẽ biến đổi tri thức, sự khám phá, giao tiếp và suy nghĩ cá nhân...” trong *The Age of AI and Our Human Future – Thời đại AI và tương lai loài người chúng ta*, Mai Chí dịch, Nxb Trẻ, 181.

² Xem Byron Reese, *Thời Đại Thứ Tư — The Fourth Age*, Lương Trọng Vũ dịch, Nxb Dân Trí, TPHCM 2023.

³ Teofilo Giovan S. Pugeda, “Artificial Intelligence and Ethical Reflections from the Catholic Church,” in *MST Review* 23/2 (2021): 52-93, accessed Jan 31, 2024, https://mstreview.com/wp-content/uploads/2021/12/Pugeda_Artificial-Intelligence-and-Ethical-Reflections-.pdf?ssp=1&setlang=en&cc=CA&safesearch=moderate

⁴ Xem “*Tương lai của trí tuệ nhân tạo: hứa hẹn và rủi ro*”, trong *Sứ điệp Trí Tuệ Nhân Tạo và Hòa Bình* của ĐTC Phanxicô nhân Ngày Hòa bình Thế giới lần thứ 57, ngày 1 tháng 1 năm 2024, số 2.

⁵ Stephen Hawking, “Will Artificial Intelligence Outsmart Us”, in *Brief Answers to the Big Questions*, John Murray, London 2018, 186.

⁶ Asha Gaud, “The Irreversible Rise of Artificial Intelligence: A Brief History with Long-lasting Implications”, in MechoMotive, July 14, 2021, accessed Jan 30, 2024, <https://mechomotive.com/artificial-intelligence-rise-of-ai-brief-history-machines-evolution-superintelligence-benefits-risks-ethical-dilemmas/?ssp=1&setlang=en&cc=CA&safesearch=moderate>

AI, MỘT CÔNG CỤ TUYỆT VỜI

Như một công cụ, AI thật tuyệt vời! AI mô phỏng trí khôn con người,⁷ có thể thực hiện những công việc phức tạp cách nhanh chóng và hiệu quả đến mức vượt xa khả năng của con người, ví dụ chơi cờ, lái xe, nhận dạng khuôn mặt, dịch thuật...

Theo Henry Kissinger và một số tác giả, “trí tuệ nhân tạo là một phát minh của con người, phản chiếu các quy trình do con người thiết kế lên những cỗ máy do con người tạo ra. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, với quy mô và tốc độ đáng kinh ngạc, nó tạo ra những kết quả tiệm cận với những kết quả mà, cho đến nay, chỉ có thể đạt được thông qua lý trí con người. Đôi khi những kết quả mà nó tạo ra khiến chúng ta phải sửng sốt”.⁸

AI thật thông minh và mạnh mẽ! Với năng lực của các siêu máy tính, các hệ thống AI ngày nay có thể xử lý lượng dữ liệu khổng lồ (big data) trong chớp mắt, có khả năng “tự học” (học máy)⁹ và đạt tới những hiểu biết mới chưa từng có (AI tạo sinh).

Học máy (machine learning): Ngày 7/12/2017, siêu máy tính “AlphaZero” của Google đã đánh bại chương trình “Stockfish 8”, vốn là nhà vô địch cờ vua máy tính thế giới năm 2016. AlphaZero đã học chơi cờ từ số không, nó đã đi từ chỗ hoàn toàn không biết gì đến bậc thầy sáng tạo trong bốn giờ tự chơi với chính mình, không cần sự chỉ dẫn nào từ con người.¹⁰

AI tạo sinh (generative AI): Hiện nay, GPT-3, có khả năng tạo ra văn bản giống người, là một trong những AI tạo sinh đáng chú ý nhất. Nó mở rộng cách tiếp cận bằng cách biến việc dịch thuật ngôn ngữ thành tạo ra ngôn ngữ. Khi được cho một vài từ, nó có thể ‘ngoại suy’ để tạo ra một câu, hoặc khi được cho một câu chủ đề, nó có thể ‘ngoại suy’ để tạo ra một bài văn.¹¹

Chính vì thế, AI vừa hấp dẫn vừa đáng sợ! AI có thể chấp cánh cho con người, thúc đẩy những nỗ lực tìm kiếm, sáng tạo và khai phá những điều mới mẻ, nhưng đồng thời cũng có khả năng lừa dối (tạo tin giả, Deepfake), gây xáo trộn (mất việc làm), thậm chí đe dọa hủy diệt (robots, vũ khí tự động... nếu rơi vào tay kẻ xấu).

⁷ Chẳng hạn trong *phép thử Turning* (Turning test), “nếu một cỗ máy hoạt động hiệu quả đến mức người quan sát không thể phân biệt hành vi của nó với hành vi của con người, thì cỗ máy đó được coi là thông minh... Đó là những cỗ máy có thể thực hiện các nhiệm vụ đặc trưng cho trí thông minh của con người”, xem Henry A. Kissinger et al., *The Age of AI and Our Human Future...*, 50.

⁸ Henry A. Kissinger et al., *The Age of AI...*, 181.

⁹ *Học máy* (machine learning): “Các AI ‘học’ bằng cách sử dụng dữ liệu, sau đó rút ra các quan sát và kết luận dựa trên dữ liệu. Trong khi các hệ thống trước đó đòi hỏi đầu vào và đầu ra chính xác, thì các AI với chức năng ‘mơ hồ’ này lại không đòi hỏi như vậy... Ở máy móc, các thuộc tính này mang tính cách mạng. Ví dụ như đột phá của AlphaZero trong thế giới cờ vua...”, xem Henry A. Kissinger et al., *The Age of AI...*, 51-68.

¹⁰ Yuval N. Harari, *21 Bài Học Cho Thế Kỷ 21*, Dương Ngọc Trà dịch, Nxb Thế Giới, Hà Nội 2022, 38-66, esp. 53.

¹¹ Henry A. Kissinger et al., *The Age of AI...*, 65-66.

Nhưng, liệu AI có thông minh tới mức có thể thay thế con người không?¹² Câu trả lời có thể là không. Như một công cụ, tự nó AI không thể thay thế con người, cả với người tạo ra và/hay người sử dụng nó, trừ phi con người từ bỏ quyền tự chủ¹³ và để AI quyết định thay mình.¹⁴

Thực tế, Yuval N. Harari và một số tác giả khác cho thấy lo ngại trên là có cơ sở!

Điều gì sẽ xảy ra khi con người ngày càng dựa vào AI để quyết định? Hiện tại, ta để Netflix gợi ý phim cho mình và Google Maps chọn rẽ phải hay rẽ trái. Nhưng một khi ta bắt đầu dựa vào AI để quyết định học cái gì, làm ở đâu và cưới ai, cuộc đời con người sẽ thôi không còn là một vở kịch của việc ra quyết định nữa.¹⁵

Stephen Hawking cũng bày tỏ quan ngại rằng:

Trong khi tác động ngắn hạn của AI tùy thuộc vào người kiểm soát nó, tác động dài hạn lại phụ thuộc vào việc liệu chúng ta còn khả năng kiểm soát được nó nữa hay không. (...) Một AI siêu thông minh sẽ cực kỳ giỏi trong việc hoàn thành các mục tiêu của nó và nếu những mục tiêu của nó không phù hợp với mục tiêu của chúng ta thì chúng ta sẽ gặp rắc rối.¹⁶

Còn Steve Wozniak, người đồng sáng lập của Apple thời kỳ đầu, thì nhận định:

Ngày nay, bỗng nhiên chúng ta mất quá nhiều quyền kiểm soát. Chúng ta không thể tắt Internet, không thể tắt điện thoại thông minh, không thể tắt máy tính. Ngày xưa, chúng ta tìm đến một người thông minh để đặt câu hỏi. Còn bây giờ, chúng ta hỏi ai? Đối tượng chúng ta hỏi cũng có tên bắt đầu bằng chữ “G” và “o”, nhưng đó là Google, chứ không phải God (Thiên Chúa).¹⁷

AI, MỘT SẢN PHẨM CỦA CON NGƯỜI

Dù vậy, AI là một sản phẩm do con người tạo ra. AI phản ánh các giá trị, ý định, lợi ích và văn hóa của người tạo ra nó.¹⁸ Do đó, AI không trung lập và có chủ ý vì nó kế thừa những quan điểm, thiếu sót và giới hạn của con người.

¹² Xem S. Hawking, “Will Artificial Intelligence Outsmart Us...”, 181-196.

¹³ Theo Paula Boddington, “con người không bao giờ nên từ bỏ quyền tự chủ đạo đức cho máy móc và máy móc phải ‘phù hợp’ với các giá trị của con người; nhưng chúng ta cũng cần xem xét những giả định rộng rãi về năng lực đạo đức của chúng ta và khả năng của AI sẽ tác động như thế nào đến cách chúng ta nghĩ về AI và về đạo đức,” xem Paula Boddington, “AI and Moral Thinking: How Can We Live Well With Machines To Enhance Our Moral Agency?”, in *AI and Ethics* (2021) 1:109–111, accessed Feb 3, 2024, <https://doi.org/10.1007/S43681-020-00017-0>

¹⁴ “Một khi AI đưa ra các quyết định tốt hơn chúng ta về nghề nghiệp và có thể là cả các mối quan hệ, khi đó quan niệm của chúng ta về nhân tính và về cuộc đời sẽ thay đổi. Con người đã quen nghĩ về cuộc đời như một vở kịch của việc ra quyết định,” Yuval N. Harari, *21 Bài Học...*, 80-81.

¹⁵ Yuval N. Harari, *21 Bài Học...*, 80.

¹⁶ S. Hawking, “Will Artificial Intelligence Outsmart Us...”, 188.

¹⁷ Byron Reese, *Thời Đại Thứ Tư...*, 59.

¹⁸ “Chúng ta cần nhớ rằng nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ không hề tách rời và “trung lập”, mà chịu ảnh hưởng của văn hóa. Với tư cách là những hoạt động hoàn toàn của con người, những hướng đi họ thực hiện phản ánh những lựa chọn được điều chỉnh bởi các giá trị cá nhân, xã hội và văn hóa ở bất kỳ thời đại nào”, xem *Sứ điệp Trí Tuệ Nhân Tạo và Hòa Bình số 2*.

Vì thế, trách nhiệm của những người tạo ra AI trước tiên phải bảo đảm rằng AI được thiết kế, phát triển và áp dụng theo những chuẩn mực tôn trọng phẩm giá, quyền lợi và giá trị của con người, với tiêu chí lấy con người làm trung tâm: AI phải được tạo ra vì con người, chứ không phải ngược lại.

Vào năm 2020, Học viện Giáo hoàng về Sự sống đã ký một tuyên bố kêu gọi sử dụng AI cách có đạo đức và có trách nhiệm. Tuyên bố này bao gồm 6 nguyên tắc đạo đức hướng dẫn sự phát triển của trí tuệ nhân tạo đó là:

1. Minh bạch: Về nguyên tắc, hệ thống AI phải có thể giải thích được;
2. Bao hàm: Không ai bị loại trừ. Nhu cầu của mọi người phải được tính đến để tất cả được hưởng lợi và mỗi cá nhân được tạo điều kiện tốt nhất để có thể hoàn thiện bản thân và phát triển;
3. Trách nhiệm giải trình: Những người thiết kế và sử dụng AI phải tiến hành cách có trách nhiệm và minh bạch;
4. Không thiên vị: AI không tạo ra hoặc hành động theo thành kiến, nhờ đó bảo vệ được sự công bằng và phẩm giá con người;
5. Đáng tin cậy: AI phải trung thực và đáng tin cậy.
6. Bảo mật và quyền riêng tư: AI phải được bảo mật và tôn trọng quyền riêng tư của người sử dụng.¹⁹

Thực tế, với nỗ lực thực dụng và duy hiệu quả, bận tâm của con người ngày nay, cả người tạo ra AI lẫn người sử dụng, thường chỉ chú ý đến cái-có-thể-tạo-ra-hiệu-quả hay tạo-ra-lợi-nhuận-tối-đa. Nhưng từ quan điểm luân lý, hiệu quả tối đa hay mục đích người ta nhắm đến không thể biện minh cho phương tiện, nếu nó không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức của con người.

Ở đây, cần phân biệt “điều có thể” với “điều được phép”, vì không phải mọi thứ khả thi về kỹ thuật đều có thể được chấp nhận về phương diện đạo đức. Do đó, người sáng tạo, thiết kế lẫn sử dụng AI cần phải tuân theo các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức hướng dẫn các lựa chọn và hành động của họ.

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG

AI xuất hiện trong thời đại chúng ta vừa như một cơ hội vừa là một thách đố. Vậy, liệu có nên sử dụng AI? Chắc chắn rồi, trừ phi ta muốn chôn giấu nén vàng Chúa trao.

Theo Henry Kissinger, ngày nay “ở cấp độ nền văn minh, việc chối bỏ AI sẽ là một lựa chọn bất khả thi.” Tuy nhiên, “nhân loại lúc nào cũng sẽ có ba lựa chọn chính: (1) hạn chế AI, (2) cộng tác với nó hoặc (3) tuân theo nó. Ba lựa chọn này sẽ xác định việc ứng dụng AI cho các nhiệm vụ hoặc lĩnh vực cụ thể”.²⁰

¹⁹ Jonah McKeown, “Sentient AI?: Here's what the Catholic Church says about artificial intelligence,” in CNA, Catholic News Agency, accessed on Jan 30, 2024, <https://www.catholicnewsagency.com/news/251552/sentient-ai-heres-what-the-catholic-church-says-about-artificial-intelligence?ssp=1&setlang=en&cc=CA&safesearch=moderate>

²⁰ Henry A. Kissinger et al., *The Age of AI...*, 181-185.

Như thế, tất cả vấn đề hệ tại ở chỗ chúng ta chọn lựa sử dụng AI thế nào cho đúng đắn và hữu ích? Paula Boddington ví von rất cụ thể như sau:

AI là một công cụ. Chúng ta cần làm chủ các công cụ của mình. Chúng ta sử dụng các công cụ để bổ sung cho điểm mạnh và điểm yếu của bản thân. Chúng ta sử dụng búa để tăng cường sức mạnh của mình, nhưng chúng ta phải có một sức mạnh nhất định, một mức độ chính xác nhất định, một kỷ luật và kỹ năng nhất định để sử dụng nó.²¹

Do đó, trước tiên người sử dụng cần biết rõ khả năng và những giới hạn của AI. AI có thể là một công cụ rất thông minh và hiệu quả, nhưng nó chỉ là một cỗ máy chứ không phải là một con người hay chủ thể đạo đức có khả năng lựa chọn tốt xấu, trách nhiệm đó thuộc về con người.²² Người sử dụng chịu trách nhiệm những gì AI tạo ra, nên về luân lý người dùng không được để AI quyết định thay mình.²³

Hơn nữa, mặc dầu mô phỏng trí thông minh của loài người, AI không có trái tim, cũng không có khả năng nhận thức, suy tư hoặc cảm nhận như con người,²⁴ nó không sở hữu những điều chúng ta gọi là “lẽ thường tình”, và cũng không biết điều nó không biết. Sự “ngu dốt” của AI phản ánh mức độ nông cạn của những gì nó học được. Do đó, việc giám sát và phát triển các quy trình để đánh giá liệu AI có hoạt động đúng hay không là rất quan trọng.²⁵

Thực tế, các hệ thống AI dù rất thông minh và hiệu quả, vẫn có những hạn chế nhất định và có thể sai lầm.

Ví dụ, trên giao diện Web của ChatGPT hiện nay, Cty OpenAI lưu ý người sử dụng rằng “ChatGPT có thể mắc lỗi. Hãy xem xét kiểm tra các thông tin quan trọng”.²⁶ Google cũng khuyến cáo tương tự: “Gemini có thể hiển thị thông tin không chính xác,

²¹ Paula Boddington, “AI and Moral Thinking...”, in *AI and Ethics* (2021) 1:109–111, accessed Feb 3, 2024, <https://doi.org/10.1007/S43681-020-00017-0>

²² Theo Goertzel, rốt cuộc con người phải chịu trách nhiệm về mọi hậu quả của máy móc. Xem Ben Goertzel, “Artificial General Intelligence: Concept, State of the Art, and Future Prospects”, trong *Journal of Artificial General Intelligence* 5, số 1 (2014): 1-46.

²³ Ví dụ, Sứ điệp *Trí Tuệ Nhân Tạo và Hòa Bình* số 6 bảo rằng “hệ thống vũ khí tự động không bao giờ có thể là đối tượng chịu trách nhiệm về mặt đạo đức. Năng lực độc nhất của con người trong việc phán xét đạo đức và ra quyết định có đạo đức không chỉ là một tập hợp phức tạp các thuật toán, và khả năng đó không thể bị giảm xuống thành việc lập trình một cỗ máy, dù “thông minh” đến mức nào đi nữa thì vẫn là một cỗ máy. Vì lý do này, điều bắt buộc là phải đảm bảo sự giám sát đầy đủ, có ý nghĩa và sự nhất quán của con người đối với các hệ thống vũ khí.” Cũng xem “Những hạn chế của AI và cách quản lý”, trong Henry A. Kissinger et al., *The Age of AI...*, 68-75.

²⁴ “Trí tuệ nhân tạo không phải là con người. Nó không biết hy vọng, cầu nguyện hay cảm nhận. Nó không có khả năng nhận thức hoặc suy nghĩ. Trí tuệ nhân tạo là một phát minh của con người, phản chiếu các quy trình do con người thiết kế lên những cỗ máy do con người tạo ra,” xem Henry A. Kissinger et al., *The Age of AI...*, 181.

²⁵ Xem Henry A. Kissinger et al., *The Age of AI...*, 68-72.

²⁶ “ChatGPT can make mistakes. Consider checking important information.” Accessed Feb 10, 2024.

bao gồm cả thông tin về con người, vì vậy hãy kiểm tra kỹ các câu trả lời”.²⁷ Do đó, người sử dụng AI phải có khả năng kiểm tra các kết quả do AI tạo ra.²⁸

Cùng lúc, đừng quên rằng AI rất giỏi “quyên rũ” và có khả năng “gây nghiện”! Chỉ cần nhắc tới vài cái tên như Tiktok, Facebook, Twister hay smart phone là đủ. Chính vì thế, người sử dụng phải có khả năng làm chủ bản thân và công cụ mình sử dụng. Nếu quá lệ thuộc vào AI, cho phép AI suy nghĩ hay quyết định thay mình, người sử dụng dần dà sẽ không còn khả năng suy tư, phản biện và sẽ trở thành nô lệ của AI. Hãy nhớ rằng AI có thể là *một đấng tốt, nhưng là một ông chủ xấu!*

Theo Teofilo Giovan S. Pugeda, chúng ta càng dựa vào máy móc thì khả năng tự lực càng kém. Ví dụ: điện thoại thông minh cho phép chúng ta thu thập kiến thức nhanh hơn bất kỳ thời điểm nào khác trong lịch sử loài người. Tuy nhiên ngày nay, nếu một cá nhân bị mất điện thoại thông minh, người đó sẽ cảm thấy bất lực, bất an và không còn biết làm gì cả.²⁹

Hơn nữa, AI giới hạn như người sử dụng nó. Thực tế, khả năng của AI bị giới hạn bởi khả năng vận dụng của người dùng và cách nó được sử dụng. Chính vì thế, người sử dụng cần trang bị cho mình những kỹ năng cần thiết, nhất là biết vận dụng AI cách khôn ngoan và đạo đức.

Ví dụ, việc biết các ngoại ngữ, như tiếng Anh hay tiếng Pháp, là một lợi thế rất lớn, việc biết cách đặt vấn đề hay tạo prompt cách thông minh cũng là những kỹ năng quan trọng trong kỷ nguyên AI... Nhưng kỹ năng quan trọng hơn cả, không chỉ là biết sử dụng AI cách thành thạo, nhưng là sử dụng có kỷ luật và có đạo đức.

Thực tế, như bất kỳ phương tiện nào (tiền bạc, tài năng, sức khỏe...), AI có thể bị lạm dụng, thao túng hay bị chiếm đoạt (hacked) vì mục đích xấu. Do đó, như một công cụ, AI chỉ thông minh, hiệu quả và tốt lành nếu nó được sử dụng cách khôn ngoan, sáng suốt và có đạo đức.

Vì lý do này, trong Sứ điệp *Trí Tuệ Nhân Tạo và Hòa Bình*, ĐTC Phanxicô bảo:

Cần giáo dục cách sử dụng các hình thức trí tuệ nhân tạo, bằng cách huấn luyện tư duy phê phán. Người dùng ở mọi lứa tuổi, đặc biệt là giới trẻ, cần phát triển cách tiếp cận sáng suốt trong việc sử dụng dữ liệu và nội dung được thu thập trên các trang mạng hoặc do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra. Các trường trung học, đại học và hiệp hội khoa học cần giúp các sinh viên và các chuyên gia nắm bắt các khía cạnh xã hội và đạo đức của việc phát triển và sử dụng công nghệ.³⁰

Do đó, trách nhiệm của người dùng AI là sử dụng thế nào để AI thực sự là công cụ hữu ích và hiệu quả, tất cả tùy ở chọn lựa khôn ngoan của mỗi cá nhân!

²⁷ “Gemini may display inaccurate info, including about people, so double-check its responses.” Acc. Feb 10, 2024.

²⁸ Theo H. Kissinger, “khi đã có kết quả do AI tạo ra, con người – có thể là nhà nghiên cứu hay người sử dụng – phải kiểm chứng được liệu AI tạo ra những gì mình mong muốn,” trong Henry A. Kissinger *et al.*, *The Age of AI...*, 69-70.

²⁹ Còn theo Kissinger *et al.*, “AI cũng đang thực hiện một phép trừ. Nó đẩy nhanh những động lực làm xói mòn lý trí của con người (ví dụ: mạng xã hội làm giảm khả năng suy nghĩ và xuất sắc trong việc gây nghiện). Dần dà, vai trò của lý trí con người trong việc xem xét, kiểm tra và hiểu thông tin sẽ giảm đi, trong khi vai trò của AI sẽ được mở rộng... Trong kỷ nguyên AI, lý trí con người vừa được tăng cường vừa bị suy giảm,” xem *The Age of AI...*, 183-184.

³⁰ Sứ điệp *Trí Tuệ Nhân Tạo và Hòa Bình* số 7.

TỐT HAY XẤU ĐỀU DO CON NGƯỜI

Như thế, nguyên nhân của vấn đề không phải do AI mà do con người.

AI xuất hiện như một hiện tượng mới mẻ làm lộ ra phẩm giá của con người là loài thông minh (*homo sapiens*), được tạo dựng theo hình ảnh của Thiên Chúa, có trí khôn và sự tự do để chọn điều lành hay điều dữ. Do đó, chính con người phải chịu trách nhiệm về những gì mình làm chứ không thể đổ lỗi cho AI, cũng như Adong và Evà không thể đổ lỗi cho Thiên Chúa về việc tại sao lại có cái cây ở giữa vườn (St 2,9-17). AI chỉ ra khả năng và giới hạn của con người.

Quả thực, AI là một phát minh rất tuyệt vời của con người thời nay. Vấn đề là con người tạo ra và sử dụng AI để làm gì? Để tôn vinh Thiên Chúa, để phục vụ lợi ích chung của loài người và giúp nhau đạt tới ơn cứu độ, hay chỉ nhằm có thêm một phương tiện, một thứ vũ khí nữa, để tăng khả năng cạnh tranh giữa các cá nhân, phe nhóm, quốc gia... trên thương trường và cả trên chiến trường!

Chuyện kể rằng một ngày kia có hai người bạn thân vào rừng săn bắn. Bỗng có một vị thần hiện ra và cho cả hai một điều ước. Họ ước gì cũng được, vấn đề là nếu người ước được một thì người còn lại được hai. Cả hai đùn đẩy, không ai muốn ước trước cả, vì không ai muốn người kia hơn mình. Cuối cùng, vị thần thúc giục: “Nói mau, nếu không ta biến!” Một người vội giơ tay và ước: “Tôi ước chỉ mình... mù một mắt!!!” Tức thì người kia mù cả đôi!!! Gặp thần đèn tưởng là may, ai ngờ là họa, chung quy chỉ vì lòng ganh đua, ghen tị cách bệnh hoạn!

Do đó, AI hay bất kỳ điều gì xảy ra trong thế giới này là phúc hay họa, tất cả tùy thuộc ở sự chọn lựa và mục tiêu con người nhắm đến với ý thức và tự do. Do đó, “làm lành, lánh dữ” vẫn luôn nguyên tắc đạo đức căn bản và không bao giờ lỗi thời!

LIỆU AI CÓ THỂ CỨU ĐỘ CON NGƯỜI KHÔNG?

Với tư cách là công cụ hay phương tiện thì dù mạnh mẽ tới đâu, AI không phải là cứu cánh hay có thể cứu độ con người, vì tự mình AI không thể mang lại ý nghĩa tròn đầy và mục đích tối hậu cho sự hiện hữu của nó cũng như của con người.

Tuy vậy, như một công cụ mới mẻ và hiệu quả, có thể nói AI là một “dấu chỉ”, là “*Kairos*” của thời đại này, có thể tạo ra những cơ hội và khả năng giúp con người thăng tiến nhiều phương diện, có thể kiến tạo một cuộc sống tốt đẹp hơn, thậm chí có thể là một khí cụ tuyệt vời cho sứ vụ loan báo Tin Mừng của Hội thánh.³¹

Nhưng làm thế nào để AI có thể trở thành cơ hội, thành *Kairos* cho thời đại này? Chúng ta cần phải làm gì để AI có thể là cơ hội cho sự phát triển con người toàn diện, và là “dấu chỉ của thời đại” về sự hiện diện và hành động của Thiên Chúa trong thế giới hôm nay?

Một lần nữa, AI tiếp tục là thách đố và là cơ hội cho tất cả chúng ta, tất cả tùy thuộc vào chọn lựa của mỗi người, nhất là những chọn lựa trong đức tin.

RƯỢU MỚI, BẦU DA MỚI

Trước tiên, như một thứ rượu mới, AI có khả năng làm vỡ bầu da cũ là chính chúng ta, những con người được sinh ra và lớn lên trong một cấu trúc xã hội, văn hoá và luật lệ nhất định, với

³¹ Có thể nghĩ đến việc tạo ra các Chatbot tương tự như ChatGPT để cung cấp thông tin, dạy giáo lý, tư vấn mục vụ... như trường hợp của trang “Magisterium AI”, xem <https://www.magisterium.com>

những hiểu biết, định kiến, chuẩn mực và phương thế của một thời giờ đầy đường như đã khô cứng, lỗi thời.

Về phương diện kinh tế, bầu vờ sẽ dẫn tới nhiều hệ lụy nghiêm trọng, chẳng hạn mất việc, nhưng cùng lúc AI cũng hứa hẹn tạo ra nhiều cơ hội mới!

Theo báo cáo mới nhất của Diễn đàn Kinh tế Thế giới 2023 (WEF) tại Davos, nguy cơ mất việc do AI là một trong những thách thức lớn nhất đối với nền kinh tế toàn cầu: Khoảng 40% công việc của con người hiện nay sẽ rơi vào tay AI.³² Đáng khác, theo cái nhìn lạc quan của Byron Reese, “sự thật là công nghệ hầu như luôn làm *tăng* lượng công nhân chứ không thay thế họ”.³³

Nhưng dù thế nào, ngày nay người lao động phải nhanh chóng thích ứng bằng cách cập nhật kiến thức, nâng cao kỹ năng và đổi mới chính mình. Cách riêng, trong môi trường giáo dục, AI tạo ra rất nhiều thách đố và cơ hội cho cả thầy lẫn trò, cho nên đã đến lúc cần thích nghi và cải tiến cách dạy và học.³⁴

Dĩ nhiên, khi đã có máy vi tính rồi, chẳng ai còn muốn quay lại dùng máy đánh chữ cơ học nữa. Nhưng vấn đề không phải là việc có thêm các thiết bị hiện đại, nhưng là sử dụng chúng thế nào cho hữu ích. Người dạy và người học cần phải thích ứng và vận

³² World Economic Forum, *The Future of Jobs Report*, Inside Report May 2023, accessed Feb 3, 2024, https://www3.weforum.org/docs/WEF_Future_of_Jobs_2023.pdf

³³ Byron Reese, *Thời Đại Thứ Tư...*, 151-152, 170-179.

³⁴ Việc cải tiến phương pháp dạy và học trong thời đại AI là một thách thức phức tạp và liên tục đòi hỏi sự sáng tạo, linh hoạt và tư duy phản biện. Không có giải pháp nào phù hợp cho tất cả. Sau đây là một số đề xuất:

- Coi AI như một công cụ chứ không phải một mối đe dọa: Thay vì lo sợ hoặc né tránh AI, các nhà giáo dục và người học nên khám phá cách sử dụng AI để nâng cao kinh nghiệm giáo dục của mình.
- Phát triển kiến thức về AI: Kiến thức về AI là khả năng hiểu, sử dụng và đánh giá các hệ thống AI cũng như ý nghĩa của chúng. Thầy và trò nên tìm hiểu về những kiến thức cơ bản về AI, chẳng hạn như cách AI hoạt động, những gì nó có thể và không thể làm cũng như các vấn đề đạo đức và xã hội liên quan.
- Tập trung vào các kỹ năng bền vững: Kỹ năng bền vững là những kỹ năng có thể chuyển giao, thích ứng và phù hợp trong một thế giới đang thay đổi. Chúng bao gồm tư duy phê phán, sáng tạo, giải quyết vấn đề, hợp tác và trí tuệ cảm xúc. Cần ưu tiên những kỹ năng này hơn là ghi nhớ và học thuộc lòng, là những điều AI có thể dễ dàng sao chép.
- Tham gia vào hoạt động học tập tích cực và hợp tác: Việc này đòi sinh viên tham gia, tương tác với nhau và áp dụng kiến thức của mình vào các tình huống thực tế. AI có thể tạo điều kiện thuận lợi cho các phương thức học tập này bằng cách cung cấp các công cụ tương tác, mô phỏng, phản hồi và kết nối toàn cầu.
- Liêm chính trong học tập: Tính liêm chính trong học thuật là cam kết về sự trung thực, công bằng và trách nhiệm trong công việc học tập. AI đặt ra những thách thức và cơ hội mới cho tính liêm chính trong học thuật, chẳng hạn như việc sử dụng các công cụ AI tổng hợp, phát hiện đạo văn và xác minh nguồn.

Đây là một số cách để cải thiện phương pháp dạy và học trong thời đại AI, nhưng vẫn còn nhiều khả năng khác để khám phá và thử nghiệm. AI không phải là một hiện tượng tĩnh mà là một hiện tượng năng động và đang phát triển, và các phương pháp dạy và học với nó cũng phải như vậy. Nguồn: Cuộc trò chuyện với Bing, 20/2/2024. Cf. “Teaching in the Age of AI” - Notre Dame Learning. <https://learning.nd.edu/resources/teaching-in-the-age-of-ai/>; “Teaching and Learning in the Age of AI: Considerations, Resources, and...” <https://ctl.columbia.edu/resources-and-technology/resources/teaching-learning-ai/>; “Practical Strategies for Teaching with AI” - MIT Sloan Teaching... <https://mitsloanedtech.mit.edu/ai/teach/practical-strategies-for-teaching-with-ai/>; “AI Tools in Teaching and Learning” | Teaching Commons. <https://teachingcommons.stanford.edu/news/ai-tools-teaching-and-learning>.

dụng những điều kiện mới mẻ mà AI tạo ra trong môi trường nghiên cứu học thuật, để có thể nghiên cứu và học tập cách trung thực, thông minh và hiệu quả.

Vì thế, AI phát triển thì con người cũng cần phải phát triển, nếu chúng ta không muốn bản thân rơi vào nguy cơ bị “tái mù chữ”, mất việc, bị đào thải, hoặc trở thành những kẻ vô dụng trong kỷ nguyên AI.³⁵

Theo Harari, “nguy cơ nằm ở chỗ nếu chúng ta đầu tư quá nhiều vào phát triển AI và quá ít vào phát triển con người thì trí tuệ nhân tạo rất phức tạp của máy tính có thể chỉ làm gia tăng sự ngu dốt bẩm sinh của con người mà thôi”.³⁶

Còn theo sự khôn ngoan của Tin Mừng: *Rượu mới cần những bầu da mới!* Do đó, người tạo ra hoặc sử dụng AI, không chỉ cần học hỏi, cải tiến, mà còn phải không ngừng hoán cải, đổi mới suy nghĩ và trái tim theo các giá trị Tin Mừng. Dù sống trong thời đại nào, mỗi người phải hành động theo lương tâm mình, biết làm lành lánh dữ, tôn trọng con người và phẩm giá của họ, và yêu thương tha nhân như chính mình, nhất là những người bé mọn. Cho nên, điều cần cải thiện và phát triển không phải là các hệ thống AI, mà chính là con người. Người tốt thì AI sẽ tốt!

Cách riêng trong kỷ nguyên AI, rất cần có những nỗ lực suy tư, tiếp cận và những chính sách phù hợp với các chuẩn mực đạo đức, pháp lý và tinh thần Tin Mừng, để có thể hướng dẫn và giải quyết các vấn đề mới do AI đặt ra, không chỉ ở mức độ cá nhân hay quốc gia, mà cả xã hội và toàn thể Hội thánh.

Theo Henry Kissinger, “chúng ta nhất thiết phải có một bộ quy tắc đạo đức AI. (...) Nếu việc quản trị con người cần được hướng dẫn bởi một bộ quy tắc đạo đức, thì AI cũng đòi hỏi một bộ quy tắc đạo đức của riêng nó – một bộ quy tắc phản ánh không chỉ bản chất của công nghệ này mà cả những thách thức do nó đặt ra”.³⁷

Do đó, thách thức lớn nhất hiện nay của chúng ta đó là cần phải làm gì để có thể tạo ra một bộ quy tắc như thế? Câu trả lời không đơn giản. Nhiều chuyên gia và tổ chức đã đề xuất một số hướng dẫn và nguyên tắc đạo đức về AI.³⁸

³⁵ Cf. “Công việc”, trong Yuval N. Harari, *21 Bài Học...*, 38-60.

³⁶ *Ibid.*, 97.

³⁷ Henry A. Kissinger *et al.*, *The Age of AI...*, 188-190.

³⁸ Chẳng hạn:

- AI phải được phát triển và sử dụng cho những mục đích tốt, ví dụ nâng cao phúc lợi của con người, công bằng xã hội và tính bền vững của môi trường.
- AI phải tôn trọng phẩm giá, quyền và giá trị của con người, đồng thời tránh phân biệt đối xử, thiên vị và gây tổn hại.
- AI phải minh bạch, có thể giải thích, để người dùng có thể hiểu cách AI hoạt động, chức năng của nó và chịu trách nhiệm về kết quả nó tạo ra.
- AI phải chịu sự giám sát và kiểm soát của con người, đồng thời cho phép con người can thiệp và sửa chữa.
- AI phải đáng tin cậy, an toàn và bảo mật, đồng thời tuân thủ các tiêu chuẩn cao về phẩm chất, an toàn và hiệu quả.³⁸

Và để thiết lập quy tắc đạo đức về AI, một số bước có thể thực hiện là:

- Tham gia vào cuộc đối thoại các bên liên quan bao gồm các nhà phát triển AI, người dùng, cơ quan quản lý, xã hội dân sự và các bên liên quan khác.

Cuối cùng, theo ĐTC Phanxicô:

Một quan điểm nhân bản đích thực và ước mơ về một tương lai tốt đẹp hơn cho thế giới của chúng ta chắc chắn cho thấy sự cần thiết phải có sự đối thoại liên ngành nhằm phát triển đạo đức của các thuật toán – *một đạo đức thuật toán (an algor-ethics)* – theo đó các giá trị sẽ xác định hướng đi của các công nghệ mới.³⁹

KẾT LUẬN

Để kết luận, có thể nói, AI là “dấu chỉ”, là “Kairos” hay “thần đèn” của Thế kỷ 21, vừa hấp dẫn vừa đáng sợ!

Tuy vậy, AI tốt hay xấu, là cơ hội hay nguy cơ, mang lại hạnh phúc hay bất hạnh... tất cả tùy vào chọn lựa và quyết định tự do của mỗi chúng ta. Để AI thực sự là công cụ hữu ích mang lại hạnh phúc cho mọi người, mỗi người cần cải thiện bản thân, biết hành động cách khôn ngoan và có trách nhiệm.

Hơn nữa, “rượu mới cần bầu da mới”, cần canh tân đổi mới cấu trúc xã hội và cần có những quy chế đạo đức và pháp lý phù hợp với những vấn đề mới do AI tạo ra. Nền tảng của những chuẩn mực hay quy định này có thể tìm thấy trong lương tri của mỗi người và trong mạc khải của Ngôi Lời nhập thể, “Đấng đã đến để cho con người được sống và sống dồi dào” (Ga 10,10).

-
- Phát triển và áp dụng các quy tắc ứng xử tự nguyện, các biện pháp thực hành tốt nhất và cơ chế tự điều chỉnh phản ánh các nguyên tắc và giá trị đạo đức của cộng đồng AI.
 - Thiết lập và thực thi các khuôn khổ pháp lý và quy định nhằm bảo vệ nhân quyền, quyền riêng tư và dữ liệu, đồng thời đảm bảo trách nhiệm giải trình và trách nhiệm pháp lý đối với các tác hại của AI.
 - Thúc đẩy việc giáo dục, nhận thức và hiểu biết về đạo đức AI trong công chúng và các chuyên viên.
 - Vun trồng văn hóa tin cậy, trách nhiệm và hợp tác giữa tất cả các bên tham gia vào hệ sinh thái AI.

Nguồn: Cuộc trò chuyện với Bing, 23/2/2024: (1) *Minister Champagne launches voluntary code of conduct relating to* <https://www.canada.ca/en/innovation-science-economic-development/news/2023/09/minister-champagne-launches-voluntary-code-of-conduct-relating-to-advanced-generative-ai-systems.html>. (2) *Canada's voluntary AI code of conduct is coming* - CBC.ca. <https://www.cbc.ca/news/business/ai-code-of-conduct-stopgap-1.6983064>. (3) *AI Ethics: What It Is and Why It Matters* | Coursera. <https://www.coursera.org/articles/ai-ethics>. (4) *Ethics of artificial intelligence* - Wikipedia. https://en.wikipedia.org/wiki/Ethics_of_artificial_intelligence.

³⁹ Sứ điệp *Trí Tuệ Nhân Tạo và Hòa Bình* số 6. Cũng xem José Roger Flahaux, Brian Patrick Green, and Ann Skeet, *Ethics in the Age of Disruptive Technologies: An Operational Roadmap*, The ITEC Handbook, Santa Clara University, Santa Clara 2023, accessed Feb 3, 2024: <https://www.scu.edu/institute-for-technology-ethics-and-culture/itec-handbook/>; Unesco, *Recommendation on the Ethics of Artificial Intelligence*. UNESCO's first-ever global standard on AI ethics – the ‘Recommendation on the Ethics of Artificial Intelligence’ – was adopted by all 193 Member States in November 2021, Unesco 2022, accessed Feb 3, 2024: <https://www.unesco.org/en/artificial-intelligence/recommendation-ethics>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Asha Gaud, “The Irreversible Rise of Artificial Intelligence: A Brief History with Long-lasting Implications”, in MechoMotive, July 14, 2021, accessed Jan 30, 2024, <https://mechomotive.com/artificial-intelligence-rise-of-ai-brief-history-machines-evolution-superintelligence-benefits-risks-ethical-dilemmas/?ssp=1&setlang=en&cc=CA&safesearch=moderate>
- Byron Reese, *Thời Đại Thứ Tư — The Fourth Age*, Lương Trọng Vũ dịch, Nxb Dân Trí, TPHCM 2023.
- “Gemini may display inaccurate info, including about people, so double-check its responses.” Acc. Feb 10, 2024.
- Henry A. Kissinger *et al.*, *The Age of AI...*, 181.
- Học máy (machine learning): “Các AI ‘học’ bằng cách sử dụng dữ liệu, sau đó rút ra các quan sát và kết luận dựa trên dữ liệu. Trong khi các hệ thống trước đó đòi hỏi đầu vào và đầu ra chính xác, thì các AI với chức năng ‘mơ hồ’ này lại không đòi hỏi như vậy... Ở máy móc, các thuộc tính này mang tính cách mạng. Ví dụ như đột phá của AlphaZero trong thế giới cờ vua...,” xem Henry A. Kissinger *et al.*, *The Age of AI...*, 51-68.
- Stephen Hawking, “Will Artificial Intelligence Outsmart Us”, in *Brief Answers to the Big Questions*, John Murray, London 2018, 186.
- Sứ điệp *Trí Tuệ Nhân Tạo và Hòa Bình* số 7.
- Theo H. Kissinger, “khi đã có kết quả do AI tạo ra, con người – có thể là nhà nghiên cứu hay người sử dụng – phải kiểm chứng được liệu AI tạo ra những gì mình mong muốn,” trong Henry A. Kissinger *et al.*, *The Age of AI...*, 69-70.
- Teofilo Giovan S. Pugeda, “Artificial Intelligence and Ethical Reflections from the Catholic Church,” in *MST Review* 23/2 (2021): 52-93, accessed Jan 31, 2024, https://mstreview.com/wp-content/uploads/2021/12/Pugeda_Artificial-Intelligence-and-Ethical-Reflections-.pdf?ssp=1&setlang=en&cc=CA&safesearch=moderate
- “*Tương lai của trí tuệ nhân tạo: hứa hẹn và rủi ro*”, trong Sứ điệp *Trí Tuệ Nhân Tạo và Hòa Bình* của ĐTC Phanxicô nhân Ngày Hòa bình Thế giới lần thứ 57, ngày 1 tháng 1 năm 2024, số 2.
- World Economic Forum, *The Future of Jobs Report*, Inside Report May 2023, accessed Feb 3, 2024, https://www3.weforum.org/docs/WEF_Future_of_Jobs_2023.pdf
- Yuval N. Harari, *21 Bài Học Cho Thế Kỷ 21*, Dương Ngọc Trà dịch, Nxb Thế Giới, Hà Nội 2022, 38-66, esp. 53.

Biodata

Lm. JB. Lê Đình Phương là tu sĩ linh mục Dòng Chúa Cứu Thế và là Giáo sư tại Học Viện Công Giáo Việt Nam.

Fr. JB. Le Dinh Phuong is a priest of the Congregation of the Most Holy Redeemer (Redemptorists), and also a professor at the Catholic Institute of Vietnam.

Trí Tuệ Nhân Tạo (AI) Và Đời Sống Kitô Hữu
Suy Tư Về Một Lối Tiếp Cận AI Trong Viễn Quan Đạo Đức Và Tâm Linh Kitô Giáo

Artificial Intelligence (AI) and Christian Life: Reflections on an Approach to AI from the
Perspective of Christian Ethics and Spirituality

Lm. Giuse Đỗ Mạnh Thịnh^{1*}

¹Học Viện Công Giáo Việt Nam

*Email của tác giả liên hệ: hocvienconggiao@gmail.com

 <https://doi.org/10.54855/csl.25538>

® Copyright (c) 2025 Đỗ Mạnh Thịnh

Received: 25/07/2025

Revision: 20/08/2025

Accepted: 21/08/2025

Online: 22/08/2025

ABSTRACT

Keywords: Artificial Intelligence; Christian Faith; Human Dignity; Ethics; Freedom

This paper reflects on artificial intelligence (AI) within the perspective of Christian ethics and spirituality, addressing both the opportunities and challenges AI poses for humanity and the Church. The author first outlines concerns related to human dignity, freedom, social justice, and ecological sustainability in the age of AI. He then revisits Catholic teaching on the relationship between faith and science, with particular attention to Pope Francis' guidelines on developing AI with respect for human dignity, fostering dialogue between science and religion, and ensuring responsibility and the common good. Finally, the article proposes an approach to AI for today's Christians: cultivating awareness of the unique dignity of the human person, forming conscience, and living authentic freedom in light of the Gospel. This perspective emphasizes that AI must remain a tool at the service of integral human development and universal communion, rather than a threat to human identity and values.

TÓM LƯỢC

Từ khóa: Trí tuệ nhân tạo; Đức tin Kitô giáo; Phẩm giá con người; Đạo đức; Tự do

Bài viết này suy tư về trí tuệ nhân tạo (AI) trong viễn quan đạo đức và tâm linh Kitô giáo, đặt ra những cơ hội và thách thức mà AI mang lại cho con người và Giáo hội. Tác giả trước hết tóm lược những nghi ngại liên quan đến phẩm giá con người, quyền tự do, công bằng xã hội và môi trường sinh thái trong bối cảnh phát triển AI. Tiếp đó, bài viết đọc lại giáo huấn Công giáo về mối tương quan giữa đức tin và khoa học, đặc biệt là những định hướng của Đức Thánh Cha Phanxicô về phát triển AI trong sự tôn trọng phẩm giá con người, đối thoại giữa khoa học và tôn giáo, cũng như trách nhiệm và công ích. Cuối cùng, bài viết gợi ra một lối tiếp cận AI cho Kitô hữu hôm nay: ý thức về phẩm giá độc nhất của con người, huấn luyện lương tâm, và sống tự do đích thực theo Tin Mừng, để biến AI thành công cụ phục vụ phát triển toàn diện và hiệp thông nhân loại.

Dẫn nhập

Có thể nói rằng AI là một “thế lực” mới đang hình thành trong thời đại của chúng ta; nó có sức phát triển rất nhanh, mãnh lực thu hút và sức ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống con người và xã hội. Do đó, hầu hết những điều bàn về tiềm năng phát triển cũng như nghi ngại về phương diện đạo đức được đặt ra có thể chỉ mang tính cách suy đoán và tiên lượng, tuy nhiên cũng có những thứ đã thành hiện thực.¹ Như vậy, mục đích của diễn đàn này không chỉ đơn thuần là phác họa những đóng góp to lớn và phức tạp cùng với việc trình bày những lo âu và nghi ngại về AI, mà còn gọi lên trong lòng mỗi người, cách riêng các Kitô hữu, suy tư về những thách đố và hành động cho một cách tiếp cận tích cực với cuộc cách mạng khoa học này, nhất là trong mối liên hệ đến đời sống đạo đức cũng như tâm linh của chúng ta trong tư cách là những Kitô hữu, môn đệ Đức Kitô.

Do đó, vấn đề đặt ra là làm thế nào chúng ta có thể tích hợp sức mạnh ghê gớm của AI vào cuộc sống của mình với tư cách là những Kitô hữu mà không ảnh hưởng đến các nguyên tắc đạo đức và tâm linh Kitô giáo? Làm cách nào để chúng ta điều hướng sự cân bằng mong manh giữa việc khai thác AI vì lợi ích cá nhân trong khi vẫn bảo vệ lợi ích của cộng đồng nhân loại?

Trước đòi hỏi đó, bài thuyết trình này bố cục theo ba phần chính: Phần 1 - Tóm lược những mối nghi ngại và nỗi lo về AI; Phần 2 - Đọc lại viễn quan Công giáo về đức tin và khoa học nói chung, cách đặc biệt viễn quan thần học và mục vụ của ĐTC Phanxicô về AI; Phần 3 - Suy tư về một dự phóng cho việc tiếp cận AI trong viễn quan mang tính truyền giáo, đạo đức và tâm linh Kitô giáo; đây là viễn quan cá nhân được gọi ra nhằm chia sẻ, gợi hứng và đóng góp như thao thức của một Kitô hữu trong nỗ lực tiếp cận sự phát triển thần kỳ của AI.

Những nghi ngại và nỗi lo về AI

Điều quan trọng cần lưu ý là mặc dù AI mang lại nhiều lợi ích nhưng những rủi ro mà AI có thể gây ra cho con người và môi trường tự nhiên là điều không thể xem nhẹ. Liên quan đến phạm trù đạo đức và tâm linh Kitô giáo, chúng tôi tóm lược những nghi ngại và mối lo về AI trong các chủ điểm sau:

Phẩm giá con người

Nhiều chuyên gia cho rằng sự phát triển của AI sẽ khiến hầu hết mọi người trở nên tốt hơn trong thập kỷ tới, nhưng nhiều người khác lại tỏ ra lo ngại rằng những tiến bộ trong việc phát triển AI sẽ ảnh hưởng trầm trọng đến ý nghĩa, tính toàn vẹn và sự thánh thiêng của con người, cũng như tương quan của con người trong xã hội, khả năng làm việc hiệu quả và sự thực hiện hành vi tự do cá nhân hay là nguy cơ “máy móc hóa con người.”²

¹ VNEXPRESS, “Giáo sư AI: ‘Đại đột khi coi ChatGPT là bạn tâm giao’”, *vnexpress.net* (27/12/2023), trong <https://vnexpress.net/giao-su-ai-dai-dot-khi-coi-chatgpt-la-ban-tam-giao-4693806.html>.

² Xem thêm JANNA ANDERSON - LEE RAINIE, “Artificial Intelligence and the Future of Humans”, *Pew Research Center* (10/12/2018), trong <https://www.pewresearch.org/internet/2018/12/10/artificial-intelligence-and-the-future-of-humans/>.

Một trong những điều đáng ngại nhất mà không thể không đề cập đến, đó là quyền tự do và quyền riêng tư của cá nhân bị xâm hại, gồm cả khả năng dữ liệu và bí mật cá nhân bị thương mại hóa hoặc lạm dụng. Ví dụ, theo ĐTC Phanxicô, với công nghệ AI, người ta có thể sở hữu và “trích xuất dữ liệu cho phép chúng kiểm soát các thói quen tinh thần và [các mối] quan hệ vì mục đích thương mại hoặc chính trị mà chúng ta thường không biết.”³ Hơn nữa, AI có thể khuôn đúc và định hướng những thói quen, thay đổi những giá trị sống của con người, ví dụ chúng ta chứng kiến tác động đáng sợ của *Tik Tok* (đối với nhiều quốc gia), hay kỹ nghệ *deepfake* nhằm truyền bá những ý kiến thiên vị và dữ liệu sai lệch.⁴

Đáng ngại hơn, đó là nguy cơ về một cuộc tôn sùng và tìm kiếm mô hình kỹ trị và duy hiệu quả với nhiều ước mơ tươi sáng, song để lại một nguy cơ rất lớn là việc con người mất khả năng giám sát và kiểm soát kỹ nghệ cũng như mất quyền kiểm soát bản thân.⁵ Một đảng, siêu trí tuệ nhân tạo đang từng ngày tỏ ra có khả năng cạnh tranh với trí tuệ của con người, và điều này gây nên những rủi ro rất lớn cho con người và xã hội. Đảng khác, con người đến một lúc nào đó sẽ không thể tiên lượng được những cách vận hành và quyết định độc đoán của những bộ máy do mình làm ra. Cứ theo *logic* đó, một điều chúng ta có thể mừng tượng, hiện nay và trong tương lai gần, là con người dần mất tính chủ vị trên công nghệ và những quyết định hàng ngày, như vậy đồng nghĩa với việc con người lệ thuộc máy móc và bị máy móc thay thế trong rất nhiều lãnh vực.⁶

Do đó, nói một cách mạnh mẽ theo ngôn từ của ĐTC Phanxicô, nếu cái gọi là tiến bộ công nghệ, nếu cái gọi là phát triển siêu AI hay một mô hình kỹ trị đáng mơ ước lại trở thành kẻ thù của nhân vị và lợi ích của con người thì những điều đó sẽ dẫn đến một sự thoái hóa đáng tiếc, và nhân loại sẽ trở lại “một hình thức man rợ do luật lệ của kẻ mạnh nhất quy định.”⁷

³ ĐTC PHANXICÔ, *Sứ điệp Ngày Thế giới Hòa bình lần thứ 57*, 1/1/ 2024, s. 2.

⁴ MIKE THOMAS, “12 Risks and Dangers of Artificial Intelligence (AI)”, *Built in* (31/10/2023), trong <https://builtin.com/artificial-intelligence/risks-of-artificial-intelligence>; x. Vnexpress, “Musk: AI sẽ tạo ra thế giới không có việc làm”, trong <https://vnexpress.net/musk-ai-se-tao-ra-the-gioi-khong-co-viec-lam-4672818.html>.

⁵ VATICAN NEWS, “To the Participants in the Seminar ‘The Common Good in the Digital Age’, Organized by the Dicastery for Promoting integral Human Development and the Pontifical Council for Culture” (27/9/2019), *vaticannews.va*, trong https://www.vatican.va/content/francesco/en/speeches/2019/september/documents/papa-francesco_20190927_eradigitale.html.

⁶ MIKE THOMAS, “12 Risks and Dangers of Artificial Intelligence (AI)”, *Built in* (31/10/2023), trong <https://builtin.com/artificial-intelligence/risks-of-artificial-intelligence>; xem thêm Vnexpress, “Musk: AI sẽ tạo ra thế giới không có việc làm”, *vnexpress.net* (4/11/2023), trong <https://vnexpress.net/musk-ai-se-tao-ra-the-gioi-khong-co-viec-lam-4672818.html>.

⁷ VATICAN NEWS, “To the Participants in the Seminar ‘The Common Good in the Digital Age’, Organized by the Dicastery for Promoting integral Human Development and the Pontifical Council for Culture”, *vaticannews.va* (27/9/2019), trong https://www.vatican.va/content/francesco/en/speeches/2019/september/documents/papa-francesco_20190927_eradigitale.html.

An toàn xã hội

Việc AI gợi đến mối nghi ngại và nỗi lo về một xã hội bất ổn và bất định hướng không phải chỉ là phỏng đoán của các nhà đạo đức hay các nhà hoạt động xã hội, nhưng cũng là mối lo âu của các chuyên gia trong lĩnh vực này. Cho đến nay, mặc dù AI phát triển và mang theo nhiều thay đổi tích cực cho xã hội, nhưng đã đến lúc chính những nhà hoạch định và nhiều chuyên gia sáng chế trong lĩnh vực này tiên lượng và lo âu về một tương lai bất ổn và mất định hướng của xã hội.⁸

Thực sự, điều đã, đang và sẽ xảy ra là cuộc đua tranh tối ưu hóa AI hay phát triển trí tuệ nhân tạo tổng quát (AGI - *Artificial General Intelligence*), vì những mục đích, lợi ích cá nhân và phe nhóm, dẫn đến việc xã hội bị thao túng bởi một số người, ví dụ xã hội bị ám ảnh thiên vị về con người, sắc tộc, tôn giáo, chính trị hay vị trí địa lý; bên cạnh đó, chính phẩm giá con người, những giá trị, xu hướng sống cũng như tương quan và tình cảm con người trong xã hội bị làm cho lệch lạc, bị lèo lái và bị giám sát. Những điều như thế là nguyên nhân chính dẫn đến bất bình đẳng trầm trọng cho kinh tế và xã hội,⁹ thậm chí, là nguyên nhân tất yếu của bất công, rối loạn, bạo lực, khủng bố và chiến tranh, bởi vì khi đó, không chỉ trí tuệ mà cả trái tim con người đã trở nên “nhân tạo.”¹⁰

Thiên nhiên

Cũng như trong nhiều lĩnh vực khác, việc AI ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên cũng là một vấn đề đáng quan ngại. Thành quả tích cực mà AI mang lại trong lĩnh vực sinh thái tự nhiên và môi trường là không thể chối cãi. Tuy nhiên, AI cũng gợi đến những nghi ngại và lo âu liên quan đến biến đổi môi trường, biến đổi khí hậu và những rủi ro khôn lường khác cho thiên nhiên. Theo một nghiên cứu mới đây, những rủi ro mà AI gây ra cho môi trường tự nhiên có thể được nhóm thành ba chủ đề lớn: vấn đề rác thải *carbon* của tiến trình phát triển kỹ nghệ; cơn khát năng lượng và những nguyên vật liệu hiếm có nguồn gốc tự nhiên và tác động môi trường của việc sử dụng chúng cho việc sản xuất; sự phân bổ lợi ích không đồng đều có thể làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng xã hội, dẫn đến những thay đổi về phương diện nhân chủng học và sự đa dạng sinh thái.¹¹

Trong viễn quan đó, tác giả Eliza Chasan trong tạp chí CBS News đã phàn nàn rằng người ta thường đề cao những thành tựu của AI trong các lĩnh vực khác nhưng có rất ít

⁸ FUTURE OF LIFE INSTITUTE, “Pause Giant AI Experiments: An Open Letter”, *futureoflife.org* (22/3/2023), trong <https://futureoflife.org/open-letter/pause-giant-ai-experiments/>; VNEXPRESS, “Sam Altman nói AI 'hơi đáng sợ' vì phát triển quá nhanh”, *vnexpress.net* (3/1/2024), trong <https://vnexpress.net/sam-altman-noi-ai-hoi-dang-so-vi-phat-trien-qua-nhanh-4699904.html>; VNEXPRESS, “Hạ viện Mỹ lo đối phó nguy cơ thảm khốc từ AI”, *vnexpress.net* (20/2/2024), trong <https://thanhnien.vn/ha-vien-my-lo-doi-pho-nguy-co-tham-khoc-tu-ai-18524022021392846.htm>.

⁹ MIKE THOMAS, “12 Risks and Dangers of Artificial Intelligence (AI)”, *Built in* (31/10/2023), trong <https://builtin.com/artificial-intelligence/risks-of-artificial-intelligence>.

¹⁰ ĐTC PHANXICÔ, *Sứ điệp Ngày Thế giới Hòa bình lần thứ 57, 1/1/2024*, s. 6.

¹¹ DANAE KYRIAKOPOULOU, “What opportunities and risks does AI present for climate action?”, *LSE* [The London School of Economics and Political Science] (4/7/2023), trong <https://www.lse.ac.uk/granthaminstitute/explainers/what-opportunities-and-risks-does-ai-present-for-climate-action/>.

người quan tâm đến tác động tiêu cực của AI đến môi trường. Ví dụ, người ta chỉ nghĩ đến phát triển công nghệ mà không nghĩ đến rác thải công nghệ; người ta tán dương việc giao dịch tiền ảo như một tiềm năng làm giảm lượng khí thải *carbon* trong khi không nghĩ đến nhu cầu năng lượng khổng lồ dành cho việc khai thác tiền ảo là thế nào.¹²

Nói theo tinh thần của *Laudato si'*, nếu sự phát triển của AI chỉ nhắm đến tiêu chí hiệu quả, chỉ phục vụ lợi ích của phe nhóm, trong khi có xu hướng bỏ qua mọi thứ không liên quan đến lợi ích trước mắt của nó, sự phát triển đó không thể bền vững, đáng khác nó có thể gây nguy hại cho ngôi nhà chung của chúng ta.¹³ Điều đó được gióng lên như một lời cảnh báo cho tiến trình phát triển AI phải đi kèm ý thức quan tâm và bảo vệ trật tự của môi trường tự nhiên, của mọi thụ tạo, quyền lợi của con người hôm nay và thế hệ tương lai – nghĩa là, phát triển trong sự tôn trọng tính toàn vẹn của công trình sáng tạo.¹⁴

Viễn quan Công giáo về khoa học, cách riêng AI

Cho đến ngày nay, dường như có người còn cho rằng Giáo hội mang nặng thành kiến với khoa học. Thực sự, người ta có lý do để nói về điều đó ít là qua trường hợp của Copernicus và Galileo. Nhưng, liệu một nhận định như thế có còn phù hợp trong bối cảnh ngày nay nữa không? Trong phần này chúng ta lược tóm viễn quan chính yếu Giáo hội Công giáo về tương quan giữa đức tin và khoa học; cách cụ thể hơn chúng ta tóm lược và hệ thống hóa viễn quan của ĐTC Phanxicô về AI.

Đức tin và khoa học

Chúng ta không để mình đi vào cuộc tranh luận mang tên Galileo một lần nữa, nhưng có thể dùng bối cảnh đó để nói đến viễn quan hiện nay của Giáo hội Công giáo về tương quan giữa đức tin và khoa học.

Nói cách ngắn gọn, một đảng, ngày nay Giáo hội nhấn mạnh đến mối quan hệ hài hòa giữa đức tin và lý trí hay khoa học, coi những thực tại đó bổ xung cho nhau hơn là xung đột; hay đúng hơn, các nghiên cứu công nghệ và phát triển khoa học “nếu tiến hành một cách thật sự khoa học và theo các tiêu chuẩn luân lý,” sẽ không bao giờ trái nghịch với đức tin. Đề cập gián tiếp đến vụ Galileo, *Gaudium et Spes* tuyên bố rằng khoa học có quyền tự chủ về phương pháp luận của mình, nhưng phải tôn trọng sự phụ thuộc vào công cuộc sáng tạo của Đấng Tạo Hóa: đức tin mang lại sự hiểu biết sâu sắc hơn về hữu thể và các chân lý tâm linh, trong khi lý trí giúp khám phá và hiểu biết thế giới tự nhiên.¹⁵ Quan điểm này khuyến khích các tín hữu đón nhận cả đức tin và lý trí như là “như đôi cánh giúp cho trí tuệ con người băng mình lên để chiêm niệm chân lý;” do đó, có thể nói rằng con người, với cả đức tin và lý trí đều có nguồn gốc bởi Thiên Chúa và hướng

¹² ELIZA CHASAN, “Some experts see AI as a tool against climate change. Others say its own carbon footprint could be a problem”, *CBS News* (26/8/2023), trong <https://www.cbsnews.com/news/artificial-intelligence-carbon-footprint-climate-change/>.

¹³ ĐTC PHANXICÔ, *Laudato si'*, s. 54.

¹⁴ X. GLCG, s. 2415.

¹⁵ GS, s. 36; Giáo lý Công giáo, s. 159.

đến Thiên Chúa, tiến bước trong hành trình truy tìm và hiểu biết hơn về Chân-Thiện-Mỹ.¹⁶

Đàng khác, Giáo hội không những chỉ nhìn nhận tầm quan trọng của khoa học và công nghệ trong thế giới hiện đại, mà còn khuyến khích các tín hữu tham gia vào sự phát triển của chúng. Thực sự, Giáo hội không dừng dưng với việc nghiên cứu khoa học và nỗ lực hoạt động của con người trong lãnh vực này, vì chưng Giáo hội thấy rằng qua khoa học con người tìm cách hiểu sự thật về chính mình và thế giới mà trong đó nó là một thành phần. Tuy nhiên, cũng cần lưu tâm đến trách nhiệm của nghiên cứu khoa học trong việc thúc đẩy ích chung và phẩm giá của con người.¹⁷

Viễn quan của Đức Thánh Cha Phanxicô về AI

Trong kỷ nguyên bùng nổ của công nghệ nói chung, ĐTC Phanxicô tỏ ra quan tâm một cách đặc biệt về sự phát triển của AI. Chính vì thế, ngài dùng những cơ hội huấn dụ và dịp tiếp kiến những người có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của AI, để truyền đạt một viễn quan Kitô giáo khá rõ ràng. Đọc lại thông điệp từ những sự kiện này, chúng ta có thể tóm lược viễn quan của ĐTC về AI dàn trải trong những chủ đề sau:

Phát triển AI trong sự tôn trọng con người và thụ tạo

Trong ý cầu nguyện tháng 11 năm 2020, ĐTC kêu gọi tín hữu trên thế giới *biết ơn vì sự phát triển của AI*, nhưng không quên xin mọi người cầu cho kỹ nghệ robot và AI “luôn luôn hướng đến việc tôn trọng phẩm giá con người và thụ tạo.” Thực vậy, ĐTC Phanxicô đưa ra viễn kiến Kitô giáo rõ ràng trước tiến bộ trong lĩnh vực robot và AI: Một đàng, ngài ghi nhận và khích lệ sự sáng tạo và phát triển AI, vì nó “có thể tạo nên một thế giới tốt đẹp hơn nếu nó được kết hợp với lợi ích chung.” Theo nghĩa này, ĐTC hy vọng tiến bộ công nghệ sẽ phục vụ con người và công trình của Tạo Hóa, đồng thời không làm gia tăng sự bất bình đẳng trong xã hội, vì theo ngài, nếu điều đó xảy ra, đó sẽ không phải là “tiến bộ thực sự”, vì nó không quan tâm đến con người và cả công trình sáng tạo của Thiên Chúa.¹⁸

Đàng khác, có thể thấy rằng, điều mà ĐTC quan tâm và lo âu hơn hết đó là phẩm giá con người và tình huynh đệ trong cộng đồng nhân loại; những điều có khả năng sẽ trở thành “nạn nhân” của sự phát triển công nghệ nói chung và AI cách riêng¹⁹. Do đó, ngài khuyến khích những người liên quan đến sự phát triển AI biết “coi phẩm giá nội tại của mỗi người nam và nữ là tiêu chí then chốt” trong việc đánh giá sự phát triển các công nghệ mới. Ngài nói tiếp: một sự phát triển tỏ ra đúng đắn về mặt đạo đức ở mức độ chúng giúp tôn trọng phẩm giá con người, và tăng cường sự thể hiện nó ở mọi cấp độ

¹⁶ ĐTC GIAON PHAOLÔ II, Thông điệp *Đức Tin và Lý Trí*.

¹⁷ GS, s. 57.

¹⁸ VATICAN NEWS, “Pope’s November prayer intention: that progress in robotics and AI ‘be human’”, *vaticannews.va* (5/11/2020), trong <https://www.vaticannews.va/en/pope/news/2020-11/pope-francis-november-prayer-intention-robotics-ai-human.html>.

¹⁹ ĐTC PHANXICÔ, *Sứ điệp Hòa bình 2024*, s. 1.

của đời sống.²⁰ Trong ý hướng đó, ĐTC dường như muốn đưa ra một “chìa khóa” để mở cánh cửa ra với một thế giới mà ở đó AI ảnh hưởng sâu đậm trên đời sống con người và xã hội, đó là: bảo vệ phẩm giá con người và quan tâm đến tình huynh đệ cởi mở một cách hiệu quả đối với toàn thể gia đình nhân loại; những điều kiện như thế không thể thiếu để phát triển công nghệ AI nhằm góp phần thúc đẩy công lý và hòa bình trên thế giới.²¹

Phát triển AI cần có đối thoại giữa khoa học và đức tin tôn giáo

Có thể nói một cách chủ quan rằng: chúng ta không thể hiểu thấu đáo về viễn quan thần học và mục vụ của ĐTC nếu không biết phạm trù “đối thoại” có tầm quan trọng đáng kể thế nào trong viễn kiến và giáo huấn của ngài. Theo ĐTC, đối thoại xuất phát từ thái độ tôn trọng người khác và là điều cần thiết để xây dựng cầu nối giữa mọi người. Hơn nữa, đối thoại không chỉ là một cách để gắn kết với người khác mà còn là một phương tiện để phát triển và trưởng thành. Như thế, đối thoại là nền tảng cho việc xây dựng một thế giới hài hòa; tuy nhiên, người ta không thể xây dựng những cây cầu giữa con người với nhau mà quên mất Thiên Chúa.²² Trên hết và trước hết, điều này ngụ ý rằng chân lý tuyệt đối phải được coi là nền tảng tối thượng, là mục đích chung trong đối thoại chứ không phải những lợi ích cá nhân hoặc phe nhóm. Theo ĐTC, đối thoại trong qui hướng giá trị tối thượng như thế là một dấu chỉ quan phòng của thời đại chúng ta, được Thiên Chúa soi sáng để thúc đẩy sự hiểu biết và tôn trọng nhau.²³ Tóm lại, đối thoại là nền tảng trong cách tiếp cận của ĐTC Phanxicô nhằm thúc đẩy sự tôn trọng, hiểu biết và hợp tác giữa các cá nhân, nền văn minh, văn hóa và tôn giáo.

Từ gợi ý đó, chúng ta sẽ hiểu rõ hơn nhu cầu đối thoại trong lãnh vực AI. Trong khi ca ngợi những lợi ích của công nghệ, ĐTC không quên nhận định rằng AI đặt ra những câu hỏi nghiêm túc liên quan đến đạo đức và do đó phải được sử dụng một cách có đạo đức và có trách nhiệm để thúc đẩy phẩm giá con người và lợi ích chung của nhân loại. Như vậy, phát triển và sử dụng có trách nhiệm công nghệ nói chung đòi một cuộc đối thoại mở ra với cả các chân trời đạo đức và đức tin.²⁴ Mang tích cách thời sự hơn, trong Sứ

²⁰ VATICAN NEWS, “Pope Francis urges ethical use of artificial intelligence”, *vaticannews.va* (27/3/2023), trong <https://www.vaticannews.va/en/pope/news/2023-03/pope-francis-minerva-dialogues-technology-artificial-intelligenc.html>

²¹ HOLY SEE PRESS OFFICE, “Communiqué of the Dicastery for Promoting Integral Human Development: Theme of the Message for World Peace Day 2024”, *press.vatican.va* (08.08.2023), in <https://press.vatican.va/content/salastampa/en/bollettino/pubblico/2023/08/08/230808c.html>.

²² JORGE BERGOGLIO - ABRAHAM SKORKA, *On Heaven and Earth* (Spanish: *Sobre el cielo y la tierra*) (2011). Đây là cuốn sách trình bày các cuộc trò chuyện giữa Đức Hồng Y người Argentina, Jorge Bergoglio – người sau này trở thành Giáo hoàng Phanxicô – và giáo sĩ người Argentina Abraham Skorka.

²³ VATICAN NEWS, “Pope: Interreligious dialogue 'a providential sign of our times'”, *vaticannews.va* (30/6/2022), trong <https://www.vaticannews.va/en/pope/news/2022-06/pope-interreligious-dialogue-as-a-providential-sign-of-our-time.html>.

²⁴ VATICAN NEWS, “Pope Francis urges ethical use of artificial intelligence”, *vaticannews.va* (27/3/2023), trong <https://www.vaticannews.va/en/pope/news/2023-03/pope-francis-minerva-dialogues-technology-artificial-intelligenc.html>.

điệp ngày Hòa bình Thế giới năm 2024, ĐTC Phanxicô trước hết kêu gọi cuộc đối thoại cởi mở về chủ đề AI. Vì chung, AI vốn có những khả năng đột phá và những tác động mâu thuẫn khôn lường, ảnh hưởng đến toàn thể tạo thành nói chung và con người cách riêng.

Phát triển, sử dụng AI có trách nhiệm và đạo đức

Trước tiên, đối với những nhà sáng chế và phát triển AI, ĐTC tỏ ra yên tâm cho rằng nhiều người dẫn thân trong lĩnh vực này đang làm việc để đảm bảo rằng công nghệ vẫn lấy con người làm trung tâm, có nền tảng đạo đức và hướng tới những giá trị tốt đẹp. Điều đó nghĩa là: quy trình phát triển AI phải đặt trước hết trong sự tôn trọng các giá trị của con người như là sự thánh thiêng, toàn vẹn và độc nhất của nhân vị, sự hòa hợp giữa con người với nhau, tính minh bạch, bảo mật, công bằng, tôn trọng quyền riêng tư và độ tin cậy. Đây đích thực là một thách đố và cũng là một gợi ý định hướng mang tên “trách nhiệm và đạo đức” trong việc phát triển và sử dụng AI.²⁵

Thực sự, có nguy cơ về bóng tối của sự phát triển AI đe dọa phủ bóng trên cộng đồng nhân loại. Đó là khi sự phát triển không còn đặt trung tâm nơi con người và những giá trị luân lý được Tin Mừng soi sáng. ĐTC nhìn ra nguy cơ đó tiềm ẩn trong mỗi đe dọa của “sự độc đoán”, “sự sai lệch” và “sự thiên vị” của thuật toán, trong những “logic bạo lực” và “phân biệt đối xử của AI”..., những điều như thế gây thiệt hại cho con người nói chung, cách riêng những người dễ bị tổn thương và những người dễ bị loại trừ nhất.²⁶ Theo ĐTC, điều đó gợi đến một nhu cầu cấp thiết phải định hướng cho việc phát triển và sử dụng AI một cách có trách nhiệm, để nó có thể phục vụ nhân loại và bảo vệ ngôi nhà chung của chúng ta; đồng thời, đòi hỏi sự suy tư mang tính cách đạo đức phải được mở rộng sang lĩnh vực giáo dục và luật pháp, liên kết chặt chẽ với các quyết định của những người sản xuất và phát triển AI. Thiếu trách nhiệm và thiếu đạo đức trong phát triển công nghệ là mảnh đất màu mỡ cho bất công và bạo lực, và sự bất công và bất bình đẳng gây ra xung đột và đối kháng.²⁷

Định hướng cho sự phát triển AI theo tinh thần Học thuyết xã hội Công giáo

Ngày 28/2/2020, trong sứ điệp gửi đến các thành viên tham dự hội thảo có chủ đề “Thuật toán ‘tốt’? Trí tuệ nhân tạo: Đạo đức, Luật pháp, Sức khỏe”, ĐTC đưa ra nhận định và gợi lên những quan tâm rằng: AI đang bùng nổ với nhiều tiềm năng mà chúng ta cần đón nhận với niềm trân trọng và biết ơn; tuy nhiên, phạm vi và sự tăng tốc chóng mặt của kỹ nghệ số, “trên thực tế đã đặt ra những vấn đề và tình huống không lường trước được, thách thức đạo đức cá nhân và tập thể của chúng ta.” Trước bối cảnh đó, ngài nhấn mạnh đến những yếu tố chính định hướng cho việc phát triển thuật toán hay AI, đó là

²⁵ Ibid.

²⁶ CNN BUSSINESS, “Pope Francis warns about AI’s dangers”, *edition.cnn.com* (9/8/2023), trong <https://edition.cnn.com/2023/08/09/tech/pope-francis-ai/index.html>.

²⁷ ĐTC PHANXICÔ, *Sứ điệp Hòa bình 2024*, s. 2.

phẩm giá con người, công bình, hỗ trợ và liên đới; điều này được giới thiệu và trình bày như trọng tâm trong học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo.²⁸

Tóm lại, trước sự bùng nổ của AI kèm theo những tiên lượng tích cực và tiêu cực về sự ảnh hưởng của nó, ĐTC Phanxicô, bằng nỗ lực của mình, đã đưa ra một lập trường rõ ràng, phù hợp với giáo huấn của Công đồng Vatican II cũng như học thuyết xã hội của Giáo Hội. Đó là: đức tin không xung khắc với khoa học và sự phát triển hiện thời của công nghệ; trái lại, cần khích lệ một cuộc dẫn thân, tham gia của người Kitô hữu vào sự phát triển của khoa học, để hướng khoa học đến việc phục vụ xã hội và con người. Điều đó được diễn tả vắn tắt như là việc *tham gia để biến đổi các giá trị trần thế theo ánh sáng của Tin Mừng* (x. Rm 12, 2), vì chưng, theo ĐTC, “đức tin và đời sống hàng ngày có liên hệ mật thiết với nhau.”²⁹

Suy tư về một lối tiếp cận AI trong viễn quan mạng tính đạo đức và tâm linh Kitô giáo

Nhận định mục vụ về bối cảnh xã hội và con người Việt Nam

Thiết tưởng trước khi giới thiệu một lối tiếp cận AI trong viễn quan đạo đức và tâm linh Kitô giáo, chúng ta gọi ra một nhận định mục vụ về bối cảnh xã hội và con người Việt Nam. Nhận định này đóng vai trò gợi hứng và như là lý lẽ của một dự thảo mục vụ.

Thực sự, có thể chủ quan nhận định rằng bối cảnh Việt Nam là một bối cảnh phức tạp và năng động, được định hình bởi lịch sử, văn hóa, tâm linh của dân tộc cũng như những ảnh hưởng của toàn cầu hóa, hiện đại hóa và phát triển. Cụ thể, có một số đặc điểm của bối cảnh Việt Nam mà chúng ta dễ dàng quan sát như là:

Người Việt Nam nói chung và người Công giáo Việt Nam cách riêng, một cách ý thức hay vô thức, còn mang những ấn tượng tâm lý sâu sắc về di sản của quá khứ thuộc địa, chiến tranh, xung đột giữa các hệ tư tưởng hay tôn giáo, và cả sự nghèo đói. Điều này dường như góp phần hình thành bản sắc của người Việt Nam; chính vì vậy, nó cũng ít nhiều ảnh hưởng đến cách thức chấp nhận cuộc sống, hội nhập với thế giới, với cơ cấu chính trị, khoa học kỹ thuật, kinh tế của đất nước.

Thêm vào đó, sự tăng trưởng và chuyển đổi nhanh chóng của nền kinh tế, xã hội, và quá trình đô thị hóa nhanh đã tạo ra những cơ hội cho nhiều người, đồng thời mang đến những thách thức về ổn định xã hội và bất bình đẳng mới, những sự sồi mòn các giá trị nhân văn truyền thống, đặc biệt là đối với những người trẻ nơi đô thị, những người sống trong vùng nông thôn, “vùng sâu, vùng xa”, và đồng bào dân tộc thiểu số. Mặc dù sự phát triển và áp dụng các công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, đã cho phép kết nối, tiếp cận và đổi mới nhiều hơn nhưng cũng làm nảy sinh những lo ngại về đạo đức, tâm linh, xã hội và môi trường.

²⁸ VATICAN NEWS, “Pope: Church’s social teaching can help AI serve the common good”, *vaticannews.va* (28/2/2020), trong <https://www.vaticannews.va/en/pope/news/2020-02/pope-francis-artificial-intelligence-algor-ethics.html>.

²⁹ VATICAN NEWS, “Pope at Angelus: Faith and daily life are intimately connected”, *vaticannews.va* (22/10/2023), trong <https://www.vaticannews.va/en/pope/news/2023-10/pope-angelus-faith-has-important-role-in-daily-life.html>

Tuy nhiên, trước những thách thức của thời đại bùng nổ AI, vẫn tồn tại một dấu hiệu tích cực, đó là sự đa dạng và phong phú của các truyền thống tôn giáo và văn hóa, bao gồm Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, Công giáo, Tin lành và các tín ngưỡng dân gian, ảnh hưởng sâu đậm trên đại đa số người dân Việt Nam. Do đó, các tôn giáo có thể góp phần tích cực vào việc giáo dục và xây dựng những hệ giá trị sống cho con người trong sự qui chiếu về những chuẩn mực đạo đức chung.

Đối với các Kitô hữu cách riêng, trước bối cảnh đó, chúng ta thử tự vấn:

Làm thế nào Giáo hội tại Việt Nam có thể truyền tải sứ điệp và các giá trị Tin Mừng, gắn kết với văn hóa, đạo đức và tâm linh của người dân Việt đặc biệt là giới trẻ, một cách tôn trọng, phù hợp và sáng tạo? Làm thế nào Giáo hội tại Việt Nam có thể thúc đẩy sự phát triển con người toàn diện, tôn trọng phẩm giá, quyền lợi và nhu cầu của mọi người, đặc biệt là người nghèo và người bị gạt ra ngoài lề xã hội, đồng thời quan tâm đến thiên nhiên và môi trường? Làm thế nào Giáo hội tại Việt Nam có thể nhận thức và đáp ứng những thách thức cũng như cơ hội về đạo đức, tâm linh, do AI và các công nghệ mới khác đặt ra, dưới ánh sáng Tin Mừng và công ích?

Nhận định mục vụ đó đã gợi hứng cho chúng tôi suy tư về “kỹ năng sinh tồn trong thời đại bùng nổ AI” cho chính mình và cho thế hệ tương lai, hay một lối tiếp cận đạo đức và tâm linh trong thời đại phát triển AI. Chúng tôi muốn gợi đến việc suy tư và sống giá trị nền tảng của con người, đó là *phẩm giá thánh thiêng và độc nhất của con người* giữa tất cả các loài thụ tạo – “được tạo dựng giống hình ảnh Thiên Chúa” (St 1, 26), được cứu chuộc bởi mầu nhiệm “Ngôi Lời đã trở nên người phàm và cư ngụ giữa chúng ta” (Gn 1, 14). Ý tưởng này được gợi hứng từ tinh thần của Sứ điệp Hòa bình 2024.³⁰ Một cách cụ thể, chúng tôi xin gợi đến việc giáo dục và sống những chiều kích cụ thể sau:

Tôn trọng phẩm giá thánh thiêng và độc nhất của con người

“Được tạo dựng giống hình ảnh Thiên Chúa, con người đã nhận mệnh lệnh chinh phục trái đất cùng tất cả những gì chứa đựng trong đó, cai quản vũ trụ trong công bình và thánh thiện [...]”; khi con người với khả năng của mình chinh phục tất cả thì đồng nghĩa với việc danh Chúa được tôn vinh khắp địa cầu, và qua đó, con người cũng tự hoàn thiện chính mình.³¹ Lời giáo huấn đó của Công đồng Vatican II ngụ ý về lý do tối thượng và cần thiết của việc con người phải dần thân kiến tạo và phát triển khoa học cách riêng.

Tuy nhiên, trải dài lịch sử nhân loại, cách riêng lịch sử Dân Thánh, chúng ta nhận thấy rằng lời mời gọi đó là một thách thức lớn lao cho con người, bởi vì sự độc đoán và ích kỷ của con người thường đẩy con người trốn tránh ý định của Thiên Chúa, trở nên thù địch với Thiên Chúa và với đồng loại, dẫn đến việc con người bằng mọi cách muốn tán dương mình như một mẫu mực tuyệt đối, một “siêu nhân” (*superman*). Hậu quả là người

³⁰ ĐTC Phanxicô nói rằng: “Trí tuệ của con người là sự diễn tả phẩm giá mà Đấng Tạo Hóa đã ban cho chúng ta, Đấng đã tạo dựng nên chúng ta theo hình ảnh và giống Người (x. St 1, 26), đồng thời cho chúng ta có khả năng đáp lại tình yêu của Người một cách có ý thức và tự do.” (*Sứ điệp Hòa bình 2024*, s.1.

³¹ GS, s. 34-35.

ta hành xử tùy tiện, ích kỷ, chối bỏ Thiên Chúa như nguồn cội và cùng đích, “phá vỡ mọi sự hòa hợp nơi bản thân cũng như đối với những người khác và mọi loài thụ tạo.”³²

Ý thức và làm mới lại phẩm giá của con người, của mọi người và mỗi người, theo kế hoạch tạo dựng và trong công trình cứu độ được thực hiện nơi Đức Giêsu Kitô, sẽ đặt chúng ta vào đúng vị trí của mình trong tương quan với Thiên Chúa, với tha nhân và với vũ trụ. Tiếp cận AI trong viễn quan nhân vị con người như thế là một lời mời gọi luôn mang trong mình ý thức, suy nghĩ và hành động trong sự tôn trọng nhân vị con người; đồng thời, nghĩ về trách nhiệm, sự hiện hữu của mình như một “cộng tác viên của Tạo Hóa”, một “người chủ” đối với thế giới thụ tạo, và như “người đồng hành” với người khác – cũng một “sản phẩm” độc đáo của Tạo Hóa.

Theo ĐTC Phanxicô, chính phẩm giá nội tại của mỗi người và mọi người phải được coi như tiêu chuẩn để phát triển và đánh giá tầm ảnh hưởng của AI.³³

Huấn luyện Lương tâm

Khi tạo dựng nên con người, Thiên Chúa đã in vào lòng họ một “dấu thiêng liêng”, giúp con người nhận ra điều gì là tốt, điều gì là xấu. Nhờ đó, mọi tư tưởng và hành vi của con người được định hướng về Thiên Chúa như sự Thiện tối hậu và cùng đích. Như vậy, có thể nói rằng khi con người được thôi thúc phân định và hành động theo những động lực thánh thiêng đó, họ góp phần “tái tạo” nhân phẩm của mình cũng như của người khác, một điều đã bị tội lỗi làm cho ra mờ tối – nghĩa là trả lại cho con người giá trị nguyên thủy của nó, *hình ảnh Thiên Chúa*.

Công đồng Vatican II còn nhận thấy lương tâm con người như là nơi gặp gỡ giữa phẩm nhân và Đấng Tối Cao, giữa những ý muốn trần tục và ý định cao cả của Thiên Chúa; hay nói cách khác với lương tâm mình, con người như bị đặt trước mặt Thiên Chúa, “nơi đây con người hiện diện một mình với Thiên Chúa và tiếng nói của Người vang dội trong thâm tâm họ.”³⁴ Như vậy, tiếp cận AI bằng một lương tâm trong sáng – nghĩa là bằng khả năng phân định, lắng nghe, và hành động theo lương tâm – là một lối tiếp cận được định hướng rõ ràng trong viễn quan thần học: đặt quyết định và hành vi của mình trước hết trong ánh sáng và ý định của Thiên Chúa. Điều đó sẽ giúp con người qui hướng những lựa chọn hàng ngày của mình vào một “hệ giá trị mới” – giá trị của Tin Mừng.

Trong viễn quan đó, thiết tưởng chúng ta cần suy gẫm, làm mới lại ý thức của mình về lương tâm, và thường xuyên thanh luyện lương tâm mình trong ánh sáng của Tin Mừng.

Giáo dục về sự tự do của con người

Ý chí tự do của con người là một món quà lớn lao, và cũng là một trong những dấu hiệu rất rõ ràng về sự cao quý và độc nhất của nhân vị con người.³⁵ Kinh Thánh làm chứng rằng tự do của con người là rất lớn đến nỗi con người có thể chọn “chống lại Thiên Chúa.” Thực vậy, Thiên Chúa không phải như nhà độc tài, hoặc một ông chủ hà khắc,

³² GS, s.12-13.

³³ ĐTC PHANXICÔ, *Sứ điệp Hòa bình 2024*, s. 2.

³⁴ X. GS, s. 16.

³⁵ X. GS, s. 17.

luôn bắt kẻ dưới quyền phải phục vụ ý mình. Chúng ta hãy xem Kinh Thánh nói gì: Adam và Eva đã được đặt vào cuộc thử nghiệm đầu tiên, thử thách sử dụng sự tự do. Ông bà nguyên tổ được đón nhận ánh sáng lương tâm từ Thiên Chúa để có thể nhận biết và phân biệt giữa sự thiện và sự ác, cũng như những hậu quả của chúng – chọn sự thiện thì được sống, chọn điều xấu nghĩa là chọn sự chết. Tuy nhiên, họ đã chọn “trái cấm” thay vì để cho tự do hướng về ý của Thiên Chúa (x. St 3). Hình ảnh nguyên tổ đó gợi lên trong chúng suy tư về việc sử dụng tự do để tiếp cận AI là quan trọng thế nào.

Nhưng, có vấn đề cần được hiểu thấu đáo đó là liệu có một sự tự do đích thực nào mà đi ngược lại với ý định của Thiên Chúa, hoặc hủy hoại nhân loại và phẩm giá con người? Không thể là như thế! Từ kinh nghiệm nguyên thủy cho đến những trải nghiệm cuộc sống, chúng ta dễ dàng thấy rằng sự tự do mà không bao gồm sự thật, không hướng đến Chân-Thiện-Mỹ, nhưng chỉ phục vụ ý muốn và thỏa mãn các nhu cầu cá nhân, sẽ dẫn đến xung đột, hủy hoại và nô lệ hóa con người trong những ham muốn. Thực sự, tự do trong sự qui phục sự thật và hướng về thánh ý của Thiên Chúa sẽ thực sự giải thoát (x. Gn 8, 31-32).

Tiếp cận AI bằng sự tự do đích thực chính là dùng lý trí và ý chí của mình để đạt tới Chân-Thiện-Mỹ. Vì chung, con người được tạo ra với lý trí và ý chí tự do là để họ có thể tham gia với tư cách là con người vào sự khôn ngoan sáng tạo của Thiên Chúa, trong tình yêu của Thiên Chúa và cuối cùng, “thông phần vào bản tính của Thiên Chúa.”³⁶

Kết luận

Cùng với việc ghi nhận vắn tắt những đóng góp tích cực của AI cho con người và sự thịnh vượng của xã hội, chúng ta đã bắt đầu câu chuyện *đời sống đạo đức và tâm linh Kitô giáo trước sự phát triển của AI* bằng những nỗ lực gợi đến nhiều nghi ngại và nỗi băn khoăn về những rủi ro mà AI có thể mang đến cho con người hôm nay cũng như tương lai. Đó là những nghi ngại phát triển AI, trong đó sự toàn vẹn của phẩm giá con người như được tạo dựng giống hình ảnh Thiên Chúa không được nhìn nhận, sự hòa bình và thăng tiến của xã hội bị phá vỡ, sự hài hòa và cần thiết của mẹ thiên nhiên theo ý định tạo dựng của Thiên Chúa bị khai thác, lạm dụng và làm cho biến dạng.

Nếu đặt lên bàn cân, chúng ta cũng không dám chắc đĩa cân sẽ nghiêng về thành quả tích cực của AI hay những rủi ro mà AI mang đến. Do đó, chúng ta không rập theo chủ trương của những người lạc quan chỉ “nhìn bông hồng quên đi gai nhọn”, và cũng không rơi vào tâm thức bi quan “nhìn gai nhọn quên bông hồng.” Đúng hơn, chúng ta đón nhận AI trong viễn quan của Giáo hội Công giáo. Đó là: khoa học và đức tin là những yếu tố thiết yếu trong việc giúp con người truy tầm Chân Lý và sự hiểu biết về thế giới cũng như con người, do đó, Kitô hữu cần dần dần tham gia để biến đổi thế giới và khoa học như là một thành phần trong đó, theo những giá trị Tin Mừng.

Bên cạnh đó, viễn quan mang tính thời sự của ĐTC Phanxicô về AI cũng được tổng hợp và sắp xếp theo chủ đề, có tác dụng như một cuộc đối thoại mang viễn quan đạo đức và tâm linh cho sự phát triển AI nói chung và đời sống đức tin của Kitô hữu cách riêng: Thứ nhất, tính ưu việt và trung tâm của phẩm giá con người phải được coi là định hướng

³⁶ X. GLCG, s. 1733; GS, s. 17.

và thước đo phát triển AI; Thứ hai, cần có đối thoại mang tính đạo đức, tâm linh, giáo dục và luật pháp giữa khoa học (AI) và những lãnh vực khác, nhất là đức tin. Tuy nhiên, sẽ không có đối thoại thực sự nếu không có một mục đích qui chiếu chung. Trong vấn đề này, mục đích đó chính là Chân-Thiện-Mỹ, được diễn tả như là ý định tốt đẹp của Tạo Hóa cho con người và toàn thể vũ trụ; Thứ ba, phát triển và sử dụng AI trong trách nhiệm và đạo đức; Sau cùng, định hướng AI theo học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo được ĐTC gọi đến gồm những yếu tố thiết yếu như phẩm giá con người, công bình, hỗ trợ và liên đới. Vì chung, con người không thể bị phân loại và định giá như sản phẩm của người khác hay của máy móc; đồng thời, con người cũng không thể bị đối xử một cách “mã hóa”.³⁷

Sau những phân tích và tóm lược đó, chúng ta đi đến dự phóng về một lối tiếp cận AI mang tích đạo đức và tâm linh Kitô giáo. Việc đó được xây dựng quanh một giá trị cốt lõi. Đó là: phần giá cao quý và độc nhất của con người – *được tạo dựng giống hình ảnh Thiên Chúa, được cứu chuộc bởi Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa làm người*. Việc làm sống lại những khía cạnh chính yếu của giá trị này được coi như là việc tập luyện một “kỹ năng sinh tồn trong thời đại AI.” Điều đó, trước hết đòi hỏi cảm thức về sự cao quý và tính độc nhất của nhân vị con người – của chính mình, của tha nhân, con người ngày nay cũng như của nhân loại trong tương lai, – thứ đến, giáo dục lương tâm theo những giá trị Tin Mừng để hướng đến khả năng hành động theo lương tâm, và sau hết là luyện tập khả năng sống sự tự do đích thực, một sự tự do trong qui phục sự thật và hướng đến Chân Lý.

Thực sự, qua khuôn khổ hội thảo này, chúng ta cũng đang tham gia trong vai trò của mình vào cuộc đối thoại sâu sắc giữa khoa học và đức tin, tìm kiếm sự khôn ngoan và sáng suốt để hướng dẫn đời sống cá nhân cũng như cộng đồng. Khi chúng ta lắng nghe những trình bày khiên tốn về AI và đức tin, ước mong rằng, mỗi người tìm thấy sự hướng dẫn cụ thể trong đời sống đạo đức và tâm linh, để mạnh mẽ và khôn ngoan tiến vào những vùng “lãnh thổ” bao la đầy hứa hẹn chưa được khám phá ở phía trước. Cùng nhau, chúng ta hãy phấn đấu vì một tương lai trong đó công nghệ đóng vai trò như một công cụ để phát triển tinh thần và nâng cao đạo đức, làm phong phú thêm cuộc sống của con người, cách riêng những Kitô hữu.

Tài liệu tham khảo

CNN Bussiness, “Pope Francis warns about AI’s dangers”, *edition.cnn.com* (9/8/2023), trong <https://edition.cnn.com/2023/08/09/tech/pope-francis-ai/index.html>.

ĐTC Phanxicô, *Sứ điệp Hòa bình 2024*, s. 2.

ĐTC Phanxicô, *Sứ điệp Hòa bình 2024*, s. 1.

ĐTC Phanxicô, *Laudato si*, s. 54.

ĐTC Phanxicô, *Sứ điệp Ngày Thế giới Hòa bình lần thứ 57, 1/1/2024*, s. 2.

³⁷ ĐTC PHANXICÔ, *Sứ điệp Hòa bình 2024*, s. 5.

ĐTC Giaon Phaolô Ii, Thông điệp *Đức Tin và Lý Trí*.

ĐTC Phanxicô, *Sứ điệp Ngày Thế giới Hòa bình lần thứ 57, 1/1/ 2024*, s. 6.

Danae Kyriakopoulou, “What opportunities and risks does AI present for climate action?”, *LSE* [The London School of Economics and Political Science] (4/7/2023), trong <https://www.lse.ac.uk/granthaminstitute/explainers/what-opportunities-and-risks-does-ai-present-for-climate-action/>.

Eliza Chasan, “Some experts see AI as a tool against climate change. Others say its own carbon footprint could be a problem”, *CBS News* (26/8/2023), trong <https://www.cbsnews.com/news/artificial-intelligence-carbon-footprint-climate-change/>.

Future of Life Institute, “Pause Giant AI Experiments: An Open Letter”, *futureoflife.org* (22/3/2023), trong <https://futureoflife.org/open-letter/pause-giant-ai-experiments/>

Janna Anderson, Lee Rainie, “Artificial Intelligence and the Future of Humans”, *Pew Research Center* (10/12/2018), trong <https://www.pewresearch.org/internet/2018/12/10/artificial-intelligence-and-the-future-of-humans/>.

Mike Thomas, “12 Risks and Dangers of Artificial Intelligence (AI)”, *Built in* (31/10/2023), trong <https://builtin.com/artificial-intelligence/risks-of-artificial-intelligence>; x.
Vnexpress, “Musk: AI sẽ tạo ra thế giới không có việc làm”, trong <https://vnexpress.net/musk-ai-se-tao-ra-the-gioi-khong-co-viec-lam-4672818.html>.

Vatican News, “Pope’s November prayer intention: that progress in robotics and AI ‘be human’”, *vaticannews.va* (5/11/2020), trong <https://www.vaticannews.va/en/pope/news/2020-11/pope-francis-november-prayer-intention-robotics-ai-human.html>.

Vatican News, “Pope: Church’s social teaching can help AI serve the common good”, *vaticannews.va* (28/2/2020), trong <https://www.vaticannews.va/en/pope/news/2020-02/pope-francis-artificial-intelligence-algor-ethics.html>.

Vatican News, “Pope at Angelus: Faith and daily life are intimately connected”, *vaticannews.va* (22/10/2023), trong <https://www.vaticannews.va/en/pope/news/2023-10/pope-angelus-faith-has-important-role-in-daily-life.html>

Vatican News, “To the Participants in the Seminar ‘The Common Good in the Digital Age’, Organized by the Dicastery for Promoting integral Human Development and the Pontifical Council for Culture” (27/9/2019), *vaticannews.va*, trong https://www.vatican.va/content/francesco/en/speeches/2019/september/documents/papa-francesco_20190927_eradigitale.html.

Vnexpress, “Giáo sư AI: ‘Đại đột khi coi ChatGPT là bạn tâm giao’”, *vnexpress.net* (27/12/2023), trong <https://vnexpress.net/giao-su-ai-dai-dot-khi-coi-chatgpt-la-ban-tam-giao-4693806.html>.

Vnexpress, “Hạ viện Mỹ lo đối phó nguy cơ thảm khốc từ AI”, *vnexpress.net* (20/2/2024), trong <https://thanhnien.vn/ha-vien-my-lo-doi-pho-nguy-co-tham-khoc-tu-ai-18524022021392846.htm>.

Vnexpress, “Sam Altman nói AI 'hơi đáng sợ' vì phát triển quá nhanh”, *vnexpress.net* (3/1/2024), trong <https://vnexpress.net/sam-altman-noi-ai-hoi-dang-so-vi-phat-trien-qua-nhanh-4699904.html>;

Vnexpress, “Musk: AI sẽ tạo ra thế giới không có việc làm”, *vnexpress.net* (4/11/2023), *trong* <https://vnexpress.net/musk-ai-se-cao-ra-the-gioi-khong-co-viec-lam-4672818.html>.

Biodata

Lm. Giuse Đỗ Mạnh Thịnh là giáo sư tại Học Viện Công Giáo Việt Nam.

Fr. Jos. Do Manh Thinh is a professor at the Catholic Institute of Vietnam.

Tổng hợp Hội Thảo AI: Cơ Hội Và Thách Thức Đối Với Kitô Hữu Việt Nam Hôm Nay

Overview of the Symposium on AI: Opportunities and Challenges for Vietnamese Christians Today

Linh mục Phaolô Ngô Đình Sĩ & Terexa Minh Anh

Ngày nay, trí tuệ nhân tạo (AI) trở thành chủ đề quen thuộc và được nói đến trên mọi diễn đàn. Tuy nhiên, khi suy ngẫm sâu sắc hơn, chúng ta nhận ra những vấn đề cũng như cơ hội mà AI mang đến cho con người nói chung và đặc biệt là cho người Kitô hữu. Tại sao lại đặc biệt là người Kitô hữu? Là những người theo Đức Kitô, chúng ta loan báo Tin Mừng bằng lời nói, đời sống chứng tá, dưới sự hướng dẫn của Thánh Thần. Trước thời đại AI, cách thức chúng ta sống và loan báo đức tin đã được định hình bởi những phương thức truyền thống như giáo lý, kinh nguyện, và các hoạt động cộng đồng. Tuy nhiên, trong thời đại này, AI đang tạo ra một bối cảnh mới, với nhiều công cụ mới, những phương thức tiếp cận mới đầy thách thức và hứa hẹn cho công việc loan báo Tin Mừng của chúng ta. Hơn nữa, sự phát triển không ngừng của công nghệ này đã khiến chúng ta, đặc biệt là những Kitô hữu, những sinh viên và các giáo sư thần học, phải đối mặt với những câu hỏi về vị trí thích đáng của AI trong từng lĩnh vực, đặc biệt trong những vấn đề thuộc phạm trù đức tin và luân lý.

Trước những trở ngại đó, Học viện Công giáo Việt Nam và Đại học Công giáo miền Tây nước Pháp (Université Catholique de l'Ouest - UCO) đã hợp tác tổ chức hội thảo AI: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI KITÔ HỮU VIỆT NAM HÔM NAY vào hai ngày **01 và 02/03/2024**, với những bài thuyết trình bàn về những câu hỏi nền tảng như: Liệu máy móc có tâm hồn hay không? Các ranh giới đạo đức trong việc sử dụng AI của chúng ta là gì? Hay, làm thế nào để chúng ta dung hòa được sức mạnh của thuật toán với quyền tối thượng của một Thiên Chúa yêu thương? Và nói chung, trong chính đời sống của người Kitô hữu ngày nay, trí tuệ nhân tạo (AI) mang đến những cơ hội và thách thức nào?

Thứ Sáu, ngày 01/03/2024

Sau lời nguyện đầu giờ và phần giới thiệu thành phần tham dự, Đức Cha Giuse, Viện trưởng Học viện Công giáo Việt Nam đã đặt ra cho cử tọa tính cấp thiết của một cuộc trao đổi về trí tuệ nhân tạo. Đức Cha Giuse bắt đầu bằng việc thống kê các con số ấn tượng về các bài viết, các buổi hội thảo, tọa đàm về trí tuệ nhân tạo đã, đang, và sẽ được tổ chức trong năm 2024 và những năm gần đây để cho thấy AI thật sự là vấn đề nóng bỏng của thời đại. Khi nói đến sự xuất hiện của đề tài công nghệ trong các văn kiện chính thức của Giáo Hội, Đức Cha Giuse nhấn mạnh sự quan tâm đặc biệt của Đức Thánh Cha trước công nghệ và AI, vì chúng đặt ra cho người Kitô hữu hôm nay nhiều ưu tư trong việc sống đời mình và thực thi sứ vụ của mình. Như thế, với những phần trình bày về cùng một chủ đề AI nhưng dưới những đặc trưng về văn hóa khác nhau từ các giáo sư đến từ Pháp và Việt Nam, Đức Cha Giuse mong rằng Hội Thảo

sẽ đem lại một nhìn phong phú hơn về trí tuệ nhân tạo, hướng chúng ta đến những câu trả lời xác đáng cho các cơ hội và thách thức mà AI đặt ra cho người Kitô hữu của thời đại ngày nay.

Ngay sau Đức Cha Viện trưởng, chúng ta đến với phần trình bày **L'IA : d'où vient-elle? Où va-t-elle? Une brève entrée en matière** (AI: Đến từ đâu? Đi tới đâu? Tóm lược mở đầu) của Gs. Dominique Vermersch, Nguyên viện trưởng UCO, và Gs. Thomas Hoàng Anh Ngọc. Hai giáo sư đi từ lược sử của sự phát triển trí tuệ nhân tạo, khám phá ba nền tảng của AI, và sau đó chỉ ra những thiên kiến vận hành của nó. Từ đó, hai giáo sư nhấn mạnh trên sự độc đáo của tính không-thể-giảm-trừ của trí tuệ con người, song cùng lúc công nhận AI như một trợ lực lớn của con người trong thế giới hiện đại.

Trước khi kết thúc phần trình bày, các giáo sư đặt ra câu hỏi về tác động hiện tại của AI, về ý nghĩa và sự khôn ngoan của các thuật toán, cũng chính là chủ đề của phần trình bày của cha Olivier Bonnewijn mang tên **La sagesse des algorithmes** (Minh triết thuật toán), cùng với sự hỗ trợ của phiên dịch viên soeur Cảnh Tuyết. Trong phần trình bày của mình, cha Olivier Bonnewijn đã đào sâu vào khái niệm “khôn ngoan thuật toán”, thừa nhận tính phổ biến của các thuật toán đồng thời nêu bật những hạn chế cố hữu của chúng. Với lý chứng bản thể luận được diễn giải bằng những ví dụ và hình ảnh quen thuộc, cha nhấn mạnh rằng các thuật toán, dù bản chất không tốt hay xấu, vẫn phản ánh ý định của con người. Do đó, trách nhiệm của các lập trình viên và người dùng là phải thực hiện sự khôn ngoan có trách nhiệm trong việc tạo ra và sử dụng chúng. Cuối cùng, mượn một cách diễn đạt trong ngôn ngữ tiếng Việt, cha Bonnewijn cho rằng phát huy ánh sáng của “minh triết” là vô cùng có giá trị trong việc đương đầu với thách thức to lớn mà AI đặt ra cho thời đại chúng ta.

Ngay sau phần trình bày của cha Bonnewijn là phần cử tọa đặt câu hỏi cho các thuyết trình viên. Khởi đầu với câu hỏi của Đức cha Louis, Viện phó Học viện Công giáo Việt Nam, về tính ứng dụng của trí tuệ nhân tạo trong các lãnh vực đời sống hiện đại, quý cử tọa đã trao đổi với các giáo sư Vermersch, giáo sư Thomas Hoàng, và cha Bonnewijn về các vấn đề kỹ thuật và ứng dụng, về phương thế mà qua đó trí tuệ nhân tạo có thể học biết các nhu cầu của chúng ta. Bên cạnh đó, cử tọa cũng đặt những câu hỏi nhằm làm rõ các hạn từ, khái niệm chuyên môn mà quý giáo sư đã nhắc đến trong phần trình bày của mình. Cuối cùng, qua ưu tư của cha Giuse Đỗ Mạnh Thịnh về việc liệu trái tim con người có dần trở nên “nhân tạo” hay không, cha Bonnewijn nhận định rằng trong khi trí tuệ con người phải là khuôn mẫu, chúng ta đang đặt để trí tuệ nhân tạo ở vị trí trung tâm khi mô tả trí tuệ con người một cách phủ định là trí tuệ “phi nhân tạo”, trong khi trí tuệ con người, tận cùng mà nói, luôn là trí tuệ của trái tim.

15 phút thảo luận sôi nổi kết thúc, toàn thể quý tham dự viên giải lao ít phút trước khi bước vào phần trình bày của cha Gioan Baotixita Lê Đình Phương, với đề tài **AI: Rượu mới bầu da cũ - Thách đố và cơ hội từ quan điểm luân lý Công Giáo** (L'IA: Vin nouveau dans de vieilles outres). Với cái nhìn năng động về vấn đề và trải nghiệm cá nhân về AI trong công việc và đời sống, cha Gioan Baotixita Lê Đình Phương xác nhận hiệu quả của AI, và nhận định rằng vấn đề mà AI đặt ra, về cốt lõi, không phải ở chính nó mà ở trách nhiệm của người sử dụng: tất cả tùy thuộc ở sự chọn lựa và mục tiêu con người nhắm đến với ý thức và tự do. Bài thuyết trình cũng đặt ra một vấn đề quan trọng liên quan đến đức tin: Làm thế nào để đảm bảo AI được sử

dụng một cách lương thiện và hướng đến sự thật? Trong nhãn quan Công giáo, cha Gioan Baotixita gọi AI như một dấu chỉ của thời đại, và như thế nó đòi hỏi nơi các Kitô hữu một sự lựa chọn trong đức tin, hướng về cứu cánh tối hậu của mình là Thiên Chúa, để không ngừng canh tân bản thân, sử dụng AI khôn ngoan và trách nhiệm và đọc thấy điều được loan báo qua dấu chỉ này. Sau khi cha Gioan Baotixita kết thúc phần trình bày, quý cử tọa đã đặt ra những câu hỏi để trao đổi với cha để làm sáng tỏ hơn rằng chính kinh nghiệm của chúng ta về Thiên Chúa là điểm sáng trong hình ảnh người môn đệ Đức Kitô ngày hôm nay mà AI không thể thay thế được, tuy thế AI vẫn thật sự là cơ hội, là công cụ có khả năng giúp cho chúng ta hoàn thành tốt hơn những sứ vụ của mình.

Ngay sau đó, cha Phaolô Ngô Đình Sĩ, trưởng ban tổ chức Hội Thảo, có đôi lời trước khi ngày thứ nhất của Hội Thảo khép lại. Cha cho rằng với các phần trình bày hết sức bổ ích từ quý diễn giả từ cả hai trường đại học, quý cử tọa đã có được những kiến thức bổ ích. Sau khi cha Phaolô gửi tới quý cử tọa lời mời tham dự ngày tiếp theo của Hội Thảo, MC tuyên bố khép lại ngày đầu tiên của Hội Thảo AI: CƠ HỘI VÀ THÁCH ĐÓ ĐỐI VỚI KITÔ HỮU VIỆT NAM HÔM NAY.

Thứ Bảy, ngày 02/03/2024

Ngày thứ hai của Hội Thảo cũng bắt đầu với lời cầu nguyện và một tóm lược ngắn từ MC về những điều đã trao đổi trong ngày thứ nhất. Ngay sau đó, cử tọa đến với bài thuyết trình đầu tiên của ngày thứ hai với tựa đề **L'IA et la foi** (AI và Đức tin), do cha Jean-Baptiste Edart trình bày, cùng với sự hỗ trợ của phiên dịch viên soeur Cảnh Tuyết. Phần trình bày của cha Edart đưa ra một góc nhìn Kinh thánh về tính ưu việt của chứng nhân sống động cho Lời Chúa được hướng dẫn bởi Thần Khí và những hạn chế thiết yếu của AI liên quan đến sứ mệnh giảng dạy của Giáo hội. Trong tương quan với Ngôi Lời, chỉ có con người mới có khả năng đặc biệt để hiểu được ý nghĩa của sự sáng tạo. Con người làm được điều đó với cái nhìn chiêm ngắm: chiêm ngắm là đi vào sự thật, đi vào sự gặp gỡ với ý nghĩa, với Logos, nghĩa là với một ngôi vị. Từ đó, con người truyền tải đức tin của mình dưới sự hướng dẫn của Thánh Thần - điều mà chúng ta gọi là rao giảng - bằng lời và hành động. Theo logic này về tương quan sống động với Thiên Chúa của từng chứng nhân, AI không thể là chứng nhân cho Tin Mừng, AI không bao giờ có thể mặc lấy thẩm quyền của lời chứng.

Bài thuyết trình tiếp theo mang tên **Trí tuệ nhân tạo (AI) và Đời sống Kitô hữu** (l'IA et la vie chrétienne) của cha Giuse Đỗ Mạnh Thịnh là một góc nhìn tổng hợp về AI dưới nhãn quan luân lý Công giáo. Tập trung vào Huân Quyền, đặc biệt là tư tưởng của Đức Thánh Cha Phanxicô, cha Giuse cho chúng ta một tổng hợp tổng hợp đầy đủ về cái nhìn của Giáo Hội, nhấn mạnh những tương quan cần chú ý trong việc phát triển AI. Từ đó, cha Giuse cũng đưa ra nhận định mục vụ theo định hướng của Giáo Hội trước những cơ hội và thách thức mà AI đặt ra cho con cái Giáo Hội, mà điều tiên quyết là nuôi dưỡng và giáo dục cảm thức về sự cao quý và tính độc nhất của nhân vị con người. Cha Giuse cho rằng chúng ta có vai trò lớn trong việc nỗ lực xây dựng một tương lai mà công nghệ được sử dụng như một phương tiện để bồi dưỡng tinh thần, củng cố đạo đức của con người nói chung và Kitô hữu nói riêng.

Sau thời gian giải lao là phần trao đổi của quý cử tọa với toàn thể các diễn giả. Từ ngày đầu tiên của Hội Thảo đã có rất nhiều câu hỏi được gửi về cho ban tổ chức; những câu hỏi này được ban tổ chức tổng hợp và sắp xếp lại. Với sự điều phối chung của cha Phaolô Ngô Đình Sĩ, buổi trao đổi diễn ra rất sôi nổi. Quý cử tọa và các giáo sư đã trao đổi về cơ chế hoạt động của các thuật toán, về khả năng dự đoán tài tình dựa trên kho dữ liệu khổng lồ, về khái niệm điểm dị biệt (singularity), về sự tồn tại của tính trung lập của thuật toán, và về tính luân lý của việc sử dụng trí tuệ nhân tạo. Qua các câu trả lời, quý giáo sư nhấn mạnh sự siêu vượt của con người và chủ vị tính của mỗi nhân vị, đặc biệt trong thế giới có xu hướng lấy kỹ thuật làm trung tâm, đánh giá các giá trị theo chủ nghĩa duy hậu quả (consequentialism) và các dạng thức của chủ nghĩa thực dụng. Các giáo sư cũng gợi ý rằng chúng ta hãy tự hỏi mình rằng chúng ta có thể cầu nguyện với trí tuệ nhân tạo hay không? Bởi vì dù sở hữu rất nhiều khả năng lớn và đường như có thể đưa ra câu trả lời cho mọi câu hỏi của chúng ta, trí tuệ nhân tạo không bao giờ có thể trả lời câu hỏi: Thánh Ý Chúa cho cuộc đời tôi là gì? Sau hơn một tiếng đồng hồ, vì giới hạn thời gian của chương trình, phần trao đổi kết thúc mặc dù có rất nhiều câu hỏi vẫn chưa thể được giải đáp.

Tiếp đến, Đức Cha Louis, Viện phó Học viện Công giáo Việt Nam, lên có đôi lời tóm kết và cảm ơn quý diễn giả. Trên quan điểm của một nhà toán học, Đức Cha Louis Viện phó bày tỏ cái nhìn lạc quan rằng máy móc, với những lý thuyết thuật toán xấp xỉ, dù có cố gắng đến đâu cũng không thể biến cái xấp xỉ của nó thành một với thực tại con người huyền nhiệm. Song, Đức Cha Louis lưu tâm đến vấn đề giáo dục làm sao để thế hệ trẻ biết sử dụng AI một cách đem lại lợi ích. Ngài cũng đặt ra nhu cầu đặc biệt về việc xây dựng một nguyên tắc đạo đức trong việc sử dụng công nghệ và trí tuệ nhân tạo.

Sau đó, Đức Cha Viện trưởng trao tặng hoa và quà lưu niệm cho quý diễn giả. Sau lời ca nguyện, MC tuyên bố Hội Thảo kết thúc.

Mặc dù Hội Thảo không thể giải quyết được tất cả mọi vấn đề, ban tổ chức hy vọng đây sẽ là điểm khởi đầu của chúng ta. Ước mong Chúa luôn ở cùng chúng ta, thêm sức để chúng ta luôn đón nhận cả những thách thức và cơ hội mà AI mang lại, vững tâm tìm kiếm sự khôn ngoan và phân định sáng suốt trước tất cả những gì mà Thiên Chúa trao phó cho chúng ta quản lý và sử dụng.

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Tập 5 Số 3 (2025): Lời vào Đất
Vol. 5 No. 3 (2025): Word into the Land

Publisher: ICTE Press

Address: International Association of TESOL & Education
5243 Birch Falls Ln, Sugar Land, Texas, USA, 77479

Ethics and Malpractice

The Catholic Science & Life (csl) is committed to upholding ethical standards, retracting and correcting errors. The editorial team's primary responsibility is to discourage publishing malpractice. Any type of unethical conduct is unacceptable, and this Journal's Editorial Team does not tolerate plagiarism in any form. All manuscripts must be the authors' original work and free of indications of plagiarism.

Results and findings

Fabrication, falsification, or selective representation of data with the intent to cheat or mislead is immoral, as is stealing data or research results from anyone. The study's conclusions should be recorded and stored for further examination and assessment. Data should be retained for an appropriate period of time and rendered accessible upon request. Exceptions can be justified under such circumstances to safeguard sensitive records, to secure patent rights, or for similar reasons.

Authorship

A manuscript's authors should be limited to those who have made substantial contributions. All those who have contributed significantly should be given the opportunity to be quoted as writers. Other contributors to the work should be noted. Articles should contain a comprehensive list of all writers' existing institutional affiliations, both scholarly and corporate.

Originality and Plagiarism

Authors can guarantee that their writings are entirely unique and that any writing or words credited to another are properly referenced. Additionally, publications that had an impact on the nature of the finding reported in the manuscript should be acknowledged. The writers must certify that the manuscript has never been written before.

It is not permitted to copy text from other publications without correctly attributing the source (plagiarism) or to publish several papers with nearly identical material by the same writers (self-plagiarism). It is against the law to concurrently apply the same results to more than one Journal. It is prohibited for authors to present results collected from others as their own. Authors should consider the work of those who shaped the direction and course of their research.

Check plagiarism

The Catholic Science & Life (csl) will conduct a plagiarism check on all submitted papers using Turnitin's program. The ijte only considers papers with less than 20% similarity index for publication. The Catholic Science & Life (csl) will immediately reject any paper that involves plagiarism.

Duplicate submission

The authors must certify that the manuscript is not being considered for publication elsewhere during submission.

Corrections and retractions

All writers are required to notify and collaborate with journal editors to retract or correct errors in published works expeditiously.

The Catholic Science & Life (csl) will withdraw articles if there is compelling proof that the conclusions are false, either as a consequence of deception (data fabrication) or dishonest (miscalculation); or in case the results were published elsewhere without properly referenced, consent, or explanation (redundant publication); or the study involves plagiarism or immoral analysis.

Employers bear the primary responsibility for combating study fraud. We will check with referees and the Editorial Team if we become aware of any possible misconduct. If evidence exists, we will remedy the situation by making fair corrections to the online Journal; refusing to consider future work by an author for a given period of time, and contacting affected writers and editors of other journals.

Confidentiality

Editors and editorial team/reviewers are not permitted to disclose details about a published manuscript to anybody but the relevant author, subscribers, prospective reviewers, other editorial advisors, and, if applicable, the publisher.

Publication Ethics

The Catholic Science & Life (csl) publishes papers that have been written within the framework of an appropriate research design. The relevant procedures must be followed. The editorial team and reviewers are tasked with the responsibility of monitoring these steps.

The editors and publishers are mindful of the ramifications of detecting research misconduct.

In the event of ethical violation or research misconduct, the Catholic Science & Life (csl) removes the article from its website and requests an explanation from the corresponding author within seven days. The Catholic Science & Life (csl) editorial team reviews the responses and makes the final decision on the report.

The Editorial Team and Publisher of the the Catholic Science & Life (csl) state unequivocally that any revisions, clarifications, retractions, or apologies will be published on the Journal's website.

Reviewers' responsibilities

Each reviewer makes a voluntary contribution to their time. Reviewers play a critical part in ensuring the editorial decision-making process is as high-quality as possible.

Reviewers must have an impartial assessment of the paper based on their existing knowledge of the field, as well as previous research and literature. They are required to complete their evaluations within the deadline specified when the request for review was accepted. This timeliness is critical in assisting writers in completing their manuscripts in a fair amount of time and in ensuring that journal issues are published on time. Reviewers are required to notify the publisher of any significant resemblance to other articles they are aware of. They are obligated to maintain the confidentiality of all analysis materials. Additionally, reviewers are required to notify the editor whether they feel they may be in a position to profit from the review (for example, but not limited to, declaring any professional or personal relationship which might compromise the review).

Decisions of publication

The editors ensure that all manuscripts submitted for consideration of publication receive peer review by at least two experts. The Editor-in-Chief or managing editor is responsible for selecting manuscripts for publication from those sent to the journal, taking into account the work's validity, value to academics and audiences, the views of critics, and all other applicable legal provisions including libel, copyright infringement, and plagiarism. When making this determination, the Editor-in-Chief or managing editor can consult with other editors or reviewers.

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412

Tập 5 Số 3 (2025): Lời vào Đất
Vol. 5 No. 3 (2025): Word into the Land

Publisher: ICTE Press

Address: International Association of TESOL & Education
5243 Birch Falls Ln, Sugar Land, Texas, USA, 77479

 <https://doi.org/10.54855/10.54855/csl.2553>

 <https://orcid.org/0000-0003-1876-8299>

Học Viện Công Giáo Việt Nam

Catholic Institute of Vietnam

Số 25 Đường 9, Kp. 1, P. Bình Thới, Thủ Đức, Tp. HCM

ĐT: 0938905015 - 0967257483

Email: hocvienconggiao@gmail.com

Website: <https://hocvienconggiao.edu.vn>

Khoa Học Công Giáo và Đời Sống Catholic Science & Life

ISSN: 2771-1412



ICTE Press

International Association of TESOL & Education

5243 Birch Falls Ln, Sugar Land, Texas, USA, 77479

<https://khoahocconggiao.org> | <https://i-cte.org/press>